

BỘ NỘI VỤ
HỌC VIỆN HÀNH CHÍNH QUỐC GIA

ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
Ở VIỆT NAM

Chủ nhiệm đề tài: TS. Trang Thị Tuyết

HÀ NỘI - 2004

5291

2005 - 44 - 213

28/04/2005

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI:

TS. Trang Thị Tuyết

THƯ KÝ ĐỀ TÀI:

Th.S Nguyễn Tất Thịnh

Danh sách thành viên tham gia đề tài:

PGS.TS Bùi Tiến Quý

GS.TS Lê Sỹ Thiệp

GS.TS Tô Xuân Dân

TS. Nguyễn Thanh Bình

Th.S Đỗ Kim Tiên

Th.S Trần Việt Dũng

CN. Trương Thu Hà

CN. Hoàng Việt Hà

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

- Doanh nghiệp:	DN
- Doanh nghiệp Nhà nước:	DNNN
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh:	DNNQD
- Doanh nghiệp tư nhân:	DNTN
- Doanh nghiệp vừa và nhỏ:	DNVVN
- Tổng công ty:	TCT
- Tập đoàn kinh tế:	TĐKT
- Trách nhiệm hữu hạn:	TNHH
- Xã hội chủ nghĩa:	XHCN
- Nghị quyết:	NQ
- Trung ương:	TW
- Ban chấp hành:	BCH
- Quản lý nhà nước:	QLNN
- Uỷ ban nhân dân:	UBND
- Hội đồng bộ trưởng:	HĐBT
- Công nghiệp hoá - hiện đại hoá:	CNH – HĐH
- Thị trường chứng khoán:	TTCK
- Giá trị gia tăng:	VAT
- Đăng ký kinh doanh:	ĐKKD
- Quy phạm pháp luật:	QPPL
- Kinh tế quốc doanh:	KTQD

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	6
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QLNN	
ĐỐI VỚI DN	10
I. Cơ sở Lý luận về DN	10
1. <i>Khái niệm DN</i>	<i>10</i>
2. <i>Các loại hình DN.....</i>	<i>13</i>
2.1 DNNN.....	14
2.2 DNNQD.....	17
3. <i>Vị trí, vai trò của DN trong nền kinh tế quốc dân</i>	<i>20</i>
3.1 Vị trí, vai trò của DNNN	20
3.2 Vị trí, vai trò của DNNQD	22
II. Cơ sở Lý luận về QLNN đối với DN và hoàn thiện QLNN	
đối với DN	26
1. <i>Cơ sở lý luận về QLNN đối với DN:.....</i>	<i>26</i>
1.1 Khái niệm QLNN đối với DN:	26
1.2. Nội dung QLNN đối với DN	27
1.2.1 Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của DN.....	27
1.2.2 Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư phát triển DN.....	27
1.2.3 Xây dựng các DNNN khi cần thiết.....	27
1.2.4 Thực hiện các hoạt động hỗ trợ công dân lập thân, lập nghiệp; hỗ trợ doanh nhân làm ăn có hiệu quả.....	29
1.2.5 Thực hiện quyền thu đối với các DN	29
1.2.6 Thực thi sự kiểm tra, giám sát sự tuân thủ pháp luật của các doanh nhân trên thương trường.....	29
2. <i>Cơ sở lý luận về hoàn thiện QLNN đối với DN.....</i>	<i>30</i>
2.1 Khái niệm hoàn thiện QLNN đối với DN:	30
2.2 Sự cần thiết khách quan của quá trình hoàn thiện QLNN đối với DN.....	30
2.2.1 Các DN - đối tượng của QLNN về DN luôn luôn thay đổi về hình thức, số lượng và chất lượng.....	31
2.2.2 Môi trường kinh doanh của DN luôn biến đổi do chịu sự tác động của xu thế hội nhập nền kinh tế quốc tế và khu vực.....	32
2.2.3 Yêu cầu nâng cao vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường.....	33
2.3 Nội dung hoàn thiện QLNN đối với DN:	33
III. Kinh nghiệm quốc tế về đổi mới QLNN đối với các loại hình DN:	35
1. Kinh nghiệm quốc tế về đổi mới QLNN đối với DNNN.....	35

1.1 Kinh nghiệm của Trung quốc.....	35
1.1.1 Các cải cách quan trọng đối với hệ thống quản lý tài sản của Nhà nước.....	35
1.1.2 Áp dụng Công ty hoá các DNNN:.....	37
1.2 Kinh nghiệm của Hungari.	38
2 Kinh nghiệm quốc tế về đổi mới QLNN đối với DNNQD:	40
2.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản.....	40
2.2. Kinh nghiệm của các nước đang phát triển Châu Á.....	43
2.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc.	47
3. Bài học dành cho Việt Nam trong việc xây dựng, quản lý và đổi mới QLNN đối với DN:	54
3.1 Đổi với các DN nói chung	54
3.2 Đổi với việc thành lập và quản lý các Tập đoàn :	56
CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG QLNN ĐỐI VỚI CÁC LOẠI HÌNH DN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.....	59
I. Thực trạng QLNN đối với DNNN.....	59
1.Thực trạng tình hình phát triển sản xuất kinh doanh của DNNN...59	
1.1. Số lượng và cơ cấu của DNNN	59
1.1.1. Số lượng DNNN.....	59
1.1.2. Cơ cấu của DNNN theo ngành, vùng và quy mô	60
1.2 Về lao động trong các DNNN	62
1.3 Về công nghệ và năng lực cạnh tranh của DNNN.....	67
1.4 Thực trạng về tài chính và hiệu quả của các DNNN	70
1.5 Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của các TCT 90 – 91 .	76
2.Thực trạng QLNN đối với DNNN.....	78
2.1 Đánh giá về cơ sở pháp lý cho hoạt động của các DNNN ở Việt Nam.....	78
2.1.1 Chậm ban hành các văn bản hướng dẫn:	79
2.1.2 Hệ thống pháp luật chưa tạo cơ sở pháp lý để chuyển hẳn các DNNN sang kinh doanh theo cơ chế thị trường:	79
2.2 Về việc xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách kinh tế có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN.	82
2.3 Về khâu tổ chức thực hiện pháp luật và cơ chế chính sách	83
2.4 Về chủ trương sắp xếp, đổi mới DNNN:	84
2.4.1 Chủ trương bán, khoán kinh doanh, cho thuê hoặc giao DNNN:.....	84
2.4.2 Cổ phần hoá DNNN.....	85
2.5 Về tạo lập môi trường kinh doanh cho hoạt động kinh doanh của DN.....	94
2.5.1 Những khía cạnh, có thể được coi là thuận lợi cho DNNN ...	95
2.5.2 Một số mặt bất lợi của DNNN so với DNNQD.....	97

2.6 Về việc sử dụng hệ thống công cụ quản lý kinh tế và các biện pháp quản lý kinh tế của Nhà nước đối với DNDDN 99
II Thực trạng QLNN đối với DNNQD 100
1. Thực trạng tình hình phát triển DNNQD ở Việt Nam 100
1.1 Sự phát triển về số lượng của các DNNQD ở Việt Nam 101
1.2 Sự phát triển về quy mô vốn đầu tư 102
1.3 Đóng góp vào nguồn thu ngân sách 104
1.4 Tạo thêm công ăn việc làm mới 105
1.5 Phát triển hoạt động xuất nhập khẩu 106
1.6 Các đóng góp khác của các DNNQD vào quá trình phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam 107
1.7 Đánh giá chung về vai trò hiện tại của các DNNQD ở Việt Nam và những khó khăn mà các DNNQD Việt Nam đang phải giải quyết ... 108
2. Thực trạng QLNN đối với DNNQD 110
2.1 Về hoạt động ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về DNNQD 111
2.2 Về việc xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách kinh tế nhằm phát triển các DNNQD Việt Nam 139
2.2.1 Chính sách đầu tư 139
2.2.2 Chính sách thuế 141
2.2.3 Chính sách đất đai 143
2.2.4 Chính sách vốn, tín dụng 144
2.2.5 Chính sách thương mại 146
2.2.6 Chính sách lao động và đào tạo nguồn nhân lực 147
2.2.7 Chính sách công nghệ 148
III. Nguyên nhân chủ yếu của những bất cập trong QLNN đối với DN 149
CHƯƠNG III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QLNN ĐỐI VỚI CÁC LOẠI HÌNH DN Ở VIỆT NAM 153
I. Quan điểm hoàn thiện QLNN đối với các loại hình DN tại Việt Nam: 153
1. Đối với DNDDN nói chung 153
2. Đối với các TCT 90-91 nói riêng: 154
3. Đối với các DNNQD 155
II. Một số giải pháp hoàn thiện QLNN đối với DNDDN 156
1. Đối với các DNDDN độc lập (công ty Nhà nước độc lập): 156
1.1 Nhận thức đúng hơn về vai trò của DNDDN: 156
1.2 Hoàn thiện hệ thống luật pháp: 158
1.2.1 Sửa đổi, bổ sung những bất hợp lý trong các văn bản luật hiện hành 158
1.2.2 Xây dựng, ban hành một số đạo luật mới 160

1.3 Hoàn thiện các cơ chế, chính sách kinh tế có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN	162
1.4 Nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thực hiện pháp luật và chính sách liên quan đến hoạt động của DNNN	163
1.5 Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN.....	164
1.5.1 Tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách cổ phần hoá..	164
1.5.2 Phát triển các tổ chức đầu tư và dịch vụ cổ phần hoá.....	166
1.6 Hoàn thiện QLNN đối với DNNN sau khi chuyển đổi sở hữu	166
1.7 Thúc đẩy phát triển các loại thị trường hỗ trợ và tạo điều kiện cho đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN.....	170
1.8 Tuy tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cán bộ quản trị DN.....	173
1.9 Nâng cao vai trò của tổ chức Đảng và đoàn thể quần chúng trong các DNNN:	174
2 Đối với các TCT Nhà nước (TCT 90- 91)	174
2.1 Chuyển đổi TCT theo mô hình công ty mẹ – công ty con.....	174
2.1.1 Cần làm rõ khái niệm công ty mẹ, công ty con?	174
2.1.2 Ưu thế của việc chuyển đổi TCT theo mô hình Công ty mẹ- Công ty con.....	175
2.1.3 Phương thức chuyển đổi TCT theo mô hình CTM-CTC có thể áp dụng ở Việt Nam:.....	176
2.2 Xây dựng một số TĐKT trong một số lĩnh vực then chốt nhất của nền kinh tế	177
2.2.1 Cần làm rõ khái niệm TĐKT?	177
2.2.2 Các tiêu chí xây dựng TĐKT ở Việt Nam:	178
2.2.3 Xác định bước đi thích hợp trong quá trình hình thành và phát triển các TCT:	179
2.3 Xác định rõ vai trò, quyền và trách nhiệm của các TCT đối với các công ty thành viên sau cổ phần hoá	180
2.4 Xây dựng quan hệ giữa công ty mẹ còn là DNNN với công ty con đã cổ phần hoá	181
III. Một số giải pháp hoàn thiện QLNN đối với DNNQD.....	182
1. Mục tiêu hoàn thiện QLNN đối với DNNQD.....	182
2. Một số giải pháp hoàn thiện QLNN đối với DNNQD.....	183
2.1 Hoàn thiện hệ thống Luật pháp nhằm tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thuận lợi để khuyến khích các DNNQD phát triển.....	183
2.2 Hoàn thiện các chính sách kinh tế có liên quan đến hoạt động kinh doanh của các DNNQD	185
2.2.1 Chính sách vốn, tín dụng, đầu tư.....	185
2.2.2 Chính sách hỗ trợ mặt bằng sản xuất.....	187
2.2.3 Chính sách hỗ trợ về khoa học công nghệ	188
2.2.4 Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực.	188

2.2.5 Chính sách thị trường và hỗ trợ xuất khẩu.....	189
2.2.6 Chính sách thuế và hải quan:	190
2.3 Tăng cường hiệu lực của bộ máy tổ chức QLNN đối với các DNNQD.....	191
2.4 Tăng cường QLNN và kiện toàn hoạt động của các tổ chức xã hội hỗ trợ cho các DNNQD phát triển:	193
2.4.1 Kiện toàn tổ chức công đoàn và hoạt động của công đoàn ..	193
2.4.2 Tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với các DNNQD.....	193
2.5 Nâng cao năng lực quản trị kinh doanh tại các DNNQD	194
2.6 Cân tăng cường và đổi mới kiểm tra, kiểm soát đối với các DNNQD theo hướng:	196
KẾT LUẬN.....	203
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	202

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hệ thống các DN của một quốc gia là trụ cột của nền kinh tế quốc gia đó, do vậy sự tồn tại và phát triển của các DN quyết định chất lượng sự phát triển của nền kinh tế. Trong đó, điều không thể bàn cãi là sự tác động của QLNN đối với các DN là vô cùng quan trọng để các DN có thể nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển, đặc biệt trong bối cảnh của tiến trình hội nhập và quốc tế hoá mọi mặt.

Hệ thống các DN Việt Nam hiện nay, do đặc điểm của nền chính trị – kinh tế – xã hội, bao gồm ba khu vực chính: DNNN thuộc sở hữu của Nhà nước, DNNQD thuộc sở hữu tập thể và tư nhân, DN có vốn đầu tư nước ngoài thuộc sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài và các thành phần kinh tế khác của Việt Nam. Ba khu vực DN này hoạt động trong khuôn khổ của ba luật khác nhau là: Luật DNNN, Luật DN, Luật đầu tư nước ngoài.

Việc kiến giải và đề xuất những giải pháp hoàn thiện QLNN đối với ba khu vực DN trên nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế – chính trị – xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng phù hợp với các chuẩn mực quản lý quốc tế, phù hợp với tiến trình cam kết mở cửa hội nhập của nước ta là một thách thức không nhỏ. Trong giai đoạn hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đang nỗ lực không ngừng để gỡ bỏ những rào cản còn lại về nhận thức và biện pháp QLNN hiện hành còn cản trở sự phát triển của các DN hoặc đi ngược lại ý chí của Đảng, nguyện vọng của nhân dân và xu thế tất yếu của thời đại.

Đề tài khoa học “**Một số giải pháp hoàn thiện QLNN đối với DN ở Việt Nam**” là một trong những nỗ lực đó. Đề tài có ý nghĩa như là tài liệu mang tính tư vấn và cung cấp cho các nhà lãnh đạo, QLNN ở các cấp hoạch định chính sách những cách nhìn khoa học, thực tiễn và hệ thống trong công

tác QLNN đối với các DN, gắn với định hướng và chiến lược phát triển của Việt Nam.

2. Tình hình nghiên cứu

Đã có nhiều đề tài trong và ngoài nước đề cập đến các loại hình DN và QLNN đối với từng loại hình DN, nhưng mới chỉ tập trung vào việc xây dựng phương pháp luận và hướng tới hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật của Nhà nước. Cho đến nay, chưa có những công trình nghiên cứu một cách tổng thể, toàn diện và có hệ thống về đổi mới QLNN đối với các loại hình DN tại Việt Nam.

Đề tài sẽ là tài liệu hệ thống hoá cơ sở lý luận về QLNN đối với các loại hình DN, phân tích triệt để thực trạng QLNN đối với các loại hình DN ở nước ta hiện nay. Từ đó, đề xuất các giải pháp hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới của nước ta.

3. Mục đích của đề tài

Trình bày làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về QLNN đối với DN và đổi mới QLNN đối với DN trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường ở nước ta. Trên cơ sở đó, phân tích thực trạng quá trình đổi mới QLNN đối với DN ở nước ta trong những năm qua, chỉ ra những kết quả đã đạt được, những tồn tại, thiếu sót chủ yếu và phân tích nguyên nhân cơ bản của những tồn tại đó. Từ đó, xây dựng những quan điểm và đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tiếp tục hoàn thiện QLNN đối với các loại hình DN ở nước ta trong thời gian tới.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

- *Đối tượng nghiên cứu của đề tài:* QLNN đối với các loại hình DN ở Việt Nam.

- **Phạm vi nghiên cứu của đề tài:** Đổi mới QLNN đối với DN là một vấn đề lớn, phức tạp chứa đựng nhiều nội dung. Để thực hiện đổi mới QLNN đối với DN, chúng ta cần phải thực hiện đồng bộ hệ thống các giải pháp nhằm tác động vào cả ba bộ phận cấu thành hệ thống QLNN đối với DN, đó là:

- Đổi mới hệ thống các DN.
- Đổi mới cơ chế QLNN đối với DN.
- Đổi mới hệ thống tổ chức QLNN đối với DN.

Tuy nhiên, trong phạm vi đề tài này, chúng tôi tập trung nghiên cứu về đổi mới phương thức, cơ chế quản lý của Nhà nước đối với DN. Hệ thống giải pháp bao gồm: sắp xếp lại các DN; đổi mới về pháp luật, chính sách, cơ chế, công cụ và phương pháp quản lý của Nhà nước đối với các loại hình DN. Một vấn đề đặt ra việc nghiên cứu này là: hiện nay, trong nền kinh tế Việt Nam đang tồn tại nhiều loại hình DN. Mỗi loại hình DN cần có phương thức quản lý đặc thù. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài này, chúng tôi chỉ tập trung vào hai loại hình DN, đó là: DNNN và DNNQD mà không đề cập đến DN có vốn đầu tư nước ngoài. Những vấn đề còn lại cũng được đề cập đến trong phạm vi tạo tiền đề cho việc thực hiện đổi mới các giải pháp nói trên.

5. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở nguyên lý chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm đường lối của Đảng và Nhà nước ta, đề tài sử dụng các phương pháp chủ yếu sau đây trong nghiên cứu:

- Duy vật biện chứng
- Duy vật lịch sử
- Phân tích tổng hợp
- Logic học
- Đối chiếu so sánh...

Ngoài ra đề tài còn sử dụng các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến nội dung đề tài đã được công bố.

6. Sản phẩm nghiên cứu

- Là tài liệu tham khảo cho tất cả những ai quan tâm đến vấn đề QLNN đối với các loại hình DN.

- Là tài liệu chuyên khảo cho nghiên cứu, học tập môn “QLNN về kinh tế” ở Học viện Hành chính Quốc gia

- Là bản kiến nghị với Chính phủ về hoàn thiện QLNN đối với các loại hình DN tại Việt Nam.

7. Nội dung, kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, bản chú thích tài liệu dẫn và tham khảo, nội dung của đề tài được kết cấu thành 3 chương:

Chương I: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp

Chương II: Thực trạng Quản lý nhà nước đối với các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay

Chương III: Một số giải pháp hoàn thiện Quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp ở Việt Nam

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm DN

Ngày nay, khi nhắc tới sự phát triển kinh tế của một quốc gia bất kỳ, chúng ta sẽ liên tưởng đến ngay hệ thống các DN hoạt động trong nền kinh tế đó bởi lẽ DN chính là một tế bào cơ bản của nền kinh tế. Cùng với hộ tiêu dùng, các DN chính là một trong hai lực lượng chủ thể cùng quyết định thị trường và trở thành sức cung và cầu trên các thị trường khác nhau. Có thể thấy rõ, bất cứ sản phẩm hàng hoá hay dịch vụ nào mà chúng ta đang hàng ngày, hàng giờ tiêu dùng đều có nguồn gốc từ một DN nhất định; phần lớn của cải của xã hội được tạo ra từ hoạt động tích cực của các DN và phần lớn dân cư của một quốc gia đều đã và đang lao động và làm việc trong các DN thuộc mọi thành phần kinh tế....

Xuất phát từ vai trò đặc biệt quan trọng của chủ thể kinh tế này, nhiều chuyên gia kinh tế học cho rằng hiệu quả hoạt động của các DN chính là tiêu chí để đánh giá một nền kinh tế có phát triển hay không. Nói một cách cụ thể rằng một nền kinh tế phát triển phải là nền kinh tế trong đó các DN luôn luôn hoạt động và phát triển, ngược lại nếu các DN đậm chân tại chỗ, không mở rộng được sản xuất, thậm chí không bán được hàng hoá, luôn luôn thiếu vốn để kinh doanh... thì đó chính là một bức tranh kinh tế trì trệ, đen tối và không có tương lai.

Một nền kinh tế năng động luôn luôn có sự tham gia tích cực của nhiều thành viên trong đó có những thành viên thực hiện các hoạt động kinh tế nhưng không được coi là DN. Vậy DN là gì? Một tổ chức cần thoả mãn những điều kiện gì để được coi là DN?

Hiện nay, dựa trên những tiêu chí riêng biệt mà khái niệm về DN được trình bày khác nhau. Chẳng hạn, khoa học kinh tế vi mô định nghĩa: *DN là một đơn vị kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo nhu cầu thị trường và xã hội để đạt lợi nhuận tối đa và đạt hiệu quả kinh tế xã hội cao nhất.*

Hay: trong cuốn “Từ điển thuật ngữ kinh tế học” của NXB Từ điển Bách Khoa 2001 lại đưa ra định nghĩa: *DN là đơn vị kinh doanh được thành lập nhằm đích chủ yếu là thực hiện các hoạt động kinh doanh của những chủ sở hữu (Nhà nước, tập thể, tư nhân) về một hay nhiều ngành.*

Hoặc đưa ra một định nghĩa bao quát hơn như: *DN là một tổ chức kinh doanh được thành lập theo pháp luật và được pháp luật thừa nhận để thực hiện các hoạt động sản xuất, cung ứng, trao đổi những hàng hóa, dịch vụ trên thị trường theo nguyên tắc tối đa hóa lợi ích của đối tượng tiêu dùng, thông qua đó mà tối đa hóa lợi ích kinh tế của người chủ sở hữu về tài sản của DN, đồng thời kết hợp một cách hợp lý các mục tiêu xã hội.*

Tuy nhiên, khái niệm thường được nhắc đến nhiều trong các tài liệu và được coi là chuẩn mực là khái niệm trên giác độ pháp lý.

Ở Việt Nam hiện nay, những dấu hiệu cần có của một tổ chức kinh tế được coi là DN được qui định cụ thể trong Luật DN (12/6/1999)

“ DN là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được ĐKKD theo qui định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh”. (K1-Đ3-Luật DN)

Vậy thì, một tổ chức được coi là DN khi hội tụ đủ những điều kiện sau đây:

- **Phải tiến hành các hoạt động kinh doanh:** kinh doanh là khái niệm khoa học phản ảnh thuộc tính phạm trù của sản xuất hàng hoá của kinh tế thị trường, là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lời.

- DN phải có **tài sản:** tài sản là cơ sở vật chất không thể thiếu được để cho các DN tiến hành sản xuất kinh doanh. Không có tài sản thì nó không thể tham gia một cách độc lập các quan hệ kinh tế. Trên thực tế, tài sản đó được biểu hiện bằng vốn sản xuất kinh doanh. Dấu hiệu cơ bản để xác định một DN có tài sản thể hiện ở chỗ DN có một khối tài sản nhất định và có những quyền và nghĩa vụ nhất định với tài sản đó. DN có tài sản và có quyền chi phối tài sản đó theo nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Đồng thời DN phải tự chịu trách nhiệm độc lập bằng chính tài sản của mình trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- DN có **tên gọi riêng**, phải bảo đảm một số yêu cầu của pháp luật
(Đ24-K1-Luật DN):

- + Không trùng hoặc nhầm lẫn với tên của DN khác đã ĐKKD.
- + Không vi phạm văn hoá, đạo đức, truyền thống lịch sử và thuần phong mỹ tục của dân tộc.
- + Phải viết bằng tiếng Việt và có thể viết thêm bằng một hoặc một số tiếng nước ngoài với khổ chữ nhỏ hơn.
- + Tên của công ty TNHH phải kèm theo cụm từ “ TNHH” hoặc viết tắt là “ TNHH” , tên của công ty cổ phần phải kèm theo cụm từ “cổ phần “ hoặc viết tắt là “CP”, tên của công ty hợp danh phải kèm theo cụm từ “hợp danh”

hoặc viết tắt là “HD”, tên của DNTN phải kèm theo cụm từ “tư nhân” hoặc viết tắt là “TN”.

- Có **tru sở giao dịch ổn định**, tức là: phải ở trên lãnh thổ VN, có địa chỉ được xác định, gồm số nhà, tên phố (ngõ phố) hoặc tên thôn, làng, xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, TP thuộc tỉnh, tỉnh, TP trực thuộc TW; số điện thoại và số fax (nếu có) (K2-Đ24-Luật DN).

- Phải **ĐKKD trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền**: ĐKKD là một thủ tục hành chính - tư pháp bắt buộc nhằm khai sinh về mặt pháp lý cho DN. Kể từ khi được cấp giấy chứng nhận ĐKKD, DN sẽ chính thức được Nhà nước thừa nhận, trở thành những chủ thể kinh doanh độc lập, tự chủ trong nền kinh tế thị trường.

2. Các loại hình DN

Với một nền kinh tế đang trên đà phát triển, với những chủ trương chính sách mở cửa nền kinh tế, tham gia hội nhập vào nền kinh tế thế giới, chúng ta đang chứng kiến sự lớn mạnh không ngừng của hệ thống các DN thuộc mọi thành phần kinh tế. Đây chính là một tín hiệu đáng mừng, đánh dấu những thành công nhất định trong việc hoạch định và triển khai thực hiện các chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước ta. Song điều đó cũng đặt ra cho công tác QLNN những thách thức mà trước hết là phải đảm bảo cho hoạt động QLNN đổi với DN mang tính khoa học, chuẩn xác và không làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của các DN. Để có thể đạt được mục tiêu đó, hệ thống các DN trong nền kinh tế cần được phân thành những nhóm có các đặc điểm tương đồng qua đó Nhà nước sẽ thiết lập phạm vi, nội dung, phương thức, biện pháp quản lý cụ thể đối với từng nhóm DN. Đồng thời việc phân loại DN sẽ giúp Nhà nước tiến hành phân công quản lý một cách hiệu quả tránh sự trùng lặp, chồng chéo hoặc bỏ sót quản lý. Chính vì vậy, việc phân loại DN có ý nghĩa hết sức thiết thực.

Trên thực tế, dựa trên những tiêu chí khác nhau, có rất nhiều cách để phân loại DN. Song như chúng tôi đã nói trong phần Mở đầu, đề tài khoa học này sẽ đề cập đến 2 trong số 3 loại hình DN đang tồn tại ở Việt Nam hiện nay. Đó chính là DNNN và DNNQD (đề tài không đề cập đến DN có vốn đầu tư nước ngoài).

2.1 DNNN

DNNN là loại hình DN ra đời từ rất sớm trong nền kinh tế Việt Nam. Ngay từ năm 1948, do sớm nhận thức được vai trò quan trọng của kinh tế quốc doanh, chủ tịch Hồ Chí Minh đã ban hành sắc lệnh 104 - SL ngày 1/1/1948 “ấn định những nguyên tắc căn bản của DN quốc gia” nhằm khai sinh về mặt pháp lý cho các DN quốc doanh thời kỳ này.

Tồn tại và phát triển không ngừng; có những đóng góp to lớn trong công cuộc xây dựng vào bảo vệ tổ quốc, trong công cuộc đổi mới của đất nước... chính là những điểm nổi trội của DNNN song trước năm 1995, loại hình DN này chưa được luật điều chỉnh mà trên thực tế chúng chịu sự điều chỉnh của những văn bản có giá trị pháp lý thấp như những bản Điều lệ xí nghiệp công nghiệp quốc doanh kèm theo NĐ 93- CP ngày 8/4/1977, Điều lệ liên hiệp các xí nghiệp kèm theo NĐ số 302/CP ngày 10/12/1977 và sau này được thay thế bằng Điều lệ xí nghiệp công nghiệp quốc doanh do HĐBT ban hành ngày 22/3/1988.

Bước vào thời kỳ đổi mới, với những thay đổi to lớn về các mặt chính trị, kinh tế, xã hội, với một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN, Nhà nước đã chính thức ban hành Luật DNNN ngày 20/4/1995, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi hơn cho hoạt động của DNNN.

Tuy nhiên, với những biến đổi không ngừng của các quan hệ kinh tế, với những nỗ lực hoàn thiện các hoạt động QLNN đối với DN, nhiều QPPL điều chỉnh các mặt hoạt động cụ thể của DN không còn phù hợp, cản trở việc phát huy hiệu quả hoạt động của các DN. Chính vì vậy, ngày 26/11/2003, Quốc hội đã chính thức thông qua Luật DN mới bao gồm nhiều chế định phản ánh những thay đổi căn bản trong nhận thức đối với loại hình DN này.

Theo Luật DN 2003, *DNNN là "tổ chức kinh tế do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối, được tổ chức dưới hình thức công ty Nhà nước, công ty cổ phần, công ty TNHH."*

Như vậy, chúng ta có thể nhận thấy một điểm khác biệt khá lớn trong việc phân loại DN. Nếu như trước đây, theo quy định của Luật DN 1995, DN chỉ tồn tại dưới dạng DN có 100% vốn Nhà nước, được tổ chức bằng hình thức DN độc lập và TCT Nhà nước thì hiện nay DN có thể tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau, đó là:

- DN có 100% vốn của Nhà nước
- DN có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước do Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ, Nhà nước giữ quyền chi phối đối với DN.

Và được tổ chức dưới nhiều hình thức như sau:

- *Công ty Nhà nước*: là DN do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, thành lập, tổ chức quản lý, đăng ký hoạt động theo quy định của Luật DN. Công ty Nhà nước được tổ chức dưới hình thức công ty Nhà nước độc lập và TCT nhà nước.

TCT Nhà nước là hình thức liên kết kinh tế trên cơ sở tự đầu tư, góp vốn giữa các công ty Nhà nước, giữa công ty Nhà nước với các DN khác hoặc

được hình thành trên cơ sở tổ chức và liên kết các đơn vị thành viên có mối quan hệ gắn bó với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác, hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật chính nhằm tăng cường khả năng kinh doanh và thực hiện lợi ích của các đơn vị thành viên và toàn TCT.

TCT Nhà nước được tổ chức dưới 3 hình thức:

TCT do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập: là hình thức liên kết và tập hợp các công ty thành viên hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân, hoạt động trong một hoặc một số chuyên ngành kinh tế - kỹ thuật chính nhằm tăng cường tích tụ, tập trung vốn và chuyên môn hóa kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn TCT.

TCT do các công ty tự đầu tư và thành lập: là hình thức liên kết thông qua đầu tư, góp vốn của công ty Nhà nước quy mô lớn do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ với các DN khác, trong đó công ty Nhà nước giữ quyền chi phối DN khác.

TCT đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước là TCT được thành lập để thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với các công ty TNHH Nhà nước một thành viên chuyển đổi từ các công ty Nhà nước độc lập và các công ty TNHH Nhà nước một thành viên do mình thành lập, thực hiện chức năng đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước và quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với cổ phần, vốn góp của Nhà nước tại các DN đã chuyển đổi sở hữu hoặc hình thức pháp lý từ các công ty Nhà nước độc lập.

- *Công ty cổ phần nhà nước*: là công ty cổ phần mà toàn bộ cổ đông là các công ty Nhà nước hoặc tổ chức được Nhà nước ủy quyền góp vốn, được tổ chức và hoạt động theo Luật DN.

- *Công ty TNHH Nhà nước một thành viên*: là công ty TNHH do Nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức quản lý và đăng ký hoạt động theo quy định của Luật DN.

- *Công ty TNHH Nhà nước có hai thành viên trở nên* là công ty TNHH trong đó tất cả các thành viên đều là công ty Nhà nước hoặc có thành viên là công ty Nhà nước và thành viên khác là tổ chức được Nhà nước uỷ quyền góp vốn, được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật DN.

2.2 DNNQD

Khác với DNNN, các DNNQD được ra đời sau và chủ yếu hình thành và phát triển trong nền kinh tế thị trường (trừ hợp tác xã ra đời năm 1950). Mặc dù, ngay từ năm 1959, để thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển và huy động mọi tiềm lực nội tại của đất nước vào công cuộc khôi phục và xây dựng đất nước sau chiến tranh, Nhà nước ta đã chính thức thừa nhận mọi hình thức sở hữu, tương ứng với nó là sự đa dạng của các thành phần kinh tế. Hiến pháp năm 1959 đã xác định rõ “Ở nước Việt Nam dân chủ cộng hoà trong thời kỳ quá độ, các hình thức sở hữu chủ yếu về tư liệu sản xuất hiện nay là: hình thức sở hữu của Nhà nước tức là của toàn dân, hình thức sở hữu của HTX tức là hình thức sở hữu tập thể của nhân dân lao động, hình thức sở hữu của nhà tư sản dân tộc” (Điều 11)

Tuy nhiên, thực tế cho thấy các đơn vị kinh tế thuộc thành phần kinh tế tư nhân rất ít và không phát triển. Đặc biệt khi bước vào nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, với thắng lợi của công cuộc cải tạo kinh tế XHCN đã đặt các thành phần kinh tế phi XHCN ra ngoài vòng pháp luật. Điều đó cũng có nghĩa là tự do kinh doanh không còn là nguyên tắc chủ đạo của nền kinh tế. Lúc này cơ cấu nền kinh tế Việt Nam chỉ bao gồm các DN quốc doanh và các HTX nông nghiệp.

Sau năm 1986, thực hiện NQ Đại hội Đảng IX, chúng ta đã bước đầu xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Vì vậy, các thành phần kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển nhưng trái lại Nhà nước ta lại nắm độc quyền kinh doanh trên hầu hết các lĩnh vực: ngoại thương, nội thương, ngân hàng, sản xuất và lưu thông các nhu yếu phẩm... nên các thành phần kinh tế tư nhân đã không có chỗ để phát triển.

Sau năm 1989, Nhà nước đã bắt đầu bãi bỏ chế độ độc quyền kinh doanh tạo ra một tình thế mới trên thị trường Việt Nam với sự xuất hiện của nhiều chủ thể kinh doanh trên thị trường, chứ không chỉ có “một ông chủ Nhà nước” độc quyền từ sản xuất đến mua bán. Đây cũng chính là cơ sở cho sự ra đời của các DN thuộc thành phần kinh tế tư nhân.

Ngày 21/12/1990, Luật DNTN lần đầu tiên được ban hành tại nước ta và được sửa đổi ngày 22/6/1994 nhằm điều chỉnh hoạt động của các DNTN.

Ngày 21/12/1990, Luật Công ty ngày 21/12/1990 được ban hành và được sửa đổi ngày 21/6/1994 đã trở thành những cơ sở pháp lý đảm bảo cho các nhà kinh doanh lựa chọn đầu tư vào các hình thức công ty như công ty TNHH, công ty cổ phần.

Đến ngày 12/9/1999, Quốc hội nước ta đã chính thức thông qua Luật DN, thay thế cho Luật DNTN và luật công ty, tạo cơ sở pháp lý cho sự tồn tại và phát triển của các DNNQD như DNTN, công ty TNHH, công ty cổ phần và công ty hợp danh.

Như vậy, hiện nay các DNNQD ở nước ta được tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau, đó là:

Hợp tác xã (chịu sự điều chỉnh của Luật Hợp tác xã 26/11/2003) “ là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (sau đây gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật này để phát huy sức mạnh tập thể của từng xã viên tham gia hợp tác xã, cùng giúp nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh và nâng cao đời sống vật chất tinh thần, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”.

DNTN (chịu sự điều chỉnh của Luật DN 1999) là DN do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của DN.

Công ty TNHH và công ty cổ phần là loại hình DN trong đó các thành viên cùng góp vốn, cùng chia nhau lợi nhuận, cùng chịu rủi ro tương ứng với phần vốn góp, chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào DN.

Công ty cổ phần (chịu sự điều chỉnh của Luật DN 1999) là công ty trong đó số thành viên gọi là cổ đông mà công ty phải có trong suốt thời gian hoạt động ít nhất là 3, không hạn chế số lượng tối đa. Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó gọi là cổ phiếu. Công ty cổ phần có quyền phát hành trái phiếu.

Công ty TNHH có hai thành viên trở lên (chịu sự điều chỉnh của Luật DN 1999) là DN trong đó phần vốn góp của tất cả các thành viên phải được đóng góp đủ ngay khi thành lập công ty. Các phần vốn góp được ghi rõ trong điều lệ công ty. Công ty không được phép phát hành cổ phiếu.

Công ty TNHH có một thành viên (chịu sự điều chỉnh của Luật DN 1999) là DN do một tổ chức làm chủ sở hữu, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của DN trong phạm vi số vốn điều lệ của DN. Giống như công ty TNHH có hai thành viên trở lên, công ty TNHH một thành viên cũng không được phép phát hành cổ phiếu.

Công ty hợp danh (chịu sự điều chỉnh của Luật DN 1999) là DN trong đó phải có ít nhất hai thành viên hợp danh, ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn. Thành viên hợp danh phải là cá nhân, có trình độ chuyên môn và uy tín nghề nghiệp và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty còn thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty. Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

3. Vị trí, vai trò của DN trong nền kinh tế quốc dân

3.1 Vị trí, vai trò của DNNN

Nước ta đang trong thời kỳ quá độ tiến lên CNXH, nền kinh tế nước ta là nền kinh tế nhiều thành phần. Để giữ vững được định hướng XHCN, đòi hỏi kinh tế Nhà nước phải giữ vai trò chủ đạo, trong đó các DNNN là một bộ phận chính yếu. Hội nghị lần thứ 3 BCH TW khoá IX đã khẳng định “ Kinh tế Nhà nước có vai trò quyết định trong việc giữ vững định hướng XHCN. DNNN phải không ngừng được đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả, giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế, làm công cụ vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô, làm lực lượng nòng cốt, góp phần chủ yếu để kinh tế Nhà nước thực hiện chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, là chủ lực trong hội nhập kinh tế quốc tế.”

Vai trò trọng yếu của DNNN thể hiện trên một số nội dung sau:

- Là công cụ chủ yếu tạo ra sức mạnh vật chất để Nhà nước giữ vững sự ổn định xã hội, điều tiết và hướng dẫn nền kinh tế phát triển theo định hướng XHCN.
- Mở đường, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác phát triển, thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh và lâu bền của toàn bộ nền kinh tế.
- Đảm nhận các lĩnh vực hoạt động có tính chất chiến lược đối với sự phát triển kinh tế - xã hội: cung ứng các hàng hoá, dịch vụ thiết yếu, nhất là trong lĩnh vực kết cấu hạ tầng (giao thông, thuỷ lợi, điện, thông tin liên lạc...), xã hội (giáo dục, y tế...) và an ninh, quốc phòng.
- Góp phần quan trọng khắc phục những khuyết điểm của cơ chế thị trường: những lĩnh vực mới, các lĩnh vực kết cấu hạ tầng, công trình công cộng... rủi ro cao, đòi hỏi vốn lớn, thu hồi vốn chậm, lợi nhuận thấp là những ngành cần thiết và tạo điều kiện cho phát triển sản xuất như các thành phần kinh tế khác không muốn đầu tư hoặc chưa có khả năng, điều kiện làm thì DNNN cần phải đi đầu mở đường, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế khác phát triển.
- Là lực lượng xung kích tạo ra sự thay đổi cơ cấu kinh tế thúc đẩy nhanh việc ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ nhằm thực hiện CNH - HĐH đất nước.
- Là lực lượng đối trọng trong cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, chống sự lệ thuộc vào nước ngoài về kinh tế trong điều kiện mở cửa, hội nhập với khu vực và thế giới.
- Thực hiện một số chính sách xã hội, như tạo việc làm cho các nhóm xã hội dễ bị tổn thương; ở những khu vực khó khăn, kém phát triển như biên giới, hải đảo, miền núi, vùng căn cứ cách mạng trước đây...

- Là lực lượng tạo nền tảng cho xã hội mới.

3.2 Vị trí, vai trò của DNNQD

Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi thành phần kinh tế, trong đó có kinh tế ngoài quốc doanh, là một chủ trương khoa học, lâu dài của Đảng và Nhà nước nhằm phát huy mọi nguồn lực để phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời hoàn thiện cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.

Đổi mới cơ chế kinh tế, hoàn thiện quan hệ sản xuất để phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, giải phóng sức sản xuất của các thành phần kinh tế là một thành công lớn của Đảng ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

Đại hội lần thứ VI của Đảng (tháng 12 năm 1986) đánh dấu bước ngoặt quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế nhiều thành phần và khẳng định sự tồn tại lâu dài của các thành phần kinh tế. Tiếp đó, Văn kiện Đại hội lần thứ VII năm 1991 của Đảng tiếp tục khẳng định: “Nhà nước thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần, không phân biệt đối xử, không tước đoạt tài sản hợp pháp, không gò ép tập thể hoá, không áp đặt hình thức kinh doanh, khuyến khích các hoạt động có lợi cho quốc kế dân sinh”.

Hội nghị BCH TW Đảng lần thứ 2 khoá VII năm 1992, Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996), và lần IX (2000) luôn khẳng định tiềm năng của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế, chủ trương khuyến khích kinh tế tư nhân được phát huy không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những lĩnh vực mà pháp luật không cấm và được pháp luật bảo vệ, được tự do lựa chọn hình thức

kinh doanh...

Nhờ có chính sách đúng đắn này mà khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ở nước ta đã có những bước phát triển vượt bậc trong những năm gần đây. Các DNNQD ngày càng có vị trí hết sức quan trọng trong nền kinh tế của cả nước:

- Là nhân tố chủ yếu thúc đẩy sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, kinh tế quốc doanh “một mình một chợ” không công nhận thị trường, giá cả, càng không chấp nhận cạnh tranh, do đó không có yêu cầu nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm. Ngày nay, khi chấp nhận nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, nhất là trước yêu cầu hội nhập, cạnh tranh là điều không thể tránh khỏi thì nhân tố thúc đẩy cạnh tranh đương nhiên thuộc về DNTN (có sự tham gia của DN có vốn đầu tư nước ngoài).

- Là khu vực góp phần ngày càng quan trọng vào sự tăng trưởng của tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Cho đến nay, mặc dù vẫn còn chịu nhiều rào cản, nhiều đối xử bất công và những nhiễu của những công chức tiêu cực, kinh tế dân doanh đã trở thành lực lượng chủ công trong nhịp độ tăng trưởng của nền kinh tế, trong tất cả các ngành, từ nông nghiệp đến công nghiệp, từ thương nghiệp nội địa đến xuất khẩu. Tuy vậy, tầm quan trọng của sự đóng góp này hình như chưa được giới quan chức thừa nhận: người ta thường nhấn mạnh yêu cầu tăng đầu tư phát triển, tăng nhịp độ phát triển của GDP, nhưng hầu như ít nói đến nhân tố nào có vị trí quyết định trong việc tăng trưởng đó. Vị trí của kinh tế dân doanh mỗi năm được tăng lên trong đầu tư phát triển cũng như trong tăng trưởng đã trở thành xu thế tất yếu của nền kinh tế Việt Nam, không chỉ hiện nay mà có ý nghĩa quyết định cả trong tương lai.

- Là lực lượng chủ yếu thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế từ nông nghiệp lạc hậu sang nền kinh tế phát triển đa dạng, cả công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, thúc đẩy CNH - HĐH, theo yêu cầu của thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Có thể khẳng định rằng, nếu chỉ đơn thuần dựa vào đầu tư của Nhà nước, không dựa vào lực lượng của kinh tế dân doanh thì chắc chắn không thể thực hiện được yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng thị trường.

- Là nơi bảo đảm đại đa số chỗ làm việc cho người lao động, là lực lượng to lớn nhất trong các hoạt động xã hội, từ thiện, xoá đói giảm nghèo, giảm bớt sự chênh lệch giàu nghèo trong xã hội.

Trong thực tế, nơi giải quyết việc làm chủ yếu và quyết định nhất cho số người đến tuổi lao động hàng năm tăng lên vẫn là từ các DN, các cơ sở kinh tế dân doanh. Hơn thế nữa, việc bố trí việc làm cho số lao động dôi dư từ các DNNN được sắp xếp lại vẫn phải dựa vào kinh tế dân doanh.

- Cũng chính khu vực kinh tế dân doanh là nơi đang hình thành một lớp người mới, một tầng lớp xã hội mới, đó là doanh nhân, họ đích thực là người lính xung kích thời bình được xã hội công nhận.

Trong thực tế, tầng lớp doanh nhân mới của xã hội chính là những người có đủ dũng cảm đưa tài sản, vốn liếng ra kinh doanh trong một môi trường chưa đủ thông thoáng, còn nhiều rủi ro; khá nhiều người trong họ đang trở thành nhà quản lý tài năng, nắm được tri thức hiện đại về quản lý và công nghệ để bảo đảm và không ngừng nâng cao sức cạnh tranh của từng sản phẩm hàng hoá cũng như hiệu quả kinh doanh của từng doanh nghiệp dân doanh trong sóng gió của kinh tế thị trường.

Những điểm nói trên đã nói lên vị trí và tác dụng đặc biệt quan trọng của kinh tế dân doanh trong diện mạo mới của nền kinh tế đất nước trong điều kiện Việt Nam hiện nay. Điều cần ghi nhận là, kinh tế dân doanh ra đời đánh dấu một bước tiến vượt bậc trong tiến trình giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất tại Việt Nam, là sự thể hiện của quá trình dân chủ hóa kinh tế: Từ nay, đã xuất hiện một bộ phận kinh tế thực sự của dân, do dân tự đầu tư, tự chịu trách nhiệm kinh doanh trong những lĩnh vực mà pháp luật không cấm, không bị hạn chế về quy mô và địa bàn kinh doanh. Tuy vậy, vẫn còn những khoảng cách giữa đường lối chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước với việc thực thi của cơ quan quản lý; kinh tế dân doanh đã được làm nhưng có làm được hay không, có phát huy được đúng mức tiềm năng của mình hay không, điều đó còn tuỳ thuộc vào nhiều yếu tố chủ quan và khách quan rất cần được phân tích, trong đó có trách nhiệm về mặt QLNN.

Về đường lối quan điểm đã có bước đột phá quan trọng từ Đại hội lần thứ IX của Đảng về dân chủ hóa kinh tế, phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế. Đại hội IX khẳng định: “Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và tri thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội.”. Đại hội IX cũng chỉ ra rõ: “Trong thời kỳ quá độ, có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau, nhưng cơ cấu tính chất, vị trí của các giai cấp trong xã hội ta đã thay đổi nhiều cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế xã hội. Mỗi quan hệ giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng”. Đó chính là cơ sở để thống nhất nhận thức, phát huy sức mạnh của cộng đồng dân tộc, phát huy mọi tiềm năng của kinh tế dân doanh. Đồng thời “Khuyến khích phát triển kinh tế tư

bản tư nhân rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất kinh doanh mà pháp luật không cấm”.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QLNN ĐỐI VỚI DN VÀ HOÀN THIỆN QLNN ĐỐI VỚI DN

1. Cơ sở lý luận về QLNN đối với DN:

1.1 Khái niệm QLNN đối với DN:

Nói một cách khái quát, quản lý của Nhà nước là sự tác động của Nhà nước vào toàn bộ hoạt động của nền kinh tế quốc dân nói chung, DN nói riêng bằng hệ thống luật pháp, chính sách, tổ chức, các chế tài về kinh tế - tài chính và các công cụ quản lý để thực hiện chức năng QLNN đối với nền kinh tế nhằm thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng, ổn định kinh tế - chính trị - xã hội đất nước. Ở mỗi quốc gia, nền kinh tế khi vận hành theo cơ chế thị trường có sự giống nhau là đều chịu sự chi phối và tác động của các quy luật kinh tế và các quy luật đặc thù của mỗi chế độ xã hội. Nhà nước nhận thức, vận dụng các quy luật đó vào quản lý, điều hành nền kinh tế bằng hệ thống pháp luật, chính sách, cơ chế tổ chức thực hiện. Và tùy theo bản chất kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia và trình độ khác nhau về sự nhận thức, vận dụng các quy luật kinh tế của Nhà nước mà nền kinh tế cũng như hệ thống các DN của nước đó phát huy hiệu lực và hiệu quả khác nhau. Điều đó càng nói lên tầm quan trọng đặc biệt của hoạt động QLNN đối với DN nói riêng và nền kinh tế nói chung.

Như vậy, có thể hiểu: *QLNN đối với DN là sự tác động có tổ chức và bằng pháp quyền của Nhà nước và thông qua một hệ thống các chính sách kinh tế với các công cụ kinh tế lên hệ thống các DN trong nền kinh tế quốc dân nhằm sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực phát triển kinh tế, các cơ hội có thể có, để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế đã đặt ra.*

1.2. Nội dung QLNN đối với DN

1.2.1 Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật điều chỉnh hoạt động của DN.

Nội dung này đòi hỏi Nhà nước cần phải thực hiện vai trò chủ thể trung quản lý đối với các DN bằng những văn bản được thể chế hóa bằng pháp luật một cách thống nhất, đồng bộ và nhất quán ổn định và rõ ràng. Chỉ có như vậy mới hướng được toàn bộ hoạt động của các DN nói riêng và của nền kinh tế - xã hội nói chung đi đúng quỹ đạo của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã được xác định, mới tạo ra được những điều kiện để thu hút, tổ chức và hướng dẫn quần chúng, các DN hành động đúng pháp luật.

1.2.2 Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư phát triển DN.

Dựa trên chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã được hoạch định trong từng thời kỳ, Nhà nước sẽ xây dựng định hướng chiến lược phát triển cho từng loại hình DN thuộc các thành phần kinh tế trong từng thời kỳ đó, gắn chặt với các quy hoạch phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân nói chung, từng ngành, từng lĩnh vực, từng vùng lãnh thổ nói riêng. Trên cơ sở chiến lược phát triển DN đó, Nhà nước mà cụ thể là các cơ quan QLNN sẽ tiếp tục lập ra các bản quy hoạch, kế hoạch và các dự án đầu tư cụ thể nhằm từng bước thực thi những chỉ tiêu đã được đề cập trong chiến lược phát triển DN.

1.2.3 Xây dựng các DNNN khi cần thiết

Hiện nay, ở mọi quốc gia trên thế giới, chúng ta đều có thể nhận thấy sự hiện diện của các DNNN với số lượng nhiều hoặc ít. Sự tồn tại khách quan đó đã được nhiều chuyên gia kinh tế phân tích trong nhiều năm qua. Vì vậy chúng tôi thiết nghĩ không nên trình bày lại mà sẽ đưa ra một số nội dung chính như sau:

- Các trường hợp xây dựng DNNN:

+ *Xây dựng DNNN trong những lĩnh vực kinh doanh hoặc hàng hoá và dịch vụ mà các thành phần kinh tế phi Nhà nước không được làm: xuất phát từ tính chất nguy hiểm của hàng hoá, dịch vụ hoặc là lĩnh vực công ích đặc biệt mà Nhà nước nghiêm cấm các DNNQD được sản xuất kinh doanh.* Ví dụ: sản xuất thuốc nổ, đạn dược, vũ khí...

+ *Xây dựng DNNN trong những lĩnh vực kinh doanh hoặc hàng hoá và dịch vụ mà các thành phần kinh tế phi Nhà nước không làm được:* DNNQD thường có qui mô vừa và nhỏ, trang thiết bị công nghệ phần lớn lạc hậu, vốn đầu tư ít... nên những DN này không có khả năng đầu tư vào những lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư lớn, công nghệ cao, thời gian thu hồi dài và hiệu quả trực tiếp thấp như sản xuất điện, nước, xây dựng đường xá...

+ *Xây dựng DNNN trong những lĩnh vực kinh doanh hoặc hàng hoá và dịch vụ mà các thành phần kinh tế phi Nhà nước không muốn làm:* khi tham gia vào thị trường mục tiêu chung nhất của doanh nhân chính là lợi nhuận và để đạt được mục tiêu này, họ sẽ tiến hành sản xuất kinh doanh những sản phẩm hoặc dịch vụ mà tại đó họ có thể thu được lợi nhuận cực đại và họ không dại gì đầu tư sản xuất những loại sản phẩm, dịch vụ không mang lại, hoặc mang lại ít lợi nhuận như dịch vụ thu gom rác thải, vệ sinh môi trường...

Song tất cả những hàng hoá, dịch vụ nói trên đều rất cần thiết, xã hội không thể thiếu và Nhà nước cũng không thể để xã hội thiếu. Chính vì vậy Nhà nước sẽ phải bù đắp những thiếu hụt đó cho thị trường. Hiện nay trên thế giới, các nước thường áp dụng 3 cách thức sau đây: bao tiêu sản phẩm, đấu thầu và sử dụng lực lượng vật chất trực tiếp của Nhà nước (DNNN). Trong đó cách thức thứ 3 là cách thức hữu hiệu nhất thực hiện xú mạng lấp chỗ trống trong hệ thống kinh doanh nơi các thành phần kinh tế khác bỏ trống.

- Quy trình xây dựng một DNNN sẽ tuân theo những quy định đã được ghi nhận sẵn trong pháp luật về DNNN.

1.2.4 Thực hiện các hoạt động hỗ trợ công dân lập thân, lập nghiệp; hỗ trợ doanh nhân làm ăn có hiệu quả.

Nội dung QLNN này thể hiện ở việc Nhà nước xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách, biện pháp cụ thể nhằm khuyến khích, hỗ trợ, phát triển các DN phù hợp với định hướng mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn và phù hợp với đặc điểm của từng loại DN trong từng ngành, từng lĩnh vực và ở từng địa bàn lãnh thổ. Đồng thời Nhà nước cũng áp dụng những biện pháp cụ thể để động viên, khuyến khích cộng đồng dân cư đầu tư sản xuất kinh doanh để làm giàu cho bản thân và cho cộng đồng.

1.2.5 Thực hiện quyền thu đối với các DN

Thu là một hoạt động mang tính chất công mà hiện nay bất kỳ Nhà nước nào cũng cần tiến hành để đảm bảo sự cân đối của nền kinh tế, để duy trì hoạt động của bộ máy Nhà nước. Nhà nước có quyền thu đối với DN vì Nhà nước chính là chủ thể quản lý, là “người” đứng ra bảo vệ những quyền và lợi ích hợp pháp của DN, là “người” hỗ trợ cho DN khi DN gặp khó khăn trong quá trình hoạt động... còn ngược lại DN sản xuất kinh doanh để thu lợi nhuận nên lẽ đương nhiên DN phải trích một phần lợi nhuận đó để thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Những khoản thu này chính là nguồn cơ bản tạo nên ngân sách của một quốc gia.

1.2.6 Thực thi sự kiểm tra, giám sát sự tuân thủ pháp luật của các doanh nhân trên thương trường.

Hoạt động kiểm tra, giám sát sự tuân thủ pháp luật của các doanh nhân trong quá trình hoạt động trong nền kinh tế là một nội dung cơ bản của công tác QLNN đối với các DN. Hoạt động này sẽ được diễn ra trong suốt quá trình

hoạt động của DN, kể từ lúc DN được “khai sinh” trong nền kinh tế, tức là khi DN được các cơ quan QLNN cấp giấy phép kinh doanh. Đây cũng là một hoạt động đòi hỏi sự phối, kết hợp chặt chẽ của nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân trong xã hội và cũng đang đặt ra rất nhiều thách thức cho công tác QLNN đối với các DN trong nền kinh tế.

2. Cơ sở lý luận về hoàn thiện QLNN đối với DN

2.1 Khái niệm hoàn thiện QLNN đối với DN:

Hoàn thiện QLNN đối với DN là quá trình đổi mới một cách toàn diện luật pháp, chính sách và cách thức tác động vĩ mô của chính phủ đối với DN nhằm đạt được các định hướng và mục tiêu phát triển DN nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

2.2 Sự cần thiết khách quan của quá trình hoàn thiện QLNN đối với DN

Quá trình cải cách hệ thống QLNN về DN đã được triển khai mạnh mẽ ở các nước trên thế giới từ cuối những năm 70 và đầu những năm 80. Đến nay, hầu hết Chính phủ đều nhận thấy sự cần thiết phải đổi mới việc quản lý đối với DN. Lý do quan trọng nhất của việc này là do sự can thiệp quá mức nhiều khi phi kinh tế có tính chất hành chính của Chính phủ vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN làm cho chúng mất quyền chủ động sáng tạo, tạo tâm lý trông chờ ỷ lại vào Nhà nước, thủ tiêu cơ chế cạnh tranh trong DN, dẫn đến hệ thống DN hoạt động kém hiệu quả và kìm hãm sự phát triển nền kinh tế quốc dân. Rõ ràng, sự cần thiết phải đổi mới QLNN về DN không còn là vấn đề phải bàn cãi nữa, song, ở các quốc gia khác nhau, do yếu tố lịch sử, do những điều kiện về chính trị – kinh tế – xã hội, nhận thức, quan niệm về xây dựng và phát triển nền kinh tế là khác nhau, do đó, việc đổi mới QLNN trong khu vực DN ở từng nước, trong từng thời kỳ cũng khác nhau, và có những lý do cụ thể khác nhau.

Ở Việt Nam, việc đổi mới QLNN về DN xuất phát từ những lý do chủ yếu sau đây:

2.2.1 Các DN - đổi tương của QLNN về DN luôn luôn thay đổi về hình thức, số lượng và chất lượng.

Sự thay đổi đó diễn ra trên các mặt sau:

a. Về hình thức

- Từ chỗ chỉ có hai loại thành phần kinh tế là quốc doanh và tập thể tương ứng với hai loại hình DN: DNNN và HTX thì nay đã có sự đa dạng hoá các thành phần kinh tế với sự tồn tại của các DN như: DNNN, HTX, DNTN, công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty hợp doanh, DN có vốn đầu tư nước ngoài.

- Từ chỗ chỉ có DN do người Việt Nam làm chủ sang chỗ có cả DN của người nước ngoài và do người nước ngoài làm chủ dưới các hình thức như DN 100% vốn nước ngoài hoặc DN liên doanh.

- Từ chỗ chỉ có DN do một người làm chủ sang chỗ có nhiều người cùng sở hữu và cùng quản lý một DN: công ty hợp danh, công ty TNHH, công ty cổ phần...

b. Về số lượng

So với giai đoạn trước đổi mới, số lượng các DN ở nước ta đã bùng nổ rất nhanh. Từ chỗ, trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân chỉ có không quá 20.000 DN trong bốn lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, xây dựng thì hiện nay có khoảng trên 140.000. Và ngoài các DN sản xuất, có thêm một số lượng lớn những DN kinh doanh dịch vụ như kinh doanh địa ốc,

kinh doanh tiền tệ, kinh doanh du lịch khách sạn, dịch vụ việc làm, tư vấn, giáo dục, y tế,...

c. Về chất lượng

Cùng với sự tiến bộ vượt bậc của khoa học – kỹ thuật trên toàn cầu, các DN Việt Nam hiện nay có trình độ công nghệ phát triển hơn rất nhiều so với trước đây. Ngày nay, công cụ hoạt động chủ yếu của các DN là hệ thống máy tính và mạng kết nối toàn cầu như tìm kiếm thông tin trên mạng, bán hàng qua mạng, quảng cáo sản phẩm trên các trang web... Đây là một sự biến đổi phức tạp, đòi hỏi chủ thể quản lý là Nhà nước phải thay đổi cả về cách thức nội dung quản lý, để có thể bắt kịp với thời đại mới.

2.2.2 Môi trường kinh doanh của DN luôn biến đổi do chịu sự tác động của xu thế hội nhập nền kinh tế quốc tế và khu vực.

Những yếu tố đó được thể hiện trên những mặt sau đây:

- Chuyển từ đối tác chủ yếu là các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa sang đối tác là tất cả các nước trên thế giới, không phân biệt sự khác nhau về hệ thống chính trị, về trình độ kinh tế, những mâu thuẫn trong quá khứ để lại...

- Chuyển từ đối tác chủ yếu là các tổ chức Nhà nước sang đối tác là tất cả các loại tổ chức, kể cả tư nhân, tư bản, phi chính phủ...

- Chuyển từ hoạt động nội thương sang ngoại thương, không chỉ bao gồm xuất nhập khẩu hàng hoá, mà còn xuất nhập khẩu vốn, xuất nhập khẩu tri thức, xuất nhập khẩu dịch vụ...

2.2.3 Yêu cầu nâng cao vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường.

Thực tế ở Việt Nam trong thời gian qua đã chứng minh, kinh tế thị trường là một bước đi tất yếu để đạt mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Song một nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường phải có đòi hỏi khách quan là nhiều loại hình DN thuộc các thành phần kinh tế khác nhau cùng tồn tại, cùng hợp tác và cạnh tranh lẫn nhau. Chính điều đó đặt ra yêu cầu: Nhà nước dù muốn hay không phải điều chỉnh lại sự tác động của mình lên mọi hoạt động của hệ thống DN, phải chuyển đổi chức năng quản lý kinh tế của Nhà nước cho phù hợp với yêu cầu mới của đối tượng quản lý theo những hướng sau: Giảm sự can thiệp của Nhà nước vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN để phát huy tối đa quyền chủ động của DN với tư cách là những pháp nhân kinh tế độc lập; đồng thời Nhà nước tập trung vào quản lý kinh tế vĩ mô, tạo lập môi trường pháp lý lành mạnh, thuận lợi cho sự phát triển của mọi thành phần kinh tế.

Như vậy, đứng trước những yêu cầu bức bách của nền kinh tế, việc đổi mới quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế nói chung và hệ thống DN nói riêng là một tất yếu khách quan. Sự đổi mới này đòi hỏi Nhà nước phải phân định rõ chức năng, điều chỉnh lại cơ cấu tổ chức bộ máy nhà nước, đổi mới cơ chế tác động của các cơ quan Nhà nước đến DN, cũng như thay đổi, sửa đổi hệ thống văn bản chính sách điều chỉnh các hoạt động của DN. Có như vậy, vai trò và năng lực của Nhà nước trong tổ chức quản lý hệ thống DN mới được tăng cường trong điều kiện mới.

2.3 Nội dung hoàn thiện QLNN đối với DN:

Xuất phát từ nội dung của QLNN đối với DN đã trình bày ở phần trên, theo chúng tôi, nội dung cần được đổi mới để hoàn thiện QLNN đối với DN có thể bao gồm:

- Hoàn thiện hệ thống luật pháp, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế được tự do kinh doanh hợp pháp, không phân biệt đối xử mà đều được điều chỉnh bởi một hệ thống luật pháp đồng bộ, thống nhất, khả thi, nghiêm minh, phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế.

- Đổi mới công tác xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch kế hoạch phát triển kinh tế nhằm định hướng đúng cho hoạt động của các DN, đảm bảo sự phát triển bền vững của DN trong nền kinh tế thị trường. Các văn kiện này cần đảm bảo tính khoa học, khả thi và hiệu quả cao.

- Đổi mới cơ chế, chính sách kinh tế nhằm xây dựng một hệ thống cơ chế, chính sách đồng bộ, hoàn chỉnh, minh bạch, rõ ràng để đảm bảo lợi ích cho tất cả các loại hình DN theo hướng xoá bỏ sự phân biệt đối xử trong chính sách đối với các loại hình DN trong nền kinh tế, bảo đảm cho tất cả các DN cạnh tranh theo pháp luật.

- Đổi mới công tác tổ chức thi hành pháp luật và chính sách về DN thông qua việc nâng cao hiệu quả ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành luật; tổ chức tốt công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật tới đông đảo quần chúng nhân dân; kiện toàn tổ chức hoạt động của các cơ quan thực thi pháp luật; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tuân thủ của các DN trong việc thực thi pháp luật và các chính sách đã được ban hành.

- Xây dựng, tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức QLNN về kinh tế phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính, bảo đảm bộ máy tinh gọn, chống quan liêu, cửa quyền gây phiền hà cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN.

III. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ ĐỔI MỚI QLNN ĐỐI VỚI CÁC LOẠI HÌNH DN:

1. Kinh nghiệm quốc tế về đổi mới QLNN đối với DNNS

1.1 Kinh nghiệm của Trung quốc.

Vấn đề cơ bản liên quan đến cải cách DNNS ở Trung Quốc là thay đổi chức năng của Chính phủ và đổi mới hệ thống quản lý DNNS nhằm mục tiêu quan trọng là thực sự chuyển đổi các DNNS thành các đơn vị quản lý và sản xuất độc lập. Ngay từ khi bắt đầu cải cách DNNS, Trung Quốc đã chú trọng vào việc tách Chính phủ khỏi các DNNS và các DN này trở thành những đơn vị quản lý và sản xuất độc lập, chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của mình. Tuy nhiên, để thực hiện được sự phân tách này thì việc thay đổi dần các chức năng của Chính phủ là rất quan trọng, đặc biệt là:

- a) Tách vai trò hoạch định chính sách kinh tế của Chính phủ ra khỏi vai trò sở hữu tài sản của Nhà nước.
- b) Tách chức năng giám sát tài sản của Nhà nước ra khỏi chức năng quản lý tài sản của Nhà nước.
- c) Xây dựng một hệ thống để làm rõ chức năng và nhiệm vụ giám sát việc thực hiện các hoạt động kinh doanh hàng ngày của các DN.

1.1.1 Các cải cách quan trọng đối với hệ thống quản lý tài sản của Nhà nước

Trong vấn đề này, Trung quốc đã xác định rõ: Hội đồng Nhà nước (Quốc vụ viện) là đại diện Nhà nước thực hiện quyền sở hữu đối với tất cả tài sản của Nhà nước ở các DN. Về quyền sở hữu, Nhà nước là chủ sở hữu các tài sản của Nhà nước, vì vậy cải cách hệ thống quản lý tài sản Nhà nước không có nghĩa là thay đổi quyền sở hữu tài sản đó mà là thay đổi trong các phương

pháp cụ thể của Nhà nước trong việc quản lý, giám sát và sử dụng những tài sản này.

Cũng như ở Việt nam trước khi Luật DN 2003 có hiệu lực pháp luật, Trung Quốc cũng gặp phải vấn đề “pha trộn vai trò quản lý với vai trò sở hữu tài sản”. Để thay đổi tình trạng này, vai trò của Chính phủ được cải cách theo hướng tách chức năng quản lý kinh tế xã hội với quyền sở hữu tài sản Nhà nước bằng cách Nhà nước (Hội đồng nhà nước) hình thành các Uỷ ban quản lý tài sản Nhà nước để thực hiện chức năng chủ sở hữu. Theo đó hình thành các tổ chức được Nhà nước uỷ quyền đầu tư giữa vai trò quản lý tài sản Nhà nước. Cơ quan quản lý tài sản Nhà nước là công ty quản lý tài sản nhà nước, nó thuần tuý là một công ty sở hữu Nhà nước. Chức năng cơ bản của nó là được Nhà nước cho phép đầu tư tài sản của Nhà nước mà cơ quan đó quản lý vào các DN để bảo toàn và nâng cao giá trị tài sản. Nhà nước chỉ đạo việc giám sát đối với các cơ quan quản lý tài sản Nhà nước bao gồm cả việc cử Hội đồng giám sát của các tổ chức này. Việc đầu tư của cơ quan quản lý tài sản Nhà nước vào một DN là nhằm tạo vốn cổ phần (vốn chủ sở hữu) ở DN đó và vốn này được xác định trong hình thức giá trị chứ không ở hình thái hiện vật. Vấn đề là ở chỗ: các cơ quan quản lý tài sản Nhà nước này được hình thành với cơ cấu như thế nào. Trong thực tế, có 3 phương pháp được chấp nhận:

Thứ nhất, Nhà nước có thể uỷ quyền cho các DN qui mô lớn và các công ty cổ phần trở thành các cơ quan quản lý tài sản Nhà nước bằng cách Nhà nước cử đại diện vào Hội đồng quản trị của các DN này để chịu trách nhiệm quản lý tài sản Nhà nước.

Thứ hai, các TCT Nhà nước thuộc các ngành khác nhau và các cơ quan của Chính phủ quản lý các ngành này có thể trở thành các cơ quan quản lý tài sản Nhà nước với điều kiện: các TCT và các cơ quan của Chính phủ khi trở

thành cơ quan quản lý tài sản Nhà nước, phải giao các chức năng quản lý hành chính cho các cơ quan kinh tế tổng hợp và hiệp hội các ngành công nghiệp.

Thứ ba, tài sản Nhà nước ở các DN ở cấp thành phố và địa phương có thể được các cơ quan quản lý tài sản Nhà nước thuộc chính quyền cấp tương ứng quản lý: khi tài sản Nhà nước ở các DN do chính quyền các thị trấn, thành phố thuộc cấp quận, thành phố quản lý có số lượng nhỏ thì các cơ quan chính quyền địa phương có liên quan được thiết lập các cơ quan quản lý tài sản Nhà nước.

1.1.2 Áp dụng Công ty hóa các DNNN:

Từ năm 1979 đến năm 1992, mặc dù Trung Quốc đã có nhiều nỗ lực tạo cơ chế cho các xí nghiệp quốc doanh thích nghi với cơ chế thị trường, song nhìn chung hoạt động của các xí nghiệp này vẫn còn kém hiệu quả. Theo đánh giá của các chuyên gia kinh tế, một trong những nguyên nhân quan trọng nhất là thể chế đối với những xí nghiệp quốc doanh không thích hợp dẫn đến kinh doanh kém hiệu quả. Vì vậy, đổi mới các xí nghiệp quốc doanh ở Trung Quốc nhằm mục tiêu chuyển đổi chúng thành các DN với 4 mục tiêu cơ bản là:

- DN có tài sản rõ ràng;
- Có sự phân tách rõ ràng giữa DN và chính quyền;
- Quyền hạn và trách nhiệm của DN được xác định rõ ràng;
- Có phương thức quản lý khoa học.

Tháng 12 năm 1993 Trung Quốc đã ban hành Luật công ty với mục tiêu không chỉ đưa ra cơ sở pháp lý cho các nhà đầu tư mà còn nhằm tạo cơ sở pháp lý cho công cuộc cải cách xí nghiệp quốc doanh theo hướng xây dựng chế độ DN hiện đại: các xí nghiệp quốc doanh vừa và lớn chuyển thành các

công ty có TNHH, trong đó có công ty hoàn toàn vốn Nhà nước hoặc công ty cổ phần hoạt động theo các quy định của Luật Công ty.

Cơ chế áp dụng Luật Công ty đối với các xí nghiệp quốc doanh có thể tóm tắt như sau: Công ty Nhà nước có quyền (sở hữu) về tài sản, có quyền sử dụng tài sản; Nhà nước là cổ đông, sở hữu vốn đầu tư. Vì vậy ở công ty không có sự tách bạch giữa sở hữu và sử dụng tài sản.

1.2 Kinh nghiệm của Hungari.

Hungari là nước được đánh giá là thành công trong lĩnh vực cải cách DNNN thông qua các giải pháp thương mại hoá và đổi mới QLNN đối với loại hình DN này. Vào đầu những năm 1990, Hungari còn có tới hơn 2000 DNNN và cũng như các nước Đông Âu khác, hoạt động của các DNNN trong giai đoạn này biểu hiện sự trì trệ và ngày càng trở thành gánh nặng cho Ngân sách Nhà nước. Để khôi phục và phát triển kinh tế, Chính phủ Hungari đã xác định cần phải tạo ra một cơ chế mới theo hướng xoá bỏ sự can thiệp của Chính phủ vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các DN, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các thành phần kinh tế. Để đạt được các mục tiêu trên, đối với số DNNN còn tồn tại (206 DN), Hungari đã thực hiện các giải pháp sau:

- Chuyển các DNNN thành công ty cổ phần hoặc công ty TNHH với 1 cổ đông chính là Nhà nước và cũng hoạt động theo các điều chỉnh chung của Luật DN và Luật Phá sản bắt buộc như các thành phần kinh tế khác.
- Xoá bỏ triệt để bao cấp của Nhà nước đối với các DNNN, giảm thiểu tối đa sự can thiệp của Nhà nước vào hoạt động kinh doanh của các DN, các DN hoạt động trong cùng một môi trường pháp lý, áp dụng chung một chế độ kế toán, tài chính.

- Về chính sách bảo hộ hỗ trợ cho các DNNN: theo qui định của pháp luật, Nhà nước thực hiện sự bảo hộ và hỗ trợ cho các DN hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định, không phân biệt đó là DNNN hay DNTN mà quan trọng là DN đó hoạt động trong lĩnh vực mà Nhà nước cần bảo trợ. Chính phủ Hungari hiện nay chỉ còn hỗ trợ cho các DN trong một số lĩnh vực như xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông công cộng, lâm nghiệp và một số lĩnh vực đặc biệt khác mà Nhà nước còn phải duy trì sự độc quyền.

- Về quản lý và giám sát của Nhà nước đối với DNNN:

+ Đến nay, về cơ bản Hungari đã xoá bỏ chế chủ quản đối với DN (hiện chỉ còn một ít DNNN trực thuộc Bộ Giao thông, Bộ Thuỷ lợi, Bộ Nông nghiệp và Bộ Bảo vệ môi trường).

+ Các DNNN còn lại được giao cho Công ty quản lý tài sản Nhà nước từ những năm đầu 90 và hiện nay là Công ty tư nhân hoá và quản lý tài sản Nhà nước.

+ Nhiệm vụ chính của các Bộ là giúp Chính phủ hoạch định chiến lược phát triển cho các ngành và xây dựng các chính sách để khuyến khích, động viên các DN trong ngành. Còn việc giám sát hoạt động các DNNN sẽ do cơ quan thuế, cơ quan ĐKKD và Công ty tư nhân hoá và quản lý tài sản Nhà nước thực hiện qua chế độ báo cáo tài chính công khai và chế độ cử người đại diện sở hữu vốn Nhà nước vào DNNN. Nói cách khác, Hungari đã từng bước tách rời quyền sở hữu Nhà nước với việc điều hành cụ thể đối với hoạt động của DNNN và chuyển trọng tâm hoạt động của Chính phủ và cơ quan của nó sang chức năng thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô để điều hành toàn bộ nền kinh tế.

2 Kinh nghiệm quốc tế về đổi mới QLNN đối với DNNQD:

2.1. Kinh nghiệm của Nhật Bản.

Kinh nghiệm nổi bật và đáng giá nhất trong QLNN đối với khu vực kinh tế tư nhân của Nhật Bản là sự lựa chọn phát triển các ngành, sản phẩm chủ lực ngày càng được chế biến sâu, hướng về xuất khẩu, thích hợp với nhu cầu thị trường thế giới và lợi thế so sánh của Nhật Bản. Thoạt đầu Nhật lựa chọn các ngành sợi tổng hợp, hóa dầu, luyện thép và điện tử, ... rồi chuyển dần trọng tâm sang các ngành cơ khí chế tạo ôtô, máy móc, thiết bị điện tử sinh hoạt và rôbốt...

Với mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh cho các DN và sản phẩm xuất khẩu, Chính phủ Nhật liên tục cấp các khoản ODA cho các nước thị trường tiềm năng, tăng cường cung cấp thông tin thị trường, giảm dần sự kiểm soát, can thiệp trực tiếp của Chính phủ. Tích cực chỉ đạo các ngân hàng cấp ưu đãi thuế, tín dụng cho DN, nhưng giảm dần "liều lượng" ưu đãi để sớm đặt các DN Nhật Bản trong sự cạnh tranh thị trường đầy đủ, lành mạnh hơn. Ngoài việc cấp những ưu đãi trên, Chính phủ khuyến khích DN nhập khẩu và "nội địa hóa" công nghệ nước ngoài, dàn xếp "dỡ bỏ" các DN yếu, kết nối các xí nghiệp lại thành những công ty lớn hơn và các tập đoàn DN để đủ sức đối phó với các công ty đa quốc gia ở thị trường trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, có thể nói, xúc tiến thương mại, đặc biệt là xúc tiến xuất khẩu mới thực sự là trọng tâm ưu tiên và chìa khóa quan trọng cho sự thành công của Nhật trong xuyên suốt quá trình hoàn thiện sự hỗ trợ và tăng cường QLNN đối với khu vực kinh tế tư nhân của Nhật Bản. Cùng với việc Nhà nước bãi bỏ độc quyền ngoại thương, cơ sở pháp lý cho các hoạt động xúc tiến thương mại, nhất là xúc tiến xuất khẩu, đã được nhanh chóng hoàn chỉnh với việc liên tiếp thông qua các Luật Kiểm soát ngoại thương (1949), Luật Bảo hiểm tín dụng xuất khẩu (1950), Luật Thuế đặc biệt (1953), Luật Mẫu mã

hàng xuất khẩu (1958)... Đồng thời, một loạt các tổ chức xúc tiến xuất khẩu được thành lập cho các mục tiêu này như: Ngân hàng xuất khẩu Nhật Bản (1950), Viện nghiên cứu ngoại thương (1951) và Hội chợ triển lãm quốc tế (1952). Về sau, Viện nghiên cứu ngoại thương và Hội chợ triển lãm quốc tế được sát nhập với nhau và cùng một số tổ chức khác (1954), rồi cuối cùng được tổ chức lại thành Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản - JETRO (1958). Cơ quan này ngày càng phát triển và mở rộng quy mô, đồng bộ và tự chủ hơn. Điều đó không chỉ cho thấy vai trò tích cực của "bàn tay tổ chức" Chính phủ, mà còn nói lên tính chất gần gũi và quan hệ chặt chẽ giữa các hoạt động nghiên cứu - triển khai ở Nhật trong khoa học- công nghệ, và cả trong nghiên cứu tiếp thị - xúc tiến thương mại.

Đặc điểm này càng được thể hiện đậm nét qua việc triển khai những đổi mới quan trọng về cơ chế quản lý xúc tiến thương mại. Nếu trước năm 1952, các chức năng quản lý hội chợ, nghiên cứu, hướng dẫn thị trường do các bộ phận riêng lẻ trong Bộ công nghiệp và thương mại Nhật Bản (MITI) đảm trách, thì từ năm 1953, chúng được hợp nhóm lại thành một bộ phận chung là Tổ hợp tác kinh tế trực thuộc MITI (tương đương cấp phòng ở Việt Nam). Đến năm 1962, Tổ hợp tác kinh tế này chính thức được gọi là Vụ xúc tiến xuất khẩu và từ năm 1964 trở thành Cục xúc tiến thương mại ngày nay (thuộc MITI). Các chức năng QLNN về thương mại bao gồm việc định hướng chiến lược và kế hoạch, hướng dẫn và kiểm soát, trong đó 2 chức năng đầu ngày càng phát triển, còn chức năng sau mờ dần và được điện toán hóa. Do vậy, quy mô của Cục xúc tiến thương mại giảm dần, song các cơ quan trực thuộc nó như JETRO lại ngày càng phát triển.

Chức năng xúc tiến thương mại còn được đặt ra và kết hợp nhuần nhuyễn trong thực tiễn hoạt động của Bộ ngoại giao và nhiều Bộ, Ngành Chính phủ khác: JICA, JAIDO, OCSIDI, v.v...

Cuối cùng, để tăng cường sức cạnh tranh cho khu vực DN, Nhật Bản rất quan tâm đến việc thành lập các hiệp hội và tổ chức hỗ trợ toàn diện các DNVVN, nhất là về tín dụng và bảo lãnh tín dụng (quỹ cải tiến cơ cấu công nghiệp ở Nhật nhận tài trợ và bảo hiểm cho các khoản vay tối 200 triệu yên; quỹ bảo lãnh tối đa 80% vốn vay cần thiết với mức cao nhất là 1,5 tỷ yên trong trường hợp DN mới không trả được nợ), tư vấn; tạo "thị trường ngách" cho DN (through qua các hợp đồng gia công giữa các công ty lớn với các DN nhỏ, tăng cường viện trợ và ký kết các hiệp định kinh tế - thương mại với các Chính phủ nước ngoài để mở đường cho DN Nhật thâm nhập thị trường thế giới ...); đổi mới giáo dục nhận thức và đào tạo tay nghề cho công nhân, tạo cơ hội phát triển những ngành công nghệ mới; linh hoạt hoá thị trường lao động. Đặc biệt, trong những năm gần đây, Nhật Bản đẩy mạnh hơn bao giờ hết việc "mở cửa" toàn diện hơn hầu hết các lĩnh vực hàng hóa, lao động, tài chính, xây dựng và đầu tư ... cải thiện môi trường pháp lý văn hóa và kinh doanh của mình phù hợp cam kết, tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế (kể cả việc chuyển mạnh từ chế độ lao động suốt đời tại một công ty sang chế độ làm việc theo hợp đồng có thời hạn...). Mặt khác, Nhật Bản tham gia sâu rộng hơn vào các vấn đề quốc tế, thể hiện và đáp ứng trách nhiệm, chia sẻ nghĩa vụ quốc tế trong các vấn đề toàn cầu, trước hết là các vấn đề khu vực Châu Á- "sân sau" của Nhật Bản.

Tóm lại, cùng với quá trình hoàn thiện nội dung và phương thức quản lý Nhà nước đối với khu vực kinh tế tư nhân, Nhật Bản đã, đang và sẽ ngày càng trở thành một quốc gia cởi mở hơn, có môi trường kinh doanh quốc tế hóa hơn với thế giới trên cơ sở một Nhà nước pháp quyền và các quy luật kinh tế thị trường hơn; Chính phủ ít can thiệp thô bạo hơn vào hoạt động kinh doanh của khu vực DN; quan hệ giữa Chính phủ và khu vực tư nhân sẽ minh bạch hơn. Các phẩm chất lao động sáng tạo, có năng lực và hiệu suất công việc cao sẽ ngày càng được coi trọng hơn và là động lực, cũng như tiêu chuẩn chủ yếu tạo

nên và đánh giá sự thành công của quốc gia, DN và từng cá nhân. Cũng bởi vậy, giáo dục - đào tạo ngày càng được đưa lên hàng đầu trong cả cấp độ vĩ mô lẫn vi mô.

2.2. Kinh nghiệm của các nước đang phát triển Châu Á.

Theo mô hình Nhật Bản, có thể nói, đa số các nước đang phát triển Châu Á đều rất quan tâm đến vai trò của Nhà nước trong việc định hướng và hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực với hàm lượng chế biến tăng dần. Nếu như năm 1960, nhiên liệu, khoáng sản, kim loại và các sản phẩm sơ chế chiếm tới 100% tổng xuất khẩu của Indônêxia, 99% của Mianma, 98% của Thái Lan, 96% của Philippin, 94% của Malaixia, 86% của Hàn Quốc, 74% của Singapore và 55% của Ấn Độ; thì đến năm 1970 tỷ lệ này của các nước giảm xuống lần lượt còn: 97%, 97%, 74%, 65%, 82%, 11%, 49% và 39%. Còn đến thập kỷ 90, cơ cấu xuất khẩu của các nước này đã có những chuyển biến căn bản: đa dạng hơn, giảm hẳn hàng hoá nguyên liệu và nông sản, tăng nhanh hàng công nghiệp có hàm lượng khoa học và chế biến cao. Chẳng hạn, hàng sơ chế và nông sản của Malaixia chỉ còn chiếm 20,4% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1995; của Thái Lan chỉ còn 17,4% năm 1994. Hơn nữa, hầu như mỗi nước đều đã tìm được ra và tập trung phát triển từ 5-10 mặt hàng chủ lực mà mình có lợi thế so sánh nhất. Năm 1975, 5 mặt hàng xuất khẩu chủ lực chiếm tới 89,1% tổng giá trị xuất khẩu của Indônêxia, chiếm 64,2% của Singapore, 61,4% của Philippin, 61% của Malaixia và 48,5% của Thái Lan.

Về nhập khẩu, nét chung của các nước khu vực là đều cố gắng giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng, giành ngoại tệ để nhập nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, công nghệ, sản phẩm trung gian để tăng cường sản xuất trong nước, giải quyết việc làm và phát triển nền công nghiệp nội địa.

Để hỗ trợ tích cực xuất khẩu, các nước khu vực đều coi trọng tự do hóa kinh doanh của khu vực tư nhân và Nhà nước chú ý sử dụng linh hoạt các biện pháp ưu đãi về thuế, trợ giúp xuất khẩu và thực thi chính sách tỷ giá linh hoạt theo hướng duy trì đồng bản tệ "rẻ". Phương thức "hàng đổi hàng", "thanh toán bồi hoàn", "mua bán trả chậm" cũng được vận dụng mềm dẻo để khắc phục tình trạng khó khăn về thị trường và ngoại tệ (phương thức hàng đổi hàng chiếm 10-20% tổng giá trị ngoại thương thế giới những năm 80).

Một kinh nghiệm đáng chú ý ở những nước khu vực là: trong cách thức lựa chọn thị trường có nhiều điểm không giống nhau, song về căn bản các nước này đều đặt trọng tâm ưu tiên vào xây dựng và phát triển các thị trường có dung lượng lớn, sức tiêu thụ cao của các nước phát triển nhằm khai thác tối đa các lợi thế cạnh tranh của mình (tài nguyên thiên nhiên và lao động rẻ). Trong giai đoạn từ những năm 1960-1980, các thị trường Anh, Mỹ, Đức, Pháp và các nước phát triển châu Âu chiếm tới 80% tổng giá trị ngoại thương của Malaixia. Còn Thái Lan đã xuất hơn 60% kim ngạch xuất khẩu của mình năm 1980 sang Mỹ, Tây Âu và Nhật bản. Đồng thời, xuất khẩu lẫn vào nhau trong khuôn khổ AFTA cũng được nhiều nước ASEAN coi trọng. Tỷ lệ xuất khẩu của Thái Lan vào ASEAN chiếm 20% tổng xuất khẩu năm 1995, cao hơn tỷ lệ xuất vào Nhật, EU và Mỹ.

Hệ thống xúc tiến thương mại được các nước ASEAN đặc biệt coi trọng phát triển. Ở Singapore, Cục phát triển thương mại thuộc Bộ Thương mại và Công nghiệp là cơ quan QLNN cao nhất về xúc tiến thương mại. Ngoài ra, các hiệp hội ngành nghề, Phòng thương mại và công nghiệp người Hoa, Phòng thương mại và công nghiệp người Malaixia, Phòng thương mại và công nghiệp người Ấn Độ... đều tiến hành công việc xúc tiến thương mại (việc lập nhiều phòng thương mại và công nghiệp kiểu trên rất đặc trưng cho Singapore). Các cơ quan xúc tiến thương mại bán thông tin cho các DN với giá rẻ, chỉ bằng 30-

50% chi phí. (Singapore cho rằng cần bán thông tin vì phải mất tiền mua thì DN mới quý trọng thông tin, nhưng phải bán "lỗ" vì DN - nhất là DNVVN rất cần thông tin để điều chỉnh và phát triển sản xuất).

Trong những năm gần đây, tất cả các nước ASEAN đều từng bước đề ra và xúc tiến một loạt chính sách tự do hóa thương mại (đặc biệt, Singapore đã từ lâu không áp dụng hàng rào thuế quan và phi thuế quan để bảo vệ hàng nội địa), tự do hóa đầu tư, khuyến khích FDI, đặc biệt là mời chào các công ty đa quốc gia vào kinh doanh tại đất nước mình. Cũng như vậy các DN trong nước sớm trở nên "cứng cáp" hơn. Thoạt đầu, các công ty địa phương chỉ đảm nhận công việc đại lý, tiêu thụ hàng hoá; liên doanh, liên kết với các công ty đa quốc gia trong việc lắp ráp sản phẩm. Dần dần, họ trưởng thành và đảm nhận các công việc phức tạp hơn và có lợi nhuận cao như nhà thầu phụ, sản xuất các kinh kiện, phụ tùng rồi biến thành công ty con của các công ty đa quốc gia, sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm mang nhãn hiệu nổi tiếng thế giới, hoặc "đủ lông, đủ cánh" để trở thành các công ty độc lập, tự bươn trải trên thị trường. Đầu những năm 90 của thế kỷ, các công ty đa quốc gia kiểm soát ít nhất 75% tổng số vốn đầu tư vào công nghiệp chế biến - chế tạo, đóng góp khoảng 65% tổng giá trị sản xuất công nghiệp và 85% hàng hoá xuất khẩu trực tiếp, tạo ra 60% việc làm trong công nghiệp Singapore. Trong những ngành công nghiệp then chốt chiếm tỷ trọng cao nhất trong GDP Singapore thì sở hữu của nước ngoài chiếm ưu thế tuyệt đối: tới 87% trong ngành điện tử, 84% ngành lọc dầu, 55% ngành luyện thép.

Phát triển cơ sở dịch vụ kỹ thuật phục vụ sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, đặc biệt là thuận tiện hoá thủ tục hải quan được các nước hết sức coi trọng. Từ năm 1989, Singapore đã xây dựng và vận hành hiệu quả hệ thống Tradenet để làm thủ tục xuất - nhập khẩu hàng hoá. Thực chất đây là một mạng máy tính nối liền giữa các cơ quan quản lý thủ tục Nhà nước về xuất -

nhập khẩu với các DN và được nối mạng với một số nước khác, cho phép các công ty hoàn tất toàn bộ thủ tục xin giấy phép xuất - nhập khẩu qua mạng trong vòng 30 phút mà không cần đem chứng từ đến tận "cửa quan" để xin phép (trừ một số trường hợp đặc biệt vẫn xử lý theo mẫu in sẵn có bán rộng rãi ở thị trường, với toàn bộ quy trình trung gian đòi hỏi 4 giờ đồng hồ). Nhờ vậy, một container đi qua cảng của Singapo chỉ tốn vỏn vẹn 45 giây. Mỗi năm mạng Tradenet này tiết kiệm cho Singapo khoảng 1 tỷ đôla Singapo chi phí thủ tục hành chính và những lợi ích không thể đo lường khác liên quan đến cung cấp thông tin thương mại giữa các đối tác tham gia trong mạng này.

Quản lý chất lượng hàng hoá, sản phẩm xuất - nhập khẩu cũng được các nước ASEAN coi trọng trong quá trình tăng cường QLNN đối với khu vực kinh tế tư nhân. Hầu hết các nước đều thực hiện chế độ bắt buộc áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia và tự nguyện áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế như ISO 9000, ISO 14000 ... Tham gia vào quản lý chất lượng hàng hoá ở nhiều nước, chẳng hạn Xingapo ngoài các cơ quan Nhà nước còn có hàng loạt các công ty giám định chất lượng thế giới. Khi ký hợp đồng ngoại thương, các DN có thể quy định việc sử dụng dịch vụ của các công ty giám định này trong hợp đồng. Năm 1991, Bộ thương mại và công nghiệp Singapo đã ban hành quy chế Chương trình đăng ký chất lượng sản phẩm bảo vệ người tiêu dùng do cơ quan an toàn sản phẩm đảm nhận quản lý. Theo chương trình này, các bên hữu quan phải có trách nhiệm đăng ký mẫu chất lượng sản phẩm tiêu thụ thuộc danh mục kiểm soát chất lượng với cơ quan an toàn sản phẩm (do cơ quan này định kỳ xuất bản và công bố rộng rãi) và được cấp giấy chứng nhận nếu đáp ứng các tiêu chuẩn bắt buộc. Chỉ sau khi đó thì sản phẩm mới được phép tiêu thụ ở Singapo. Nhưng cơ quan an toàn sản phẩm có quyền kiểm tra đột xuất, hoặc thanh tra khi có kiện tụng hay tranh chấp về chất lượng sản phẩm, để quyết định giữ lại, hay loại bỏ sản phẩm trong danh mục hàng đã được phê duyệt.

Về triển vọng, nhìn chung các nước ASEAN sẽ đều chủ trương tiếp tục góp phần đẩy mạnh và đón nhận toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế, đặc biệt là ngành công nghiệp; phát triển kinh tế theo hướng tri thức, phát triển các TĐKT đủ sức giữ vững thị phần trong nước và cạnh tranh hiệu quả ở nước ngoài trên cơ sở đa dạng hoá, linh hoạt hoá và hiện đại hoá công nghệ sản xuất và dịch vụ cung ứng sản phẩm, hoàn thiện hơn cơ chế thị trường và tăng cường cải thiện môi trường kinh doanh theo các cam kết, tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế.

2.3. Kinh nghiệm của Trung Quốc.

Ngay từ cuối những năm 70, các nhà lãnh đạo mà tiêu biểu là lãnh tụ Đặng Tiểu Bình của Trung Quốc đã cho rằng Trung Quốc cần mạnh dạn tiếp thu và học tập các thành quả văn minh mà xã hội loài người đã sáng tạo ra, tiếp thu và học tập tất cả những phương thức kinh doanh, những phương pháp quản lý tiên tiến, phản ánh quy luật sản xuất hiện đại của các nước trên thế giới, kể cả các nước TBCN.

Trong quá trình hoàn thiện nội dung và phương thức QLNN đối với khu vực kinh tế tư nhân, Trung Quốc coi trọng việc điều chỉnh chính sách mở cửa (nhất là thuế) theo hướng hỗ trợ gia công xuất khẩu, bảo hộ sản xuất trong nước, song sẵn sàng nhượng bộ lợi ích trước mắt, miễn giảm thuế và đưa ra nhiều chính sách ưu đãi khác hấp dẫn để thu hút tối đa nguồn vốn nước ngoài; đồng thời tích cực khai thác nguồn ODA để phát triển cơ sở hạ tầng, tạo thuận lợi thu hút FDI, phát triển kinh tế đất nước (Trung Quốc đã chi 980 triệu USD để xây dựng cơ sở hạ tầng ban đầu cho đặc khu Thâm Quyến chỉ trong 3 năm 1980-1983). Ưu đãi thuế cho DN có vốn đầu tư nước ngoài được đặc biệt coi trọng ở Trung Quốc. Ngày 11/10/1986 "Quy định về khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài" đã quyết định giảm mức thuế thu nhập từ 30% còn 15% và cho các DN ở đặc khu kinh tế chỉ còn 10%; miễn thuế tối 5 năm đầu cho các

DN mới thành lập ở đặc khu; miễn thuế thu nhập khi chuyển lãi ra nước ngoài (trước đó nộp 10%) và hoàn trả thuế thu nhập cho phần lợi nhuận dùng để tái đầu tư (trước đó chỉ hoàn trả 40%). Tuy nhiên chính vì sự ưu đãi quá xa này đã tạo ra sự cạnh tranh "hai lần bất bình đẳng" giữa các DN có vốn đầu tư nước ngoài (đã mạnh, lại còn được ưu đãi hơn hẳn) với các DN trong nước, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của các DN trong nước.

Việc thu hẹp và từng bước xoá bỏ độc quyền kinh doanh và can thiệp trực tiếp của Nhà nước vào hoạt động kinh tế cũng được tiến hành đã góp phần gia tăng thêm mức độ mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế. Cho đến đầu thập kỷ 80, Chính phủ chỉ còn độc quyền kinh doanh 7 mặt hàng nhập khẩu và 16 mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất, liên quan đến sự ổn định kinh tế vĩ mô và đời sống nhân dân, an ninh quốc phòng.

Từ 1979-1990, Trung quốc đã 6 lần điều chỉnh tỷ giá (riêng năm 1994 Trung quốc đã phá giá tới trên 30% đồng NDT của mình) nhằm khuyến khích xuất khẩu và bước đầu mở cửa thị trường vốn Trung Quốc cho các nhà đầu tư nước ngoài (một số ít ngân hàng nước ngoài đã được thành lập chi nhánh tại Thượng Hải và kinh doanh trong phạm vi hạn hẹp).

Từ năm 1990 đến nay, Trung Quốc đã chuyển mạnh sang vừa mở cửa toàn diện, vừa xúc tiến điều chỉnh môi trường đầu tư và nâng cao năng lực thể chế phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

Ưu tiên điều chỉnh môi trường đầu tư của Trung Quốc thời kỳ này được tập trung vào việc thống nhất và tạo môi trường thuế bình đẳng giữa các DN trong và ngoài nước, từng bước hạ thấp thuế quan theo yêu cầu hội nhập và duy trì bảo hộ ở mức có thể đối với các ngành, sản phẩm sản xuất trong nước có triển vọng thị trường và có ý nghĩa quan trọng trong đời sống KT-XH. Trung Quốc chuyển mạnh từ việc ưu đãi thuế lâu dài và theo khu vực (địa lý,

thành phần kinh tế), sang ưu đãi thuế có thời hạn và lĩnh vực, dự án cần ưu tiên phát triển. Mức thuế quan trung bình của Trung Quốc đã giảm từ 43,2% năm 1992 xuống còn 17% năm 1997 và xuống dưới 15% vào năm 2000 (tức giảm 3 lần trong vòng 8 năm qua).

Cơ chế quản lý ngoại thương của Trung Quốc không ngừng được cải cách theo hướng cởi mở hơn. Tình trạng độc quyền của Nhà nước ngày càng thu hẹp, trước hết trong ngoại thương. Các công ty tư nhân được phép xuất khẩu trực tiếp. Chính sách hoàn thuế và điều chỉnh linh hoạt tỷ giá được sử dụng thích hợp tích cực như một công cụ trợ giúp DN xuất khẩu.

Trong thời gian tới, Trung Quốc tích cực hỗ trợ các DNVVN (chiếm 99% tổng số DN đang hoạt động ở Trung Quốc, tạo ra 75% cơ hội việc làm cho các thành phố, thị trấn) theo hướng: đẩy mạnh điều chỉnh cơ cấu, khuyến khích và bồi dưỡng năng lực sáng tạo kỹ thuật, tăng cường hỗ trợ thuế và tài chính - tiền tệ, kiện toàn hệ thống dịch vụ xã hội, chế độ bảo hiểm xã hội để tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng; công bố định kỳ "danh mục ngành nghề thích hợp cho DNVVN" và xây dựng "Luật thúc đẩy phát triển các DNVVN", giảm dần các điều kiện để DNVVN được quyền chủ động xuất nhập khẩu và hợp tác đối ngoại.

Tóm lại, cả Nhật Bản, các nước ASEAN hay Trung Quốc và bất kỳ nước nào khác, dù khác nhau về lộ trình, nội dung và hình thức trong quá trình hoàn thiện QLNN đối với khu vực kinh tế tư nhân, song đều nổi lên nhiều điểm chung, đó là việc coi trọng sự định hướng và hỗ trợ từ phía Nhà nước để chuyển từ định hướng phát triển sản xuất thay thế nhập khẩu, sang tích cực hướng về xuất khẩu và kết hợp thay thế nhập khẩu tùy theo lợi thế so sánh của mỗi nước, mỗi giai đoạn phát triển và tình hình thị trường trên cơ sở tích cực đàm phán tham gia các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế, chủ động mở cửa thực hiện tự do hóa thương mại, đầu tư, kinh doanh; tuân thủ các cam kết, tiêu

chuẩn và thông lệ quốc tế trong các lĩnh vực và hoạt động quản lý và kinh doanh; hỗ trợ tăng sức cạnh tranh của khu vực DN trong nước theo cả 2 hướng: khuyến khích các DNVVN, đồng thời tích cực hỗ trợ phát triển các tập đoàn kinh doanh lớn, định hướng hoạt động xuyên quốc gia; xúc tiến các hoạt động thương mại và vận động đầu tư ở nước ngoài, đi đôi với khuyến khích các DN trong nước đầu tư ra nước ngoài. Đặc biệt, việc cải thiện môi trường đầu tư để thu hút FDI, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế trong nước hòa nhập với sự phân công lao động và liên kết kinh tế quốc tế đều được các nước dành sự ưu tiên hàng đầu. Nhằm mục tiêu này, nhìn chung các nước đều gắng tạo ra môi trường kinh doanh đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

(1). Sự ổn định về kinh tế và chính trị - xã hội và luật pháp đầu tư.

Đây là điều kiện tiên quyết nhằm giảm thiểu những rủi ro kinh tế - chính trị của vốn đầu tư tư nhân. Những bất ổn định kinh tế - chính trị không chỉ làm cho dòng vốn này bị chững lại, thu hẹp, mà còn làm cho dòng vốn từ trong nước chảy ngược ra ngoài, tìm đến những nơi trú ẩn mới an toàn và hấp dẫn hơn.

Hệ thống pháp luật đầu tư của nước sở tại phải đảm bảo sự an toàn về vốn và cuộc sống cá nhân cho nhà đầu tư khi hoạt động đầu tư đó của họ không làm phương hại đến an ninh quốc gia, bảo đảm pháp lý đối với tài sản tư nhân và môi trường cạnh tranh lành mạnh, đảm bảo việc di chuyển lợi nhuận về nước cho các nhà đầu tư được dễ dàng, thuận lợi nhất cho hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài. Nội dung của hệ thống pháp luật càng đồng bộ, chặt chẽ, tiên tiến, nhưng cởi mở, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế thì khả năng hấp dẫn FDI và kích thích phát triển khu vực kinh tế tư nhân càng cao.

(2). *Sự mềm dẻo, hấp dẫn của hệ thống chính sách khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân.*

Chính sách thương mại cân thông thoáng theo hướng tự do hóa để bảo đảm khả năng xuất - nhập khẩu các máy móc thiết bị, nguyên liệu sản xuất, cũng như sản phẩm, tức bảo đảm sự thuận lợi, kết nối liên tục các công đoạn hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư tư nhân.

Các mức ưu đãi tài chính - tiền tệ dành cho vốn đầu tư tư nhân trước hết phải bảo đảm cho các chủ đầu tư tìm kiếm được lợi nhuận cao nhất trong điều kiện kinh doanh chung của khu vực, của mỗi nước để khuyến khích họ đầu tư vào trong nước và vào những nơi mà Chính phủ muốn khuyến khích đầu tư.

Những ưu đãi về thuế chiếm vị trí quan trọng hàng đầu trong số các ưu đãi tài chính giành cho đầu tư tư nhân. Mức ưu đãi thuế cao hơn luôn được giành cho các dự án đầu tư có tỷ lệ vốn cao, quy mô lớn, dài hạn, hướng về thị trường nước ngoài, sử dụng nhiều nguyên vật liệu và lao động trong nước, tái đầu tư lợi nhuận và có mức độ "nội địa hóa" sản phẩm và công nghệ cao hơn.

Về những hỗ trợ tín dụng (ở nhiều nước, Chính phủ đã lập ra các Quỹ hỗ trợ đầu tư tư nhân để hỗ trợ tín dụng cho các nhà đầu tư, nhất là cho những dự án thuộc diện khuyến khích đầu tư), cùng với các dịch vụ tài chính, bảo lãnh của Chính phủ, của các cơ quan tín dụng xuất khẩu và của các tổ chức tài chính đa phương như WB đã, đang và sẽ đóng vai trò to lớn làm tăng dòng vốn nước ngoài, nhất là FDI tư nhân vào các nước và khu vực, (trong đó có Việt Nam nói chung, Hà Nội nói riêng), đặc biệt vào lĩnh vực hạ tầng. Như vậy, một khi các rủi ro giảm xuống, tỷ lệ lợi nhuận tăng lên, thì các luồng vốn nước ngoài sẽ đổ vào nhiều và ổn định ngay cả khi tốc độ tăng trưởng chung của nước đó có chậm lại. Ngược lại, tư bản nước ngoài sẽ thận trọng hơn, thậm chí bỏ chạy nếu nước tiếp nhận đầu tư có "độ tin cậy thấp về tín dụng" -

một chỉ số tổng hợp của các yếu tố như: rủi ro chính trị cao, phát triển kinh tế chậm, xuất khẩu kém, nợ cao và bất ổn định kinh tế vĩ mô. Khi đó, dù những ưu đãi tài chính rất cao được đưa ra cũng khó hấp dẫn được các nhà đầu tư tư nhân vốn năng động, thận trọng, luôn mong muốn và thường có nhiều cơ hội lựa chọn thị trường đầu tư như ý trên toàn thế giới.

(3). Suy phát triển của cơ sở hạ tầng.

Một tổng thể hạ tầng phát triển phải bao gồm một hệ thống giao thông vận tải đồng bộ và hiện đại với các cầu, cảng, đường xá, kho bãi và các phương tiện vận tải đủ sức bao phủ quốc gia và đủ tầm hoạt động quốc tế; một hệ thống bưu điện thông tin liên lạc viễn thông với các phương tiện nghe nhìn hiện đại, có thể nối mạng thống nhất toàn quốc và liên thông với toàn cầu; hệ thống điện nước dồi dào và phân bổ tiện lợi cho các hoạt động SXKD cũng như đời sống và một hệ thống mạng lưới cung cấp các loại dịch vụ khác (y tế, giáo dục, giải trí, các dịch vụ hải quan, tài chính, thương mại, quảng cáo, kỹ thuật,v.v..) phát triển rộng khắp, đa dạng và có chất lượng cao. Tóm lại, hệ thống kết cấu hạ tầng đó phải đảm bảo cho các DN trong và ngoài nước, các chủ đầu tư tiện nghi và sự thoải mái dễ chịu trong hoạt động sản xuất kinh doanh, giúp họ giảm được chi phí sản xuất về giao thông vận tải, trong khi không hề bị cản trở trong việc duy trì và phát triển các quan hệ làm ăn với các đối tác trong nước, trong khu vực cũng như khắp toàn cầu. Trong các điều kiện và chính sách hạ tầng phục vụ khu vực đầu tư tư nhân, chính sách đất đai và bất động sản có sức chi phối mạnh mẽ nhất. Càng tạo cho các chủ đầu tư tư nhân sự an tâm về sở hữu và quyền chủ động định đoạt sử dụng mua bán đất đai, bất động sản mà họ có được bằng nguồn vốn đầu tư của mình như một đối tượng kinh doanh thì họ càng mở rộng hâu bao đầu tư lớn và lâu dài hơn vào các dự án trên lãnh thổ nước và địa phương tiếp nhận đầu tư.

(4). Sự phát triển của đội ngũ lao động, của trình độ khoa học - công nghệ và hệ thống DN trong nước và trên địa bàn.

Đội ngũ nhân lực có kỹ thuật cao là điều kiện hàng đầu để một nước và địa phương vượt qua được những hạn chế về tài nguyên thiên nhiên và trở nên hấp dẫn các nhà đầu tư nhân. Việc thiếu các nhân lực kỹ thuật lành nghề, các nhà lãnh đạo, quản lý cao cấp, các nhà DN tài ba và sự lạc hậu về trình độ khoa học công nghệ trong nước sẽ khó lòng đáp ứng được các yêu cầu của nhà đầu tư để triển khai các dự án của họ, làm chậm và thu hẹp lại dòng vốn tư nhân nhất là vốn nước ngoài chảy vào trong nước và địa phương.

(5). Sự phát triển của nền hành chính quốc gia và hiệu quả của các dự án đầu tư tư nhân đã triển khai.

Lực cản lớn nhất làm nản lòng các nhà đầu tư là thủ tục hành chính rườm rà, phiền phức gây tốn kém về thời gian và chi phí, làm mất cơ hội đầu tư. Bộ máy hành chính hiệu quả quyết định sự thành công không chỉ thu hút vốn nước ngoài mà còn của toàn bộ quá trình huy động, sử dụng vốn cho đầu tư phát triển của mỗi quốc gia cũng như mỗi địa phương. Bộ máy đó phải thống nhất, gọn nhẹ, sáng suốt và nhạy bén về chính sách, với những thủ tục hành chính, những quy định pháp lý có tính chất tối thiểu, đơn giản, công khai và nhất quán, được thực hiện bởi những con người có trình độ chuyên môn cao, được giáo dục tốt và có kỷ luật, tôn trọng pháp luật.

Có thể nói, khu vực kinh tế tư nhân sẽ chỉ phát triển hiệu quả ở quốc gia và địa phương nào có nền kinh tế - chính trị, xã hội ổn định; hệ thống pháp luật đầu tư đầy đủ, cởi mở, tin cậy và mang tính chuẩn mực quốc tế cao; Chính sách ưu đãi đầu tư linh hoạt và ở mức hấp dẫn, không thua kém các nước hoặc địa phương khác; có cơ sở hạ tầng được chuẩn bị tốt; lao động có trình độ và rẻ; thị trường tiêu thụ lớn; nền hành chính hữu hiệu và ý các dự án

đã triển khai kinh doanh đạt hiệu quả. Đặc biệt, việc quốc gia đó tham gia vào các tổ chức kinh tế khu vực và quốc tế, cũng như tuân thủ nghiêm túc các Công ước, quy định về luật pháp đầu tư và thông lệ đối xử quốc tế... sẽ là những yếu tố đảm bảo lòng tin và hấp dẫn các dòng đầu tư tư nhân thậm chí còn mạnh hơn việc đưa ra các ưu đãi tài chính cao; mặt khác, việc tăng cường QLNN đối với khu vực kinh tế tư nhân theo các nguyên tắc thị trường phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế và điều kiện lịch sử cụ thể ở quốc gia và địa phương luôn là yêu cầu chung đặt ra cho các nước trong cả quá khứ, hiện tại lẫn tương lai.

3. Bài học dành cho Việt Nam trong việc xây dựng, quản lý và đổi mới QLNN đối với DN:

Thực tiễn cho thấy một quốc gia, một Chính phủ không bao giờ có đầy đủ nguồn lực và các yếu tố thuận lợi cho các mục tiêu phát triển của mình. Nhưng những nguồn lực, yếu tố ấy luôn chứa đựng sẵn trong tiềm năng của chính mỗi quốc gia, vấn đề là có quan điểm, cách nhìn và phương pháp tác động đúng đắn của Chính phủ, với tư cách là đại diện lợi ích toàn xã hội và là chủ thể quản lý, để có thể giải phóng những năng lực của từng cá thể, từng bộ phận trong không gian kinh tế mỗi nước. Từ việc khảo sát những kinh nghiệm ở một số nước nói trên có thể rút ra một số bài học sau :

3.1 Đối với các DN nói chung

- Tao môi trường kinh doanh : Đây chính là nội dung ưu tiên hàng đầu của bất cứ Chính phủ nào trong QLNN đối với các DN trong cơ chế kinh tế thị trường. Tạo môi trường kinh doanh chiếm nhiều nỗ lực nhất, xuyên suốt nhất đối với một Nhà nước trong quản lý kinh tế nói chung và quản lý các DN. Tạo môi trường kinh doanh chính là việc xây dựng: Hệ thống Luật pháp thống nhất, bình đẳng bao gồm nhóm Luật chủ thể và Nhóm Luật hành vi – XD và phát triển cơ sở hạ tầng làm cho các vùng địa lý thông thương dễ dàng, gia

tăng mong muốn và cơ hội đầu tư của các DN, đồng thời phát huy được lợi thế của mỗi vùng địa lý. Hình thành các loại thị trường cho các yếu tố đầu vào, đầu ra và cam kết tôn trọng các qui luật của thị trường, Chính phủ chỉ làm thay đổi các thông số của các quy luật đó với mong muốn các qui luật đó sẽ làm thay đổi hoạt động kinh doanh của DN diễn ra theo đúng mục tiêu đề ra. Thực chất của nội dung này là làm giảm mặt bằng chi phí chung cho cả nền kinh tế, giải phóng tiềm năng, lợi thế của DN, khuyến khích làm giàu hợp pháp.

- Tập trung nâng cao sức cạnh tranh và hội nhập của DN : Rõ ràng rằng Chính phủ không thể làm thay các DN về những vấn đề của họ, nhưng khả năng cạnh tranh , hội nhập yếu kém của DN Việt Nam hiện nay cũng là điều đáng băn khoăn của các nhà hoạch định chính sách, trong khi tiến trình cam kết mở cửa, hội nhập nền kinh tế không cho phép ai chần chờ. Nhưng việc tái cơ cấu lại các DN về số lượng, ngành nghề, qui mô theo hướng gia tăng các lợi thế tuyệt đối cho DN, cũng như hỗ trợ họ nâng cao năng lực quản lí bằng các biện pháp gián tiếp thông qua các chính sách ưu đãi không ảnh hưởng đến các cam kết đối ngoại của Chính phủ. Chính phủ có thể thực hiện một dự án tổng thể xem xét lại các DN để lên một danh mục các lợi thế (về lượng và chất) mà họ có thể có (so sánh với các nước khác nhau trên thế giới) với mục đích giúp họ về thông tin và hỗ trợ chuyển đổi vào những ngành, sản phẩm mang nhiều giá trị. Nhưng một thực tế của Việt Nam cũng như các nước đang phát triển khác là, không thể dàn trải, hay đốt cháy giai đoạn, cho nên cần có chính sách ưu tiên đối với ngành nghề, với loại DN, với vùng địa lý để có được những DN đầu đàn có khả năng cạnh tranh quốc tế, tác động dẫn dắt các DN đi sau khác theo nguyên lý “đàn sếu bay”. Hơn nữa các mục tiêu khác ngoài kinh tế nhưng có ý nghĩa như là điều kiện cản bản của phát triển bền vững, cũng có thể đạt được

- Phát triển các hình thức tài chính và các tổ chức xã hội giúp đỡ các DN : điều này hoàn toàn phù hợp với phương châm của Việt Nam là Nhà nước và nhân dân cùng làm, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động kinh tế. Các DN chỉ hoạt động tốt khi có sự hỗ trợ của dịch vụ (tư vấn, hành chính công, thông tin, nghiên cứu phát triển công nghệ, năng lực quản lý, nghiên cứu thị trường, cho thuê tài chính, bảo hiểm...) và dịch vụ với bản chất của nó là giảm chi phí cơ hội cho người sử dụng và cho toàn xã hội, cần phải được tổ chức lại theo hướng chuyên nghiệp hóa và gắn chặt với các nhu cầu của các DN, tạo điều kiện cho DN tập trung nguồn lực vào lĩnh vực kinh doanh mà họ đã lựa chọn. Những tổ chức trung gian hoặc cung cấp dịch vụ như thế được tập trung lại và được sự tham gia của các tổ chức thuộc Nhà nước (trường đại học, các trung tâm, viện nghiên cứu của các Bộ ngành, các quỹ kinh tế – xã hội), trong đó Nhà nước có thể điều tiết, định hướng cho việc tháo gỡ những khó khăn của DN mà nếu thực hiện với hình thức trực tiếp khác là không thể. Các hình thức, tổ chức tài chính, dịch vụ như thế thực ra lại là sự hoạt hóa toàn xã hội, kích thích sự phát triển, tính chuyên nghiệp hóa, nâng cao khả năng cạnh tranh của các DN, thúc đẩy sự phi tập trung, chia sẻ gánh nặng với Chính phủ.

3.2 Đối với việc thành lập và quản lý các Tập đoàn :

Ngoài những bài học nêu trên, chúng tôi phân tích sâu hai khía cạnh mang ý nghĩa kinh tế, từ đó cho thấy bài học về vai trò QLNN và việc cần làm của Chính phủ :

- *Làm cho nền kinh tế tích cực hội nhập quốc tế và tuân thủ các quy tắc thi trường, thông lệ quốc tế* : Cũng là sự phát triển các bài học nêu trên, nhưng ở đây chúng tôi muốn nhấn mạnh hiện tượng như một quy luật rằng: Nếu không khai phóng, mở mang nền kinh tế thì không có nhu cầu, sức ép và sự chuyển dịch cần thiết để có được những TĐKT lớn. Cũng như nếu duy trì sự bao cấp, cơ chế dựa dẫm cho DN với bất cứ hình thức nào mà không phải là

động cơ, mục tiêu phát triển thiết thân của chính họ thì không thể có những Tập đoàn có thể cạnh tranh thực sự. Sự hội nhập vào cơ chế kinh tế thị trường toàn cầu, tự nó, có tác động như lưỡi dao sắc cắt bỏ mọi sự thừa thãi, bất hợp lý, manh mún, hình thành nên những khuynh hướng sáp nhập những ưu việt, lợi thế, nguồn lực trên những quy mô rộng lớn. Hiện nay với 18 TCT 91, 74 TCT 90 tuy chưa có khả năng cạnh tranh quốc tế nhưng thực sự có rất nhiều lợi thế do lịch sử để lại, ở những ngành nghề kinh tế rất quan trọng, cần được tổ chức lại theo đúng nghĩa một TĐKT thực sự trên cơ sở lập một dự án xác định lại nguồn lực, lợi thế với một chiến lược hướng ra thị trường quốc tế một cách rõ ràng. Như vậy cần bổ sung vào Luật DN về loại hình Tập đoàn, kèm theo sự bổ sung tương thích các Luật về Cảnh tranh, Chống độc quyền, Luật Kiểm toán, Luật Thống kê kế toán phù hợp với các chuẩn mực của thế giới. Để hiểu rằng khi đã trở thành một Tập đoàn thì không chỉ hoạt động trong khuôn khổ một quốc gia nữa, sẽ phải chịu tác động rất rõ ràng của luật pháp quốc tế, lại càng không thể trông chờ vào các biện pháp QLNN đơn thuần có thể áp dụng cho những DN nhỏ, lúc này công cụ Luật pháp, Tài chính – Tiên tệ của Nhà nước là vô cùng quan trọng, và dứt khoát cần tách các Tập đoàn ra khỏi cơ chế Bộ/ Cơ quan chủ quản như đã và đang áp dụng cho các TCT hiện nay. Tất nhiên trước đó Chính phủ có thể qui hoạch, tổ chức lại chúng trong những ngành nghề có thế mạnh, trụ cột của nền kinh tế cùng với các biện pháp hỗ trợ gián tiếp khác, hơn nữa Chính phủ có thể là một cổ đông lớn của các Tập đoàn để có tiếng nói định hướng mạnh mẽ sự hoạt động của chúng

- Phát triển và tổ chức vận hành tốt thi trường vốn : Một Tập đoàn đương nhiên phải hoạt động theo hình thức công ty cổ phần vì tính chất vừa tập trung vừa phân tán của nó và nhu cầu chuyển dịch, huy động vốn trên cả thị trường trong ngoài nước là rất to lớn, thường xuyên. Thị trường vốn như của Việt Nam hiện nay (TTCK, thị trường cho thuê tài chính, các ngân hàng) là sơ khai, rất nhỏ và manh mún chưa có tính liên thông quốc tế cao, mang

liên kết cung cấp và đánh giá thông tin kinh tế cả vĩ mô và vi mô không tin cậy đã hạn chế nhiều đến sự ra đời của các Tập đoàn. Các quá trình cải cách, thúc đẩy xã hội hóa của Chính phủ trong lĩnh vực tài chính, bên cạnh đó là thiết lập hệ thống kiểm toán, hệ thống thông tin kinh tế toàn quốc sẽ thúc đẩy quá trình ra đời của các Tập đoàn. Chính phủ cần gia tăng quá trình tạo cơ hội, thu hút nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường vốn trong nước. Như trên đã phân tích: luôn có những tổ chức khác (phi Chính phủ, các hiệp hội, các quỹ trong ngoài nước, các trường đại học...) mong muốn được sử dụng không những nguồn lực của họ mà còn muốn đầu tư vào các Tập đoàn dưới dạng trực tiếp hay gián tiếp. Nhưng họ muốn có đầy đủ các yếu tố để yên tâm với sự đầu tư của mình. Do vậy, thiết lập một hệ thống tài chính DN minh bạch, theo tiêu chuẩn quốc tế là điều Chính phủ Việt Nam cần làm. Vì cho đến nay DNNN, DNNQD, DN có vốn đầu tư nước ngoài, và ngân hàng đang hoạt động theo những quy phạm tài chính kế toán rất khác nhau.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

I. THỰC TRẠNG QLNN ĐỐI VỚI DN NN

1.Thực trạng tình hình phát triển sản xuất kinh doanh của DN NN

1.1. Số lượng và cơ cấu của DN NN

1.1.1. Số lượng DN NN

Sau khi thực hiện những biện pháp đổi mới và sắp xếp lại DN NN trong những năm 1990, số lượng DN NN đã giảm mạnh, từ trên 12.300 DN năm 1991 xuống còn 5.571 DN vào tháng 9 năm 2000 5.655 DN vào tháng 8 năm 2001 (giảm 55% về số lượng, trong đó chủ yếu là DN NN quy mô nhỏ và do địa phương quản lý). Hiện nay số lượng DN NN còn khoảng 5.200.

Biểu 1. Số lượng và cơ cấu DN NN năm 2000

Phân loại DN NN	Số lượng	Tỷ lệ %
1. Tổng số DN NN trong cả nước:	5.571	100,00
2. Cơ cấu DN NN theo hình thức tổ chức DN, trong đó:		
- TCT 91	560	10,05
- TCT 90	1.043	18,73
- DN NN độc lập	3.968	71,22
2. Cơ cấu DN NN theo cấp quản lý, trong đó:		
- DN TW	1.736	31,16
- DN địa phương	3.835	68,24
4. Cơ cấu DN NN theo tính chất hoạt động:		
- DN NN công ích	732	13,14
- DN NN kinh doanh	4.839	86,86

(*Nguồn: Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển DN*)

Theo loại hình tổ chức DN thì loại hình DNNN độc lập chiếm đa số. Trong tổng số 5571 DNNN có 71,22% là DNNN độc lập, số DNNN trong các TCT 90 chiếm 18,72% và trong các TCT 91 chiếm 10,05%. Tổng số DNNN trong các TCT là 28,77%.

Đa số DNNN hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh, chiếm 86,86% tổng số DNNN. Các DNNN hoạt động công ích chỉ chiếm 13,14% nhưng lại chiếm số lượng đáng kể với tổng số là 732 DN công ích.

1.1.2. Cơ cấu của DNNN theo ngành, vùng và quy mô

Do kết quả đổi mới và sắp xếp DNNN trong khoảng mười năm qua, nên cơ cấu DNNN theo ngành, vùng và theo quy mô đã có những thay đổi.

DNNN chuyển sang nắm giữ những ngành, lĩnh vực then chốt, hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội có tính huyết mạch. Tỷ trọng DNNN phân bố trong một số ngành kinh tế quốc dân như sau:

- Công nghiệp khai thác có số DNNN chiếm 80% tổng số DN trong toàn ngành.
- Công nghiệp chế biến là trên 60%
- Công nghiệp điện - gaz - dầu khí - cung cấp nước chiếm 99%
- Vận chuyển hàng hoá chiếm trên 82%
- Vận chuyển hành khách chiếm 50%.
- DNNN chiếm tỷ trọng tuyệt đối trong các ngành sản xuất như: phân hóa học chiếm 99,8%, thuốc trừ sâu chiếm 93,6%, axít sulfuric chiếm 100%, xút chiếm 100%, lốp ô tô chiếm 100%, lốp xe đạp chiếm 80%, pin chiếm 100%, chế tạo động cơ diesel loại nhỏ chiếm 100%.

- Trong ngành công nghiệp nhẹ, năng lực sản xuất của các DNNN chiếm tỷ lệ cao: 88% ngành kéo sợi, 50% ngành dệt thoi, 30% dệt kim và xấp xỉ 50% trong các ngành may mặc và giày dép.

- Số DNNN trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, khách sạn, nhà hàng chiếm hơn 27% tổng số DNNN. Tuy nhiên, tại các địa phương tỷ lệ này vẫn cao, chiếm tỷ trọng 72,6%.

DNNN phân bố không đồng đều theo vùng lãnh thổ, chủ yếu tập trung ở các tỉnh khu vực Bắc Bộ (chiếm 57,5% tổng số DNNN), tiếp đến là các tỉnh khu vực Nam Bộ (chiếm 27,4%) và số DNNN ở các tỉnh khu vực Trung Bộ chỉ chiếm 15,1%.

Cơ cấu theo loại hình DNNN (TCT 90, 91 và DNNN độc lập) ở 3 khu vực Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ như sau:

- Ở các tỉnh khu vực Bắc Bộ, số lượng các TCT 91 chiếm 60,3%, TCT 90 chiếm 70,3% và các DNNN độc lập chiếm 43% tổng số DNNN trong cả nước.

- Ở các tỉnh khu vực Trung Bộ, TCT 91 chiếm 18,1%, TCT 90 chiếm 6,9% và các DNNN độc lập chiếm 21,9%.

- Ở các tỉnh khu vực Nam Bộ, TCT 91 chiếm 21,6%, TCT 90 chiếm 22,8%, các DNNN độc lập chiếm 35,1%.

Quy mô DN của các DNNN nói chung vẫn còn nhỏ. Bình quân vốn của mỗi DNNN trong năm 2000 là 22 tỷ đồng, trong đó:

- Số DNNN có vốn trên 10 tỷ đồng chỉ chiếm 25%.

- Số DNNN có vốn từ 5 đến 10 tỷ đồng chiếm 15,2%.

- Số DNNN có vốn dưới 5 tỷ đồng chiếm tới 59,8%.

- Số DNNN có vốn từ 1 tỷ đồng trở xuống chiếm 18,2%. Tại một số tỉnh, tỷ lệ % DNNN có vốn dưới 1 tỷ đồng là rất lớn. Trong đó có 14 tỉnh qua số liệu điều tra cho thấy số DNNN có vốn dưới 1 tỷ đồng chiếm trên 90% và chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ, thương mại, du lịch.

Do quy mô DNNN nhỏ và đầu tư dàn trải, phân tán nên hiệu quả hoạt động của nhiều DNNN còn thấp, năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế của các DNNN ở Việt Nam còn nhiều hạn chế.

1.2 Về lao động trong các DNNN

Số lượng lao động trong các DNNN hiện nay có khoảng 1,8 triệu người. Mặc dù sau vài năm (1989 - 1992) thực hiện Quyết định số 176/HĐBT ngày 9-10-1989, các DNNN đã giảm được 72 vạn người với sự trợ cấp thôi việc là 300 tỷ đồng trong đó Nhà nước trợ cấp 168 tỷ đồng, nhưng số lao động trong các DNNN vẫn xấp xỉ bằng số lao động năm 1991.

Theo quy định pháp luật hiện hành, hợp đồng lao động giữa người sử dụng lao động với người lao động được chia thành ba loại chủ yếu là: hợp đồng không thời hạn, hợp đồng dài hạn, hợp đồng ngắn hạn - thời vụ. Trong đó, loại hợp đồng không thời hạn, hợp đồng dài hạn và thoả ước lao động tập thể được quy định rất chặt chẽ theo hướng bảo vệ quyền lợi của người lao động, người sử dụng lao động rất khó sa thải người lao động thực hiện loại hợp đồng lao động này. Trong khi đó, theo điều tra của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TW năm 2001, phần lớn số lao động trong DNNN (81,98% tổng số lao động của DN điều tra) thực hiện chế độ hợp đồng lao động dài hạn hoặc hợp đồng lao động không kỳ hạn, trong đó lao động thực hiện chế độ hợp đồng không thời hạn chiếm 49,38% tổng số lao động trong các DN điều tra. Đây là một trong nhiều nguyên nhân góp phần tạo ra sự dư thừa lao động

không cần thiết (yếu sức khoẻ, không đủ năng lực - trình độ mà không sa thải được), năng suất thấp và chi phí cao ở DNNN.

Không ít DNNN có số lao động vượt quá nhu cầu thực tế. Trong thời gian dài từ khi chính sách giải quyết lao động dôi dư theo Quyết định số 176/HĐBT kết thúc vào năm 1992, cơ chế chính sách chưa tạo điều kiện thúc đẩy các DNNN tích cực giải quyết số lao động dôi dư.

Theo số liệu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2000, trước khi có chính sách xử lý lao động dôi dư theo Nghị định 41/2002/NĐ-CP cả nước dự kiến có khoảng 45 vạn lao động dôi dư từ quá trình đổi mới, sắp xếp lại DNNN. Trong đó, có khoảng 10 vạn lao động trong DN có tên trong danh sách làm việc của DNNN, nhưng thực tế từ lâu đã không làm việc cho DN nữa mà đã làm cho DN khác hoặc nghỉ ở nhà nhưng chưa được giải quyết chế độ theo luật định; có 7,5 vạn lao động mất việc làm của 357 DN bị giải thể, phá sản và 7 vạn lao động không bố trí được việc làm theo lộ trình sắp xếp năm 2000-2002; có khoảng 20 vạn lao động của trên 2000 DNNN được giữ lại là 100% vốn Nhà nước nhưng cần cắt giảm lao động để tạo điều kiện cho DN hoạt động hiệu quả hơn sau sắp xếp.

Theo số liệu điều tra của Ban kinh tế TW tại 42 tỉnh, thành phố trực thuộc TW, đến tháng 6/1999 số lao động không bố trí được việc làm của DNNN là 41.807 người, chiếm 6,08% số lao động hiện có của các DNNN có số liệu báo cáo. Trong đó, DNNN TW là 4,14%, DNNN địa phương là 8,82%. Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ lao động không bố trí được việc làm trên 20% là: Yên bái 28,5%, Hải Dương 28,36%, Hà Tây 23,31%; từ 10 - 20% là: Thanh Hoá 19,11%, Ninh Bình 18,45%, Lai Châu 17,39%, Hà Giang 15,95%, Cao Bằng 15,05%, Tuyên Quang 14,51%.

Những nguyên nhân chính dẫn đến lao động dôi dư là do :

Một là, cơ chế mới tạo quyền tự chủ tuyển dụng lao động đối với DN, nhưng chưa có cơ chế ràng buộc trách nhiệm giám đốc tuyển quá nhu cầu làm giảm năng suất lao động và dẫn đến dư thừa, trong đó có nhiều giám đốc tuyển dụng lao động đảm nhận nhiệm vụ phúc lợi xã hội (nhà trẻ, mẫu giáo, trường học, bệnh viện, nhà điều dưỡng ...); bên cạnh đó Nhà nước chưa bóc tách cho DN khỏi các nhiệm vụ xã hội như vừa nêu, nhất là các DN ở các vùng xa, các khu công nghiệp tập trung không có các cơ sở dịch vụ xã hội.

Hai là, do tâm lý của người lao động không muốn rời khỏi DNND dù lao động với thu nhập thấp, thiếu việc làm, nhưng vẫn được bảo đảm về mặt xã hội, có chế độ hưu trí, bảo hiểm xã hội. Trong khi niềm tin này của người lao động lại được củng cố thêm bởi chưa bảo đảm nghiêm chế độ bảo hiểm ở DN ngoài Nhà nước; chưa có chế độ bảo hiểm tự nguyện tại các cơ sở kinh doanh không thuộc diện đóng bảo hiểm bắt buộc.

Ba là, khó chấm dứt hợp đồng lao động đối với những người là lao động thường xuyên theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, do luật quy định không được đơn phương chấm dứt hợp đồng, không được buộc thôi việc nếu họ không đồng ý, kể cả khi sản xuất khó khăn phải thu hẹp sản xuất hoặc áp dụng công nghệ tiên tiến.

Bốn là, nhiều DNND không có lãi, bị lỗ nên thiếu nguồn giải quyết chế độ cho người lao động ; hoặc DN cũ đã bị giải thể nên không có chủ để chi trả chế độ cho người lao động ra khỏi DN.

Lao động thiếu việc làm và dư thừa là một khó khăn lớn, ảnh hưởng đến quá trình đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNND.Thêm vào đó, bộ máy quản lý công kênh làm cho năng suất lao động giảm, chi phí tăng. Trong khi đó, các DNND lại rất thiếu lao động trẻ, lao động có trình độ chuyên môn cao. Hiện tại, phần lớn số lao động đang làm việc trong các DNND chưa qua

dào tạo hoặc làm việc trái với ngành nghề đã đào tạo nên ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất. Việc trả công lao động chưa gắn với năng suất, chất lượng và hiệu quả hoạt động của DNNN nên dẫn đến một nghịch lý là tốc độ tăng tiền lương cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động.

Biểu 2. Trình độ lao động trong các DNNN ngành công nghiệp

Loại DNNN	Theo trình độ đào tạo (%)				
	Trên đại học	Đại học, cao đẳng	Trung cấp	Công nhân kỹ thuật	Trình độ khác
1. DNNN do TW quản lý	0,06	7,91	7,70	42,49	41,84
2. DNNN do địa phương quản lý	0,03	5,51	5,25	17,71	70,51

(Nguồn: Tổng Cục thống kê, 2002)

Tuy nhiên, nếu so với các DN thuộc các thành phần kinh tế khác (trừ các DN có vốn đầu tư nước ngoài) thì nhìn chung trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý và người lao động trong các DNNN là cao hơn. Kết quả điều tra điểm của Tổng cục thống kê cho thấy có khoảng 60% trong tổng số lao động đang làm việc trong các DNNN đã qua đào tạo, có trình độ tay nghề tương đối khá. Ví dụ, trong lĩnh vực xây dựng có số lượng kỹ sư vững vàng về chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn, có khả năng thực hiện những công trình có độ phức tạp cao như xây dựng cầu lớn, xây dựng các công trình thuỷ điện của quốc gia, xây dựng dân dụng lớn, v.v...

Biểu 3- Tình hình giám đốc các DNNN phân theo độ tuổi

Đơn vị %

	Phân theo độ tuổi					
	Tổng số	<30	31 - 40	41 – 50	51 - 60	>60
DNNN	100	0,04	5,46	45,44	46,92	2,15
DNNN ở TW	100	0,00	4,32	41,93	51,3	2,45
DNNN ở địa phương	100	0,05	6,05	49,23	42,67	2,00

(Nguồn: Kết quả điều tra của TCTK, 2002)

Phân lón giám đốc các DNNN trên 51 tuổi (chiếm 46,92%), riêng đối với DNNN TW số này chiếm tới 51,3%; Có tới 2,15% giám đốc của khối quốc doanh nằm trong độ tuổi hưu trí. Xét về kinh nghiệm quản lý thì đây là đội ngũ đã tích luỹ được rất nhiều kinh nghiệm, chín chắn và có uy tín cao. Song điều này cũng dễ dẫn tới việc quản lý mang nặng tính kinh nghiệm, độ bảo thủ cao, ít chịu suy nghĩ để cải tiến kỹ thuật. Hơn nữa họ được đào tạo theo cơ chế quản lý kế hoạch hoá nên trong cơ chế quản lý mới, nhiều kiến thức quản lý trở nên xa lạ với họ (kết quả đợt tổng kiểm tra mới đây về trình độ cán bộ quản lý DN cho thấy trong số 127 cán bộ quản lý được hỏi chỉ có 7 người được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn lại trong nước sau 1990, 9 người được bồi dưỡng ở nước ngoài với thời gian từ 1 - 3 tháng).

Về trình độ học vấn, Giám đốc DNNN chủ yếu có trình độ đại học (chiếm 83,47%) song vẫn có khoảng 0,96% là công nhân kỹ thuật và có tới 8,93% không có bằng cấp chuyên môn gì. Thậm chí theo một báo cáo của Chính phủ, gần 70% giám đốc DN không đọc nổi báo cáo tài chính. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới trình độ, kỹ năng quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh trong DNNN.

1.3 Về công nghệ và năng lực cạnh tranh của DN NN

Cùng với quá trình đổi mới DN NN, trong những năm qua trang thiết bị của DN NN đã được đổi mới, công nghệ cũng được hiện đại hóa thêm; nhờ đó, năng lực hoạt động của các DN NN được nâng cao. Theo đánh giá của các chuyên gia, trình độ công nghệ của các DN NN đã có tiến bộ đáng kể. Số liệu điều tra của Tổng Cục thống kê và kết quả nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng cho thấy, đến cuối năm 2000 có khoảng 20% đến 25% DN NN được trang bị kỹ thuật, công nghệ tiên tiến ngang với trình độ của khu vực và quốc tế. Trong ngành công nghiệp, trình độ tự động hóa và cơ khí hóa của các DN NN được nâng cao (xem biểu 4).

Biểu 4. Trình độ tự động hóa của DN NN công nghiệp

Loại DN NN	Tổng số DN NN	Tỷ lệ tự động hóa (%)				
		Tự động hóa	Bán tự động	Cơ khí	Bán cơ khí	Thủ công
1. DN NN do TW quản lý	569	3,15	4,80	37,08	23,02	1,93
2. DN NN do địa phương quản lý	1.252	2,80	29,87	26,52	33,15	7,67
3. Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	33	3,03	21,21	27,27	36,36	12,12
4. DN NN liên doanh với đối tác nước ngoài	294	12,93	50,00	24,83	10,88	1,36

(Nguồn: Tổng Cục thống kê, 2002)

Đối với các DN NN do TW quản lý, trình độ tự động hóa và bán tự động hóa đạt 7,95%, trình độ cơ khí và bán cơ khí là 60,1%. Chỉ số này trong các DN NN đã cổ phần hóa tương ứng là 24,23% và 63,63%. Trong các DN NN có vốn đầu tư nước ngoài các chỉ số này đạt mức cao hơn, tương ứng là 62,93% và 35,71%.

Kết quả điều tra về DNNN của Tổng cục Thống kê cho thấy, có khoảng 18% đến 20% DNNN được trang bị kỹ thuật, công nghệ hiện đại và có sản phẩm xuất khẩu, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất xi măng, dệt may, chế biến thuỷ sản, thuỷ điện, xây dựng, viễn thông, v.v..

Nhờ đổi mới và nâng cao năng lực công nghệ nên chất lượng sản phẩm hàng hoá, dịch vụ của một số DNNN được nâng cao, đạt được các tiêu chuẩn chất lượng trong nước (hàng Việt Nam chất lượng cao) và các tiêu chuẩn quốc tế (ISO). Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh của các DNNN còn chưa dành được ưu thế so với các DN có vốn nước ngoài và DN sở hữu hồn hợp khác (xem biểu 5).

Biểu 5. Năng lực cạnh tranh DNNN công nghiệp theo thị trường

Loại DNNN	Năng lực cạnh tranh (%)		
	Dành ưu thế	Chưa vững chắc	Không cạnh tranh được
I. Thị trường trong nước			
1. DNNN do TW quản lý	26,93	58,79	14,28
2. DNNN do địa phương quản lý	34,42	56,47	9,11
3. Công ty phần có vốn Nhà nước	39,4	48,50	12,1
4. DNNN liên doanh với đối tác nước ngoài	49,32	46,94	3,74
II. Thị trường ngoài nước			
	Đã xuất khẩu	Triển vọng xuất khẩu	Không có khả năng xuất khẩu
1. DNNN do TW quản lý	36,91	24,25	38,84
2. DNNN do địa phương quản lý	32,99	14,61	52,40
3. Công ty cổ phần có vốn đầu tư của Nhà nước	36,4	24,2	39,4
4. Liên doanh DNNN với đối tác nước ngoài	48,9	34,7	16,3

(Nguồn: Tổng Cục thống kê, 2002)

Nguyên nhân năng lực cạnh tranh yếu là do tình trạng máy móc, thiết bị, công nghệ của DNNN còn chậm đổi mới. Theo số liệu điều tra của Bộ Khoa học và Công nghệ tại nhiều DNNN thuộc 7 ngành cho thấy, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của các DNNN lạc hậu nhiều so với thế giới (từ 10 đến 20 năm). Kết quả điều tra của một cuộc điều tra khác do Viện Khoa học bảo hộ lao động thuộc Tổng liên đoàn lao động Việt Nam tiến hành cùng thời kỳ cho thấy có đến 76% thiết bị, máy móc nhập khẩu thuộc thế hệ những năm 60 và trên 70% trong số đó đã hết thời gian khấu hao. Riêng ngành công nghiệp 10 năm qua mới đầu tư đổi mới công nghệ được khoảng 15 - 18% giá trị tài sản cố định. Trong khi đó, nhiều DNNN lại tiếp tục nhập thiết bị, công nghệ lạc hậu. Do vậy, đến tháng 5/2001, mới chỉ có 236 DNNN trong tổng số 400 DN được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quốc tế ISO/9000.

Do thiết bị, công nghệ lạc hậu nên các DNNN của Việt Nam chưa tạo được nhiều sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc gia, sản phẩm mũi nhọn có hàm lượng chất xám và công nghệ cao để đủ sức cạnh tranh với hàng ngoại nhập ngay cả trên thị trường trong nước như sắt thép, phân bón, xi măng, kính xây dựng, đường thô... Các mặt hàng này có mức giá cao hơn từ 20%- 40% so với hàng hoá nhập khẩu cùng loại. Sản phẩm dệt may có lợi thế là giá thuê nhân công rẻ, nhưng chất lượng và giá thành sản phẩm cũng không có sức cạnh tranh so với một số nước trong khu vực. Ví dụ, ngành sản xuất xi măng ở Việt Nam nhiều năm qua nhập thiết bị, máy móc lỗi thời, đặc biệt là xi măng lò đứng từ Trung Quốc, chí phí cao, hiệu quả thấp. Tỷ lệ khấu hao cao hơn gần gấp đôi so với nhiều nước khác trong khu vực kéo theo giá xi măng ở Việt Nam cao hơn giá xi măng 39% giá xi măng nhập khẩu từ Thái Lan¹. Đây sẽ là một thách thức lớn đối với các DNNN nếu không có biện pháp tích cực đổi mới công nghệ và

¹ Sau khi thoả thuận của khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) có hiệu lực, xóa bỏ hạn ngạch nhập và giảm thuế nhập khẩu xuống một nửa sẽ đưa giá xi măng của Thái Lan xuống thấp hơn nữa. Theo tính toán của các chuyên gia của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) thì giá xi măng của Thái Lan và rẻ hơn 59% giá xi măng của Việt Nam.

thiết bị, giảm các chi phí sản xuất trung gian khác để nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

1.4 Thực trạng về tài chính và hiệu quả của các DNNN

DNNN có những đóng góp nhất định thể hiện trên những mặt chủ yếu như sau:

- Mặc dù số lượng DNNN giảm đi nhưng tỷ trọng của DNNN trong GDP của cả nước chiếm tỷ trọng đáng kể: năm 1992 chiếm 40,12%, năm 1996 chiếm 39,9%, năm 1998 chiếm 41,2%, năm 1999 chiếm 40,2% và năm 2000 chiếm 39,5%. DNNN đóng góp nguồn thu tập trung lớn và ổn định cho ngân sách Nhà nước: năm 1999 phần thu thuế từ DNNN (thuế VAT, thuế thu nhập DN và tiền thu sử dụng vốn) chiếm 39,25%; riêng 18 TCT 91 năm 1999 nộp ngân sách 23.487 tỷ đồng, tăng 20,7% so với năm 1998. Nếu tính toàn bộ các khoản nộp ngân sách do DNNN thực hiện thì DNNN đã đóng góp cho ngân sách Nhà nước khoảng 60% số thu trong nước. Mặc dù những năm gần đây mức tăng trưởng giảm, nhiều DNNN thua lỗ, song số nộp ngân sách Nhà nước của DNNN vẫn tăng; lớn hơn nhiều so với số vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho DNNN. Cụ thể trong 3 năm (1997 - 1999), tổng số nộp ngân sách của DNNN là 90.417 tỷ đồng, trong đó riêng thuế thu nhập DN (thuế lợi tức) và thu sử dụng vốn là 18.402 tỷ đồng; trong khi đó tổng số đầu tư của Nhà nước cho DNNN trong thời gian này gồm đầu tư xây dựng cơ bản, hỗ trợ vốn, hỗ trợ lãi suất, bù lỗ, xoá nợ, miễn giảm thuế, ghi thu, ghi chi là 11.460 tỷ đồng. Như vậy trong 3 năm, DNNN vẫn đóng góp cho ngân sách Nhà nước 78.957 tỷ đồng, nếu chỉ tính riêng phần nộp thuế thu nhập DN (thuế lợi tức) và tiền thu sử dụng vốn nhiều hơn số ngân sách cấp và miễn cho DNNN là 6.942 tỷ đồng (18.402 tỷ - 11.460 tỷ đồng). Năm 2000, DNNN chiếm 39,2% tổng thu ngân sách cả nước.

- Các DNNN đã góp phần quan trọng vào việc điều tiết quan hệ cung cầu, ổn định giá cả, chống lạm phát, chiếm một phần rất quan trọng trong xuất nhập khẩu. Trong lúc các thành phần kinh tế khác chưa vươn lên được thì DNNN là đối tác chính trong liên doanh, liên kết với bên ngoài, chiếm 98% dự án liên doanh với nước ngoài; đồng thời DNNN cũng thực hiện các hạ tầng kỹ thuật cần thiết để thu hút các DN có vốn trong nước và nước ngoài vào đầu tư.

- DNNN đã tạo ra điều kiện vật chất, kỹ thuật, là một trong những nhân tố có tầm quan trọng quyết định đối với sự phát triển của sản xuất nông nghiệp hàng hoá, chuyển từ thiếu sang đáp ứng được nhu cầu cơ bản nông sản, thực phẩm chất lượng ngày một cao của nhân dân và có phân xuất khẩu, chủ yếu thông qua việc xây dựng các công trình thuỷ lợi lớn, cung cấp điện, xây dựng các đường giao thông huyết mạch, cung cấp giống cây, con, chuyển giao kỹ thuật và bước đầu phát triển công nghiệp chế biến. Một số nông, lâm trường đã phát huy được vai trò là trung tâm kinh tế, văn hoá, chuyển giao công nghệ trên địa bàn, hỗ trợ cho sự phát triển các vùng miền núi, vùng xa, vùng sâu, ở đó hiệu quả đầu tư và kinh doanh đang còn thấp, thời gian thu hồi vốn lâu, có nhiều rủi ro trong kinh doanh, nhưng lại là vùng có ý nghĩa về chính sách phát triển quốc gia, chính sách xã hội. Điển hình như Nông trường Sông Hậu trả lương cho 130 giáo viên và xây dựng cơ sở trường lớp cho 3.000 học sinh từ mẫu giáo đến trung học; Công ty Chè Mộc châu hàng năm đầu tư hàng trăm triệu để sửa chữa và xây mới trường học, nhà trẻ, mẫu giáo, cải tạo 7,5 km đường giao thông liên bản; TCT Cà phê từ năm 1996 đến nay đã đầu tư hàng trăm tỷ để xây dựng 100 km đường giao thông (có 25 km đường nhựa), 150 km đường điện trung hạ thế, 50.000 m² trường học, 20.000 m² nhà trẻ và mẫu giáo, làm mới và nâng cấp 58 hồ, đập. DNNN cũng thực sự đi đầu trong thực hiện chủ trương uống nước nhớ nguồn, xoá đói giảm nghèo, khắc phục hậu quả ở các vùng bị thiên tai, cứu trợ xã hội, tham gia các hoạt động nhân đạo từ

thiện. Khu vực DN NN trong nhiều năm qua cũng là nơi tập trung và đào luyện một bộ phận nhân lực quan trọng trong đội ngũ giai cấp công nhân và cung cấp nhiều cán bộ lãnh đạo cho Đảng, Nhà nước.

- Nhiều DN đã tiết kiệm, hình thành vốn tự bổ sung, năng động tìm nguồn vốn bên ngoài, bao gồm vốn vay của các tổ chức tín dụng và vay công nhân viên trong DN. Vốn tự tích luỹ, tự bổ sung chiếm 27,8% tổng vốn Nhà nước của DN NN. Đến cuối năm 2000, vốn tự bổ sung của 18 TCT 91 là 18.038 tỷ đồng, chiếm 22,5% tổng vốn Nhà nước của các TCT 91.

Hiện nay khu vực DN NN được giao sử dụng một khối lượng lớn tài sản cố định của nền kinh tế khoảng 126.030 tỷ đồng. Trong 10 năm (1991-2000), ngân sách Nhà nước đã đầu tư thêm cho DN NN 41.535 tỷ đồng, riêng 4 năm 1997-2000 gần 8.200 tỷ đồng, trong đó có 2.216 tỷ đồng cấp bổ sung vốn lưu động, 1.464 tỷ đồng bù lỗ, hỗ trợ cho các DN NN để giảm bớt khó khăn về tài chính. DN NN được giao khai thác 100% các tài nguyên tập trung có quy mô lớn và hầu hết tài nguyên quý hiếm; được giao sử dụng với chi phí thấp những mặt bằng đất đai rộng rãi và thuận lợi về địa điểm, nhất là ở các đô thị. DN NN sử dụng 85% vốn tín dụng ưu đãi trong nước, khoảng 80% dư nợ cho vay của Ngân hàng ngoại thương, xấp xỉ 80% dư nợ cho vay của Ngân hàng đầu tư và 62% của Ngân hàng công thương. Một bộ phận lớn vốn ODA cho phát triển ngành điện và một số lĩnh vực sản xuất; sử dụng phần lớn lực lượng lao động do Nhà nước đào tạo, gồm cả cán bộ khoa học công nghệ có trình độ cao và các cơ sở nghiên cứu ứng dụng lớn của đất nước.

Phần lớn các DN NN đều có quy mô vốn không lớn. Số liệu điều tra về DN NN cho thấy, vốn bình quân của một DN NN tăng từ 3,3 tỷ đồng năm 1991 lên 22 tỷ đồng năm 2000. Tỷ lệ DN có vốn Nhà nước từ 5 - 10 tỷ đồng tăng từ 16% (năm 1998) và 15,78% (năm 2000) lên 20,2% vào đầu năm 2003. Tổng số vốn lưu động của các DN NN vào khoảng 27 ngàn tỷ đồng, chỉ bằng trên 21%

tổng số vốn Nhà nước tại DNNN, bình quân một DNNN có gần 4,8 tỷ đồng. Nhưng trên thực tế, phần lớn các DNNN không có hoặc có rất ít vốn lưu động do Nhà nước giao, mà các DNNN chủ yếu phải đi vay để lấy vốn kinh doanh.

Hiệu quả sử dụng vốn của DNNN nhìn chung còn thấp và có xu hướng giảm dần. Trong đó, tỷ suất lợi nhuận trên vốn là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động của DNNN. Theo số liệu thống kê những năm 1996 - 1999 cho thấy, chỉ tiêu này của các DNNN trong cả nước có xu hướng giảm: năm 1996 đạt 11,2%, năm 1997 là 9,3%, năm 1998 là 9,1% và năm 1999 là 9,2%. Đối với các DNNN do các địa phương quản lý, tỷ suất lợi nhuận trên vốn Nhà nước lại càng thấp. Năm 1998 chỉ số này chỉ đạt 6,4%, thấp hơn nhiều so với các DNNN do TW quản lý (13%). Ngay cả ở một số thành phố lớn chỉ số này của DNNN đạt thấp. Ở thành phố Hồ Chí Minh, tỷ suất lợi nhuận trên vốn của các DNNN năm 1995 đạt 9,3%, năm 1999 là 7,13%; ở Hải Phòng năm 1998 là 7,87%, năm 1999 là 4,74%.

Hiệu quả sử dụng vốn của Nhà nước để tạo ra doanh thu trong kinh doanh cũng trong tình trạng tương tự. Năm 1995, một đồng vốn của Nhà nước làm ra 3,46 đồng doanh thu và 0,19 đồng lợi nhuận. Tỷ lệ tương ứng năm 1998 là 2,19 đồng doanh thu và 0,14 đồng lợi nhuận. Trong một số ngành, chỉ tiêu này còn thấp hơn nhiều như trong ngành công nghiệp một đồng vốn Nhà nước chỉ làm ra được 0,024 đồng lợi nhuận. Năm 1999, tỷ suất lợi nhuận trên vốn của ngành dệt, sợi đạt 1,57%; của TCT Máy động lực và Máy nông nghiệp là 3%; của TCT Công nghiệp tàu thuỷ chỉ đạt 1,9%.

Theo số liệu thống kê của Bộ Tài chính, số DNNN có lãi năm 1996 là 78%, năm 1997: 77,8%, năm 1998 và 1999: 70%. Số DNNN bị lỗ năm 1996 là 21%, 1997: 17%, 1998: 25%, 1999: 17%; tập trung phần lớn ở các DNNN địa phương, như số DNNN thuộc Nam Định bị lỗ là 46%, Thái Bình 35%, Hà Nam 33%, Hải Phòng 21%, Bà Rịa - Vũng Tàu 21%... Năm 2000, số DNNN

thực sự kinh doanh có hiệu quả chiếm 40%; số chưa có hiệu quả, khi lỗ khi lãi và lãi cũng chỉ là tương trung là 40%; số DNND không có hiệu quả, bị lỗ liên tục là 20%.

Số DNND thua lỗ hầu hết là những DNND có quy mô nhỏ, ít vốn. Tổng hợp số liệu 3 năm 1998 - 2000 của 5.068 DNND, thì số DNND bị lỗ 3 năm liên chiếm 6,2% số DNND, với số vốn chiếm 3,8%, doanh thu 1,7%, nộp ngân sách 3,8%; số lỗ luỹ kế bằng 38% số vốn Nhà nước tại các DNND này. Trong số DNND lỗ 3 năm liên, DNND có vốn dưới 1 tỷ đồng chiếm 30,6%, từ 1 - 3 tỷ đồng chiếm 34,1%, từ 3 - 10 tỷ đồng chiếm 23,3%, trên 10 tỷ đồng chiếm 12%.

Trong khi đó, số DNND kinh doanh có lãi cả 3 năm là 59,7%, chiếm 67% vốn, 80% doanh thu, 91% số lãi và 79% số nộp ngân sách của khu vực DNND; trong số DNND lãi 3 năm liên, số có vốn dưới 1 tỷ đồng chiếm 18%, từ 1 - 3 tỷ đồng chiếm 29%, từ 3 - 10 tỷ đồng chiếm 28%, trên 10 tỷ đồng chiếm 25% (xem biểu 6).

Biểu 6. So sánh hiệu quả hoạt động DNND trong 3 năm 1998 -2000

So sánh theo quy mô vốn của DNND	Tỷ lệ lãi (%)	Tỷ lệ lỗ (%)
DNND có vốn dưới 1 tỷ đồng	18	30,6
DNND có vốn từ 1 - 3 tỷ đồng	29	34,1
DNND có vốn từ 3 - 10 tỷ đồng	28	23,3
DNND có vốn trên 10 tỷ đồng	25	12

(*Nguồn: Đề tài KH-BĐ 2000, Hà Nội, 8/2001*)

Năm 2000, các DNND trực thuộc Bộ Công nghiệp 20% thực sự có lãi và cạnh tranh tốt, 20% lỗ, còn 40% là bấp bênh, nếu hạch toán đầy đủ thì có thể lỗ hoặc không lãi. DNND thuộc ngành nông nghiệp lỗ 34%, thuộc ngành thuỷ sản lỗ 45%.

Số DNNN làm ăn thua lỗ kéo dài nhiều năm thực chất là ăn vào vốn hoặc mất vốn nhưng không được xử lý cứ treo lại, do đó càng làm tăng thêm gánh nặng đối với ngân sách Nhà nước. Ngoài ra, Nhà nước còn miễn giảm thuế 2.550 tỷ đồng, khoanh nợ thuế và các khoản nộp ngân sách 300 tỷ đồng. Tính đến 30/9/1999 Ngân hàng Nhà nước đã xoá nợ 1.088 tỷ đồng, khoanh nợ 3.392 tỷ đồng cho các DNNN. Cũng trong 10 năm (1991 - 2000), Nhà nước đã cho các DNNN vay tín dụng ưu đãi 70.000 tỷ đồng, trong đó từ nguồn vốn ODA là 1.725 triệu USD, tương đương 24.148 tỷ đồng (4 năm 1997-2000 vốn vay tín dụng ưu đãi của DNNN là 9.000 tỷ đồng). Sự trợ giúp trên của Nhà nước đối với DNNN phần lớn là cần thiết, nhưng không ít trường hợp chưa được tính toán chặt chẽ, không xét tới hiệu quả, đặc biệt là chính sách bảo hộ của Nhà nước như xét miễn giảm thuế, khoanh nợ, giãn nợ, xoá nợ đối với các DNNN khi gặp khó khăn, v.v... từ đó tạo ra sự trì trệ, ỷ lại trong đổi mới, cơ cấu lại DNNN, ảnh hưởng đến vai trò của DNNN và hiệu quả chung của toàn bộ nền kinh tế.

Tình trạng nợ nần trong đó có nợ khó trả rất lớn, đang là một gánh nặng đối với DNNN, hạn chế sức cạnh tranh, ảnh hưởng xấu đến phát triển và việc cổ phần hóa DNNN. Năm 1996 tổng nợ là 174.797 tỷ đồng, đến năm 2000 đã lên tới 288.900 tỷ đồng, tăng 65% (nợ phải thu là 86.300 tỷ đồng, bằng 70%; nợ phải trả là 202.300 tỷ đồng) bằng 160% tổng vốn Nhà nước trong các DNNN. Theo tài liệu của Bộ Tài chính, số nợ tồn đọng từ năm 1991 trở về trước còn lại phải trả của các DNNN là 6.910 tỷ đồng, trong đó số không có khả năng trả được là 4.777 tỷ đồng (69%), bao gồm: số kê khai không được xác nhận là 1.982 tỷ đồng (gần 30%), số nợ của các DNNN đã ngừng hoạt động là 1.746 tỷ đồng (25%);...; số nợ nước ngoài chưa thanh toán được bước đầu kê khai là 135 triệu USD, 2.541 triệu yên và một số ngoại tệ khác. Từ năm 1992 đến năm 1999, DNNN vay nợ ngân hàng là 92.647 tỷ đồng (chiếm hơn 70% dư nợ tín dụng của toàn xã hội); trong đó, nợ quá hạn là 11.996 tỷ đồng (13% tổng số nợ ngân hàng), nợ thuế và vay do Chính phủ bảo lãnh 25.905 tỷ

đồng, trong đó quá hạn khó đòi là 434 tỷ (1,67%). Số nợ khó đòi của DNNN từ 1993 đến 2000 là gần 18.000 tỷ đồng. Năm 2000, trong số 15,1% nợ quá hạn của các ngân hàng thương mại Nhà nước thì DNNN chiếm 74,8%. Riêng năm 2000, tổng số nợ 288.900 tỷ đồng của DNNN gồm nợ phải thu là 86.600 tỷ đồng, bằng 70%; nợ phải trả là 202.300 tỷ đồng, bằng 160% tổng vốn Nhà nước trong các DNNN. Đến 2003, số nợ phải trả của DNNN vẫn chiếm tới 140% số vốn Nhà nước tại các DN.

1.5 Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của các TCT 90 – 91

Hiện nay Việt Nam có 97 TCT Nhà nước (18 TCT 91, 79 TCT 90) hầu hết được hình thành từ đầu những năm 1990 (theo QĐ 90, 91 TTg năm 1994) thay thế cho mô hình liên hiệp các xí nghiệp trước đây. Đến nay, các TCT Nhà nước có 1392 DN thành viên hạch toán độc lập, chiếm 24% tổng số DN cả nước, nắm giữ 66% về vốn, 61% về lao động.

Nhìn chung, nhiều TCT đã thể hiện vai trò nòng cốt, chủ lực, xương sống của nền kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh có kết quả, duy trì tỷ lệ tăng trưởng tương đối cao, hoàn thành nhiệm vụ nộp ngân sách, ổn định việc làm cho 1037 ngàn lao động, nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên và tích cực tham gia thực hiện các chính sách xã hội.

Nhiều TCT đã huy động nguồn lực nội bộ trong toàn TCT kết hợp với huy động các nguồn vốn khác để điều hoàn thực hiện các chương trình đầu tư chiêu sâu, đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh, khai thác thị trường trong nước và mở rộng thị trường ngoài nước. Ví dụ: trong vòng 3 năm, TCT Bưu chính viễn thông đã mạnh dạn đầu tư theo hướng đi trước đón đầu, tăng gấp đôi khả năng cung ứng dịch vụ thông tin với chất lượng tương đối cao. TCT cao su đã huy động vốn nội bộ trên 1500 tỷ đồng để tăng thêm diện tích trồng cao su ở vùng Tây Nguyên...

Ngoài ra, các TCT còn làm nòng cốt trong việc bảo đảm các cân đối chủ yếu của nền kinh tế về những hàng hoá, vật tư chiến lược và các hàng tiêu dùng thiết yếu như điện, than, dầu khí, xi măng, sắt thép...; cân đối ngoại tệ, góp phần quan trọng vào bình ổn giá cả và duy trì sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Ví dụ: trong năm 2002, các TCT đã cung cấp cho nền kinh tế 94% sản lượng điện, 97% sản lượng than, 63% sản lượng thuốc lá điếu, 59% sản lượng xi măng, 50% sản lượng giấy...

***Biểu 7 Hiệu quả sản xuất kinh doanh của TCT Nhà nước
(đến 31/12/2003)***

Tiêu chí	Đơn vị	TCT 91	TCT 90
1. Số lượng			
- Trung Ương quản lý		18	79
- Địa phương quản lý		18	71
- Tổng số đơn vị thành viên	DN	0	8
		487	989
2. Vốn			
- Vốn Nhà nước		100.390 (chiếm 53,1% tổng vốn Nhà nước tại DN NN)	28.478 (chiếm 15,1% tổng vốn Nhà nước tại DN NN)
	Tỷ đồng	201.923 (chiếm 51,2% tổng vốn kinh doanh của các DN NN)	49.923 (chiếm 11,2% tổng vốn kinh doanh của các DN NN)
- Vốn kinh doanh			
3. Lao động	Người	677.954 (chiếm 43,7% tổng số lao động làm việc trong khu vực DN NN)	516.000 (chiếm 33,3% tổng số lao động làm việc trong khu vực DN NN)
4. Doanh thu	Tỷ đồng	202.652 (chiếm 51,9% tổng doanh thu của các DN NN)	92.652 (chiếm 11,9% tổng doanh thu của DN NN)
5. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	14.528 (chiếm 71% tổng lợi nhuận của DN NN)	3.417 (chiếm 18,7% tổng lợi nhuận của DN NN)
6. Nộp ngân sách	Tỷ đồng	36.917 (chiếm 42,4% tổng nộp ngân sách của DN NN)	10.200 (chiếm 14,6% tổng nộp ngân sách của DN NN)

(*Nguồn: Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW, 2003*)

Tuy nhiên, bên cạnh những thành quả do hệ thống TCT Nhà nước mang lại cho nền kinh tế trong thời gian qua, chúng ta vẫn nhận thấy TCT chưa trở thành một lực lượng kinh tế mạnh tương xứng với các nguồn lực do mình quản lý, trong quá trình hoạt động mô hình, TCT đã bộc lộ nhiều điểm chưa phù hợp, chưa phát huy hết kết quả sử dụng các nguồn lực.

- Số lượng các TCT 91 hoạt động có hiệu quả thấp: Hiện nay, chúng ta có 18 TCT 91 thì có tới 13 công ty lỗ hoặc hoà vốn, chỉ có 5 TCT có lãi, đó là: TCT dầu khí, Bưu chính viễn thông, Điện lực, cao su và công nghiệp tàu thuỷ mà những TCT có lãi chỉ là nhờ khai thác tài nguyên thiên nhiên đang có giá độc quyền hoặc được quyền định giá, trừ cao su và công nghiệp tàu thuỷ.

- Việc hình thành các TCT chủ yếu xuất phát từ yêu cầu tổ chức sắp xếp lại DN trong quá trình chuyển đổi cơ chế, do Nhà nước tổ chức thành lập bằng các quy định hành chính chứ chưa phải là nhu cầu tự thân xuất phát từ sự phát triển bên trong của các DN... Vì vậy, mối liên kết giữa các đơn vị thành viên với TCT không được chặt chẽ, khả năng phối hợp hoạt động chưa cao. Quan hệ giữa TCT và DN thành viên thiếu tính kết dính về mặt tài chính, chưa phân biệt rõ tài sản, vốn, quyền lợi, nhiệm vụ của hai pháp nhân này. Chính vì vậy, các TCT chưa có khả năng tạo điều kiện để phát triển các đơn vị thành viên. Ví dụ: theo qui định hiện hành, TCT Nhà nước chỉ có quyền quản lý và sử dụng tài sản mà đáng lý ra phải có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của mình.

2.Thực trạng QLNN đối với DNNN

2.1 Đánh giá về cơ sở pháp lý cho hoạt động của các DNNN ở Việt Nam

Những năm qua đã có rất nhiều cố gắng trong việc nghiên cứu, ban hành, hướng dẫn văn bản pháp luật liên quan đến các hoạt động của DNNN và các loại hình DN khác. Đã hình thành khung khổ pháp lý tương đối đồng bộ

theo hướng DNNN thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất kinh doanh, trong phân phối, tiền lương và lợi nhuận. Luật DNNN đã được Quốc hội thông qua năm 2003 chính là sự đổi mới quan trọng trong cơ chế quản lý DNNN, xác định rõ mối quan hệ giữa DN và Nhà nước, trao quyền tự chủ sản xuất kinh doanh cho DN... Các vấn đề về tài chính DN được đặc biệt quan tâm thông qua các văn bản pháp quy đã được ban hành, nhất là trong thời gian vài năm gần đây. Qua các cuộc gặp gỡ thường niên của các DN với Thủ tướng và qua các cuộc điều tra, nghiên cứu thấy rằng nhìn chung các DN, trong đó có DN đã đánh giá cao những cố gắng của Nhà nước trong việc thay đổi thể chế chính sách mang lại thuận lợi nhiều hơn cho hoạt động và quyền tự chủ của DN.

Tuy vậy, hệ thống pháp luật này còn có những tồn tại sau:

2.1.1 Chậm ban hành các văn bản hướng dẫn:

Một trong những khó khăn mà các DN nêu lên là việc cụ thể hóa các Luật do Quốc hội ban hành chưa kịp thời, các Thông tư hướng dẫn thi hành các Nghị định của Chính phủ do các Bộ ngành ban hành thường ra rất chậm.

2.1.2 Hệ thống pháp luật chưa tạo cơ sở pháp lý để chuyển hẳn các DN sang kinh doanh theo cơ chế thị trường:

Luật DNNN 2003 ra đời đã khắc phục được phần lớn các hạn chế của Luật DNNN 1995, tạo cơ sở pháp lý cơ bản và quan trọng để Nhà nước quản lý một cách có hiệu quả, phát huy tối đa thế mạnh hiện có của hệ thống các DN trong nền kinh tế nước ta, thể hiện ở một số điểm sau đây:

- Luật DNNN 2003 đã thể hiện sự thay đổi quan niệm về DNNN, từ chỗ DNNN là DN do Nhà nước đầu tư toàn bộ vốn điều lệ, nay đã được mở rộng ra cả những DN có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và được tổ chức

dưới những hình thức đa dạng như công ty Nhà nước, công ty TNHH Nhà nước một thành viên và hai thành viên trở nên, công ty cổ phần Nhà nước.

- Luật DN 2003 đã đổi mới cơ chế hoạt động của các công ty Nhà nước theo hướng tiếp cận dần với các loại hình DN khác và đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, thể hiện ở một số quy định như:

+ Thực hiện ĐKKD tương tự như các DN hoạt động theo Luật DN.

+ Bỏ loại hình DN công ích, tất cả các thành phần kinh tế đều có thể đấu thầu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích; những sản phẩm, dịch vụ công ích không thể đấu thầu thì Nhà nước mới đặt hàng, giao kế hoạch.

+ Chuyển vai trò của chủ sở hữu Nhà nước từ quản lý tài sản hiện vật sang quản lý về mặt giá trị đối với các tài sản tương tự như các nhà đầu tư vốn tư nhân.

- Luật DN 2003 đã sửa đổi những quy định nhằm ngăn chặn khả năng kém hiệu quả của DN ngay từ khi thành lập, khắc phục tình trạng thành lập DN một cách tràn lan, gây lãng phí các nguồn lực của đất nước bằng việc giới hạn ngành, lĩnh vực và địa bàn thành lập mới; quy định chặt chẽ điều kiện thành lập...

- Luật DN 2003 quy định rõ hơn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, động lực cũng trách nhiệm của bộ máy quản lý công ty Nhà nước.

- Luật DN 2003 đổi mới cơ bản các quy định về TCT Nhà nước.

- Luật DN 2003 bổ sung quy định mới về các biện pháp tổ chức lại công ty Nhà nước (chuyển công ty Nhà nước thành công ty TNHH Nhà nước 1 hoặc 2 thành viên trở lên; chuyển TCT hiện nay theo mô hình CTM-CTC;

khoán, cho thuê công ty Nhà nước), luật hoá một số giải pháp sắp xếp DNNN đã được áp dụng trong thời gian qua (cổ phần hoá, giao, bán).

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm đổi mới quan trọng kể trên, Luật DNMM 2003 còn bộc lộ một số nội dung chưa thực sự hoàn thiện như:

- Một số vấn đề về phân công, phân cấp thực hiện quyền của chủ sở hữu Nhà nước đối với công ty Nhà nước vốn gây ra hàng loạt những bất cập trong nhiều năm qua như vừa chồng chéo, vừa không xác định được đâu mối đại diện chủ sở hữu, bản thân nội dung một số quyền của chủ sở hữu đối với DNMM còn lẩn với quyền sản xuất kinh doanh chưa được giải quyết triệt để trong Luật DNMM 2003.

Mục tiêu giải phóng hoàn toàn các cơ quan QLNN khỏi chức năng quản lý của chủ sở hữu đối với DNMM thông qua hình thức tổ chức kinh tế độc lập đảm nhiệm chức năng này đã được đặt ra, tuy nhiên mức độ còn hạn chế và mang tính tình thế. Chẳng hạn: Luật DNMM 2003 quy định việc thành lập TCT đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước nhưng vẫn giao Bộ quản lý ngành, UBND cấp tỉnh thực hiện chức năng chủ sở hữu.

- Mô hình TCT không phát huy hiệu quả thực sự một phần do một số QPPL điều chỉnh hoạt động của TCT trước khi có Luật DNMM 2003 còn nhiều điểm hạn chế, cản trở sự phát triển của TCT. Vì vậy, những vấn đề mới được quy định trong Luật DNMM 2003 trở nên rất cần thiết nhằm mở đường cho quá trình đổi mới hệ thống TCT trong nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, các vấn đề đó mới chỉ được quy định có tính nguyên tắc nên nếu không có sự hướng dẫn cụ thể, đúng đắn, thống nhất... thì dễ dẫn đến sự áp dụng không đúng tinh thần của Luật.

- Theo Điều 6 - Luật DN 2003, công ty Nhà nước được thành lập mới ở những ngành, lĩnh vực như: cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu; ngành ứng dụng công nghệ cao, ngành lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh cao.

Với quy định này, chúng tôi nhận thấy: những ngành và lĩnh vực được thành lập công ty Nhà nước mới còn khá rộng rãi, vẫn còn khuynh hướng ôm đồm. Trong điều kiện chúng ta vẫn dành cho các DN 2003 rất nhiều ưu đãi như hiện nay thì bằng quy định trên có thể có thể dẫn đến việc thành lập DN 2003 một cách tràn lan, kém hiệu quả, điều mà chúng ta hoàn toàn không mong muốn.

- Một số quy định của Luật DN 2003 có sự mâu thuẫn với một số điều của Luật DN 1999. Trong điều kiện chưa có đủ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật DN 2003 nên điều này đã gây ra nhiều khó khăn trong công tác tổ chức thi hành Luật DN 2003.

2.2 Về việc xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách kinh tế có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN 2003.

- Nhà nước vẫn tiếp tục bao cấp bằng ngân sách Nhà nước, ưu đãi quá mức đối với DN 2003 như áp dụng chế độ khoanh nợ, giãn nợ, xoá nợ, vẫn giữ chế độ cấp phát vốn đầu tư từ ngân sách; phân biệt giữa quốc doanh và ngoài quốc doanh, độc quyền của DN 2003, chưa đặt DN 2003 trong môi trường cạnh tranh (và cạnh tranh bình đẳng) với DNNQD.

- Đối xử dàn đều đối với các DN 2003, chưa rõ trọng tâm ưu đãi, thậm chí còn đặt nhầm trọng tâm ưu đãi khi Nhà nước đã thiên về cứu giúp các DN 2003 yếu kém nhưng lại chưa tập trung phát triển các DN 2003 có tiềm năng cạnh tranh quốc tế, có triển vọng phát triển, có giá trị nhân lên sức mạnh của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Những ý tưởng xây dựng các DN 2003 “then chốt”, “chủ đạo” còn dừng nhiều ở câu chữ, chưa thật sự biến thành hành động tạo

dụng các “con chim đầu đàn” của công nghiệp Việt Nam, có khả năng gia nhập thị trường quốc tế.

- Cơ chế quản lý tài chính đối với DNNN chưa thành công, thể hiện trên các mặt sau đây:

+ Chưa tạo động lực để các nhà quản trị DNNN lao động hết mình cho sự sinh lời của vốn Nhà nước mà họ được giao quản lý và sử dụng. Thể hiện cụ thể trong việc này là sự dàn đều, bình quân trong tiền lương, tiền thưởng, thu nhập và phân phối lợi nhuận còn lại.

+ Chưa kích thích DN hoạt động tốt, còn có sự đánh đồng giữa DN kinh doanh có hiệu quả với DN kinh doanh không hiệu quả, DN tự đầu tư và DN được Nhà nước cấp vốn đầu tư.

2.3 Về khâu tổ chức thực hiện pháp luật và cơ chế chính sách

Trên thực tế, việc tổ chức thực hiện hệ thống văn bản pháp luật chưa nghiêm, chưa tổ chức tốt việc kiểm tra, giám sát ban hành các hướng dẫn và giám sát thực hiện. Điều này xuất phát từ hai lý do chính:

- Do chưa có đủ các văn bản hướng dẫn việc tổ chức thực hiện pháp luật và chính sách nên đã dẫn đến tình trạng DN chỉ thực hiện những quy định có lợi, né tránh không thực hiện những quy định không có lợi cho DN.

- Còn thiếu những điều luật để bảo vệ các DN chống tiêu cực phát sinh từ phía các cơ quan QLNN đối với các DN. Chẳng hạn trong Luật DN năm 2003, tại Điều 17 đã quy định “Quyền về tài chính của công ty Nhà nước”, theo đó Công ty Nhà nước có quyền từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích. Nhưng trên thực tế, rất ít các DNNN giám thực hiện quyền lợi chính

đáng của họ do Luật định vì điều đó có thể dẫn đến sự va chạm với các cơ quan hoặc cán bộ QLNN. Tình trạng trên xảy ra kéo dài nhiều năm nay chính là vì không có cơ chế bảo vệ cho người chống tiêu cực.

2.4 Về chủ trương sắp xếp, đổi mới DN NN:

Để sắp xếp lại DN NN, trong nhiều năm qua Đảng và Nhà nước ta đã chủ trương áp dụng nhiều hình thức, nhiều biện pháp như: bán, khoán kinh doanh, cho thuê, giải thể, sáp nhập nhằm giảm bớt các DN NN kém hiệu quả; đồng thời tiến hành đa dạng hóa sở hữu, chuyển một bộ phận DN NN thành công ty cổ phần.

2.4.1 Chủ trương bán, khoán kinh doanh, cho thuê hoặc giao DN NN:

Chủ trương bán, khoán kinh doanh, cho thuê hoặc giao DN NN quy mô nhỏ theo Nghị định 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 và Nghị định số 49/2002/NĐ-CP ngày 24/4/2002 sửa đổi, bổ sung một số điều của NĐ số 103/1999/NĐ-CP là một bước đột phá quan trọng trong đa dạng hóa sở hữu và quản lý, khơi dậy động lực và giải quyết các tồn tại của DN NN quy mô nhỏ; tránh được việc giải thể, phá sản DN, khắc phục được tình trạng người lao động mất việc làm, đời sống khó khăn ở các DN thuộc diện giải thể, phá sản; năng lực sản xuất của DN lại được phát huy, giảm được bao cấp, bù lỗ của Nhà nước. Vì vậy, chủ trương đa dạng hóa sở hữu và quản lý bằng cách giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê DN NN được các địa phương có nhiều DN quy mô nhỏ, kinh doanh thua lỗ kéo dài hoặc thuộc diện Nhà nước không cần nắm giữ đón nhận một cách tích cực. Tính đến năm 2002 đã có khoảng 230 DN thực hiện chuyển đổi theo phương thức giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê.

Theo đánh giá chung, hầu hết người lao động trở thành cổ đông của DN; sở hữu, quyền lợi, trách nhiệm của cổ đông và DN được xác định rõ ràng;

các DN chuyển đổi thu hút thêm được một lượng vốn khá lớn của các cá nhân, pháp nhân thuộc các thành phần kinh tế để đầu tư, đổi mới công nghệ; quyền tự chủ của DN được nâng cao, chức năng chủ sở hữu - điều hành sản xuất kinh doanh được tách bạch, cũng như những đổi mới trong quản lý tài chính, lao động và quản trị DN,... đã có tác động tích cực tới kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các DN đa dạng hoá sở hữu; các chỉ tiêu về kết quả kinh doanh, số lượng lao động, thu nhập của người lao động đều tăng so với trước khi đa dạng hoá sở hữu.

2.4.2 Cổ phần hoá DN NN

Cổ phần hoá là chuyển DN NN thành công ty cổ phần hoạt động theo Luật DN 1999.

So với các hình thức sắp xếp lại DN NN khác, cổ phần hoá được coi như là một chủ trương quan trọng và được thể chế hoá trong các văn bản pháp luật những ngày đầu sau khi chuyển đổi nền kinh tế. Văn bản pháp luật đầu tiên về cổ phần hoá ở nước ta là Quyết định số 217/HĐBT ngày 20/11/1987 của HĐBT (nay là Chính phủ). Tại điều 22 của Quyết định này qui định “*Giao cho Bộ tài chính nghiên cứu và tổ chức làm thử việc mua bán cổ phần ở một số xí nghiệp quốc doanh*”. Tuy nhiên, thực chất thì cổ phần hoá tại thời điểm này chưa thể thực hiện được vì chưa có sự thống nhất về quan điểm, nhận thức từ phía các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Hơn nữa, khung pháp lý cơ bản của cổ phần hoá DN NN chưa có (vì Luật Công ty chưa được ban hành).

Ngày 10/5/1990, HĐBT ban hành Quyết định 143/HĐBT, trong đó có đề cập lại vấn đề cổ phần hoá. So với các qui định trước đó, thì nội dung qui định lần này tại Quyết định 143/HĐBT có xác định rõ mục tiêu cổ phần hoá, cách thức tiến hành cổ phần hoá. Tuy nhiên, vì vẫn chưa có sự hướng dẫn cụ thể của các Bộ chức năng như Bộ Tài chính, Bộ Lao động thương binh xã

hội... Nên chỉ có một số xí nghiệp quốc doanh làm thử nghiệm song mỗi nơi làm một kiểu, rời rạc và không có hiệu quả.

Nhận thức rõ cổ phần hoá là một trong những giải pháp lớn, cơ bản để vực dậy DN NN ở nước ta, hội nghị BCH TW II (khoá VII) đã đưa ra chủ trương: “*Chuyển một số DN quốc doanh có điều kiện thành công ty cổ phần và thành lập công ty cổ phần mới, đồng thời phải làm thí điểm, chỉ đạo chặt chẽ, rút kinh nghiệm chu đáo trước khi mở rộng phạm vi thích hợp*”.

Thực hiện chủ trương trên, ngày 8/6/1992, chủ tịch HĐBT (nay là Thủ tướng Chính phủ) đã ban hành chỉ thị số 202/Chính phủ về “Thí điểm chuyển một số DN thành công ty cổ phần” và chỉ thị số 88/Ttg ra ngày 4/3/1993 về “Xúc tiến thực hiện thí điểm cổ phần hoá DN và các giải pháp đa dạng hình thức sở hữu đối với DN NN”.

Sau thời gian thực hiện thí điểm theo các văn bản pháp luật nêu trên, ngày 7/5/1996 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 28/CP về “Chuyển một số DN NN thành công ty cổ phần” và Nghị định số 25/CP ngày 26/3/1997 về sửa đổi một điều của Nghị định 28/CP. Hai Nghị định này đã tạo ra khung pháp lý đầy đủ hơn để mở rộng cổ phần hoá DN NN.

Tuy nhiên, qua quá trình thực hiện, Nghị định 28/CP (ra ngày 7/5/1996) và Nghị định 25/CP (ra ngày 26/3/1997) đã bộc lộ nhiều vướng mắc, bất cập. Việc thay thế hai Nghị định trên bằng một văn bản pháp lý hoàn thiện hơn là yêu cầu cấp bách để đẩy mạnh cổ phần hoá DN NN.

Đáp ứng yêu cầu đó, ngày 29/6/1998, Chính phủ đã ban hành Nghị định 44/CP (ngày 29/6/1998) thay thế Nghị định 25/CP (26/3/1997). Trải qua gần 4 năm thực hiện, Nghị định 44/CP cũng gặp không ít vướng mắc mà Nhà nước phải tiếp tục tháo gỡ nhằm tạo ra môi trường pháp lý thuận lợi hơn cho cổ phần hoá. Ngày 19/6/2002, Chính phủ đã ban hành Nghị định 64 thay thế

Nghị định 44/CP. Nghị định mới này được xem là văn bản điều chỉnh cổ phần hoá cơ bản nhất tính đến thời điểm 30/11/2004.

Sau một thời gian thực hiện những chủ trương về cổ phần hoá DNNN, đến nay chúng ta đã đạt được một số những kết quả nhất định.

Về số lượng:

Theo số liệu của Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển DN đến tháng 6 năm 2002, đã có 828 DN và bộ phận DNNN được cổ phần hoá chiếm khoảng 3% tổng số vốn của DNNN, trong đó khoảng 13% DN độc lập thuộc các Bộ; 5,5% DN thuộc các TCT; 81,5% DN thuộc các tỉnh, thành phố; theo ngành nghề, có 53,3% số DN chuyển đổi thuộc ngành công nghiệp - xây dựng, 34,2% thuộc ngành thương mại và dịch vụ, 7,7% thuộc ngành giao thông vận tải, 2,5% thuộc ngành nông nghiệp và 2,3% thuộc ngành thuỷ sản. Nếu xét theo tỷ lệ cổ phần Nhà nước còn nắm giữ ở các DN sau khi cổ phần hoá thì Nhà nước nắm giữ trên 20% số cổ phần ở khoảng 54,4% số công ty cổ phần và nắm giữ trên 50% số cổ phần ở khoảng 10,6% số công ty cổ phần hình thành từ cổ phần hoá DNNN. Cho tới cuối năm 2002, chúng ta đã cổ phần hoá được 912 DN, năm 2003 với tinh thần là năm “ trọng điểm để thực hiện cổ phần hoá” nên cả nước đã tiến hành cổ phần hoá được 611 DN. Trong khi đó mục tiêu của năm 2003 là phải cổ phần hoá được 1.600 DN, 6 tháng đầu năm 2004, mục tiêu của Chính phủ đặt ra là cổ phần hoá 1000 DN thì mới thực hiện được 256 DN. Và theo số liệu mới ghi nhận được là đến tháng 9/2004, cả nước đã cổ phần hoá được khoảng 1700 DNNN.

Về chất lượng:

Sau khi CPH hầu hết các DN đều hoạt động có hiệu quả hơn. Dựa vào báo cáo hoạt động của 202 DN đã CPH hơn một năm cho thấy hầu hết đều có những chuyển biến tích cực, các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách,

thu nhập của người lao động, kể cả những DN bị thua lỗ trước khi cổ phần hoá.

Về doanh thu, trong số 202 DN báo cáo có 163 DN tăng và 37 DN giảm, song tính chung vẫn *tăng bình quân trên 20%/năm*.

Giá trị tuyệt đối vốn Nhà nước tại các công ty cổ phần không những được bảo toàn mà còn tăng thêm 59,23 tỷ (hơn 46,3%)

Về lợi nhuận trước thuế tăng bình quân hàng năm trên 25% (174 DN lợi nhuận tăng, 28 DN lợi nhuận giảm).

Về nộp ngân sách tăng bình quân hàng năm trên 30% (127 DN có mức nộp ngân sách tăng, 75 DN có mức nộp ngân sách giảm).

Về lao động tăng bình quân hàng năm 10% (127 DN có số lao động tăng)

Thu nhập của người lao động tăng bình quân hàng năm 20% (chưa kể thu nhập từ cổ tức); từ 0,83 triệu đồng/người/tháng lên 1,01 triệu đồng/người /tháng... .

Ngoài ra, việc huy động vốn trong xã hội đầu tư vào các DN cổ phần hoá cũng ngày càng tăng. Sau khi cổ phần hoá và chuyển đổi sở hữu, các DN đã huy động được thêm hơn 2000 tỷ đồng của các cá nhân, pháp nhân; đồng thời thông qua bán cổ phiếu, Nhà nước đã thu thêm hơn 1.150 tỷ đồng để đầu tư và giải quyết chính sách cho người lao động.

Về tiến độ:

Chính phủ đã xây dựng lộ trình thực hiện trong giai đoạn 2002- 2005 là:

- Trong tổng số 4772 DNNN sẽ còn lại 1931 DN 100% vốn Nhà nước (41%) và 2791 DN được sắp xếp lại (59%).

- Trong số 2791 DN đó sẽ cổ phần hoá 2053 DN (43,5%) bao gồm 1042 DN mà Nhà nước giữ cổ phần chi phối và 1.011 DN mà Nhà nước không giữ cổ phần chi phối.

- Các hình thức sắp xếp khác (sáp nhập, hợp nhất, giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê, giải thể, phá sản) là 738 DN (15,6%).

Rõ ràng, nếu so sánh số lượng DNNN đã được cổ phần hoá với tiến độ cổ phần hoá như trên thì việc thực hiện cổ phần hoá DNNN ở nước ta còn chậm chạp.

Vậy nguyên nhân nào làm cho tiến trình cổ phần hoá chậm so với dự kiến?

➤ Quá trình thực hiện cổ phần hoá của các DN nhiều nơi còn thiếu đồng bộ, thiếu kinh nghiệm và sự giám sát của các cấp.

+ Khi chuyển từ cơ chế DNNN sang hoạt động theo Luật DN, không ít cán bộ quản lý vẫn điều hành công ty cổ phần theo phương thức điều hành DNNN. Do thiếu kiến thức cần thiết về quản trị công ty cổ phần nên nhiều cổ đông chưa sử dụng hết quyền của mình hoặc lạm dụng vị trí, quyền hạn của cổ đông làm cho hiệu quả giá trị DN chưa cao.

+ Vẫn còn hiện tượng cổ đông chuyển nhượng cổ phiếu tự do không đúng luật và điều lệ công ty cổ phần không kiểm soát được.

+ Các Ngân hàng thương mại Nhà nước không nghiêm túc thực hiện quy định DN sau cổ phần hoá được tiếp tục vay vốn với cơ chế và lãi suất như trước.

- + Nhà nước thiếu nguồn lực tài chính cần thiết để giải quyết hàng loạt các vấn đề có liên quan đến quá trình cổ phần hóa DNNN như: trợ cấp cho người lao động thất nghiệp, chi phí đào tạo nghề mới, thời gian tìm việc làm
- + Về mặt tâm lý, có không ít giám đốc và cán bộ quản lý DN do dự, không muốn cổ phần hóa vì sợ mất quyền quản lý, sợ mất sự bao cấp, bảo hộ của Nhà nước, sợ mất quyền lợi... còn người lao động thì sợ mất việc làm.
- + Thời gian qua, chúng ta mới nặng về tuyên truyền, thuyết phục, vận động DN và người lao động tự nguyện cổ phần hóa. Trong khi đó những kiến thức về công ty cổ phần, về quyền và trách nhiệm của cổ đông, các chủ trương chính sách của Nhà nước về cổ phần hóa... chưa được giáo dục rộng rãi tới người lao động để giúp họ tự giác lựa chọn cổ phần hóa cũng như đủ sức vận hành công ty cổ phần hoạt động có hiệu quả.

➤ Hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến cổ phần hóa DNNN còn có những hạn chế và bất cập:

+ *Đối tượng cổ phần hóa còn quá hẹp dẫn đến kết quả cổ phần hóa còn nhỏ bé so với toàn bộ nền kinh tế nói chung và khu vực DNNN nói riêng.* Theo quy định của Nghị định số 64/2002/NĐ - CP về đối tượng cổ phần hóa DNNN và một số văn bản liên quan (như quyết định số 58/2002/TTg của thủ tướng chính phủ ban hành tiêu chí phân loại DNNN), đối tượng cổ phần hóa chỉ là các DNNN độc lập hoặc DN thành viên TCT hoặc một đơn vị bộ phận của DN độc lập. Điều này đã dẫn đến tình hình phân lón DN cổ phần hóa là DN hoặc những bộ phận DN địa phương nhỏ về quy mô, yếu kém về hiệu quả hoạt động và mờ nhạt về vị thế trên thương trường. Theo số liệu của Ban đổi mới và phát triển DN, có tới 74% DN cổ phần hóa là DNNN địa phương, chỉ có 6% là DN thành viên của TCT. Thực tế này một phần do nội dung QPPL hiện hành mới chủ yếu đề cập đến cổ phần hóa DNNN độc lập mà chưa có chế định rõ

ràng đối với việc cổ phần hoá các TCT. Do đó, các DN cổ phần hoá chỉ chiếm một phần không đáng kể trong tổng nguồn lực các DNNN nói chung. Vì vậy, có thể khẳng định rằng, quá trình cổ phần hoá mặc dù có thể làm giảm đi một số lượng nhất định các DNNN nhưng ít ảnh hưởng tới vị trí, vai trò của khu vực DNNN trong nền kinh tế và do vậy cũng chưa thực sự là giải pháp nhằm làm giảm mức độ bảo hộ bất hợp lý cũng như tình trạng độc quyền, bất bình đẳng, bao cấp, khoanh nợ, giãn nợ, bù lỗ, cấp vốn tín dụng ưu đãi tràn lan đối với DNNN.

+ Các quy định về quy trình, thủ tục và phương thức tiến hành cổ phần hoá còn mâu thuẫn, thiếu tính minh bạch, chưa phù hợp với tình hình thực tiễn. Ví dụ:

(-) Qui định về mua cổ phần lần đầu tại các DNNN cổ phần hoá trong Nghị định số 64 còn mâu thuẫn. Chẳng hạn, tại khoản 1 điều 4 qui định “các đối tượng đều có quyền mua cổ phần lần đầu với số lượng không hạn chế”. Trong khi đó, tại điều 5, đoạn 2 lại có qui định: “các nhà đầu tư nước ngoài được mua số lượng cổ phần có tổng trị giá không quá 30% vốn điều lệ”. Như vậy, qui định tại điều 4 và Điều 5 nói trên, có thể gây các nhầm lẫn cho các DN và có thể gây ra các trở ngại trong quá trình cổ phần hoá.

(-) Về vấn đề xử lý các khoản nợ trong trường hợp DN có khó khăn về khả năng thanh toán, Nghị định 64 chưa qui định cụ thể cơ quan nào có đủ thẩm quyền xác nhận và xác nhận dựa trên các tiêu chí nào về việc một DN có khó khăn về khả năng thanh toán các khoản nợ quá hạn.

(-) Về vấn đề định giá trị quyền sử dụng đất khi xác định giá trị thực tế của DN, Nghị định 64 có đề cập đến việc tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị thực tế của DN nhưng mới chỉ giới hạn phạm vi đối với các DN kinh doanh nhà và hạ tầng; và cũng chưa đưa ra các tiêu chí và nguyên tắc chung

để tính giá thuê đất ở những vị trí thuận lợi. Hơn nữa, công thức xác định giá trị quyền sử dụng đất mà Nghị định đưa ra không bám sát tình hình thực tế, có thể sẽ lạc hậu chỉ sau một thời gian ngắn kể từ ngày công bố.

(-) Về vấn đề xác định giá trị tài sản góp vốn liên doanh, Nghị định số 64 không qui định giá trị quyền sử dụng đất sẽ được xác định dựa trên các nguyên tắc nào nếu công ty liên doanh bị chấm dứt hoạt động trước thời hạn.

(-) Về vấn đề cơ cấu bán cổ phần lần đầu, Nghị định số 64 quy định: dành tối thiểu 30% số cổ phần còn lại (nếu có) để bán cho các đối tượng ngoài DN. Có thể thấy rằng con số 30 là quá khiêm tốn và chưa đủ hấp dẫn để thu hút được các nhà đầu tư chiến lược bên ngoài DN làm thay đổi chiến lược kinh doanh, đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường, nâng cao khả năng quản lý DN.

Để khắc phục những bất cập trong văn bản pháp lý điều chỉnh cổ phần hóa đã nêu ở trên, Chính phủ đã kịp thời ban hành Nghị định 187/CP có hiệu lực từ ngày 1/12/2004. So với Nghị định 64/CP ban hành trước đó, nghị định mới này có nhiều điểm mới và đã phần nào khắc phục được những thiếu sót còn tồn tại để đẩy nhanh hơn quá trình cổ phần hóa.

- Về mục tiêu yêu cầu: bổ sung quy định thực hiện công khai, minh bạch, theo nguyên tắc thị trường, gắn với phát triển thị trường vốn, TTCK, khắc phục cổ phần hóa nội bộ, hài hòa lợi ích Nhà nước, lợi ích DN và người lao động.

- Về đối tượng áp dụng cổ phần hóa: NĐ 187/ CP đã mở rộng đối tượng cổ phần hóa. Theo đó, các công ty Nhà nước không cần nắm 100% vốn điều lệ bao gồm: TCT, công ty nhà nước, công ty thành viên hạch toán độc lập, đơn vị hạch toán độc lập của công ty nhà nước.

- Về hình thức cổ phần: có 3 hình thức: giữ nguyên vốn nhà nước, phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn; bán bớt vốn Nhà nước hoặc kết hợp vừa bán bớt vốn, vừa phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn; bán toàn bộ vốn Nhà nước hoặc kết hợp vừa bán toàn bộ vốn, vừa phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn.

- Về đối tượng mua cổ phần: Có 3 đối tượng mua cổ phần không hạn chế. Đó là tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, cá nhân người Việt Nam định cư ở trong nước. Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Về quyền mua cổ phần lần đầu mở rộng hơn, dành cho 3 đối tượng: người lao động, nhà đầu tư chiến lược và nhà đầu tư khác.

- Về cơ cấu cổ phần lần đầu bao gồm: cổ phần Nhà nước nắm giữ; cổ phần ưu đãi của người lao động; cổ phần đầu tư chiến lược mua tối đa 20% số cổ phần ưu đãi.

- Giá bán cổ phần lần đầu được quy định như sau:

+ Cổ phần ưu đãi người lao động: giảm 40% so giá đấu bình quân

+ Cổ phần ưu đãi nhà đầu tư chiến lược: giảm 20% so giá đấu bình quân

+ Cổ phần bán đấu giá công khai: theo giá đấu thành công

- Về bán đấu giá cổ phần lần đầu: bổ sung các quy định đấu giá trực tiếp tại DN, do DN tự tổ chức bán đấu giá nếu khối lượng cổ phần bán ra từ 1 tỷ đồng trở xuống; đấu giá tại tổ chức tài chính trung gian nếu cổ phần bán ra trên 1 tỷ đồng; nếu trên 10 tỷ đồng thì đấu giá tại trung tâm giao dịch chứng khoán; đối với các DN ở vùng sâu không có tổ chức tài chính trung gian: do cơ quan quyết định cổ phần hoá cùng Bộ Tài chính thoả thuận phương thức bán.

- Về mệnh giá một cổ phần: được điều chỉnh xuống 10.000 đồng (trước đây 100.000 đồng)
- Về tổ chức xác định giá trị DN: các DN tổng giá trị tài sản từ 30 tỷ đồng trở lên phải qua các tổ chức định giá (công ty kiểm toán, công ty chứng khoán, tổ chức thẩm định giá, ngân hàng đầu tư trong và ngoài nước có năng lực định giá).
- Về các phương pháp xác định giá trị DN: bổ sung, cụ thể hóa thành 3 nhóm: phương pháp tài sản; phương pháp dòng tiền chiết khấu và các phương pháp khác.
- Bổ sung qui định điều chỉnh giá trị DN cổ phần hoá giữa thời điểm DN chính thức chuyển thành công ty cổ phần với thời điểm xác định giá trị DN.
- Ngoài ra, còn có một ưu điểm rất lớn của NĐ 187/CP so với NĐ 64/CP đó là Nghị định này qui định thêm các vấn đề và giải pháp sau cổ phần hoá.

2.5 Về tạo lập môi trường kinh doanh cho hoạt động kinh doanh của DN

Môi trường kinh doanh của DNNN được xem xét trên nhiều mặt. Tuy nhiên, để tìm hướng và biện pháp hoàn thiện QLNN đối với DNNN, chúng ta cần xem xét hai mặt chính sau đây:

- Sự quản lý của Nhà nước đối với các DNNN, thể hiện ở hệ thống chế, pháp luật, sự bố trí bộ máy QLNN, cung cách vận hành của bộ máy và của chính đội ngũ CBCC thi hành các công vụ quản lý cụ thể. Nói cách khác, đó là môi trường pháp chế, bao gồm cả tình hình pháp luật và sự tuân thủ pháp luật, và môi trường hành chính.

- Hai là, các yếu tố cấu thành thị trường, nơi các DNNN tồn tại và vận động, bao gồm hệ thống các doanh nhân, cơ sở vật chất cho hoạt động của cả hệ thống doanh nhân đó và hệ thống người tiêu dùng, đối tác quan trọng của mọi doanh nhân.

Với môi trường, được hiểu như thế, có thể thấy, DNNN của Việt nam đã và đang tồn tại và hoạt động trong một môi trường như sau:

2.5.1 *Những khía cạnh, có thể được coi là thuận lợi cho DNNN*

- Sự ưu ái đặc biệt của Nhà nước, so với cách đối xử của Nhà nước đối với các DN không của Nhà nước. Điều này có thể thấy rõ trên biểu đồ chiết dưới đây:

Biểu 8 - So sánh lợi thế và bất lợi thế giữa DNNN trước và sau cổ phần hóa

Tiêu chí so sánh	DN Nhà nước trước khi cổ phần hóa	DN sau cổ phần hóa
Vốn	- Vốn do Nhà nước cấp, lãi được chia, lỗ Nhà nước chịu, được Nhà nước bảo hiểm rủi ro	Người lao động phải bỏ tiền ra góp vốn và tự chịu rủi ro, tự bảo hiểm
	- DNNN chưa cổ phần hóa được tiếp tục cấp bổ sung vốn từ ngân sách hoặc vay ưu đãi	- Khi có quyết định cổ phần hóa, Nhà nước ngừng cấp vốn, nhất là vốn lưu động
	- Tiền thu từ bán cổ phiếu của DN CPH được đầu tư cho DNNN	- Tiền thu từ bán cổ phần phải nộp vào tài khoản tập trung
Vay NHTMNN	Không phải thế chấp tài sản	Phải thế chấp tài sản
Chế độ kế toán	Công khai tài chính có mức độ	Hoàn toàn phải công khai
Cán bộ quản lý DN	Được Nhà nước bổ nhiệm thành viên chức Nhà nước không hạn định về thời gian	Phải thông qua Đại hội cổ đông bầu cử có hạn định theo nhiệm kỳ
Người lao động	Được bảo đảm việc làm, khó cho thôi việc	Không yên tâm làm việc, dễ cho thôi việc, khi phá sản mất việc làm, mất cả vốn góp
Biện pháp xử lý nợ	DNNN được khoanh, giãn, xoá nợ, sáp nhập, hợp nhất, ít khi bị áp dụng Luật Phá sản	Bị xiết nợ, áp dụng Luật Phá sản

Biểu 9- So sánh lợi thế và bất lợi thế DNNN với DNNQD

Tiêu chí So sánh	DNNN	DNNQD
Mục đích hoạt động kinh doanh, động lực phát triển	- Mục đích kinh doanh vừa mang tính chất kinh tế vừa mang tính chất xã hội nên khó thống nhất.	- Mục đích kinh doanh rõ ràng nhằm tối đa hóa lợi nhuận.
	- Có sự khác biệt lợi ích giữa chủ sở hữu, người quản lý, điều hành và người lao động, nên động lực kinh doanh không rõ và khó thống nhất.	- Lợi ích cá nhân thống nhất với lợi ích DN trở thành động lực mạnh mẽ thúc đẩy hoạt động kinh doanh.
	- Thiếu động lực phát triển do ít bị thúc ép bởi nguy cơ phá sản và vẫn còn sự ưu ái của Nhà nước.	- Động lực phát triển: Sức ép của cạnh tranh, nguy cơ phá sản buộc phải giảm giá thành, đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm.
Quan hệ tổ chức và quản lý DN	- Bộ máy quản lý DN công kênh vì phải có các bộ phận giám sát tài sản công, nếu không sẽ bị thất thoát.	- Bộ máy đơn giản, gọn nhẹ, dễ thích ứng với cơ chế thị trường.
	- Quản lý thông qua đại diện, có thời hạn, nên dễ nảy sinh tâm lý không yên tâm, không theo đuổi mục tiêu phát triển DN dài hạn	- Chủ sở hữu quản lý trực tiếp hoặc thuê người khác quản lý. Chủ DN có thể làm quản lý suốt đời, nên họ yên tâm gắn bó với nghề quản lý.
Quan hệ sở hữu, quản lý nhà nước	- Không xác định được chủ sở hữu đích thực, chỉ có đại diện chủ sở hữu, nên có thể dẫn tới tình trạng vô chủ, bị lợi dụng, biến thủ, thất thoát lớn.	- Chủ sở hữu trực tiếp và đích thực, không bị lợi dụng để tham nhũng, thất thoát
	- Nhà nước vừa là chủ sở hữu, điều hành trực tiếp, vừa quản lý nhà nước, tạo cơ chế "xin cho" gây thất thoát và sử dụng vốn lãng phí.	- Nhà nước quản lý gián tiếp, thông qua pháp luật, định hướng chiến lược, chính sách. Tư nhân tự lo liệu, tự chủ kinh doanh
	- DNNN được khoanh nợ, giãn nợ, xoá nợ, sáp nhập, hợp nhất, ít khi bị áp dụng Luật Phá sản	- Bị xiết nợ, áp dụng Luật Phá sản
Quan hệ kinh doanh	- Là đối tác chính trong hợp tác đầu tư nước ngoài	- Hạn chế tiếp xúc, hợp tác với DN nước ngoài
	- Cơ quan quản lý Nhà nước chủ động chọn DNNN để ký hợp đồng, tạo ưu thế cho DNNN	- Thường làm vê tình cho DN lớn.
	- Được cung cấp thông tin, tư vấn, định hướng đầu tư, tổ chức quản lý	- Thiếu thông tin, không được tư vấn, định hướng đầu tư, tổ chức quản lý
	- Ngân hàng cho DNNN vay với lãi suất ưu đãi hơn tư nhân	- Vay ngân hàng với lãi suất thương mại
	- Thuế nộp theo luật nên phải nộp nghiêm chỉnh hơn ngoài quốc doanh.	- Thuế khoán nên ít hơn và dễ trốn thuế hơn quốc doanh

- Niềm tin truyền thống của khách hàng nói chung, người tiêu dùng nói riêng, đối với hàng hoá và dịch vụ do các DNNN nói chung cao hơn đối với các DNNQD. Niềm tin một phần đáng kể do thời bao cấp tạo nên và còn lưu lại đến sau này. Vì niềm tin đó, hàng hoá của DNNN thường được tiêu thụ nhanh hơn và ít bị phản ứng khi người tiêu dùng có nỗi bất bình.

- DNNN thường chiếm lĩnh thị trường truyền thống, những hàng hoá thông dụng, cơ bản, do đó không cần quảng cáo nhiều hoặc chi phí quảng cáo không lớn, nếu tính theo đầu sản phẩm tiêu thị,

- DNNN thường có quy mô lớn, chủ động về địa điểm phân bố thuận lợi nên khả năng cạnh tranh thường cao hơn so với các DN cùng kinh doanh một loại sản phẩm dịch vụ.

- Đội ngũ nhân sự trong DNNN nói chung có trình độ cao hơn, vị trí xã hội cao hơn so với đội ngũ này trong DN không của Nhà nước. Vì thế, các DNNN thực hiện nhiều quan hệ kinh tế trong và ngoài nước dễ dàng hơn so với các DN không của nhà nước.

2.5.2 Một số mặt bất lợi của DNNN so với DNNQD

- Sự tuỳ tiện của các cơ quan QLNN đối với DNNN dễ dàng hơn, do thói quen thời bao cấp và do tính sở hữu của các DNNN. Nói một cách hình tượng là, một số cơ quan nhà nước QLNN có khả năng thâm nhập nội tình DNNN, tác động dưới hình thức này hay hình thức khác để vụ lợi cho mình. Điều này thật khó xảy ra đối với DNNQD.

- Bộ máy quản lý DNNN rất cồng kềnh, do quyền của Nhà nước rất lớn trong việc thiết kế bộ máy này. Điều đó vừa làm tăng chi phí bộ máy quản trị DN, vừa cản trở việc hiện đại hoá quá trình điều hành DNNN.

- Vấn đề dân chủ trong DNNN được đặt ra dễ dàng hơn, có cơ sở chính trị hơn so với DN không của Nhà nước. Diễn hình cho chuyện này là sự tác động của Quy chế làm chủ ở DN. Quy chế này áp dụng trong đơn vị Xã, Phường, Thị trấn, các cơ quan sự nghiệp công,...v.v... không có gì khó khăn. Nhưng khi vận dụng vào DN thì không đơn giản. Tuy vậy, nếu vận dụng vào DNDDN thì cũng không khó khăn lắm, bởi suy cho cùng, địa vị chính trị -kinh tế của Giám đốc và người thợ không khác gì nhau. Nhưng đối với DNNQD, người lao động không thể có quyền, ngoài quyền được tự do ký hợp đồng lao động. Sau đó là phải tuân thủ hợp đồng.

Trái lại, nếu trong DNDDN, việc vận dụng quy chế dân chủ theo hướng “cực tả”, thì người quản lý DNDDN sẽ mất vai trò đáng kể. Do vậy, người quản lý DNDDN dẽ ba phải, nhu nhược để được lòng quần chúng, không giám quyết việc lớn và quan trọng, tất cả dùn đẩy cho tập thể lãnh đạo, công nhân viên làm chủ.

- Ngoài ra, DNDDN cũng giống như mọi loại hình DN Việt nam, đều bất lợi nhiều mặt về môi trường pháp chế và hành chính Việt Nam: chất lượng pháp luật và thể chế do Nhà nước ta ban hành còn yếu nhiều mặt, tính chuẩn mực hành động còn mập mờ, dùng nhiều từ ngữ đa diện, đa chiều và đa mức, thậm chí cả những từ ngữ vô nghĩa. Đây chính là những khoảng tối trên con đường vận động của các DN, không biết điều gì sẽ xảy ra cho mình khi đi vào khoảng tối đó. Đó cũng chính là cơ hội cho những cán bộ, công chức biến chất trực lợi khi áp dụng pháp luật. Mặt khác, chế tài trong các đạo luật vừa nhẹ vừa mập mờ, khiến cho công tác tư pháp dễ bị can thiệp từ ngoài, mất tính độc lập, pháp chế do đó mà non kém. Tất cả những cái đó tạo nên sự bất lực của pháp luật, tạo nên lối sống coi thường pháp luật trong cách hành xử của doanh nhân. Khoảng cách giữa lý luận và thực tế ngày càng xa một phần vì lý luận xa rời thực tiễn, nhưng một phần không nhỏ là vì thực tiễn tuỳ tiện.

- Văn hóa kinh doanh của thị trường Việt nam nói chung còn thấp. Một số người không yên tâm khi hoạt động trong cộng đồng doanh nhân Việt Nam.

- Thông tin kinh doanh ở nước ta quá yếu và không đủ độ tin cậy. Xã hội Việt nam chưa có hoạt động thông tin kinh doanh chính thống, chuyên nghiệp, tồn tại và hoạt động như một bộ phận tất yếu của nền kinh tế thị trường. Nhiều thông tin của Nhà nước chưa kịp thời và đầy đủ. Trong khi đó, nhiều hoạt động tư vấn thông tin có tính tự phát, cung ứng các thông tin sai lệch, quảng cáo phản khoa học. Rõ ràng, kinh doanh trong một môi trường thông tin thiếu lành mạnh như thế, các doanh nhân Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn.

- Ngoài ra, môi trường vật chất cũng là điều đáng kể, nhưng sự yếu kém này đã được nói nhiều như sự yếu kém của thị trường lao động; TTCK; quản lý đất đai; hệ thống cầu, đường, phà, cảng; hệ thống tiêu thoát nước, rác thải đô thị Việt Nam...

2.6 Về việc sử dụng hệ thống công cụ quản lý kinh tế và các biện pháp quản lý kinh tế của Nhà nước đối với DNNS

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII đã khẳng định: “Nhà nước quản lý nền kinh tế nhiều thành phần bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác”. Quản lý nền kinh tế bằng pháp luật cũng được khẳng định trong Hiến pháp năm 1992.

Luật DNNS được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003 là sự chuyển đổi quan trọng tạo lập khuôn khổ pháp lý cho DNNS hoạt động và chỉ đạo cả nội dung cải cách DNNS, tạo cơ sở pháp lý để giải quyết và khẳng định nhiều vấn đề có liên quan trong quan hệ giữa DNNS với Nhà nước. Luật đã chỉ rõ quan niệm về DNNS; phân định rõ các loại hình DNNS cụ thể; quyền tự chủ

của DN NN; nghĩa vụ của DN NN đối với Nhà nước; định hướng phát triển khu vực DN NN; nội dung QLNN đối với DN NN.

Ngoài ra, công cụ kinh tế quan trọng được Nhà nước đặc biệt quan tâm hoàn thiện là cơ chế, chính sách. Công cụ này thường xuyên được bổ sung, sửa đổi theo hướng tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của DN NN, đó là: DN NN được thực hiện nguyên tắc hạch toán kinh doanh, lấy thu bù chi, đảm bảo có lãi; DN NN được chủ động tổ chức sản xuất kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước, được huy động vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dưới nhiều hình thức như phát hành trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu hay vay vốn của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, của các đơn vị, cá nhân trong và ngoài DN; được đa dạng hóa hình thức sở hữu của các DN NN...

Tuy vậy, việc đổi mới cơ chế chính sách quản lý đối với DN NN thời gian qua còn có những hạn chế cần sớm được nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện. Nhiều cơ chế, chính sách còn chồng chéo gây khó khăn, phiền hà cho DN; thủ tục hành chính còn rườm rà, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, vay vốn, thẩm định dự án đầu tư, ... ảnh hưởng đến cơ hội kinh doanh của DN NN. Chính sách thuế còn nhiều bất hợp lý, chưa tạo điều kiện thật sự để DN NN tích tụ vốn, chủ động tái đầu tư phát triển, chưa chú trọng nuôi dưỡng nguồn thu, tạo lập quỹ dự phòng của DN để phòng rủi ro trong cơ chế thị trường.

II THỰC TRẠNG QLNN ĐỐI VỚI DNNQD

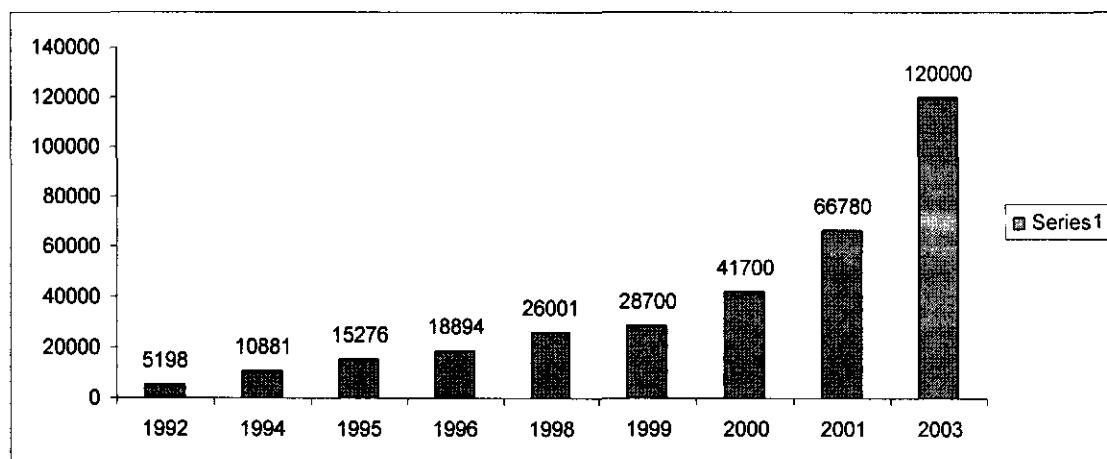
1. Thực trạng tình hình phát triển DNNQD ở Việt Nam

Kể từ khi thực hiện chính sách đổi mới kinh tế, đặc biệt là việc ra đời Luật DN vào năm 1999, các DNNQD Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và phạm vi hoạt động

1.1 Sự phát triển về số lượng của các DNNQD ở Việt Nam

Theo Viện nghiên cứu Quản lý Kinh tế TW, Bộ Kế hoạch - Đầu tư, kể từ khi triển khai thực hiện Luật DN vào đầu năm 2000 tới đầu năm 2003 đã có 55.793 DN mới đăng ký (trong 9 năm 1991 - 1999 có 45.000 DN đăng ký); đưa tổng số DN đăng ký của khu vực tư nhân ở nước ta lên khoảng trên 100.000 DN. Và sau gần 4 năm thi hành Luật DN, đến cuối năm 2003 đã có gần 73.000 DN mới đăng ký, đa tổng số DN đăng ký lên tới gần 120.000 DN. Số DN đăng ký trung bình hàng năm hiện nay bằng 3,75 lần so với trung bình hàng năm của thời kỳ 1991 -1999.

Biểu đồ 10: Số lượng các DNNQD giai đoạn 1991 – 2003.



(*Nguồn: Sở Kế hoạch & Đầu tư Hà nội, năm 2003*)

Trong số các DN thuộc khu vực kinh tế tư nhân thì loại hình DNTN chiếm khoảng 70%, tiếp đến là công ty cổ phần, công ty TNHH. Cho đến nay, chưa có số liệu chính xác về số lượng các DN không còn hoạt động. Tuy nhiên theo số liệu của Sở Kế hoạch và Đầu tư một số tỉnh, thành phố thì tỷ lệ các DNNQD trên địa bàn không còn liên hệ với cơ quan thuế là không đáng kể. Theo số liệu của Tổ công tác thi hành Luật DN, trên phạm vi cả nước, số DN đang hoạt động chiếm khoảng 80 - 85% số DN đăng ký. Như vậy, số DN giải thể, không hoạt động ở nước ta thấp hơn nhiều các nước khác (ở Mỹ có

10% số DN giải thể trong năm đầu, ở các nước OECD thì có 20 - 40% số DN giải thể trong 2 năm đầu hoạt động).

1.2 Sự phát triển về quy mô vốn đầu tư

Trong những năm gần đây, khu vực các DNNQD có tốc độ tăng trưởng rất nhanh, góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Khu vực DNNQD của Việt Nam đã phát triển rầm rộ kể từ khi ban hành Luật DN vào năm 1999. Năm 2001, khu vực này chiếm khoảng 25% tổng số vốn đầu tư ở Việt Nam so với 20% của khu vực đầu tư nước ngoài. Và tính đến cuối 2003, đầu tư của khu vực này chiếm 27% tổng đầu tư xã hội của Việt Nam (khoảng 10 tỷ USD) cao hơn tỷ trọng đầu tư của DNNDN).

Cho đến nay khu vực DNNQD đã thu hút một lượng lớn vốn đầu tư xã hội và đang trở thành nguồn vốn đầu tư chủ yếu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của một số địa phương. 60% số DN tập trung tại 2 thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Các DN có xu hướng ĐKKD thương mại chiếm 42% tổng số DN, công nghiệp và xây dựng 31% và các dịch vụ khác 22%, riêng nông nghiệp chỉ có 5%.

Mức vốn đăng ký trung bình/ DN cũng có xu hướng tăng lên. Theo báo cáo tổng kết 4 năm thi hành Luật DN, thời kì 1991– 1999 vốn đăng ký bình quân/ DN là gần 0,57 tỷ đồng. Năm 2000 là 0,96 tỷ đồng, năm 2002 là 2,8 tỷ đồng, 3 tháng đầu năm 2003 là 2,6 tỷ đồng. Tính chung mức vốn đăng ký trung bình của DN là khoảng 1,25 tỷ đồng.

Vốn đầu tư của các DNNQD đã đóng vai trò quan trọng, thậm chí là nguồn vốn đầu tư chủ yếu đối với phát triển kinh tế địa phương (năm 2002 các DNNQD tại TP Hồ Chí Minh đã chiếm 38% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, cao hơn tỷ trọng vốn đầu tư của DNNDN và Ngân sách Nhà nước gộp lại).

Biểu 11: Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo thành phần kinh tế

(Đơn vị tính: %)

Năm	Khu vực nhà nước	Khu vực NQD	Khu vực có vốn đầu tư NN
1995	42,0	27,6	30,4
1996	49,1	24,9	26,0
1997	49,4	22,6	28,0
1998	55,5	23,7	20,8
1999	58,7	24,0	17,3
2000	57,5	23,8	18,7
2001	58,1	23,6	18,3
2002	56,2	25,3	18,5
2003	56,5	26,7	16,8

(Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam, Kinh tế 2002-2003, Việt Nam và Thế giới, tr 53)

Số vốn đầu tư thực tế của các DNNQD là vấn đề nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Cho đến nay, chưa có báo cáo thực tế để so sánh số vốn đăng ký và số vốn đầu tư thực tế. Tuy nhiên, theo sự khảo sát của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW tại một số cụm, khu công nghiệp (tại Nam Định, Lào cai; Hưng Yên, Bắc Ninh và Thái Bình) cho thấy DNTN trong nước đang là các nhà đầu tư chủ yếu và chiếm tỷ trọng lớn; chỉ riêng số đầu tư thực tế của các DNTN thực hiện tại các cụm, khu công nghiệp đó đã cao hơn số vốn đăng ký ở địa phương trong cùng thời kỳ.

Theo báo cáo đánh giá của các Sở Kế hoạch và Đầu tư thì tuy có khai khống vốn trong một số trường hợp đăng ký ngành nghề đặc biệt, nhưng nhìn trung vốn đầu tư thực hiện trên thực tế vẫn cao hơn tổng vốn đăng ký.

Một chỉ số quan trọng để xem xét cơ cấu vốn đầu tư của các DNNQD là xem xét xu hướng đầu tư của các khu vực kinh tế trên bình quân đầu người và xét trên bình diện khu vực địa lý của toàn xã hội để từ đó đưa ra được các

đánh giá về mức độ tác động của cơ cấu vốn của các DNNQD đối với sự phát triển kinh tế của từng vùng nói riêng và cả nước nói chung.

Biểu 12: Xu hướng đầu tư của các khu vực kinh tế theo các vùng

(tính theo bình quân đầu người)

Vùng	Nhà nước (\$)	%	Nước ngoài (\$)	Tư nhân trong nước (\$)	Tổng (\$)
Đông Nam Bộ	113	37	117	75	304
Đồng bằng Sông Hồng	1.4	74	6	29	140
Ven biển Nam Trung Bộ	69	60	33	14	115
Đồng bằng S.Cửu Long	50	63	23	8	80
Đông Bắc và Tây Bắc	62	79	4	12	78
Tây Nguyên	60	86	3	6	70
Ven biển Bắc Trung bộ	56	89	1	6	63
Cả nước	74	60	26	22	123

Ghi chú: Đầu tư nhà nước là con số của năm 2000, đầu tư nước ngoài là các khoản đầu tư thực hiện trong năm 2002, đầu tư tư nhân số liệu đầu tư theo Luật DN vào năm 2001.

(*Nguồn: David O. Dapice, Nền kinh tế Việt Nam: Câu chuyện thành công hay tình trạng lưỡng thể bất thường, Đại học Harvard, 5/2003*)

Khu vực các DNNQD đã mở rộng các hoạt động kinh doanh trong hầu hết các ngành, các lĩnh vực mà pháp luật không cấm. Các DNNQD từ chối chỉ tham gia trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ đã mở rộng hoạt động trong các ngành công nghiệp, dịch vụ cao cấp như công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất, chế biến, công nghệ thông tin, ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, tư vấn...

1.3 Đóng góp vào nguồn thu ngân sách

Cho đến nay, hoạt động của khu vực DNNQD đóng góp 8% tổng GDP cả nước. Tuy nhiên, theo các nhà kinh tế thì con số thực tế còn lớn hơn nhiều. Trong thực tế, nhiều DN nhỏ đã không trực tiếp đứng tên trong một số hoạt

động giao dịch hoặc uỷ thác cho các DNNN hoặc các kênh khác ở khâu cuối cùng của quy trình sản xuất.

*Biểu 12: Nguồn thu ngân sách Nhà nước
Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Nguồn thu	Quyết toán		Dự toán	
	2000	2001	2002	2003
Thu trong nước (không kể từ dầu thô)	46233	52647	54750	65900
Thu từ DNNN	19692	23149	24600	29335
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	4735	5702	6400	8600
Thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ Ngoài quốc doanh	5802	6723	7400	9000

(*Nguồn: Tổng cục thống kê: Kinh tế – xã hội Việt Nam; NXB Thống kê, 2003 Tr 175*)

Đóng góp của các DNNQD vào ngân sách Nhà nước đang có khuynh hướng tăng nhanh, ở một số địa phương, đóng góp của DNNQD chiếm tỷ trọng rất lớn trong ngân sách. Chẳng hạn ở TP Hồ Chí Minh là khoảng 15%, Tiền Giang 24%; Đồng Tháp 16%; Gia Lai 22%; Quảng Nam 22%; Bình Định 33%...

Các khoản thu từ thuế công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh năm 2002 đạt 103,6% kế hoạch và tăng 13% so với năm 2001. Quý 1/2004 số thu từ DN dân doanh chiếm khoảng 11% tổng số thu, tăng 28,7% so với cùng kỳ và đạt 26,8% chỉ tiêu do Quốc hội đề ra.

1.4 Tạo thêm công ăn việc làm mới

Trong điều kiện ở nước ta hiện nay, vấn đề lao động và việc làm đang là vấn đề kinh tế – xã hội mang tính cấp bách. Hiện tại, ở Việt Nam hàng năm có thêm 1,2 – 1,4 triệu người đến tuổi lao động; ngoài ra số lao động trong khu

vực nông nghiệp có nhu cầu chuyển sang làm việc trong các ngành phi nông nghiệp cũng không nhỏ. Yêu cầu mỗi năm phải tạo thêm chỗ làm việc mới là áp lực mạnh đối với Chính phủ và các cấp chính quyền địa phương. Hiện tại, hệ thống các DNNN đang trong quá trình cải tổ nên không có khả năng tạo thêm được việc làm mới; khu vực hành chính Nhà nước đang giảm biên chế và nhu cầu tuyển dụng mới không nhiều. Do đó, khu vực các DNNQD chính là nơi thu hút, tạo việc làm mới cho xã hội. Hiện tại các DN và hộ kinh doanh cá thể đã sử dụng khoảng 16% lực lượng lao động xã hội với khoảng 6 triệu người. Trong vòng 3 năm (2000 – 2002) các DN dân doanh và hộ cá thể mới thành lập đã tạo ra khoảng 1,5 triệu chỗ làm việc mới. Hầu hết các DN cũng có những đóng góp không nhỏ vào hoạt động đào tạo và nâng cao tay nghề cho người lao động và phát triển nguồn nhân lực. Một bộ phận lớn lao động trong khu vực nông nghiệp đã được thu hút vào các DNNQD và dần thích ứng với phương thức sản xuất công nghiệp.

Cũng trong báo cáo khảo sát của Viện nghiên cứu QLKT TW cho thấy đối với DNNQD trung bình từ 70 – 100 triệu vốn đầu tư tạo ra được một chỗ làm việc; trong khi đó đối với các DNNN thì số tương ứng là 210 – 280 triệu (tức là cao gấp khoảng 3 lần). Mặt khác, xét trên phương diện tổng thể thì sự phát triển của các DNNQD có tác dụng thúc đẩy nhanh sự chuyển dịch cơ cấu lao động vốn đã mất cân đối ở nước ta hiện nay.

1.5 Phát triển hoạt động xuất nhập khẩu

Trong những năm gần đây, các DNNQD đã có những đóng góp tích cực vào việc tăng kim ngạch xuất khẩu, nhất là các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông, thuỷ sản. Một số các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam hiện nay như hàng thuỷ sản, các sản phẩm nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ...đều do khu vực kinh tế tư nhân sản xuất ; khu vực kinh tế này cũng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu khác như hàng may mặc, đồ da. Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại, tỷ lệ đóng của các

DNNQD vào tổng kim ngạch xuất khẩu không ngừng gia tăng. Đến năm 2002, khu vực các DNNQD đóng góp khoảng 17,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Các DNNQD là nguồn lực chủ yếu trong việc phát triển các mặt hàng mới, mở rộng thị trường xuất khẩu. Một số DN đã vươn lên chiếm lĩnh thị trường xuất khẩu về một số mặt hàng quan trọng.

Biểu 13 : Tỷ lệ đóng góp của các thành phần kinh tế trong tổng kim ngạch xuất khẩu

(Đơn vị tính: %)

Năm	1995	1999	2000	2001	2002
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực Nhà nước	67,0	48,4	40,0	41,2	35,5
Khu vực tư nhân	6,0	11,0	13,0	15,6	17,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	27,0	40,6	47,0	45,2	47,1

(Nguồn: Niên giám thống kê)

1.6 Các đóng góp khác của các DNNQD vào quá trình phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam

Các DNNQD góp phần quan trọng trong việc tạo lập môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, đẩy nhanh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, xoá đói giảm nghèo. Sự phát triển của các DNNQD là nhân tố chủ yếu tạo môi trường cạnh tranh giữa các thành phần kinh tế, phá bỏ dần tính độc quyền của một số DNNN. Thể chế kinh tế thị trường ngày càng thích ứng hơn với cơ chế kinh tế mới. Các loại thị trường bắt đầu hình thành và phát triển (thị trường hàng hoá - dịch vụ, thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường bất động sản, thị trường khoa học – công nghệ).

1.7 Đánh giá chung về vai trò hiện tại của các DNNQD ở Việt Nam và những khó khăn mà các DNNQD Việt Nam đang phải giải quyết

Kể từ khi Luật DN có hiệu lực, đội ngũ các DNNQD đã phát triển nhanh chóng cả về số lượng, quy mô và đã tham gia vào hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Nhờ đó đã huy động được ngày càng nhiều vốn đầu tư trực tiếp phát triển kinh doanh; là nguồn cung chủ yếu tạo công ăn việc làm cho người lao động; đóng góp đáng kể vào thúc đẩy và tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. Những yếu tố trên đã làm tăng mức độ cạnh tranh trên thị trường; đặt ra yêu cầu khách quan đối với việc xây dựng và hoàn thiện đồng bộ các loại hình thị trường như: thị trường vốn, thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ...góp phần làm tăng phạm vi, quy mô và mức độ thị trường hoá nền kinh tế nước ta.

Tuy nhiên các DNNQD Việt nam vẫn còn nhỏ và phát triển không đồng đều cả về vùng lãnh thổ và ngành, nghề kinh doanh. Số lượng bình quân đầu người của Việt Nam còn rất thấp, gần 800 người có một DN. Trong khi đó các số liệu tương tự của các nước và khu vực lãnh thổ khác trên thế giới là: Singapore 4 người/DN; Vương quốc Anh 8 người lao động/DN; Australia 21 người/DN; Đức 13 người/DN.

Các DN vẫn quy tụ tại các trung tâm kinh tế lớn của cả nước là Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và các địa phương có mức độ đô thị hóa cao. Tình hình tương tự cũng diễn ra trên phạm vi địa phương. Đại đa số các DN trong một tỉnh thường tập trung chủ yếu ở thành phố trực thuộc tỉnh hay thị xã; số lượng các DN tại nông thôn và vùng sâu, vùng xa thực sự không đáng kể.

Hầu hết các DN thuộc khu vực này mới được thành lập, hơn 90% là DN quy mô vừa và nhỏ, kinh nghiệm quản lý, trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh thấp, mặt khác phần lớn các DNNQD thiếu nguồn lực cơ bản như vốn,

thị trường, đất đai và khó tiếp cận với nguồn cung ứng hỗ trợ. Chính vì vậy, mà tại thời điểm hiện tại các DNNQD chủ yếu tập trung kinh doanh trong các ngành thương mại và dịch vụ sơ cấp. Số lượng các DN trong các ngành công nghiệp chế tạo và dịch vụ cao cấp còn rất ít.

Nhiều DN chưa thực hiện tốt những quy định của pháp luật về lao động đối với người lao động làm việc trong DN như vi phạm chế độ bảo hiểm, tiền lương, tiền công, bảo hộ lao động...hoặc có các hành vi vi phạm pháp luật như trốn thuế, buôn lậu, kinh doanh trái phép, chưa thực hiện đầy đủ các điều khoản của Luật và các quy định về ĐKKD.

Những hạn chế trong sự phát triển của các DNNQD được lý giải bằng nhiều yếu tố tác động, song có thể nhận dạng được một số các yếu tố tác động chính như sau:

- Thế hệ doanh nhân Việt Nam, do điều kiện hoàn cảnh khách quan, chưa được hình thành một cách toàn diện, các chủ DN thiếu thông tin và không được đào tạo cơ bản các kiến thức về quản lý DN hiện đại. Mặt khác các DN cũng bị hạn chế về vốn và các điều kiện vật chất, kỹ thuật khác. Điều này làm giảm khả năng phát triển quy mô lớn của các DNNQD.

- Môi trường kinh doanh Việt Nam còn có nhiều bất cập cho khu vực kinh tế tư nhân. Các DNNQD bị bất lợi trong cạnh tranh với các DNNN và các DN có vốn đầu tư nước ngoài, mặt khác chi phí trung gian (giá vận tải, điện, điện thoại, gas...cùng các khoản phí và lệ phí khác) vẫn tiếp tục tăng làm giảm khả năng cạnh tranh của DN trong điều kiện hội nhập. Mức chi phí đầu vào cao đã tác động đến giá thành sản phẩm làm cho các DNNQD khó có khả năng cạnh tranh trên thị trường nội địa và hạn chế vươn ra chiếm lĩnh thị trường khu vực và quốc tế. Hệ thống các DNNN với ưu thế độc quyền trong một số ngành như hàng không, bưu chính viễn thông, ngân hàng, xuất nhập

khẩu và khả năng tiếp cận thông tin, vốn đầu tư ưu đãi... cũng có tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh của các DNNQD. Các DNNQD bất lợi trong việc tiếp cận các nguồn lực trong đó bức xúc nhất là mặt bằng sản xuất và vốn tín dụng.

- Hệ thống chính sách, pháp luật kinh doanh của Việt Nam chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, nhiều mặt chưa minh bạch gây khó khăn và nhầm lẫn trong quá trình thực hiện. Một số văn bản quản lý của Nhà nước chưa theo kịp với các chế tài quy định trong hệ thống Luật, đặc biệt là Luật DN. Tại một số địa phương các cơ quan QLNN vẫn ban hành một số các văn bản trái thẩm quyền và trái với quy định của Luật DN gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của công dân. Công cuộc cải cách hành chính (bộ máy tổ chức, trình độ của đội ngũ công vụ công chức, thủ tục hành chính,...) vẫn chưa đem lại kết quả rõ rệt, còn nhiều mặt chưa theo kịp với yêu cầu kinh tế dẫn tới chi phí gia nhập thị trường của DN cao.

- Mặc dù qua gần 20 năm đổi mới nhưng thái độ và cách nhìn nhận của một bộ phận cán bộ và dư luận xã chưa thực sự coi trọng vai trò, vị trí của các DNNQD cũng như các doanh nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Tâm lý dè dặt, e ngại trong cộng đồng xã hội đối với kinh tế tư nhân đang là rào cản đối với sự phát triển của các DNNQD.

2. Thực trạng QLNN đối với DNNQD

Để đánh giá thực trạng hoạt động QLNN đối với các DNNQD ở nước ta hiện nay, chúng ta phải đánh giá trên những mặt nội dung QLNN đối với các DNNQD đã được ghi nhận cụ thể trong Luật DN năm 1999, đánh giá về việc triển khai các chính sách về đất đai; về thuế, tín dụng, đầu tư... đối với các DNNQD ở nước ta hiện nay.

2.1 Về hoạt động ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản QPPL về DNNQD

- Một trong những cơ sở pháp lý quan trọng và có hiệu lực cao nhất đảm bảo cho sự phát triển lâu dài của các DNNQD là Hiến pháp năm 1992 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 15/4/1992. Hiến pháp đã xác định nền kinh tế nước ta là “nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”, ghi nhận sự tồn tại của thành phần “kinh tế cá thể và tư bản tư nhân”, mọi công dân có quyền tự do kinh doanh cũng như được sự bảo hộ của Nhà nước đối với “vốn và tài sản hợp pháp”. Có thể nói Hiến pháp 1992 là nền tảng vững chắc cho sự phát triển ổn định của các DNNQD;

- Luật khuyến khích đầu tư trong nước (6/1994) và luật khuyến khích đầu tư trong nước sửa đổi (1998) đã tạo điều kiện thuận lợi và ưu đãi cho đầu tư thuộc tất cả các thành phần kinh tế. Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 quy định đối tượng khuyến khích đầu tư là các thành phần kinh tế, bao gồm cả kinh tế tư nhân;

- Bộ Luật Dân sự năm 1995 đưa ra những quy định cụ thể, tạo khung pháp lý cho các DNNQD phát triển;

- Quốc hội cũng đã ban hành một số luật có liên quan đến hoạt động của các DNNQD như Luật Thương mại (1997); Luật thuế thu nhập DN (1997) và luật thuế thu nhập DN sửa đổi (2003); Luật các tổ chức tín dụng (1997); Luật Thuế VAT (1997) và luật thuế VAT (2003), Luật khuyến khích đầu tư trong nước sửa đổi năm 1998...;

- Nghị định 90/2001/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 23/11/2001 về khuyến khích và trợ giúp phát triển các DNVVN quy định thành lập các cơ quan tư vấn và điều phối hỗ trợ các DNVVN là Hội đồng khuyến khích các

DNVVN của Chính phủ và Cục phát triển DNVVN của Bộ Kế hoạch - Đầu tư; xây dựng quỹ bảo lãnh tín dụng, xây dựng các khu công nghiệp cho các DNVVN, thực hiện hỗ trợ cung cấp thông tin, đào tạo xúc tiến xuất khẩu...;

- Quyết định 94/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện NQ Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành TW Đảng khoá IX, yêu cầu các Bộ, Ngành, chính quyền địa phương cần chủ động triển khai các công việc cụ thể để hỗ trợ kinh tế tư nhân phát triển;

Như vậy, trong giai đoạn vừa qua, chính sách kinh tế nhiều thành phần ngày càng được nhận thức rõ hơn và có nhiều chủ trương khuyến khích phát triển và các chính sách hỗ trợ. Những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNQD phát triển.

* *Luật DN- cơ sở pháp lý cơ bản nhất điều chỉnh hoạt động của các DNNQD:*

Luật DN Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 12/6/1999 (thay thế cho Luật Công ty và Luật DNTN) với 10 chương và 124 điều là sự cụ thể hóa thành luật các tư tưởng đổi mới quan trọng của Đảng trên con đường tiến tới kinh tế thị trường định hướng XHCN, thực thi quyền tự do kinh doanh theo pháp luật đã được khẳng định trong Hiến pháp 1992 (điều 57). Luật DN cũng là một bước tiến theo hướng xây dựng khuôn khổ pháp luật phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

Luật DN là một trong ít luật được hướng dẫn kịp thời; nội dung văn bản hướng dẫn thực sự bổ sung, cụ thể hóa nội dung có liên quan của luật. Theo báo cáo của Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế TW, cho đến nay, Chính phủ, các bộ, ngành đã ban hành 72 văn bản hướng dẫn thi hành Luật DN, trong đó có 22 nghị định, 12 quyết định và chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, 35 thông

tư và quyết định của các Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan. Ngoài ra, trong thời gian qua Quốc hội và Uỷ ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành 02 Luật và 6 Pháp lệnh có liên quan đến thực hiện Luật DN.

Luật DN được coi là một trong những luật tiên tiến ở Việt nam, quy định những điều kiện cơ bản để khởi nghiệp đối với một DNNQD. Luật DN đã khuyến khích các thành phần kinh tế bỏ vốn làm ăn chính thức và tạo những ưu tiên nhất định cho các DNNQD. Chủ trương tạo điều kiện thuận lợi nhất cho kinh doanh của mọi tổ chức và công dân theo pháp luật, chuyển trọng tâm sự QLNN từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm" và tổ chức sự quản lý, giám sát của Nhà nước cùng với xã hội và công luận theo nguyên tắc minh bạch, công khai đã được thể hiện khá rõ trong Luật DN.

Vậy trước hết chúng ta cần đánh giá những mặt được và chưa được của công tác QLNN đối với các DNNQD trong việc thi hành Luật DN 1999.

* *Về công tác ĐKKD*

Cơ quan QLNN về ĐKKD được Luật DN quy định thống nhất là cơ quan ĐKKD do Chính phủ quy định. Các quy định này đã được cụ thể hóa kịp thời trong Nghị định 02/2000/NĐ-CP. Tuy vậy, ngay trong Luật DN đã có những điều, khoản khá cụ thể và rõ ràng liên quan đến công tác QLNN qua ĐKKD.

Các quy định về thành lập và ĐKKD của DN được quy định trong Chương II của Luật DN gồm 17 điều (từ điều 9 đến điều 25). Luật DN đã quy định rõ 8 loại đối tượng không được quyền thành lập và quản lý DN và 2 loại đối tượng không được quyền góp vốn vào công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh. Đây cũng là một bước tiến đáng kể so với quy định trước đây của Luật công ty xác định những đối tượng được phép thành lập công ty (hơn nữa, việc liệt kê các đối tượng này lại chưa đầy đủ và rõ ràng, dễ gây

tranh cãi trong quá trình triển khai Luật). Cách quy định này một lần nữa thể hiện sự đổi mới trong tư duy QLNN: quyền tự do kinh doanh theo pháp luật được bảo đảm, mọi tổ chức và công dân được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm. Đây chính là bước tiến quan trọng về chất trong tư tưởng của Luật DN.

Một trong những tiến bộ quan trọng nhất của Luật DN là việc quy định trình tự thành lập DN và ĐKKD rất đơn giản và thuận tiện. Nhà đầu tư muốn thành lập DN theo Luật DN được miễn một loại thủ tục hành chính là xin Giấy phép thành lập DN. Thực tế trước đây cho thấy, việc xin giấy phép thành lập DN thường là công đoạn khiến nhà đầu tư tốn nhiều công sức, thời gian và tiền bạc nhất. Muốn có được giấy phép thành lập DN, bộ hồ sơ xin phép của chủ đầu tư phải đi qua ít nhất 7 cơ quan và được sự cho phép của họ: từ UBND phường/xã, UBND quận/huyện, phòng công chứng, ngân hàng, sở quản lý chuyên ngành, bộ quản lý chuyên ngành và UBND Thành phố/tỉnh. Chỉ sau khi được UBND Thành phố/tỉnh cấp giấy phép thành lập DN, nhà đầu tư mới được tiến hành thủ tục ĐKKD. Đã có thống kê cho thấy, để thành lập được một DN, nhà đầu tư phải xin được khoảng gần 20 loại giấy tờ với con dấu khác nhau. Đối với mỗi loại giấy chứng nhận, nhà đầu tư ít nhất phải đến cơ quan Nhà nước 2 lần: một lần đến để "xin" và một lần đến để được "cho" (đó là còn chưa tính đến trường hợp nhà đầu tư phải đi lại nhiều lần để bổ sung hồ sơ "xin"). Một số tỉnh, thành phố còn đặt ra những điều kiện và một số trình tự, thủ tục và giấy tờ khác, không nằm trong quy định của Luật, do về thực chất, trong Luật Công ty và Luật DNTN trước đây chưa quy định rõ ràng về hồ sơ thành lập DN. Chính do những thủ tục hành chính phiền hà này mà thời gian cần thiết bình quân để thành lập một công ty phải mất đến vài tháng với những khoản chi phí không nhỏ (mà phần lớn là những khoản chi "không chính thức"). Để xóa bỏ tình trạng này, Luật DN đã có quy định rõ ràng về hồ sơ ĐKKD và thời hạn tối đa của việc giải quyết ĐKKD của cơ quan QLNN

(15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ). Việc đơn giản hóa hồ sơ thành lập DN theo Luật DN có thể thấy rất rõ qua bảng so sánh sau đây:

Biểu 14. Hồ sơ thành lập công ty theo quy định của Luật công ty và Luật DN (đối với các DN không thuộc diện kinh doanh có điều kiện)

Luật công ty 1990	Luật DN 1999
1. Đơn xin phép thành lập	1. Đơn ĐKKD
2. Kế hoạch kinh doanh ban đầu	2. Điều lệ công ty
3. Dự thảo điều lệ công ty	3. Danh sách thành viên (hoặc cổ đông sáng lập) của công ty
4. Các giấy chứng nhận về nhân thân của người đầu tư (chứng nhận không bị bệnh tâm thần, không bị kết án hoặc không phải là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự)	
5. Chứng nhận về trụ sở của công ty	
6. Chứng nhận về vốn đầu tư của công ty	

Qua bảng trên, có thể thấy, theo quy định của Luật DN mới, có 4 loại giấy tờ đã được bãi bỏ trong hồ sơ thành lập công ty, đó là kế hoạch kinh doanh ban đầu, chứng nhận về nhân thân của nhà đầu tư, chứng nhận về trụ sở của công ty và chứng nhận về vốn đầu tư của công ty. Quy định mới này một lần nữa chứng tỏ nguyên tắc quản lý mới của Nhà nước là "tiền đăng, hậu kiểm" vì thực tế đã cho thấy, những biện pháp tiền kiểm trước đây là không hiệu quả.

Thứ nhất, quy định nhà đầu tư phải trình cho cơ quan QLNN kế hoạch kinh doanh ban đầu của công ty về thực chất là không cần thiết. Là người bỏ tiền ra đầu tư kinh doanh, tức là đã sẵn sàng chấp nhận rủi ro, chính nhà đầu tư là người quan tâm nhất đến kế hoạch kinh doanh, và chỉ khi họ dự tính việc kinh doanh mang lại lợi nhuận thì họ mới đầu tư. Chỉ có nhà đầu tư mới là người có đầy đủ thông tin nhất để đánh giá về kế hoạch kinh doanh, còn cán

bộ cơ quan QLNN không đủ thông tin và kiến thức để đánh giá tính khả thi của phương án kinh doanh này. Như vậy, việc đệ trình kế hoạch kinh doanh ban đầu như một thủ tục bắt buộc trong hồ sơ thành lập DN chỉ là thủ tục mang tính hình thức, đồng thời có thể tạo ra một số tác hại đối với nhà đầu tư như gây tổn kém thêm, có thể làm cho bí mật kinh doanh bị tiết lộ, ngoài ra, quy định này cũng dễ tạo điều kiện cho một số cán bộ Nhà nước có liên quan tham nhũng, sách nhiễu nhà đầu tư bằng những yêu cầu bổ sung, sửa đổi vô căn cứ, từ chối chấp nhận phương án do nhà đầu tư lập, bắt buộc sử dụng dịch vụ của tổ chức, cá nhân mà họ có liên quan.

Thứ hai, việc phải nộp các giấy tờ chứng nhận về nhân thân của nhà đầu tư cũng hầu như không có ý nghĩa trên thực tế mà chỉ làm cho nhà đầu tư tốn thêm thời giờ và chi phí, góp phần làm chậm trễ thêm quá trình thành lập công ty. Bất kỳ giấy chứng nhận nào về người chuẩn bị thành lập công ty (không mắc bệnh tâm thần, có hộ khẩu thường trú nhất định, không thuộc đối tượng bị kết án tù mà chưa được xóa án hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự) đều có thể có được với một khoản phí nhất định, những người cấp các giấy chứng nhận này sẽ không phải chịu trách nhiệm về xác nhận của mình. Chỉ có các nhà đầu tư và các bạn hàng, các chủ nợ tương lai mới là những người cần và có khả năng tốt nhất để đánh giá về nhân thân của người thành lập công ty.

Thứ ba, việc xác nhận về trụ sở công ty để đảm bảo rằng trụ sở đăng ký là có thực là thừa đối với những người có ý định kinh doanh đúng đắn. Công ty được thành lập là để kinh doanh, trụ sở đối với công ty là một địa chỉ quan trọng để giao dịch và nhà đầu tư sẽ luôn phải cố gắng để càng nhiều người biết về trụ sở giao dịch của mình càng tốt và họ chính là người quan tâm nhất đến tính xác thực của trụ sở công ty. Việc kiểm tra tính trung thực của lời khai về trụ sở hay địa chỉ giao dịch của một công ty phải là trách nhiệm của các bạn hàng nếu họ muốn thiết lập giao dịch với công ty đó.

Thú tư, chứng nhận của ngân hàng về vốn bằng tiền mặt và chứng nhận của công chứng về giá trị tài sản bằng hiện vật xuất phát từ yêu cầu về vốn pháp định của công ty là không cần thiết. Trong kinh tế thị trường, giá trị thực của DN có thể biến động hàng ngày, có thể cao hơn nhưng cũng có thể thấp hơn mức vốn pháp định. Mức vốn pháp định hoàn toàn không phản ánh giá trị vốn thực có của DN. Về thực chất, mức vốn pháp định chỉ có tính chất tượng trưng chứ không còn là công cụ để bảo vệ lợi ích của các bạn hàng và chủ nợ của công ty.

Như vậy, cả 4 loại giấy tờ nêu trên trong thực tế đều không đạt được mục tiêu của nó, mà trái lại, có thể gây nên một số tác hại không nhỏ như: làm tăng thêm chi phí và thủ tục phiền hà cho nhà đầu tư; gây ra những nhầm lẫn đối với các bạn hàng và chủ nợ không có kinh nghiệm, có thể làm thiệt hại cho lợi ích của họ; tạo điều kiện cho người có ý định lừa đảo lợi dụng để thực hiện ý đồ của họ; cũng như tạo điều kiện cho một số cán bộ Nhà nước có liên quan tham nhũng, sách nhiễu nhà đầu tư. Những loại giấy tờ này thể hiện chủ trương "tiền kiểm" rất chặt chẽ, phiền hà nhưng lại kém hiệu lực đối với đa số người kinh doanh lương thiện. Vì vậy, Luật DN 1999 đã bỏ quy định nhà đầu tư phải nộp những giấy tờ này trong hồ sơ ĐKKD. Đặc biệt, mục 2 điều 12 của Luật còn quy định: "*cơ quan ĐKKD không có quyền yêu cầu người thành lập DN nộp thêm các giấy tờ, hồ sơ khác ngoài hồ sơ quy định tại Luật này*".

Đây là những quy định hết sức tiến bộ của Luật DN nhằm đơn giản hoá thủ tục thành lập DN, tạo thuận lợi cho người kinh doanh, mặt khác giảm bớt sự can thiệp của các cơ quan công quyền vào quyền tự định đoạt của chủ DN, làm cơ sở cho việc cải cách thủ tục và bộ máy hành chính trong lĩnh vực đăng ký và quản lý DN. Cơ quan QLNN về ĐKKD không chịu trách nhiệm về tính xác thực của các nội dung ĐKKD mà chỉ chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ ĐKKD. Điều này một mặt làm cho công tác cấp giấy ĐKKD trở nên

đơn giản, thuận tiện, và mặt khác, đòi hỏi công tác hậu kiểm của các cơ quan QLNN phải được tiến hành chặt chẽ và hiệu quả hơn.

Luật DN đi vào cuộc sống đã cởi bỏ cho DN những trở ngại ban đầu trong "cửa ải" đầu tiên tham gia thương trường bằng việc cải cách thủ tục ĐKKD, bao gồm nhiều giấy phép con trái với tinh thần của Luật. Có thể nói, những quy định về việc ĐKKD của DN trong luật là khá chặt chẽ và cụ thể.

Tuy nhiên, vẫn còn một số quy định của Luật chưa thực sự rõ ràng, có thể gây khó khăn cho nhà đầu tư khi muốn thành lập DN. Ví dụ như quy định tại Khoản 1, Điều 24 về tên của DN. Luật DN quy định nghĩa vụ của cơ quan ĐKKD bảo hộ quyền sở hữu tên DN. Tên DN là tài sản của DN, phải được bảo hộ ngay sau đăng ký. Tuy nhiên, các quy định về tên DN trong Luật lại chưa rõ ràng, vẫn chưa có một quy định pháp lý cụ thể nào khác về việc đặt tên DN và quản lý bảo vệ quyền sở hữu về tên DN. Còn chưa có tiêu chí về sự nhầm lẫn tên (thế nào là gây nhầm lẫn?). Cấu trúc tên DN như thế nào, mối quan hệ giữa nghề nghiệp với tên, giữa tên DN với tên chi nhánh. Tên tiếng Việt, cỡ chữ cái tiếng Việt như thế nào để phù hợp với đầu tư của Việt kiều về nước và người nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, hoặc phiên âm các tiếng dân tộc Việt Nam. Thế nào là tên vi phạm “ truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc”?

Đặc biệt, trong việc ĐKKD các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đến nay vẫn còn nhiều vướng mắc làm ảnh hưởng đến công tác ĐKKD theo Luật DN. Các điều kiện kinh doanh của nhiều ngành nghề chưa được tiêu chuẩn hóa và luật pháp hóa, vì vậy dễ xảy ra tình trạng không rõ ràng, tạo ra một thực tế là cơ quan quản lý và DN không biết vận dụng như thế nào dẫn đến việc hoặc là DN không thể kinh doanh được hoặc không thể tránh được việc bị quy kết là vi phạm luật.

Trong Luật DN và thậm chí cả trong các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật DN của Chính phủ vẫn chưa có quy định cụ thể về cơ quan có thẩm quyền xác nhận và cách thức xác nhận vốn pháp định của các DN kinh doanh ngành nghề cần có vốn pháp định.

Việc nhận thức và thực hiện Điều 6 Luật DN còn nhiều điểm bất cập. Cụ thể, do trong Luật quy định: “*danh mục ngành nghề cấm kinh doanh do Chính phủ quy định*” nên hiện nay có nhiều nguy cơ danh mục này bị mở rộng vì nhiều Bộ đang có ý định trình Chính phủ cấm thêm một số ngành, nghề nữa. Điều này xuất phát từ tư duy hiện nay là: chỉ cho dân kinh doanh những gì mà Nhà nước quản lý được, khi Nhà nước chưa biết quản lý thì cấm hoặc tạm dừng ĐKKD.

Đặc biệt, trong quá trình triển khai thực thi Luật DN, còn có những sự không thống nhất giữa các văn bản hướng dẫn Luật DN và về thủ tục ĐKKD. Chẳng hạn, theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 02/2000/NĐ- CP của Chính phủ, hồ sơ ĐKKD ngoài những giấy tờ như quy định tại điều 13 Luật DN còn phải có thêm bản sao hợp lệ chứng chỉ hành nghề của một số những người quản lý công ty TNHH, công ty cổ phần, các thành viên của công ty hợp danh, chủ DNTN hoặc giám đốc quản lý DNTN. Như vậy, Nghị định 02/2000/NĐ-CP về thực chất đã quy định thêm hồ sơ ĐKKD mà Điều 13 của Luật DN không quy định. Việc quy định thêm quy phạm trong Nghị định khác so với Luật là trái với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và sẽ gây ra tâm lý không an tâm của nhân dân về sự “trên mờ, dưới thắt” của các cơ quan QLNN. Vì vậy, đối với các QPPL cần bổ sung, nên bổ sung ngay trong Luật chứ không điều chỉnh bằng các văn bản pháp quy dưới luật như hiện nay.

* *Về công tác hậu kiểm*

Theo định chế mới, mọi lực lượng xã hội đều có thể giám sát mọi hoạt động của DN trên cơ sở những điều kiện đã tiêu chuẩn hóa rõ ràng. Trên thực tế, DN sẽ chịu "hậu kiểm" của cả 4 đối tượng: Nhà nước, đối tác kinh doanh (chủ nợ, bạn liên doanh, ...), khách hàng và người tiêu dùng. Như vậy, hoạt động thanh tra, kiểm tra của các cơ quan QLNN đối với DN chỉ là một phần của "hậu kiểm".

Theo các quy định của Luật DN, công tác "hậu kiểm" của cơ quan QLNN đối với các DN chủ yếu được tiến hành thông qua 2 hình thức: thông qua báo cáo về tình hình kinh doanh do DN lập và thông qua các cuộc kiểm tra, thanh tra trực tiếp của cơ quan QLNN có thẩm quyền.

Luật DN về bản chất là thay đổi định chế QLNN đối với DN, chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm. Song song với việc bãi bỏ các giấy chứng nhận, giấy phép con là việc tăng cường hậu kiểm dựa trên những điều kiện kinh doanh đã được tiêu chuẩn hóa. Đây là định chế quản lý thay thế hình thức thanh kiểm tra trực tiếp bắt nguồn từ cơ chế Nhà nước chịu trách nhiệm một khi đã cấp giấy phép cho DN trước đây. Định chế mới này được xây dựng trên nguyên tắc nâng cao tính tự chịu trách nhiệm của nhà kinh doanh trước Nhà nước, khách hàng, đối tác và người tiêu dùng, nghĩa là DN phải tự lớn lên, cam kết và thực hiện đúng những gì đã cam kết.

Luật quy định các DN phải có nghĩa vụ kê khai, định kỳ báo cáo chính xác, đầy đủ các thông tin về DN và tình hình tài chính của DN với cơ quan ĐKKD (Điều 8, Khoản 5) Luật DN báo cáo về tình hình kinh doanh của DN khi có yêu cầu của cơ quan ĐKKD (Điều 116, Khoản 3). Luật quy định bắt buộc các DN phải nộp báo cáo tài chính hàng năm của mình cho cơ quan thuế và cơ quan ĐKKD trong thời hạn 30 ngày đối với DNTN và công ty hợp danh và 90 ngày đối với công ty TNHH và công ty cổ phần kể từ ngày kết thúc năm tài chính (Điều 118, khoản 3). Tuy nhiên, trong Luật DN không quy định và

cho đến nay, vẫn chưa có một văn bản pháp quy dưới luật nào quy định về chế tài xử lý các vi phạm chế độ báo cáo của DN. Luật có quy định, DN bị xử lý thu hồi Giấy chứng nhận ĐKKD sau 2 năm liên tiếp không báo cáo về hoạt động kinh doanh của mình với cơ quan ĐKKD (Điều 121, khoản 3, mục c). Như vậy, những quy định không nhất quán này của Luật đã tạo một kẽ hở trong quản lý các DN sau ĐKKD. Những sơ hở này đã tạo điều kiện cho một số người lợi dụng để lừa đảo, làm xuất hiện những "công ty ma", gây bất bình trong xã hội.

Trong Luật không có quy định về những nội dung chính của báo cáo của DN gửi cơ quan QLNN. Những nội dung này được quy định bằng văn bản pháp quy của Bộ Tài chính, dẫn đến việc một số DN có ý kiến rằng hiện quy định về nộp báo cáo tài chính của các DN còn khó thực hiện vì các quy định của Bộ tài chính là "rối rã và khá phức tạp". Mặt khác, các mẫu biểu này cũng không tính đến yếu tố là cơ quan thu nhận nó sẽ là cơ quan ĐKKD và không có một quy định nào của Luật về trách nhiệm của cơ quan ĐKKD phải bảo mật các thông tin trong báo cáo này, nghĩa là không thể loại trừ khả năng những thông tin trong báo cáo có liên quan đến bí mật kinh doanh của DN có thể bị tiết lộ. Một mặt, cơ quan ĐKKD có thể sẽ không đủ nhân lực và cũng không cần thiết phải xử lý, tổng hợp những thông tin chi tiết này; mặt khác, các DN cũng rất e ngại và không báo cáo đủ các thông tin như theo yêu cầu. Nhiều DN đã phản ánh, các mẫu biểu báo cáo tài chính quá phức tạp, phần lớn các DN không lập đủ các mẫu biểu. Các DN đề nghị, cần khẩn trương sửa đổi nội dung hướng dẫn chế độ báo cáo tài chính, theo hướng đơn giản, dễ kê khai nhưng phải hàm chứa nhiều kênh thông tin hơn.

Mặt khác, trong Luật DN không có quy định về cơ chế hậu kiểm của các cơ quan QLNN khác (cơ quan quản lý kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành). Vấn đề hiện nay là hầu hết các cơ quan QLNN chưa xác định được cơ chế hậu

kiểm là gì và vì vậy, việc quản lý DN sau đăng ký trở nên lúng túng, bị động, kém hiệu quả. Đây là một trong những vướng mắc chính trong quá trình triển khai Luật DN. Tại một số Bộ, Ngành vẫn còn quan niệm rằng phương thức QLNN sau ĐKKD tốt nhất chỉ có thể thông qua các giấy phép, giấy chứng nhận, ... Điều này khiến cho không ít ý kiến từ phía DN lo ngại rằng, làm không khéo thì "hậu kiểm" lại hóa ra "hậu hành" và như vậy mục tiêu của Luật DN có nguy cơ không đạt được. Có tình trạng này là do trong Luật chưa có các quy định phòng ngừa sự "biến tướng" của các giấy phép và điều kiện kinh doanh cần bãi bỏ theo Luật DN thành những dạng "điều kiện khác" xuất phát từ đặc quyền đặc lợi của cơ quan QLNN.

Về thanh tra hoạt động kinh doanh của DN, Luật DN đã quy định rất cụ thể rằng: "*việc thanh tra về tài chính được thực hiện không quá 1 lần trong 1 năm đối với 1 DN. Thời hạn thanh tra tối đa không quá 30 ngày, trong trường hợp đặc biệt thời hạn thanh tra được gia hạn theo quyết định của cơ quan cấp trên có thẩm quyền nhưng không được quá 30 ngày*". Những quy định này khi đi vào thực tế đã góp phần tháo gỡ những vướng mắc, nỗi cộm trong quá trình thực hiện Nghị định 61/1998/NĐ-CP của Chính phủ trước đây, nhất là vấn đề vận dụng các quy định về thời hạn thanh tra, kiểm tra DN. Tuy nhiên, trong Luật DN không có quy định về thanh tra trong các lĩnh vực khác (như bảo vệ môi trường, y tế, an ninh, bảo vệ người tiêu dùng, quan hệ lao động, bảo hiểm xã hội, ...). Luật DN chưa nêu rõ quyền, cấp và cách thức xử lý các yếu tố liên quan đến toàn bộ các lĩnh vực, quy trình và công đoạn hoạt động kinh doanh của DN làm cơ sở pháp lý thống nhất cho việc thực hiện.

Cũng chưa có quy định rõ thế nào là thanh tra và kiểm tra, cơ quan Nhà nước nào có thẩm quyền và giới hạn vào những việc, lĩnh vực nhất thiết Nhà nước phải duy trì quyền thanh tra kiểm tra để bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội. Như vậy là trong Luật DN, việc kiểm tra, thanh tra nhà nước đối với

DN chưa được nêu rõ các nội dung, phương thức và điều kiện cũng như sự phân cấp tiến hành, chưa có tiêu chuẩn để đánh giá và kết luận về các kết quả thanh, kiểm tra. Điều này tạo ra một khoảng trống pháp luật, một sự thiếu rõ ràng về quyền hạn của các cơ quan QLNN, dễ gây sự kiểm tra, thanh tra chồng chéo, trùng lắp, "quá tải" đối với DN như thực tiễn đang cho thấy và dễ tạo điều kiện cho một số công chức biến chất lợi dụng thanh tra để vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động của DN.

* *Về các công tác QLNN khác*

Luật DN quy định một trong những nội dung chính của QLNN đối với DN là "ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về DN". Đây là một nội dung rất quan trọng của QLNN vì thực tiễn cả ở trong và ngoài nước đã chứng minh rằng, việc xây dựng chính sách đúng đắn, kịp thời, có sự chỉ đạo thống nhất từ TW đến địa phương, có sự phối hợp chặt chẽ trong tổ chức thực hiện của các cơ quan QLNN trong việc tạo môi trường và điều kiện kinh doanh thuận lợi là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển của các DN nói riêng và góp phần phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Việc Nhà nước có trách nhiệm không ngừng hoàn thiện các QPPL kinh doanh sao cho cởi mở, minh bạch và có thể dự báo được sẽ vừa có tác dụng định hướng và quản lý thống nhất DN, vừa tạo lòng tin và thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của DN.

Do thực tiễn thị trường không ngừng biến đổi, do công cuộc chuyển đổi cơ chế ở nước ta chưa hề có tiền lệ lịch sử, nên các nội dung quy định pháp lý và chính sách đối với DN ở nước ta cũng không thể cố định cứng nhắc bất chấp thời gian và thực tế. Vì vậy, quy định chức năng QLNN về pháp luật kinh doanh đối với DN, trong đó bao hàm nội dung thường xuyên hoàn thiện, ban hành, phổ biến và thực hiện các văn bản pháp luật cần thiết về DN là phù hợp với đòi hỏi khách quan của thực tế. Tuy nhiên, quá trình đi tới sự hoàn

thiện của hệ thống pháp lý và chính sách kinh tế - tài chính vĩ mô đó phải bảo đảm tính ổn định và có thể dự báo được của những điều chỉnh này. Nghĩa là, về cơ bản các điều chỉnh pháp lý và chính sách kinh tế - tài chính đối với DN phải giữ được sự thống nhất về hình thức, nhất quán về nội dung, liên tục một chiều về chủ trương đường lối, cách thức xử lý, điều chỉnh phù hợp với các nguyên tắc nền tảng trong hiến pháp quốc gia và trong các cam kết hội nhập cũng như thông lệ quốc tế, bảo đảm sự hoạt động ổn định và ngày càng hoàn hảo của cơ chế thị trường định hướng XHCN. Có lẽ do hình thức cô đọng của văn phong luật, những điều này còn chưa được khẳng định trong Luật DN.

Một nội dung nữa của QLNN đối với DN được quy định trong Luật DN là chức năng đào tạo và quản lý con người liên quan đến đời sống DN - nhân tố quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển DN. Việc Nhà nước nhận trách nhiệm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ quản lý và công nhân trong các DN là một hình thức hỗ trợ trực tiếp quan trọng của Nhà nước đối với DN. Quy định này một lần nữa khẳng định mục tiêu của Nhà nước là thúc đẩy phát triển các DN.

Hơn thế nữa, Luật DN còn có điều khoản ghi rõ trách nhiệm QLNN bao gồm cả "thực hiện chính sách ưu đãi đối với DN theo định hướng và mục tiêu của chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội". Như vậy, trong quá trình triển khai thực hiện Luật, các cơ quan quản lý tổng hợp và các cơ quan quản lý kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành, tương ứng với chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm giúp DN hoạt động và phát triển phù hợp với phương hướng phát triển chung của đất nước. Nội dung này được hoan nghênh hơn cả đối với DN.

Như vậy, mặc dù vẫn còn những kẽ hở, những quy định chưa rõ ràng, chưa đầy đủ, nhưng có thể nói, Luật DN là một trong những luật tiến bộ nhất của Việt Nam hiện nay. Các điều khoản của Luật DN đều toát lên nội dung

quy định là QLNN đối với DN thành lập theo Luật DN nhằm thúc đẩy và hỗ trợ sự phát triển của thành phần kinh tế này; hướng dẫn và khuyến khích DN hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, đúng định hướng quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phân định rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành, các địa phương trong QLNN đối với DN; đảm bảo cho DN hoạt động độc lập, bình đẳng trước pháp luật; tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển lành mạnh, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước, góp phần giải quyết nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Chính vì vậy, Luật DN đi vào cuộc sống đã được sự ủng hộ nhiệt tình của đông đảo người dân và cán bộ Nhà nước.

Tư những phân tích trên cho thấy, việc thi hành Luật DN 1999 đã đem lại những thành công nhất định trong công tác QLNN đối với các DN dân doanh, thể hiện ở một số điểm sau đây:

Thứ nhất, Luật DN thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, đổi mới trong phương thức quản lý kinh tế của Nhà nước, tách vai trò quản lý của Nhà nước với quyền tự chủ kinh doanh của DN.

Qua hai năm thực hiện, Luật DN đi vào cuộc sống đã thúc đẩy sự chuyển đổi về chức năng quản lý của Nhà nước; bộ máy Nhà nước đang từng bước chuyển dần sang thực hiện các chức năng của Nhà nước trong thể chế kinh tế thị trường. Có thể khái quát trên 3 mặt chuyển đổi sau:

- Chuyển từ quản lý vi mô sang quản lý vĩ mô, bảo đảm cho DN thực sự là đơn vị sản xuất hàng hóa kinh doanh tự chủ, tự hạch toán lãi lỗ; DN thuộc các thành phần kinh tế đều bình đẳng trong thị trường. Nhà nước cung cố và hoàn thiện thể chế quản lý, hình thành đồng bộ hệ thống pháp luật, hoàn chỉnh hành lang pháp lý phục vụ và thúc đẩy các đơn vị sản xuất kinh doanh đúng pháp luật. Nhà nước làm đúng chức năng quản lý vĩ mô, bằng các công cụ như

kế hoạch hoá, thu và chi ngân sách, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, hình thành hệ thống thuế, hệ thống ngân hàng hoạt động theo thể chế kinh tế thị trường...

- Chuyển từ quản lý trực tiếp sang quản lý gián tiếp, tách bạch giữa Nhà nước với DN, khắc phục tình trạng cơ quan Nhà nước can thiệp cụ thể vào hoạt động sản xuất kinh doanh của DN, như dự án sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, phân phối lợi nhuận, tiền lương, tiền thưởng... Sản xuất cái gì, bao nhiêu, cho ai, giá cả như thế nào... do DN căn cứ vào yêu cầu của thị trường mà tự quyết định. Nhà nước không can thiệp, tập trung làm tốt chức năng kiểm tra, giám sát, khuyến khích cạnh tranh hợp pháp và kiểm soát độc quyền. Từ quan hệ chỉ đạo trực tiếp của các Bộ, ngành đối với DN như trước đây chuyển sang quan hệ gián tiếp: Nhà nước điều tiết thị trường, thị trường hướng dẫn DN - một sự chuyển biến hết sức cần thiết nhưng lại không mấy dễ dàng đối với các cơ quan Nhà nước.

- Chuyển từ quản lý theo Bộ sang quản lý theo ngành nghề (hay xoá bỏ cơ chế Bộ chủ quản, cấp hành chính chủ quản), xoá bỏ sự phân biệt DN TW, DN địa phương, xóa bỏ sự kỳ thị đối với DN dân doanh. Mỗi Bộ, ngành chuyển từ chỗ chỉ trực tiếp quản lý những DN thuộc Bộ, ngành mình sang QLNN theo ngành, phục vụ toàn ngành, tách bạch dứt khoát Bộ với DN.

Việc thực hiện Luật DN thực sự là một khâu đột phá, đồng thời là nội dung quan trọng của công cuộc cải cách hành chính. Cơ chế "xin - cho", một đặc điểm của thời kỳ chuyển đổi đã bước đầu thu hẹp.

Điều tra của VCCI với 1000 DN, thời gian trung bình để thành lập và đưa DN vào hoạt động theo Luật công ty và Luật DN tư nhân trước đây là 66 ngày; trong đó giấy phép thành lập mất 43 ngày và giấy chứng nhận ĐKKD mất 23 ngày. Trong nhiều trường hợp cụ thể, số thời gian cao nhất mà DN

phải chịu lên tới 910 ngày đối với xin phép thành lập và 200 ngày với giấy ĐKKD. Chi phí thủ tục trước đây trung bình "công khai" khoảng 3 triệu đồng và cao nhất lên tới 240 triệu đồng. Tuy nhiên còn những khoản chi phí bất thành văn bản khác từ 1 đến 10 triệu đồng tùy theo địa bàn và lĩnh vực DN muôn ĐKKD, mà phần lớn lọt vào túi riêng.

Theo tư duy đổi mới của Luật DN, trong 2 năm qua, đã có những chuyển biến mới rất đáng ghi nhận trong việc hình thành hệ thống thể chế mới theo hướng kinh tế thị trường. Trên các lĩnh vực kinh tế- xã hội, đã có nhiều cơ chế, chính sách mới được ban hành, nhiều văn bản pháp quy cũ, lỗi thời hoặc chồng chéo bị bãi bỏ, tạo thuận lợi cho sản xuất kinh doanh của DN. Thủ tục, trình tự và tổ chức ĐKKD được cải tiến, thời gian trung bình 7 ngày, nhiều nơi đã rút xuống còn 2 ngày (so với thời hạn 15 ngày theo luật định), và chi phí ĐKKD là 550.000 đồng, đã tiết kiệm cho các DN mới được thành lập trong năm khoảng 80 tỉ đồng chi phí. Việc Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ 84 loại giấy phép con trong lượt đầu tư đã tiết kiệm trung bình cho mỗi DN hàng năm khoảng 4,5 triệu đồng và 21 ngày đối với người điều hành DN. Đến nay tổng số giấy phép con được Thủ tướng Chính phủ quyết định bãi bỏ là 145, nhiều Bộ, ngành cũng chủ động bãi bỏ những giấy phép thuộc thẩm quyền của mình (như: Bộ Tài chính xóa trên 700 văn bản, Bộ thương mại trên 300 văn bản...). Để thực hiện Luật DN, trong 2 năm, Chính phủ và các Bộ đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn thi hành luật, đồng thời nhiều văn bản luật, pháp lệnh, nghị định cũng được rà soát, bổ sung và ban hành mới như Luật Đất đai, Luật Hải quan, các quy định về xuất nhập khẩu, về thuế VAT, thuế thu nhập DN, về cơ chế tín dụng... Đây là cơ sở pháp lý đáng tin cậy cho DN kinh doanh, tăng thêm niềm tin của khu vực kinh tế dân doanh vào công cuộc cải cách. Trong quá trình soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật, cũng đã có nhiều cuộc trao đổi, lấy ý kiến tham gia của đại diện DN. Đã có một số cuộc đối thoại giữa cơ quan chức năng với đại diện DN, như cơ quan thuế, hải quan,

thương mại, công an, thanh tra, ngân hàng... Các DN cũng ghi nhận những tiến bộ trong thời gian gần đây về cải cách thủ tục hải quan của Tổng cục Hải quan, về bãi bỏ độc quyền của DNNN về tuyến đường vận tải và bến bãi của Bộ Giao thông vận tải. Có thể nói đó là những tín hiệu mới trong hoạt động của cơ quan QLNN dưới sự thúc đẩy của Luật DN.

Thứ hai, Luật DN đã thực sự đi vào cuộc sống, cởi trói cho hoạt động kinh doanh của các DN, đặc biệt khu vực kinh tế tư nhân, thu hút lượng vốn đầu tư của tư nhân vào sản xuất kinh doanh, khai thác các nguồn vốn trong nước.

Nếu Khoán 10 trước đây đã giải phóng lực lượng sản xuất trong nông thôn, nông nghiệp và khẳng định vai trò của hộ gia đình gắn với các hình thức hợp tác có tác dụng to lớn biến nước ta từ một nước nhập khẩu lương thực trở thành một nước đủ lương thực và xuất khẩu lương thực đứng thứ hai trên thế giới thì Luật DN đã thật sự là một bước đột phá trong thể chế kinh tế, giải phóng lực lượng sản xuất ở vùng đô thị, phát triển các loại hình DN dân doanh. Trong gần hai năm qua, việc thực hiện Luật DN đã tạo thêm thế và lực mới cho nền kinh tế, góp phần quan trọng vào tăng tốc độ phát triển của đất nước ta trong những năm sắp tới.

Luật DN đã thể chế hoá quy định của Hiến pháp "công dân có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật", tạo lập sự bình đẳng về cơ hội kinh doanh cho mọi người có tinh thần DN và doanh nhân. Thủ tục thành lập DN và các quy định kinh doanh đã không còn được hiểu như một rào cản đối với người muốn kinh doanh, kích thích tham gia thành lập DN của mọi thành phần kinh tế.

Những tư tưởng thông thoáng của Luật DN cũng đã tạo cho DN quyền chủ động kinh doanh, tận dụng được cơ hội kinh doanh, khích lệ tinh thần

kinh doanh, khuyến khích sáng tạo và linh hoạt trong kinh doanh của DN. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch- Đầu tư, trong 10 năm từ 1990 đến hết năm 1999, cả nước có khoảng 40.000 DN được thành lập, thì riêng trong năm 2000, năm đầu tiên thực hiện Luật DN, bắt đầu có sự bùng nổ mạnh mẽ của DN dân doanh với 14.441 DN mới đăng ký với số vốn 13.780 tỷ đồng; năm 2001, ước tính có trên 18.000 DN mới đăng ký với số vốn khoảng 22.000 tỷ đồng, chưa kể vốn đăng ký bổ sung. Như vậy, đã có khoảng 32.000 DN đăng ký thành lập trong 2 năm theo Luật DN, bằng 80% tổng số DN thành lập trong thời kỳ 1991-1999 theo các Luật DN tư nhân và Luật công ty. Số DN ĐKKD mới trong năm 2001 gấp hơn 1,25 lần so với năm 2000.

Số DN mới được thành lập với vốn đăng ký bằng tiền chiếm đa số. Do Luật đã bãi bỏ đòi hỏi vốn pháp định một cách phổ biến đối với các ngành kinh doanh thông thường cho nên, có thể nói, đây là số vốn thực, không phải là vốn giả tạo như thời kỳ trước, phân đầu tư bằng hiện vật chỉ là chuyển tài sản từ dạng phi sản xuất không sinh lợi sang tài sản đầu tư sinh lợi.

Số DN mới được thành lập chủ yếu tập trung ở các thành phố lớn. Hơn 70% là ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa như Thái Nguyên, Bắc Cạn, Lai Châu, Cao Bằng, Hà Giang... trong thời gian 9 năm (1991 - 1999) trước khi có Luật DN số lượng DN được thành lập là không đáng kể thì trong 2 năm qua số DN tư nhân mới cũng đã tăng lên nhiều.

Về ngành nghề kinh doanh đăng ký, số DN ĐKKD trong nông - lâm nghiệp, thủy sản và khai khoáng chiếm khoảng 7%, công nghiệp chế biến chiếm 15%, xây dựng 12%, sản xuất, phân phối điện, khí và nước 3%; khách sạn, nhà hàng 3%; thương mại, sửa chữa xe và đồ dùng sinh hoạt 32%; dịch vụ khác 22%. So với trước đây đã có những thay đổi đáng lưu ý, DN dần dần chuyển sang các ngành sản xuất và chế biến nông - lâm nghiệp và một số dịch

vụ mới (như phát hành báo chí, tin học...) xuất hiện nhiều hơn. Trong khi đó, lĩnh vực khách sạn, nhà hàng đã giảm một cách đáng kể (3% so với 13% trước đây). Điều đó thể hiện xu hướng mới tìm kiếm lợi nhuận trong kinh doanh phù hợp với chính sách phát triển sản xuất hướng vào các thị trường xuất khẩu và cạnh tranh với hàng ngoại mà Nhà nước khuyến khích đầu tư trong nước.

Luật DN khuyến khích kinh tế dân doanh phát triển tạo ra một kênh đầu tư mới để khai thác và phát huy vốn đầu tư của xã hội, của nhân dân một cách có hiệu quả, khắc phục khuynh hướng chỉ dựa vào đầu tư bằng vốn NSNN. DN công nghiệp dân doanh đã có bước phát triển mới về đầu tư mở rộng quy mô, áp dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao trình độ quản lý, đã tham gia xuất khẩu có hiệu quả cao, nhất là các ngành dệt may, sản xuất đồ gỗ cao cấp, chế biến lương thực thực phẩm, đồ dùng gia đình... Mạnh dạn đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh, số công ty có vốn đầu tư hàng chục tỷ đồng đã xuất hiện ngày càng nhiều ở các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội... Công ty KyVy sản xuất tã giấy, tã vải đầu tư 76 tỷ đồng; công ty bao bì nhựa Sài Gòn đầu tư 50,5 tỷ đồng; công ty Thiên Nam đầu tư 56 tỷ đồng cho ngành hàng dệt nhuộm vải. Ba công ty có vốn đầu tư lớn nhất trong năm 2001 ở Thành phố Hồ Chí Minh là công ty cổ phần sữa Sài Gòn đầu tư 153 tỷ đồng cho sản xuất chế biến sữa; công ty thương mại sản xuất Huệ Linh đầu tư 150 tỷ đồng sản xuất sản phẩm nhựa PVC; công ty khai thác dịch vụ kinh doanh văn phòng và nhà xưởng đầu tư 150 tỷ đồng.

Thứ ba, các DN được thành lập theo Luật DN đã và đang là nguồn chủ yếu tạo thêm đáng kể số công ăn việc làm mới và tạo thu nhập cho người lao động, góp phần cải thiện đời sống và giải quyết một số vấn đề xã hội bức xúc.

Thực tế mấy năm qua đã cho thấy, việc các DNNQD mới được thành lập và mở rộng quy mô, địa bàn kinh doanh theo Luật DN thực sự đã là nguồn cung chủ yếu về chỗ làm việc mới cho xã hội.

Số liệu báo cáo của các địa phương và điều tra thực tế ở một số tỉnh, thành phố cho thấy, trung bình mỗi DN mới thành lập trực tiếp sử dụng khoảng 20 lao động. Như vậy, riêng các DN đăng ký theo Luật DN từ năm 2000 đã tạo ra từ 400-500 ngàn chỗ làm việc mới. Đó là chưa kể đến số chỗ làm việc mới mà các hộ kinh doanh cá thể mới đăng ký và các DN hiện có mở rộng quy mô và địa bàn kinh doanh, đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh tạo ra. Luật đã góp phần giải tỏa tâm lý tập trung lao động về khu vực Nhà nước hay khu vực có vốn nước ngoài.

Trong công nghiệp, thống kê năm 2000, DN dân doanh tuy chỉ chiếm 21,7% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp nhưng chiếm tới 61% lao động và 11,4% tổng nguồn vốn, là khu vực có ưu thế sử dụng nhiều lao động, dùng ít vốn, quy mô sản xuất phân tán rộng và phục vụ tại chỗ thuận tiện cho người tiêu dùng.

Ngoài việc tạo công ăn việc làm, phần lớn các DN đang phải tự đào tạo hoặc bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho người lao động làm việc trong DN với nhiều hình thức đào tạo đa dạng và linh hoạt như: kèm cặp, tổ chức xưởng học việc và huấn luyện, gửi đến các trung tâm hay trường dạy nghề... Có thể nói, nhờ tác động tích cực của Luật DN, số lượng đội ngũ công nhân ở nước ta đã phát triển khá nhanh.

Trong số các DNTN thì có tới 21% giám đốc DN là nữ, trong đó nhiều người còn rất trẻ và được đào tạo đại học, một tỷ lệ cao hơn nhiều so với DNNN, thể hiện tinh thần kinh doanh và tự lập của nữ doanh nhân. Qua đó, Luật DN đóng góp thực sự vào sự tiến bộ của phụ nữ. Có 4,7% giám đốc DN dưới 29 tuổi và 62,1% dưới 49 tuổi, trẻ hơn nhiều so với khu vực DN Nhà nước, cho thấy đây cũng là một cơ hội tự khẳng định sự nghiệp của thanh niên.

Thứ tư, góp phần đáng kể vào việc phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Việc ra đời nhiều DN đã tác động tích cực đến sự phát triển của khu vực kinh tế dân doanh với tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp khu vực ngoài quốc doanh năm 2000 đạt 18,3%, đạt mức cao nhất trong 10 năm trước đó và vượt cả tốc độ tăng trưởng của các khu vực DNNN và DN có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2001, sản lượng công nghiệp khu vực ngoài quốc doanh tăng 19,5%, so với mức tăng 14,5% của khu vực DNNN và 14,2% của khu vực đầu tư nước ngoài. Luật DN thực sự là một nhân tố góp phần đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao ở nước ta trong thời gian qua.

Cùng với quá trình tự do hoá xuất, nhập khẩu, các DNTN được trực tiếp xuất, nhập khẩu đã đưa số DN trực tiếp xuất, nhập khẩu lên 16.200 DN so với 8.200 DN năm 1999. Nhiều DN đã xuất khẩu được những sản phẩm thủ công mỹ nghệ, thực phẩm chế biến... hay các sản phẩm đi vào các thị trường ngách. Đặc biệt là có một số DNNQD đã được xếp vào hạng 10 DN có kim ngạch xuất khẩu cao nhất trong cả nước theo ngành hàng như công ty TNHH Kim Anh (Sóc Trăng) có kim ngạch xuất khẩu hơn 10 triệu USD năm 2002, đứng đầu trong cả nước.

Thứ năm, thực hiện Luật DN đã cho phép nâng cao vị thế về môi trường đầu tư của Việt Nam đối với quốc tế và cộng đồng các nhà tài trợ.

Những chuyển biến tích cực trong việc cải cách thủ tục hành chính theo Luật DN không những được các DN trong nước hoan nghênh mà còn được các DN và các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá cao.

Nội dung Luật DN, sự chỉ đạo triển khai thực hiện và một số kết quả ban đầu của việc triển khai thực hiện Luật DN đã khiến cộng đồng quốc tế nhìn nhận và đánh giá tích cực hơn sự nhất quán và nỗ lực của Chính phủ Việt

Nam trong công cuộc đổi mới, cải cách kinh tế hướng thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế; thúc đẩy họ cam kết hỗ trợ mạnh mẽ và nhiều hơn đối với tiến trình cải cách kinh tế ở nước ta. Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Ngân hàng thế giới (WB) đã phát hành tài liệu nêu rõ Luật DN của Việt Nam là một điểm sáng trong thực hiện cải cách thể chế một cách có hiệu quả, là một kinh nghiệm tốt để phát triển DNVVN, một hình thức để tạo việc làm và giảm đói nghèo, cần được nhân rộng không chỉ ở nước ta, mà cả ở các nước đang phát triển khác.

- Có thể nói, Luật DN đã nhanh chóng phát huy hiệu lực trên thực tế từ đầu năm 2000. Tác dụng của Luật DN là rộng rãi và trên nhiều mặt: kinh tế, xã hội, chính trị và đối ngoại; góp phần quan trọng vào việc phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở nước ta.

* *Những nguyên nhân dẫn đến việc tăng nhanh số lượng DN được ĐKKD trong thời gian qua là do Luật DN đã ghi nhận được những điểm mới rất quan trọng sau đây:*

- Thứ nhất, trước đây để thành lập một DN, nhà đầu tư phải trải qua hai thủ tục xin phép thành lập DN và ĐKKD. Thực tế đã cho thấy, thủ tục xin phép thành lập DN thực sự là một trở ngại làm nản lòng những nhà đầu tư. Theo Luật DN, kể từ ngày 1/1/2000, công dân Việt Nam muốn tiến hành các hoạt động kinh doanh hợp pháp thì không còn phải làm đơn xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được thành lập DN mà chỉ cần làm một thủ tục duy nhất là ĐKKD tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Như vậy, việc Luật DN bỏ giai đoạn xin phép thành lập DN đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư làm ăn dễ dàng hơn.

- Thứ hai, tuy Luật DN giữ lại thủ tục ĐKKD nhưng đã đơn giản hóa đến mức thấp nhất thủ tục này. Thời gian giải quyết yêu cầu ĐKKD được rút

ngắn chỉ còn 15 ngày; hồ sơ ĐKKD cũng được đơn giản hoá bằng cách nhà nước đã bỏ hầu hết các tờ không cần thiết như trước đây mà chỉ giữ lại trong hồ sơ ĐKKD những loại giấy tờ thật sự cần thiết cho việc QLNN như: đơn ĐKKD, điều lệ công ty (nếu là công ty); danh sách các thành viên chủ yếu trong công ty; xác nhận về vốn pháp định (nếu pháp luật có yêu cầu); chứng chỉ hành nghề (đối với ngành nghề mà pháp luật quy định khi kinh doanh phải có). Ngoài các giấy tờ trên, cơ quan ĐKKD không được yêu cầu người thành lập DN nộp thêm bất cứ một giấy tờ nào khác.

- Thứ ba, Luật DN đã xoá bỏ vốn pháp định như một điều kiện bắt buộc khi ĐKKD đối với tuyệt đại đa số các ngành nghề, trừ một số ngành nghề nhất định, như kinh doanh ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh chứng khoán. Điều này đã tạo điều kiện cho nhiều người không có vốn lớn cũng được tham gia hoạt động kinh doanh.

- Thứ tư, Luật DN quy định từ nay chỉ có các ngành nghề nào mà luật, pháp lệnh hoặc nghị định quy định phải có giấy phép kinh doanh thì cơ quan ĐKKD mới được yêu cầu nhà đầu tư trình giấy phép. Việc bãi bỏ nhiều loại giấy phép kinh doanh trái với Luật DN đã thực sự khuyến khích công dân tham gia hoạt động kinh doanh.

Tuy nhiên bên cạnh những mặt thành công đã đạt được, Luật DN 1999 cũng bộc lộ một số hạn chế nhất định. Những hạn chế đó, theo chúng tôi cần được nhận thức đúng đắn nhằm đưa ra những biện pháp tích cực sửa đổi, bổ sung cho hoàn thiện, đảm bảo cho hoạt động QLNN đối với các DNNQD hiệu quả và đạt được chất lượng cao. Chúng ta có thể kể đến một số điểm hạn chế như sau:

- Trong hệ thống pháp luật ở mọi quốc gia, mỗi đạo luật đều xác định đối tượng và phạm vi điều chỉnh cụ thể. Đạo luật này không thể điều chỉnh

quan hệ xã hội thuộc đối tượng và phạm vi điều chỉnh của đạo luật khác. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Luật DN cũng được xác định rõ ngay tại Điều 1 của Luật là việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của các loại hình DN: công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh và DNTN. Nghị định 03/2000/NĐ-CP ngày 3/2/2000 của Chính phủ xác định hộ kinh doanh cá thể cũng thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật DN. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật DN và các đạo luật khác về cùng một vấn đề thì cách giải quyết đã được quy định tại Điều 2 của Luật DN là áp dụng theo quy định của luật chuyên ngành. Như vậy là, chủ thể và tính chất quan hệ xã hội mà Luật DN điều chỉnh đã được quy định rất rõ nhưng trong quá trình thực hiện có những người không tôn trọng ranh giới đã được xác định nên đã kéo cả những hoạt động không có tính chất kinh doanh hoặc kéo cả những hoạt động thuộc đối tượng và phạm vi điều chỉnh của các đạo luật khác vào quá trình thực hiện Luật DN. Nói cách khác, là đã mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật DN ra ngoài phạm vi đã được xác định, có lúc đã làm cho người ta hiểu rằng Luật DN đứng trên các đạo luật khác, thậm chí xoá bỏ cả chế định không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật DN mà chế định đó đang có tác dụng tích cực trong quá trình phát triển xã hội. Sự quá đà hay vượt quá giới hạn đó tuy chưa gây hiệu quả xấu về vật chất nhưng cũng đã gây dư luận trái ngược nhau, gây khó khăn cho hoạt động quản lý của một số ngành, làm phức tạp thêm quá trình thực hiện Luật.

- Trong quá trình thực hiện Luật DN, việc đơn giản thủ tục ĐKKD, bãi bỏ nhiều loại giấy phép không còn phù hợp, đảm bảo quyền chủ động cho DN, tạo môi trường thông thoáng cho sản xuất kinh doanh đã góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế – xã hội. Tuy vậy, trong vấn đề này cũng đã xuất hiện cách nhìn phiến diện, cực đoan lẽ ra không đáng có.

Cấp giấy phép là một trong những biện pháp để thực hiện chức năng quản lý của nhà nước mà tất cả các quốc gia trên thế giới đã làm. Biện pháp đó cũng đã có tác dụng tích cực trong những hoàn cảnh cụ thể. Do sự phát triển kinh tế - xã hội, nhiều loại giấy phép đã được cấp sẽ không còn phù hợp, cần phải bãi bỏ, nhưng cũng có hoạt động trước đó không cấp phép mà nay phải cấp. Việc bãi bỏ giấy phép không còn phù hợp hay cấp phép mới là việc làm bình thường trong hoạt động QLNN. Vấn đề quan trọng cần xem là việc đó có cần thiết cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội không ? Nếu nhìn vào bản chất của vấn đề là sự cần thiết hay không cần thiết thì số lượng giấy phép nhiều hay ít không phải là quan trọng. Nếu cần thiết thì số lượng nhiều vẫn phải duy trì. Nếu không cần thiết thì dù chỉ một loại thôi cũng phải bãi bỏ. Không phải tất cả giấy phép bị bãi bỏ là do trước đó đã cấp sai.

Cũng cần phân biệt quy định việc cấp giấy phép với trách nhiệm của người thực hiện và cấp phép. Nếu việc cấp phép là cần thiết mà người thực hiện sai hoặc sách nhiễu thì phải xử lý người có hành vi sai, không thể vì người thực thi sai mà xoá bỏ quy định đúng.

Xã hội còn Nhà nước thì còn việc cấp phép. Để quản lý xã hội, Nhà nước phải giữ quyền cho phép hay không cho phép hoạt động nào đó. Người dân ra nước ngoài phải xin cấp hộ chiếu, xây nhà phải xin phép. Máy bay của nước này bay qua bầu trời của nước khác phải xin phép... Vấn đề quan trọng là cấp giấy phép gì, cho ai, vào thời điểm nào để nhà nước duy trì được trật tự quản lý và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ nhanh nhất. Quan niệm bỏ giấy phép để bỏ cơ chế “xin - cho” chỉ đúng đối với loại giấy phép không còn cần thiết. Nếu quan niệm phải bỏ hết giấy phép để xoá bỏ

triệt để cơ chế “xin - cho” tức là đã vô hiệu hoá một phần hiệu lực QLNN đối với xã hội².

- Chúng ta đã có Luật Ban hành văn bản QPPL, trong đó đã xác định thứ bậc hiệu lực của văn bản. Muốn thay thế một văn bản đang có hiệu lực phải thực hiện bằng một văn bản có hiệu lực cao hơn hoặc cùng loại.

Quyết định số 19/2000/QĐ-TTg đã bãi bỏ cả một số chế định được quy định trong một số Nghị định của Chính phủ. Văn bản số 34 CP- ĐMDN, ngày 22/5/2000, hướng dẫn việc bãi bỏ 84 loại giấy phép theo Quyết định 19/2000/QĐ-TTg được áp dụng đối với các loại hình DN thuộc mọi thành phần kinh tế. Đó cũng là sự khập khiêng, chắp vá, không đảm bảo nguyên tắc pháp chế trong việc ban hành văn bản để thực hiện Luật DN.

Luật DN đang tiếp tục đi vào cuộc sống và đang là một trong những động lực thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế nước ta. Muốn phát huy hơn nữa hiệu lực của Luật thì những hạn chế nêu trên cũng cần được nhìn nhận một cách nghiêm túc và khắc phục kịp thời.

Bên cạnh những hạn chế trong quy định của Luật DN 1999, việc phát triển các DNNQD còn gặp những khó khăn trong quá trình đạo luật này được áp dụng trong thực tiễn xuất phát từ sự thực hiện tuỳ tiện ở một số cấp, ngành, địa phương. Ví dụ như về các điều kiện thành lập DN: thực hiện Luật DN, chúng ta đã gỡ bỏ được nhiều loại giấy phép hành nghề và điều kiện kinh doanh trước đây, đó là những bước đi tích cực song vẫn có khả năng xuất hiện các loại giấy phép, điều kiện kinh doanh hoặc các "giấy phép biến tướng", như đăng ký hành nghề, đăng ký cơ sở kinh doanh dù điều kiện, vv... Theo pháp luật hiện hành, chỉ có 6 ngành nghề kinh doanh phải có chứng chỉ hành nghề (dịch vụ pháp lý; khám, chữa bệnh, kinh doanh dược phẩm; dịch vụ thú y,

² Lê Anh Tuyến. *Nét văn hóa trong việc thực hiện Luật doanh nghiệp*, trang 16, số chuyên đề tháng

kinh doanh thuốc thú y; thiết kế công trình; kiểm toán; môi giới chứng khoán)³. Những ngành nghề kinh doanh có điều kiện này phải do *Luật, Pháp lệnh hoặc Nghị định* quy định. Như vậy, các địa phương không có thẩm quyền tự quy định thêm các ngành nghề khác kinh doanh phải có điều kiện.

** Về cơ quan ĐKKD*

Cơ quan ĐKKD được quy định cụ thể trong Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3/2/2000 về ĐKKD. Hệ thống cơ quan ĐKKD hiện nay gồm có: ở TW có Vụ DN thuộc Bộ Kế hoạch - Đầu tư chuyên trách tham mưu thực hiện các nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của Bộ quy định tại Điều 6 của Nghị định 02/2000/NĐ-CP; ở cấp Tỉnh có phòng ĐKKD cấp tỉnh trong Sở Kế hoạch - Đầu tư; ở cấp Huyện không có phòng ĐKKD mà chỉ có “bộ phận” ĐKKD; ở hầu hết các quận, huyện „bộ phận“ ĐKKD thuộc phòng Kinh tế hoặc phòng Tài chính – kinh tế; một số quận, huyện đặc biệt thì bộ phận ĐKKD thuộc các phòng chức năng khác. Có thể nói cơ quan ĐKKD hiện nay mới được thành lập ở cấp tỉnh; chưa có ở cấp TW và quận, huyện. Thực tế, trong thời gian qua, các cán bộ ĐKKD trên toàn quốc đã làm được nhiều việc, đi đầu trong thi hành đầy đủ và nhất quán nội dung và tinh thần của Luật DN; ý thức phương pháp làm việc của cơ quan ĐKKD đã thay đổi, chuyển hẳn từ cơ chế „xin – cho“ sang hỗ trợ, hướng dẫn và tạo điều kiện cho DN là chủ yếu.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số vấn đề cần giải quyết như sau:

- Không thể thực hiện được việc quản lý các hoạt động ĐKKD trên địa bàn toàn quốc do các cơ quan ĐKKD không được tổ chức thành hệ thống thống nhất trên toàn quốc. Số cán bộ ĐKKD còn thiếu và thường xuyên phải làm việc quá tải, làm thêm giờ. Phương tiện làm việc còn thô sơ, lạc hậu.

8-2000, báo Pháp luật (Bộ Tư pháp).

³ Xem Điều 6 khoản II Nghị định số 03/2000/NĐ-CP.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chưa hoàn thành xong việc xây dựng hệ thống quản lý DN trên phạm vi cả nước; mới dùng lại vai trò tư vấn cho Chính phủ, hướng dẫn nghiệp vụ hơn là QLNN về ĐKKD.

- Phòng ĐKKD cấp tỉnh chủ yếu tập trung vào thực hiện nghiệp vụ ĐKKD theo Luật DN, chưa thực hiện nhiệm vụ giám sát và kiểm tra DN theo các nội dung ĐKKD. Trên thực tế phòng ĐKKD thuộc sự quản lý của Sở Kế hoạch - Đầu tư trong khi đó chức năng, nhiệm vụ và trách nhiệm của Phòng ĐKKD được quy định riêng bởi Nghị định của Chính phủ, nhưng lại không được độc lập về bộ máy cán bộ và ngân sách để thực hiện nhiệm vụ.

- Việc hướng dẫn không thành lập Phòng ĐKKD cấp huyện (thông tư liên tịch số 05/2000/TTLB-BKH-TCCQCP) là trái với điều 3 Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3/2/2000 về ĐKKD.

- Các yếu tố tâm lý, tập quán tại một số địa phương cũng như công tác phối hợp giữa các cơ quan QLNN cũng là những rào cản cho hoạt động ĐKKD đạt được hiệu quả.

2.2 Về việc xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách kinh tế nhằm phát triển các DNNQD Việt Nam

2.2.1 Chính sách đầu tư

Nhận thức rõ vai trò của khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân, trong những năm qua Chính phủ đã có nhiều chính sách ưu đãi nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực kinh tế ngoài quốc doanh phát triển như tháo gỡ khó khăn về thủ tục đầu tư, thực hiện cơ chế ưu đãi đầu tư cho các DN, đặc biệt là các DN đầu tư vào vùng sâu, vùng xa và sử dụng nhiều lao động.

Chính sách đầu tư đã góp phần tạo môi trường đầu tư cho các DNNQD trên các mặt:

- Tiếp cận các nguồn lực được thuận lợi hơn: giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về xây dựng cơ sở hạ tầng, vay vốn tín dụng
- Hỗ trợ đầu tư thông qua việc cho thuê mặt bằng tại các khu công nghiệp, lập và khuyến khích các quỹ hỗ trợ đầu tư để cho các DNNQD vay vốn trung và dài hạn;
- Ưu đãi cho các doanh xuất khẩu; ưu tiên ưu đãi một số ngành nghề, một số lĩnh vực, một số khu vực địa lý khó khăn...

Tuy nhiên, chính sách đầu tư còn một số hạn chế:

- Phân biệt khuyến khích đầu tư nước ngoài và đầu tư tư nhân. Chưa chú trọng vào ưu đãi đầu tư đối với các DNNQD;
- Chưa chú trọng vào các công cụ khác ngoài thuế (ví dụ như lãi suất, bảo lãnh tài chính);
- Các chính sách ưu đãi cho các vùng sâu, vùng xa, các ngành kinh tế mũi nhọn chưa đủ hấp dẫn;
- Chưa chú trọng vào đầu tư mở rộng và đầu tư theo chiều sâu, tạo nhiều việc làm...
- Các chính sách khuyến khích đầu tư chưa được thực hiện đầy đủ và kịp thời, chậm ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện;
- Các rào cản về thủ tục hành chính trong việc triển khai hoạt động khuyến khích đầu tư; thủ tục xin ưu đãi còn quá khó khăn;

2.2.2 Chính sách thuế

Trong những năm qua, song song với những cải cách kinh tế và cải cách DN, các chính sách và pháp luật thuế đã luôn được hoàn thiện theo xu hướng ngày càng phù hợp hơn đối với các yêu cầu của một nền kinh tế thị trường. Có thể điểm qua những văn bản pháp luật thuế đã được ban hành liên quan đến thuế lợi tức, thuế doanh thu, thuế tiêu thụ đặc biệt (1990) và thuế tiêu thụ đặc biệt được sửa đổi, bổ sung năm 2003; thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (1994) và thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao sửa đổi (2003), thuế xuất nhập khẩu (1995), thuế VAT (năm 1997) và thuế VAT được sửa đổi, bổ sung năm 2003, thuế thu nhập DN (2003) cùng một hệ thống các văn bản luật và dưới luật nhằm bổ sung, sửa đổi hoặc hướng dẫn thực hiện các sắc thuế trên trong thực tiễn. Trong quá trình hoàn thiện pháp luật thuế, có thể nhận thấy một xu hướng có lợi và bình đẳng cho các loại hình DN, đó là số lượng các thuế suất ngày càng giảm. Nếu như trước năm 1997, trong biểu thuế doanh thu có tới 11 mức thuế suất khác nhau, dao động từ 1% đến 30% tuỳ thuộc vào hình thức hoạt động kinh doanh, thì nay theo Luật thuế VAT chỉ còn 3 mức thuế suất (0%, 5%, 10%).

Trong các ưu đãi về thuế, ưu đãi về thuế thu nhập DN có ý nghĩa trực tiếp nhất đối với các DNNQD, vì đây là thuế trực thu, ảnh hưởng trực tiếp vào thu nhập DN. Theo Luật thuế thu nhập DN ban hành ngày 17/6/2003, các ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập DN phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh và địa bàn đầu tư. Cụ thể là đối với các dự án đầu tư thành lập cơ sở kinh doanh mới thuộc ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn khuyến khích đầu tư, hợp tác xã thì được áp dụng thuế suất 20%, 15%, 10% (Điều 17).

Ngoài thuế suất ưu đãi như trên, pháp luật quy định các điều kiện miễn thuế tối đa là 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa là 9 năm tiếp theo đối với từng dự án đầu tư và miễn thuế, giảm

thuế đối với các cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất....

Các hạn chế trong chính sách thuế

- Thuế phức tạp và thuế suất cao là một hiện trạng làm cho công tác QLNN về thuế gặp nhiều khó khăn, đồng thời đẩy nhiều DN đến việc phải trốn thuế;
- Pháp luật thuế hiện hành cho phép cơ quan thuế có quyền án định mức thuế phải nộp trong những trường hợp nhất định (Ví dụ Điều 18 - Luật VAT) song không có tiêu chí định lượng nên gây tình trạng tùy tiện khi xác định mức thu của cơ quan thuế. Mặt khác, quy định này cũng có thể gián tiếp kích thích các DN không thực hiện chế độ kế toán, không đăng ký nộp thuế để có cơ hội hưởng mức thuế khoán;
- Pháp luật thuế của Việt Nam hiện nay còn nặng về thu, chưa là công cụ động viên các DN, nuôi dưỡng nguồn thu, tạo điều kiện cho DN tái đầu tư, nâng cao tiềm lực tài chính. Mặc dù những luật thuế mới ban hành đã rút ngắn sự khác biệt giữa khu vực vốn trong nước với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhưng các DN có vốn đầu tư nước ngoài vẫn có lợi hơn, ví như thủ tục để được hưởng ưu đãi của các DN có vốn đầu tư nước ngoài đơn giản hơn, được ghi vào giấy phép đầu tư trong khi các DN trong nước phải xin phép và thẩm định rất phức tạp, thời hạn chuyển lô tối đa của các DN có vốn đầu tư nước ngoài là 5 năm trong khi các DN trong nước chỉ được phép là 2 năm...;
- Phương thức tự kê khai và tự nộp thuế trên cơ sở tự giác của DN vẫn chưa được triển khai trên diện rộng nên lực lượng thuế vẫn bị “dàn mỏng” cho việc thu thuế và không đủ sức để thực hiện công tác giám sát thu thuế;

- Nhìn chung, đối với tất cả các loại thuế của Việt Nam các mức thuế đang có xu thế tồn tại ở mức cao so với tiêu chuẩn quốc tế, còn tồn tại quá nhiều thuế suất và chính sách phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế khác nhau. Bên cạnh đó, có rất nhiều trường hợp có thể làm căn cứ cho cơ quan thuế xem xét miễn, giảm thuế, điều này đã làm cho hệ thống pháp luật thuế trở nên phức tạp. Hơn thế nữa, các chính sách điều tiết thuế thường được ban hành ở các dạng văn bản có giá trị pháp lý thấp như thông tư, công văn, chỉ thị, hướng dẫn của ngành thuế, dễ bị thay đổi và khó tiếp cận đối với DN.

2.2.3 Chính sách đất đai

Luật Đất đai của Việt Nam được ban hành đầu tiên năm 1987, Luật này tiếp tục được sửa đổi, bổ sung năm 1993, 1998, 2003. Bên cạnh Luật Đất đai, Uỷ ban thường vụ đã ban hành 6 Pháp lệnh, Chính phủ và các cơ quan hành chính đã ban hành hơn 400 văn bản quản lý đất đai bao gồm các nghị định, thông tư, quyết định, chỉ thị hướng dẫn thi hành.

Về cơ bản chính sách đất đai đã tạo được điều kiện ban đầu cho các DNNQD tạo lập mặt bằng và xây dựng các công trình phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, chính sách đất đai vẫn còn một số tồn tại như sau:

- Các DNNQD còn bị thiệt thòi trong các thủ tục về thuê đất so với các dự án có vốn đầu tư nước ngoài, DNNN như về hỗ trợ về giải phóng mặt bằng, thời hạn thuê đất ...và các DN gặp khó khăn trong việc thế chấp quyền sử dụng đất để vay vốn ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam;

- Việc quản lý đất đai vừa quá chặt lại vừa quá sơ hở chưa tính đến hiệu quả sinh lợi từ đất. Việc cấp giấy phép quyền sử dụng đất còn phức tạp và chậm trễ, thời hạn giao đất chưa thích hợp. Chi phí trong giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn quá cao;

- Thời điểm tính thời hạn thuê đất hiện nay chưa được Luật Đất đai quy định. Cơ sở để tính tiền thuê đất hiện nay được xác định dựa nhiều tiêu chí hiện nay không còn phù hợp;

- Quy hoạch sử dụng đất kém, thiếu minh bạch công khai dẫn đến phát sinh các hoạt động tiêu cực trong việc quản lý và sử dụng đất;

- Ưu đãi về giao và thuê đất còn không ít vướng mắc. Việc thu hồi đất chưa sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích của DNNN vẫn chưa có những quy định pháp lý chặt chẽ và mạnh mẽ để có thể thực thi, tạo điều kiện tăng nguồn cung mặt bằng sản xuất cho các DNNQD.

2.2.4 Chính sách vốn, tín dụng

Từ một vài năm nay, Chính phủ đã có những biện pháp cụ thể hỗ trợ về tín dụng đối với các DNNQD trong đầu tư phát triển thông qua Quỹ hỗ trợ phát triển⁴, trong dự án phát triển nông nghiệp và nông thôn⁵, trong các chính sách cho vay vốn tạo việc làm⁶. Các cơ sở DNNQD có thể vay không quá 300 triệu đồng và không quá 10 triệu đồng trên một chỗ làm việc mới; lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất của Ngân hàng Thương mại, mức cụ thể do Bộ Tài chính quy định tuỳ theo từng thời kỳ.

Các nhà đầu tư thường rất khó vay vốn vì thủ tục cho vay phức tạp. Nhiều DN nhỏ chưa có đủ năng lực xây dựng kế hoạch kinh doanh để làm cơ sở vay vốn.

Nói chung, tốc độ cải thiện các thủ tục cho vay và các biện pháp khuyến khích đầu tư còn chậm so với yêu cầu. Hiện nay, nhu cầu vay vốn để mở rộng sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và chủ động hội

⁴ Xem thêm Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29/6/1999.

⁵ Xem thêm Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

⁶ Xem thêm Thông tư liên tịch số 13/1999/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ngày 8/5/1999 hướng dẫn cho vay quốc gia hỗ trợ việc làm và lập quỹ giải quyết việc làm ở địa phương.

nhập quốc tế đang là vấn đề bức xúc song đa số các DNNQD vẫn gặp nhiều khó khăn trong việc huy động vốn cho sản xuất - kinh doanh, nhiều cơ sở vẫn trong tình trạng thiếu vốn trầm trọng. Nguồn vốn vay ngân hàng chỉ đáp ứng được một tỷ lệ nhỏ nhu cầu vốn, đặc biệt là vốn đầu tư khi thành lập DN. Theo số liệu điều tra của Viện nghiên cứu kinh tế và phát triển, năm 2003 trong cơ cấu vốn vay của khu vực kinh tế tư nhân thì có tới hơn 72% là vay bạn bè, bà con và chỉ có gần 28% là vay từ các ngân hàng thương mại quốc doanh; có 61,49% chủ DN trả lời không vay được vốn của các Ngân hàng Thương mại quốc doanh...

Có thể thấy còn những trở ngại trong chính sách hỗ trợ vốn đối với khu vực DNNQD như:

- Các chính sách này chưa chú ý đúng mức tới việc phân bổ nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước;
- Các DNNQD khó tiếp cận nguồn tín dụng ngân hàng do nhiều lý do như lãi suất quá cao, không đủ tài sản thế chấp, thủ tục vay phức tạp, độ tin cậy của ngân hàng đối với các DN này thấp...;
- Hoạt động của các Ngân hàng Thương mại và tổ chức tín dụng còn chưa công bằng và tạo thuận lợi cho DN. Nhiều thủ tục chưa hợp lý đã gây khó khăn cho DNNQD tiếp cận nguồn tín dụng này;
- TTCK chưa phát triển, nhận thức, kỹ năng của các bên liên quan và khung pháp lý liên quan đến hoạt động của thị trường nay, đặc biệt là liên quan đến hàng hóa cung ứng cho TTCK vẫn chưa hoàn chỉnh vì thế một nguồn cung ứng vốn cho các DNNQD vẫn còn bị hạn chế;
- Các chính sách tín dụng còn nhiều điểm bất hợp lý nhất là có sự phân biệt đối xử giữa khu vực DNNS và DNNQD;

Chẳng hạn, theo số liệu của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW nêu tại Hội nghị họp mặt doanh nhân lần thứ 4 (2004): tổng vốn tín dụng ưu đãi đầu tư từ Quỹ hỗ trợ phát triển cấp cho DN trong giai đoạn từ 1996 - 2003 là 487,1 tỷ đồng; trong đó 370,8 tỷ đồng (76%) cấp cho các dự án của DNNN, các DNNQD chỉ được cấp 116,25 tỷ đồng (24%). Cùng trong thời gian trên, trong tổng số 84 tỷ đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư cho DN, các dự án của DNNN nhận được 67,3 tỷ đồng (80,1%), các DNNQD chỉ nhận được 16,7 tỷ (19,9%). Trong tổng số tiền 121,65 tỷ đồng bảo lãnh tín dụng đầu tư cho DN, các dự án của DNNN chiếm 112,25 tỷ đồng (92,2%), các dự án của DNNQD chỉ chiếm 9,4 tỷ đồng (7,8%). Bình quân một dự án của DNNN được hỗ trợ lượng vốn cao gấp 5 lần một dự án thuộc khu vực DNNQD.

2.2.5 Chính sách thương mại

Trong thời gian qua Chính sách thương mại đã được đổi mới trên các mặt:

- Tự do hóa thương mại bao gồm tự do hóa giá cả, tự do kinh doanh, bảo đảm bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, thúc đẩy việc hình thành hệ thống thị trường đồng bộ, thống nhất;
- Đổi mới chính sách xuất nhập khẩu – khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia hoạt động xuất nhập khẩu. Đồng thời, Nhà nước cũng từng bước tháo gỡ các vướng mắc trong hoạt động thương mại;
- Đổi mới hệ thống thuế quan: giảm mức thuế và hợp lý hóa thuế xuất – nhập khẩu;
- Đổi mới thủ tục hành chính trong hoạt động xuất nhập khẩu như bỏ giấy phép chuyển, bãi bỏ việc duyệt kế hoạch xuất khẩu hoặc nhập nguyên liệu cho sản xuất, các DN được tự do chọn địa điểm xuất khẩu;

Những hạn chế của chính sách thương mại

- Hệ thống pháp lý cho chính sách thương mại đã tương đối hoàn chỉnh theo hướng mở cửa và tự do hóa thương mại song lại thiếu những quy định và chính sách cần thiết tạo điều kiện cho các DNNQD xâm nhập và mở rộng thị trường quốc tế;
- Môi trường kinh doanh vẫn còn hạn chế đối với các DNNQD như các thị trường chưa đồng bộ, giá cả biến động, hiện tượng độc quyền một số mặt hàng, gian lận thương mại, trốn thuế, lừa đảo, làm hàng giả, buôn lậu...
- Các định chế hỗ trợ cho hoạt động xuất – nhập khẩu như tín dụng, nghiên cứu dự báo thị trường, cung cấp thông tin, thương khẩu...chưa được chú trọng đúng mức;
- Sự phức tạp của các thủ tục hải quan không những làm ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đầu tư mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến các hoạt động thương mại của các DNNQD;
- Chưa phát huy được đúng mức các công cụ của chính sách thương mại.

2.2.6 Chính sách lao động và đào tạo nguồn nhân lực

Chính sách lao động và đào tạo phát triển nguồn nhân lực hướng tới việc tạo lập cho thị trường cung cấp và sử dụng lao động có số lượng và chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của DN và tạo việc làm cho người lao động.

Từ khi chuyển sang cơ chế thị trường, chính sách lao động đã có những bước chuyển cơ bản, từ chế độ lao động theo biên chế Nhà nước sang hợp đồng lao động dựa trên cung – cầu của thị trường. Nhà nước tạo lập khuôn khổ

pháp lý cho việc sử dụng lao động nhằm đảm bảo quyền lợi cho người lao động, quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động.

Các hạn chế của chính sách lao động và đào tạo nguồn nhân lực

- Khung pháp lý cho việc hình thành thị trường lao động vẫn chưa hoàn chỉnh, chưa tạo điều kiện cho việc hình thành một thị trường lao động chính thức;
- Mất cân đối trong đào tạo ngành nghề, chưa chú trọng đào tạo công nhân lành nghề, Hệ thống đào tạo không gắn với thị trường;
- Công tác đào tạo không đáp ứng được yêu cầu của thị trường cả về số lượng và chất lượng;
- Chưa có các biện pháp cụ thể hỗ trợ các DNNQD đào tạo kỹ năng quản lý điều hành cũng như đào tạo kỹ năng làm việc cho người lao động;
- Các DNNQD gần như không được hưởng chính sách hỗ trợ từ Chính phủ.

2.2.7 Chính sách công nghệ

Trong nền kinh tế thị trường, công nghệ đã trở thành một yếu tố quan trọng quyết định sự tăng trưởng của mỗi DN. Hiện nay, nhà nước cũng đang áp dụng nhiều chính sách công nghệ theo hướng khuyến khích DN sử dụng các trang thiết bị công nghệ hiện đại, tiên tiến và sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, đủ sức cạnh tranh với các sản phẩm quốc tế.

Các hạn chế của chính sách công nghệ

- Những vướng mắc trong quy định pháp lý và trong việc thực thi những quy định pháp lý về bản quyền, về phát minh vẫn chưa đi vào cuộc sống, việc xử lý vi phạm chưa nghiêm minh. Do vậy việc khuyến khích trong nghiên cứu công nghệ, phát minh sáng chế bị cản trở nghiêm trọng;
- Những quy định về chuyển giao công nghệ chưa khuyến khích thúc đẩy quá trình này do các thủ tục pháp lý phức tạp, các cơ chế khuyến khích đối với DNNQD chưa đủ mạnh;
- Chưa có cơ chế khuyến khích, đặc biệt là khuyến khích về tài chính (miễn giảm thuế, tín dụng ưu đãi) cho quá trình chuyển giao công nghệ ở các DN;
- Chưa có những quy định pháp lý tạo điều kiện cho các DNNQD tiếp cận với nguồn ngân sách nhà nước cho nghiên cứu và triển khai;
- Chưa có quy định và cơ chế khuyến khích sự hợp tác giữa các tổ chức nghiên cứu và đào tạo với các DNNQD.

III. NGUYÊN NHÂN CHỦ YẾU CỦA NHỮNG BẤT CẬP TRONG QLNN ĐỐI VỚI DN

- Xuất phát từ sự yếu kém của nền kinh tế. Sự yếu kém này, thể hiện ở chỗ:

+ Các nguồn lực để sản xuất của ta tuy phong phú, song chủ yếu mới ở dạng tiềm năng. Để biến chúng thành hiện thực và có hiệu quả, cần phải có lượng vốn lớn; kỹ thuật công nghệ đồng bộ, hiện đại; đội ngũ công nhân, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý có năng lực, đồng thời phải có trình độ tổ chức và quản lý thích hợp của Nhà nước cũng như của mỗi DN...mà trên thực tế về những mặt này hiện nay chúng ta còn yếu kém;

+ Sự thấp kém lạc hậu của kết cấu hạ tầng của toàn bộ nền kinh tế cũng như của từng DN. Đây là một lực cản hàng đầu đối với sự phát triển của từng DN và toàn bộ nền kinh tế. Trình độ kết cấu hạ tầng, dịch vụ ở nước ta chỉ ở dưới mức trung bình so với các nước đang phát triển;

+ Chưa có tích luỹ từ nội bộ của nền kinh tế, chưa có khả năng chi trả số lượng đến hạn và quá hạn. Do khả năng vay vốn nước ngoài không còn thuận lợi vì chúng ta còn đang nợ rất lớn và khó có khả năng thanh toán trong một thời gian nhất định. Mặt khác, hiệu quả kinh doanh của các DN còn quá thấp, lãi suất tiền vay còn cao, trong khi khả năng cạnh tranh của phẩm và kinh nghiệm kinh doanh của DN Việt Nam trên thị trường thế giới còn yếu kém;

Sự yếu kém của nền kinh tế đã có ảnh hưởng không nhỏ trong việc tổ chức thực thi các chính sách kinh tế của Nhà nước. Nhiều chính sách đối với DN mới chỉ dừng lại ở việc ban hành ra văn bản mà không có khả năng thực thi trong thực tế vì không đủ nguồn lực. Rõ ràng rằng để những chủ trương, chính sách về doanh nghiệp được thực thi có hiệu quả trên thực tế không phải là chuyện dễ, đòi hỏi nhiều thời gian và công sức.

- *Những nhận thức về đổi mới QLNN đối với DN ở nước ta không theo kịp thực tiễn đang thay đổi từ khi thực hiện chủ trương đổi mới, mở cửa, hòa nhập quốc tế.* Cụ thể là:

+ Chưa có nhận thức khoa học về sự cần thiết khách quan và vai trò đích thực của các loại hình DN trong nền kinh tế thị trường nước ta.

+ Chưa có một nhận thức khoa học về sự cần thiết khách quan và vai trò đích thực của QLNN đối với các loại hình DN.

Từ các khuyết điểm nói trên trong nhận thức, dẫn đến sự thiếu quyết tâm, thiếu kiến thức trong việc đổi mới các hoạt động QLNN đối với DN.

Chẳng hạn:

+ Yếu kém trong việc xác định khối lượng DNNN cần loại bỏ khỏi nền kinh tế thị trường ngày nay bằng cách chuyển thể hình thức sở hữu.

+ Chậm và không kiên quyết trong việc cải cách chế độ sở hữu trong QLNN đối với DN

+ Thiếu quyết tâm, thiếu phương hướng trong việc “củng cố” từng loại hình DN để chúng ngang tầm với vai trò mà chúng cần phải có.

+ Phân biệt đối xử giữa các DN thuộc các thành phần kinh tế; dành nhiều ưu đãi cho DNNN, tạo thế bất lợi cho DNNQD.

+ Thiếu căn cứ lựa chọn các hình thức tổ chức nhà nước để QLNN đối với các loại hình DN...

- *Xuất phát từ ảnh hưởng nặng nề của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, từ lối tư duy không đúng về mô hình CNXH trước đây.*

Tư duy về mô hình CNXH trước đây đã chi phối đường lối xây dựng nền kinh tế XHCN với cơ cấu chỉ có 2 thành phần (quốc doanh và tập thể), đồng nhất mục tiêu với phương tiện của công cuộc xây dựng XHCN, muốn xoá bỏ kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể, coi kinh tế quốc doanh dựa trên chế độ sở hữu toàn dân là mục tiêu của CNXH. Trong tư duy cũng như trong thực tiễn xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của CNXH trước đây, chúng ta thường xem nhẹ quy luật kinh tế khách quan của thị trường, coi kinh tế thị trường là riêng có của CNTB. Từ đó dẫn đến kết quả là công tác QLNN đối với các DN đặt trọng tâm vào các DNNN; việc đổi mới, hoàn thiện QLNN đối với DNNN được chú trọng hơn đồng thời xem nhẹ việc đổi mới, hoàn thiện QLNN đối với các DNNQD.

- *Xuất phát từ sự chậm đổi mới phương thức hoạt động của các cơ quan thực thi pháp luật, sự yếu kém về trình độ chuyên môn của một bộ phận cán bộ QLNN đối với DN... đã làm cho quá trình thực hiện pháp luật và các chính*

sách về DN gặp nhiều trở ngại. Hoạt động kiểm tra, kiểm soát việc thực thi pháp luật và các chính sách còn yếu kém... Đây cũng chính là một lực cản rất lớn trong công cuộc đổi mới QLNN đối với các DN ở nước ta trong những năm qua và ngay cả trong thời gian tới.

CHƯƠNG III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QLNN ĐỐI VỚI CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

I. QUAN ĐIỂM HOÀN THIỆN QLNN ĐỐI VỚI CÁC LOẠI HÌNH DN TẠI VIỆT NAM

1. Đối với DNNN nói chung

- QLNN là tạo điều kiện và môi trường để DNNN hoạt động tách bạch với Nhà nước, quản lý DNNN theo pháp luật, phân tách rõ quyền của chủ sở hữu Nhà nước và quyền của pháp nhân DNNN...

- Giảm bớt quyền định đoạt của chủ sở hữu và chuyển giao những quyền này cho DN thực hiện và qua đó để tăng quyền định đoạt của pháp nhân DN. Nhà nước thực hiện vai trò của nhà đầu tư vốn, người góp vốn vào công ty, tôn trọng điều lệ công ty và giám sát DN thực hiện mục tiêu đầu tư vốn vào công ty.

- Khuyến khích đầu tư, góp vốn, kết hợp các loại hình sở hữu, động viên các nguồn lực để phát triển kinh tế đất nước, bảo đảm cho các DN hoạt động theo cơ chế thị trường, có quyền tự chủ sản xuất kinh doanh, quan hệ bình đẳng, cạnh tranh hợp pháp, hợp tác và liên doanh tự nguyện, trên cơ sở tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác trong nền kinh tế; chú trọng các chính sách và giải pháp quản lý kinh tế vĩ mô nhằm tạo môi trường ổn định cho các DN hoạt động.

- Tiếp tục lành mạnh hoá khu vực DNNN bằng các biện pháp sắp xếp tổ chức lại DNNN nhằm làm cho kinh tế nhà nước giữ đúng vai trò trong nền kinh tế, tạo ra sức mạnh vật chất cần thiết để Nhà nước có thể thực hiện có kết

quả chức năng định hướng làm chỗ dựa, đòn bẩy, mở đường, hỗ trợ các thành phần khác cùng phát triển, góp phần bảo đảm vai trò điều tiết vĩ mô của Nhà nước; đồng thời QLNN đối với DNNN phải tạo điều kiện cho các loại hình DN khác phát triển.

- Đổi mới cơ chế chính sách quản lý DNNN nhằm mục tiêu tăng cường khả năng cạnh tranh của các DN và gắn với các yêu cầu hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, tăng cường khả năng cạnh tranh của DN và nền kinh tế nước nhà.

- Chú trọng đổi mới quản lý của chính bộ máy Nhà nước quản lý DNDD bao gồm đổi mới chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu, tổ chức, công tác cán bộ để đáp ứng yêu cầu mới đang đặt ra cho công tác QLNN đối với các DNDD nói riêng và QLNN về kinh tế nói chung.

2. Đối với các TCT 90-91 nói riêng:

- Việc kiện toàn, nâng cao hiệu quả hoạt động của TCT Nhà nước phải nhằm mục tiêu: Tập trung nguồn lực của Nhà nước vào những ngành, lĩnh vực then chốt nhất của nền kinh tế; Làm lực lượng chủ lực trong việc đảm bảo các cân đối lớn và ổn định kinh tế vĩ mô; Cung ứng những sản phẩm trọng yếu cho nền kinh tế quốc dân và xuất khẩu đóng góp lớn cho ngân sách; Làm nòng cốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả.

- Đa dạng hóa mô hình TCT, không áp dụng cứng nhắc duy nhất một mô hình mẫu cho tất cả các TCT trong các ngành, lĩnh vực, quy mô khác nhau.

- Dù áp dụng mô hình nào cũng phải khắc phục những yếu kém, bất cập của mô hình tổ chức và hoạt động hiện tại của TCT. Thay vì tập hợp các DN vào TCT theo kiểu hành chính thì chuyển sang cách liên kết bằng vốn, bằng

tài chính trong khi vẫn giữ tính độc lập tương đối của các DN thành viên có tư cách pháp nhân

- Bên cạnh việc tổ chức lại các TCT, cần quan tâm tạo ra các điều kiện thuận lợi và phù hợp để tự các TCT, các DN phát triển theo mô hình CTM-CTC.

- Đa dạng hóa sở hữu các DN thành viên TCT, nhưng TCT vẫn giữ cổ phần chi phối, mở rộng thành viên tham gia TCT, thay đổi quan niệm về thành viên TCT, điều chỉnh lại quan hệ giữa TCT phù hợp với từng loại thành viên và mức độ vốn nắm giữ.

- Đổi mới cơ cấu tổ chức quản lý nội bộ của các TCT

- Điều chỉnh lại quan hệ giữa Nhà nước với TCT, giảm can thiệp hành chính, kiểm soát các TCT độc quyền tự nhiên.

- Cơ cấu lại các TCT mà sau một thời gian hoạt động thấy không thực sự cần thiết, không bảo đảm các điều kiện về liên kết và không có tác dụng.

- Không dựa vào số lượng DN thành viên và số vốn làm tiêu chí chính trong tổ chức lại các TCT.

3. Đối với các DNNQD

NQ Ban chấp hành TW lần thứ năm của Đảng (khoá IX) khẳng định:

- Phát triển các thành phần kinh tế, trong đó coi “kinh tế tư nhân là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân”.

- Phát triển kinh tế tư nhân là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng XHCN”;

- Tiếp tục “đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân”
- “Khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất kinh doanh mà pháp luật không cấm”
- Tạo môi trường thuận lợi về thể chế và tâm lý xã hội cho sự phát triển của kinh tế tư nhân.

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QLNN ĐỐI VỚI DN NN

1. Đối với các DN NN độc lập (công ty Nhà nước độc lập)

1.1 Nhận thức đúng hơn về vai trò của DN NN:

Từ trước tới nay, DN NN được coi là công cụ vật chất đắc lực của nhà nước, là “anh cả” trong hệ thống các DN ở nước ta. Ngay từ khi mới được ra đời, DN NN luôn được xác định là lực lượng nòng cốt giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế quốc dân. Vị trí, vai trò của DN NN chúng ta không phủ nhận. Song do quá đề cao vai trò của DN NN nên thực tế đã nảy sinh một số vấn đề cần được xem xét và đánh giá cho đúng:

- Có những quan niệm cho rằng DN NN phải đảm nhận tất cả các ngành nghề then chốt, và những ngành nghề quyết định tốc độ phát triển của nền kinh tế (điện, đường xá, cảng...).
- Để đảm bảo vai trò chủ đạo của kinh tế Nhà nước, có quan niệm cho rằng DN NN phải tham gia ở tất cả các ngành nghề của nền kinh tế chứ nhất định không cho các DNNQD chiếm ưu thế.
- Mong muốn duy trì sự tồn tại của DN NN bằng bất kỳ giá nào dù DN đó không còn khả năng tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh trên thị trường.

Các quan niệm trên xuất phát từ những lý do sau đây:

+ Do quá nhấn mạnh vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước nên trong nhiều năm qua, những thể chế, chủ trương, chính sách của nhà nước ta đã tạo nên sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, giữa hệ thống DNND và DNNQD. Nhiều DNND đã ý lại vào sự ưu ái đó, biến độc quyền nhà nước thành độc quyền DN nhằm thu lãi không chính đáng... Sự ưu ái đặc biệt mà Nhà nước dành cho DNND một mặt làm cho DNND ý lại, dựa vào sự bao cấp của Nhà nước, không chủ động nâng cao hoạt động sản xuất kinh doanh, không tích cực đổi mới hoạt động của DN... nên không ít DNND bị thua lỗ nặng nề, tài sản của Nhà nước bị mất mát, hiện tượng tham ô, tham nhũng có điều kiện bùng phát... Mặt khác còn làm suy yếu lòng tin của nhân dân vào những chính sách khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển.

+ Hàng năm, ngân sách Nhà nước đã phải chi hàng tỷ đồng để hỗ trợ các DNND, tháo gỡ mọi khó khăn nảy sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của DNND, thực thi nhiều biện pháp đổi mới hoạt động của DN như: tiến hành cổ phần hóa DNND; bán, khoán kinh doanh, cho thuê DNND. Trong điều kiện ngân sách eo hẹp, sự hỗ trợ đó của Nhà nước đã trở thành một lực cản cho sự phát triển của các DNNQD vì trên thực tế bộ phận DN này rất khó tiếp cận tới những nguồn lực của Nhà nước.

Việc phân tích trên đã cho thấy tác động xấu của những quan niệm cũ kỹ, phiến diện về vị trí, vai trò của DNND trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Điều quan trọng lúc này là chúng ta phải nhanh chóng thoát khỏi sự ràng buộc của lối tư duy cũ kỹ, bảo thủ đó để có những động thái tích cực nhằm cải cách, đổi mới hệ thống DNND. Cụ thể là:

Một là, DNND không nhất thiết phải đảm nhận tất cả các ngành kinh tế mũi nhọn, chủ lực. Trên thực tế, những ngành kinh tế này đòi hỏi nhiều vốn,

công nghệ tiên tiến tham gia thu hồi vốn dài... nên các DNNQD chưa có điều kiện tham gia song trong tương lai khi đủ các nguồn lực cần thiết, Nhà nước có thể tiến hành tư nhân hóa một phần, cho phép các DNNN tham gia vào những ngành kinh tế chiến lược của đất nước.

Hai là, DNNN không nhất thiết phải tham gia ở tất cả các ngành nghề của nền kinh tế để bảo đảm sự chủ đạo của kinh tế Nhà nước vì việc xây dựng các DNNN một cách tràn lan không có hiệu quả và không có định hướng rõ ràng sẽ gây ra những tác động xấu cho nền kinh tế.

Ba là, đối với các DNNN kém hiệu quả, kinh doanh thua lỗ kéo dài thì kiên quyết áp dụng các biện pháp đổi mới nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN cho tương xứng với vị trí, vai trò vốn có của chúng.

1.2 Hoàn thiện hệ thống luật pháp:

1.2.1 Sửa đổi, bổ sung những bất hợp lý trong các văn bản luật hiện hành

- Mặc dù Luật DNNN đã có hiệu lực từ tháng 7 năm 2004 nhưng cho đến nay vẫn chưa có các văn bản hướng dẫn thi hành luật nên gây nhiều khó khăn trong công tác triển khai thi hành Luật. Vì vậy, trong thời gian tới Nhà nước cần nhanh chóng ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành luật.

- Do trong Luật DNNN 2003 có một số quy định có thể làm vô hiệu hóa một số điều của Luật DN 1999, ví dụ: theo Luật DNNN 2003, Nhà nước nắm quyền chi phối khi sở hữu trên 50% vốn điều lệ của một DN khác.(Quyền chi phối đối với DN là quyền định đoạt đối với điều lệ hoạt động, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý chủ chốt, việc tổ chức quản lý và các quyết định quản lý quan trọng khác của DN). Việc quy định nội dung quyền chi phối đối với DN như trên là chưa tính đến bản chất của công ty cổ phần, công ty TNHH và sự tồn tại của Luật DN 1999 vì theo Luật DN 1999, để thay đổi điều lệ công ty cổ phần hay công ty TNHH thì cần phải có sự đồng

ý của số cổ đông đại diện trên 65% vốn điều lệ... Vì vậy, trong các văn bản hướng cần làm rõ việc giải quyết mâu thuẫn này theo hướng: Nhà nước chỉ có quyền thay đổi điều lệ của DN trong các DN có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước ở mức trên 65 %.

- Theo Điều 6 - Luật DN 2003, công ty Nhà nước được thành lập mới ở những ngành, lĩnh vực, địa bàn sau đây:

- a. Ngành, lĩnh vực cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu cho xã hội;
- b. Ngành, lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và toàn bộ nền kinh tế, đòi hỏi đầu tư lớn;
- c. Ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh cao;
- d. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà các thành phần kinh tế khác không đầu tư.

Với quy định này, chúng tôi nhận thấy: những ngành và lĩnh vực được thành lập công ty Nhà nước mới còn khá rộng rãi, vẫn còn khuynh hướng ôm đồm. Trong điều kiện chúng ta vẫn dành cho các DN rất nhiều ưu đãi như hiện nay thì bằng quy định trên có thể có thể dẫn đến việc thành lập DN một cách tràn lan, kém hiệu quả, điều mà chúng ta hoàn toàn không mong muốn.

Vì vậy, Nhà nước cần ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành luật theo hướng quy định rõ phạm vi các ngành, lĩnh vực cần có dự hiện diện của các công ty Nhà nước trong các nhóm ngành, lĩnh vực nói trên. Cụ thể là DN chỉ nên thành lập mới trong các trường hợp sau:

+ Ngành, lĩnh vực mà thành phần kinh tế tư nhân không được phép tham gia sản xuất kinh doanh. Đó là những ngành, lĩnh vực cung cấp sản

phẩm, hàng hoá đặc biệt quan trọng hay có liên quan đến an ninh quốc phòng... (sản xuất vũ khí, đạn dược, thuốc nổ, hoá chất độc, chất gây nghiện để sản xuất thuốc chữa bệnh như: thuốc phiện để sản xuất thuốc chống tiêu chảy, thuốc gây mê, thuốc hướng thần (lanh xô min)

+ Ngành, lĩnh vực mà thành phần kinh tế tư nhân không có khả năng tham gia. Đó là những ngành, lĩnh vực đòi hỏi vốn lớn, công nghệ hiện đại... vượt quá khả năng của các DNTN (Vận tải hàng không, đường thuỷ viễn dương, xây dựng đường xá, cầu cống, cấp thoát nước...)

+ Ngành, lĩnh vực mà thành phần kinh tế tư nhân không muốn làm. Đó là những ngành, lĩnh vực có độ rủi ro cao, lợi nhuận thấp hoặc không có lợi nhuận (Ví dụ như sản xuất sản phẩm tiêu dùng cho các gia đình có thu nhập thấp, dụng cụ cho người tàn tật, sản phẩm tiêu dùng thiết yếu cho đồng bào ở vùng hải đảo xa xôi, vùng đồng bào dân tộc ít người.....)

1.2.2 Xây dựng, ban hành một số đạo luật mới

Nhà nước cần sớm ban hành một số đạo luật mới để tạo môi trường thuận lợi cho các DNNN nói riêng và các DN nói chung sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn. Cụ thể là:

- Hướng tới thống nhất việc ban hành các đạo luật theo hành vi cần điều chỉnh chứ không phải theo chủ thể cần điều chỉnh. Sớm tạo lập một hệ thống pháp luật theo hướng chỉ có một luật áp dụng chung, bình đẳng cho tất cả các DN, không phân biệt hình thức sở hữu. Điều đó cũng có nghĩa là đặt các DN thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động trong cùng một “luật chơi” thật sự công bằng. Có như vậy mới tạo ra cạnh tranh thực sự lành mạnh giữa các loại hình DN.

- Hiện nay, môi trường kinh doanh còn chứa đựng rất nhiều các chế độ, chính sách ưu tiên đối với DNNN, từ đó tạo ra sự phân biệt đối xử giữa DNNN

và các DN khác. Trên thực tế, Nhà nước đã đầu tư về tài chính, cơ sở vật chất - kĩ thuật, nhân lực để phát triển các DNNN, tạo cho DNNN những lợi thế mà các DNNQD không thể có được:

- + Khu vực DNNN được giao sử dụng một khối lượng lớn tài sản cố định của nền kinh tế tương đương khoảng 126.030 tỷ đồng;
- + Được giao khai thác toàn bộ các tài nguyên quy mô tập trung lớn và tài nguyên quý hiếm;
- + Được giao sử dụng với chi phí thấp những mảnh đất đai rộng rãi và thuận lợi về địa điểm, nhất là ở các đô thị;
- + Sử dụng 85% vốn tín dụng ưu đãi trong nước, 80% dư nợ vay của Ngân hàng Ngoại thương, 80% dư nợ vay của Ngân hàng Đầu tư, 62% dư nợ vay của Ngân hàng Công thương, một phần lớn vốn ODA cho phát triển ngành điện và một số lĩnh vực sản xuất;
- + Sử dụng phần lớn lực lượng lao động do Nhà nước đào tạo, gồm cán bộ khoa học công nghệ có trình độ cao và các cơ sở nghiên cứu ứng dụng lớn của đất nước;
- + Được miễn giảm thuế, khoanh nợ, giãn nợ, xoá nợ khi gặp khó khăn;
- + Được sự quan tâm hơn của lãnh đạo Đảng, Nhà nước.

Để tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, thuận lợi, tạo điều kiện cho các DN thuộc mọi thành phần kinh tế trong đó có các DNNN phát triển, trong thời gian tới Nhà nước cần sớm ban hành Luật cạnh tranh và kiểm soát độc quyền. Nội dung của đạo luật này cần quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan QLNN trong việc ban hành các quy định gây cản trở cạnh tranh. Đồng thời, thông qua Luật cạnh tranh để đạt được một số mục đích như sau: sàng

lọc, loại bỏ những DN yếu kém; khuyến khích đổi mới công nghệ và quản lý để nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm hoặc dịch vụ; bảo vệ lợi ích cho người tiêu dùng...

1.3 Hoàn thiện các cơ chế, chính sách kinh tế có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DN NN

- Trong thời gian qua một số các chế độ, chính sách mới ra đời đã khắc phục được sự đối xử dàn đều đối với các DN NN. Tuy nhiên, trên thực tế cơ chế “xin và cho” trong việc cung cấp các nguồn lực sản xuất của Nhà nước đối với các DN vẫn thể hiện rất rõ. Cụ thể, một số DN NN hoạt động có hiệu quả, có tiềm năng cạnh tranh quốc tế, có triển vọng phát triển, có giá trị nhân lên sức mạnh của toàn bộ nền kinh tế quốc dân thì lại chưa được Nhà nước quan tâm đúng mức trong việc cấp nguồn lực cho sản xuất, trong khi đó có một số không ít các DN NN lẽ ra không nên tồn tại như các lý do đã phân tích ở trên thì lại được Nhà nước tiếp tục cấp vốn.

Để khắc phục tình trạng này, chúng tôi đề nghị, Nhà nước phải thường xuyên kiểm tra, xây dựng một chế độ vật chất rõ ràng đối với người đứng đầu các cơ quan có thẩm quyền cấp vốn đối với các quyết định cấp vốn sai địa chỉ: đơn vị không đáng được cấp, đáng được cấp nhưng sử dụng không có hiệu quả thậm chí không có khả năng thu hồi. Thực tế hiện nay có rất nhiều dự án đầu tư sai mục đích, dàn trải, không có hiệu quả, thậm chí tiêu biến luôn nhưng người ra các quyết định đó không phải chịu trách nhiệm gì ngoài mấy câu xin lỗi trước cơ quan Đảng và Nhà nước.

- Cơ chế quản lý tài chính đối với DN NN chưa tạo động lực để các nhà quản trị DN NN lao động hết mình cho sự sinh lời của vốn Nhà nước mà họ được giao quản lý và sử dụng. Chẳng hạn, trong chính sách tiền lương hiện nay không phản ánh đúng tương quan đóng góp vào thành công hay thất bại trong kinh doanh của DN NN, thể hiện ở sự chênh lệch về mức lương giữa

người đứng đầu DN là giám đốc với người có mức lương thấp nhất là 7-8 lần, trong khi đó, ở các nước trên thế giới mức chênh lệch này khoảng 200 – 300 lần; Hoặc một số các DN làm ăn thua lỗ không đáng được tiếp tục tồn tại nhưng vẫn không bị phá sản mà trên thực tế Nhà nước vẫn đang áp dụng nhiều hình thức khác nhau để cứu vớt như: cấp tín dụng ưu đãi đầu tư; bảo lãnh cho vay vốn; không thực hiện đúng việc xử lý nợ nần của một số DN. Lẽ ra các DN phải tự trả nợ, nếu không trả được thì phải phá sản nhưng trên thực tế Nhà nước lại khoanh nợ cho họ, dãn nợ cho họ và ở mức cao hơn là xoá luôn nợ cho họ. Thực tế này đã làm cho pháp luật chỉ là hình thức.

Để khắc phục tình trạng này, chúng tôi kiến nghị trong thời gian tới Nhà nước cần sớm ban hành Quy chế tài chính để quy định cụ thể các quy định về tài chính đã được quy định trong Luật. Đồng thời xác định lại chế độ tiền lương, tiền thưởng, thu nhập và phân phối lợi nhuận trong các DN hợp lý hơn theo hướng khuyến khích các DN hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả đồng vốn mà họ được Nhà nước giao cho.

1.4 Nâng cao hiệu quả công tác tổ chức thực hiện pháp luật và chính sách liên quan đến hoạt động của DN

Trên thực tế, việc tổ chức thực hiện hệ thống văn bản pháp luật và các chính sách kinh tế của Nhà nước chưa nghiêm, xuất phát từ hai lý do chính:

- Do chưa có đủ các văn bản hướng dẫn việc tổ chức thực hiện pháp luật và chính sách nên đã dẫn đến tình trạng DN chỉ thực hiện những quy định có lợi, né tránh không thực hiện những quy định không có lợi cho DN.

- Còn thiếu những điều luật để bảo vệ các DN chống tiêu cực phát sinh từ phía các cơ quan QLNN đối với các DN. Chẳng hạn trong Luật DN năm 2003, tại Điều 17 đã quy định “Quyền về tài chính của công ty Nhà nước”, theo đó Công ty nhà nước có quyền từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp

các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích). Nhưng trên thực tế, rất ít các DNNN giám thực hiện quyền lợi chính đáng của họ do Luật định vì điều đó có thể dẫn đến sự va chạm với các cơ quan hoặc cán bộ QLNN. Tình trạng trên xảy ra kéo dài nhiều năm nay chính là vì không có cơ chế bảo vệ cho người chống tiêu cực. Để khắc phục tình trạng này, chúng tôi đề nghị:

- + Các cơ quan thanh tra nhà nước tương ứng với vụ việc nói trên phải có trách nhiệm bảo mật danh tính người tố giác.
- + Nếu sự việc bị cơ quan thanh tra bỏ qua mà sau này thủ phạm bị vạch mặt thì người tố giác có quyền tố giác cơ quan thanh tra nơi đã cố tình che giấu chuyện này đi.
- + Cơ quan thanh tra nào cố tình che giấu phải bị quy kết vào một trong hai tội sau đây: (1) Không đủ năng lực thanh tra hoặc (2) Bao che tội phạm và họ cũng phải được đưa ra Toà để xét xử.

1.5 Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa DN NN.

1.5.1 Tổ chức thực hiện tốt các cơ chế, chính sách cổ phần hóa

Để đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa DN NN ở nước ta mới gần đây chính phủ đã kịp thời ban hành NĐ 187/CP có hiệu lực từ ngày 1/12/2004. NĐ này có nhiều điểm mới và đã khắc phục được những thiếu sót còn tồn tại trong các văn bản cũ. Có thể nói đây là cơ sở pháp lý quan trọng tạo điều kiện thúc đẩy nhanh hơn quá trình cổ phần hóa. Tuy nhiên, để có thể triển khai thực hiện và thực hiện một cách có hiệu quả những quy định mới trong văn bản này chúng tôi kiến nghị một số vấn đề sau đây:

- Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa các TCT nhà nước. Rà soát, phân loại và phê duyệt danh sách các công ty nhà nước cần được cổ phần hóa theo hướng: mở rộng diện cần được cổ phần hóa để giảm bớt loại TCT nhà nước mà Nhà nước giữ 100% vốn. Có thể thực hiện bằng việc cổ phần hóa các DN thành viên của TCT, đồng thời kết hợp việc chuyển sang mô hình CTM-CTC.

- Tổ chức thực hiện cổ phần hóa:

Việc xác định giá trị DN: trong NĐ 187/CP đã quy định về việc xác định giá trị DN nhưng tên thực tế để làm tốt việc này thì cần phải xây dựng và phát triển các tổ chức với một đội ngũ cán bộ có năng lực, trình độ chuyên nghiệp. Muốn vậy Nhà nước cần chú trọng làm tốt công tác đào tạo để trang bị trình độ và tính chuyên nghiệp cho họ. Đồng thời tổ chức việc đấu giá cổ phiếu bằng cách phát triển mạnh các tổ chức (cơ quan, trung tâm chuyên trách về việc này).

- Tiến hành rà soát lại các DNNN thuộc diện cổ phần hóa trong kế hoạch trước đây mà đã được quyết định giữ cổ phần của Nhà nước ở mức cao thì bây giờ nên giảm bớt để giảm bớt sự can thiệp của Nhà nước vào các DNNN sau khi cổ phần hóa.

- Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNN có thể dễ dàng tìm kiếm các nhà đầu tư chiến lược để họ có thể vững tin và nhanh chóng quyết định thực hiện việc cổ phần hóa DN của mình (nhà đầu tư chiến lược trong nước sản xuất và thường xuyên cung ứng nguyên liệu, cam kết tiêu thụ sản phẩm lâu dài, gắn bó lợi ích chiến lược lâu dài, có tiềm năng tài chính và năng lực quản lý)

- Phổ biến tuyên truyền trực tiếp rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong sinh hoạt của các tổ chức quần chúng ở DN để người lao động hiểu rõ về chủ trương, chính sách sắp xếp đổi mới DN và về cổ phần

hoá, đặc biệt là quyền lợi và nghĩa vụ của DN và mỗi người lao động trong và sau chuyển đổi.

1.5.2 Phát triển các tổ chức đầu tư và dịch vụ cổ phần hoá

- Phát triển một số tổ chức chuyên môn thực hiện nghiệp vụ tư vấn, đầu tư cổ phần, bao gồm: tư vấn xây dựng phương án cổ phần hoá, dịch vụ phát hành cổ phiếu mới, chuyển nhượng cổ phần, niêm yết cổ phiếu trên TTCK, xây dựng điều lệ công ty cổ phần, môi giới vay vốn đầu tư cổ phần, tư vấn quản lý DN sau cổ phần hoá, dịch vụ liên quan đến cổ đông như tổ chức Đại hội cổ đông, tư vấn lập và hoạt động các ban chức năng của công ty cổ phần, phân chia cổ tức, chuyển nhượng cổ phần...

- Phát triển một số tổ chức chuyên môn thực hiện việc đầu tư cổ phần (như công ty đầu tư tài chính) trước mắt để quản lý cổ phần nhà nước của các DN trực thuộc Bộ, địa phương đã cổ phần hoá toàn bộ DN (không còn pháp nhân). Tổ chức này sẽ thực hiện việc quản lý, đầu tư, kinh doanh cổ phần.

1.6 Hoàn thiện QLNN đối với DN sau khi chuyển đổi sở hữu

Một là: Quan tâm thường xuyên đối với các DN sau chuyển đổi nhằm phát huy kết quả đạt được, tạo điều kiện thông thoáng, thuận lợi để các DN phát triển bình đẳng và hiệu quả. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này đòi hỏi sự chỉ đạo cương quyết sát sao của cấp uỷ đảng, tổ chức chính quyền các cấp; hướng dẫn cụ thể, kiểm tra đôn đốc thường xuyên của các cơ quan quản lý chuyên ngành; tuyên truyền sâu rộng của các cơ quan thông tin đại chúng và các tổ chức quần chúng trong DN; sự quyết tâm cố gắng nỗ lực cao trong thực hiện ở các ngành, các cấp, các DN và mỗi người lao động; sự hỗ trợ đúng mức về tài chính và việc bổ sung sửa đổi kịp thời, đồng bộ các cơ chế chính sách của Nhà nước.

Hai là: Ưu tiên giải quyết các khó khăn, vướng mắc liên quan đến mối quan hệ về quản lý của các cơ quan Nhà nước đối với DN sau chuyển đổi. Cụ thể là:

- Xoá bỏ sự phân biệt trong các chính sách và thực hiện các chính sách giữa DNNN và DN sau chuyển đổi về tín dụng, đầu tư, đất đai, xuất nhập cảnh, cán bộ...

- Cân lưu ý đặc điểm khác biệt giữa các DN cổ phần hoá với các công ty cổ phần được thành lập mới. Các DN cổ phần hoá trước đây là các DNNN, do Nhà nước đầu tư, tạo dựng, người lao động trong DN là cán bộ, công nhân của DNNN, nhiều người trong số họ có nhiều cống hiến với Nhà nước. Do vậy cần tiếp tục giải quyết các vấn đề tồn đọng của DNNN cũ như vấn đề bảo hiểm xã hội, giải quyết chế độ của người lao động, của 3 chức danh quản lý được vận dụng cơ chế chính sách của viên chức nhà nước là giám đốc, phó giám đốc, kế toán trưởng, đảm bảo ổn định sản xuất và bảo đảm chế độ chính sách với người lao động.

- Quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan QLNN trong việc tiếp tục cung cấp thông tin, phổ biến chế độ chính sách cho DN sau chuyển đổi. Hoàn thiện hệ thống cơ quan ĐKKD và cơ quan cung cấp thông tin DN thuộc các cơ quan kế hoạch và đầu tư để kết hợp ĐKKD đối với DN cổ phần hoá và cung cấp thông tin cho DN sau cổ phần hoá.

- Giao rõ trách nhiệm cho các cơ quan QLNN có liên quan đến quy trình cổ phần hoá để giải đáp các vướng mắc của DN trong và sau cổ phần hoá.

Ba là, hoàn thiện quản trị DN sau khi chuyển đổi từ DNNN:

Quản trị và điều hành của các công ty sau cổ phần hóa phù hợp Luật DN là điều mới mẻ, nên còn những vấn đề tồn tại và phát sinh:

- Tổ chức, hoạt động chưa phù hợp với loại hình công ty cổ phần, chưa định rõ quan hệ điều hành, lúng túng trong quan hệ giữa Hội đồng quản trị và giám đốc. Nguyên nhân là do nhận thức về công ty cổ phần chưa đúng và đầy đủ, các cổ đông không sử dụng hết quyền của mình, hoặc vượt quá vai trò, quyền hạn của cổ đông, đưa ra những đòi hỏi vượt quá thẩm quyền.

- Bộ máy không đổi mới, chỉ điều chỉnh một số vị trí: đưa giám đốc cũ thành Chủ tịch HĐQT, phó giám đốc cũ trở thành giám đốc công ty cổ phần v.v.. Nguyên nhân là do bán cổ phần trong nội bộ, không bán ra ngoài, nên thiếu cổ đông chiến lược có tỷ lệ cổ phần đủ lớn để tham gia Hội đồng quản trị, thay đổi quyết sách, tạo chuyển biến lớn đối với công ty. Do không đổi mới bộ máy nên một số công ty sau cổ phần hóa ít đổi mới tư duy, cung cách làm ăn, phong cách hoạt động vẫn mang dáng dấp của DNNN, vận dụng các quy định đối với DNNN để hoạt động.

- Trong các công ty cổ phần chi phối của Nhà nước, quyền chi phối của cổ đông nhà nước chưa được quy định rõ, chưa thực hiện đúng. Nhà nước còn can thiệp vào DN sau cổ phần hóa, như duyệt đơn giá tiền lương đối với công ty cổ phần có vốn nhà nước chiếm đa số (trên 51%), hoặc cử thêm người đại diện cổ phần nhà nước tham gia HĐQT, mặc dù thành viên HĐQT phải được Đại hội cổ đông bầu theo quy định pháp luật.

- Có tình trạng chuyển nhượng ngầm cổ phần, người ngoài công ty mua gom cổ phiếu sau cổ phần hóa, nên công ty bị chi phối và kiểm soát bởi các cổ đông này; người lao động bán lại cổ phiếu ưu đãi để lấy tiền giải quyết các nhu cầu bức bách của họ, trở thành người lao động không có cổ phần. Tình

trạng này ảnh hưởng đến mục tiêu cổ phần hóa là tạo điều kiện cho người lao động có cổ phần và gắn bó với DN.

- Các DN được cổ phần hóa trước ngày 1/1/2000 hoạt động theo Luật Công ty cũ, khi Luật DN có hiệu lực phải điều chỉnh lại cho phù hợp với Luật DN. Tuy nhiên, có một số công ty cổ phần không điều chỉnh kịp thời và đúng luật, nhất là điều chỉnh lại điều lệ công ty, nên đã có các vấn đề phát sinh.

- DN sau cổ phần hóa bị hụt hẫng do không có nguồn cung cấp thông tin, chính sách, chế độ, các văn bản pháp luật, nhưng không biết tìm đến đâu; không có hướng dẫn về chế độ nâng lương, nâng thưởng, thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội bậc đối với Hội đồng quản trị và Giám đốc; phát sinh vấn đề và mâu thuẫn giữa việc đổi tên DN theo Luật DN và duy trì nhãn mác thương mại cũ, nhưng chưa có hướng dẫn.

Để khắc phục những tồn tại thực tế trên đây, chúng tôi kiến nghị Nhà nước cần tập trung thực hiện các biện pháp sau:

+ Tăng cường tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng cho người lao động và cán bộ quản lý DN về quyền của cổ đông, của các cơ quan quản lý trong công ty; trình tự, thủ tục thông qua các quyết định quan trọng của công ty nhằm làm cho cổ đông, đặc biệt là cổ đông là người lao động nắm được các qui định pháp lý tránh tình trạng xung đột trong nội bộ DN hoặc làm chủ “hình thức” của người lao động và các cổ đông (chủ sở hữu) nhỏ trong DN sau chuyển đổi do không hiểu pháp luật để đảm bảo hiệu quả hoạt động của DN sau cổ phần hoá, đa dạng hoá sở hữu.

+ Tổ chức các nghiên cứu phát hiện các vấn đề của quản trị công ty sau cổ phần hoá, tổ chức toạ đàm, tập huấn về quản trị công ty sau cổ phần hoá.

+ Kiểm soát việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sáng lập trong 3 năm đầu để hạn chế việc chuyển nhượng cổ phần không đúng pháp luật cho cổ đông khác.

+ Quản lý chặt chẽ cổ phiếu của công ty cổ phần, cải tiến việc quản lý cổ đông bằng cách ủy thác cho tổ chức lưu ký thực hiện, áp dụng hình thức ghi sổ chứng khoán.

1.7 Thúc đẩy phát triển các loại thị trường hỗ trợ và tạo điều kiện cho đổi mới và nâng cao hiệu quả DN NN

Xoá bỏ các quy định hạn chế việc giao dịch theo cơ chế thị trường, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy sự hình thành, phát triển các loại thị trường: thị trường lao động; thị trường khoa học công nghệ; thị trường vốn, tiền tệ và chứng khoán; thị trường bất động sản; thị trường dịch vụ. Bên cạnh đó, cần phải kiên quyết hạn chế việc bảo hộ của Nhà nước đối với DN NN.

Phát triển thị trường lao động ở Việt Nam cần tập trung vào các chính sách và giải pháp nhằm tạo thuận lợi cho việc lưu chuyển lao động trong DN NN (vào và ra khu vực DN NN) và tạo điều kiện giải quyết số lao động dôi dư của DN NN:

- Chính sách hỗ trợ người lao động bị mất việc làm khi tham gia thị trường lao động, như hỗ trợ về tài chính khi bị mất việc làm, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, đào tạo lại tay nghề cho người lao động.

- Phát triển hệ thống thông tin về thị trường lao động, việc làm, về cung và cầu lao động từ đó cung cấp thông tin cho người lao động và người sử dụng lao động, về các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực. Hệ thống thông tin này cần thông suốt trong cả nước, được nối mạng, vi tính hoá. Phát triển hệ thống các cơ sở dịch vụ việc làm, cung cấp thông tin, tư vấn, giới thiệu việc làm.

- Chính sách tăng cầu lao động như hỗ trợ vốn ban đầu cho những người kinh doanh nhỏ, cho các DNVVN, phát triển các chương trình tạo công ăn việc làm cho người lao động, xuất khẩu lao động, qua đó giảm sức ép về dư thừa lao động, chuyển dịch lao động dư thừa ở DNNN sang khu vực DNVVN.

- Chính sách giảm cung về lao động bao gồm các chính sách dân số kế hoạch hoá gia đình, chính sách di dân sang khu vực ít bị sức ép dư thừa lao động.

- Hình thành và phát triển thị trường nhân lực quản lý, lãnh đạo các DN. Cả DNNN và các loại hình DN khác đang rất cần từng bước hình thành thể chế thị trường nhân lực quản lý với đội ngũ các nhân tài được thị trường đánh giá, tuyển chọn và giới thiệu, tạo điều kiện để rút ngắn khoảng cách giữa cung và cầu về nhân lực và nhân tài quản lý.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật về lao động, bảo vệ cả người lao động và người sử dụng lao động; xem xét lại các quy định có thể làm mất tính linh hoạt của thị trường lao động và hạn chế sự di chuyển hoặc cơ cấu lại lao động.

Phát triển thị trường công nghệ tạo điều kiện cho đổi mới công nghệ ở các DN NN:

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật cần thiết để thúc đẩy phát triển thị trường khoa học- công nghệ, ứng dụng thành tựu khoa học vào đổi mới công nghệ; ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao vào sản xuất của các DN NN. Trong đó: hoàn thiện quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ; nâng cao năng lực của các cơ quan giải quyết tranh chấp về sở hữu trí tuệ, xử lý các vi phạm về bản quyền; thể chế hoá các giao dịch, hợp đồng mua bán, chuyển giao công nghệ; làm rõ cơ sở pháp lý và cơ chế chính sách đặc thù cho các DN khoa học công nghệ, trong đó phân định rõ hoạt động khoa học công nghệ có tính công ích (nghiên cứu, sáng tạo công nghệ mới, công nghệ cao; nghiên cứu ứng

dụng công nghệ mới, công nghệ cao) và hoạt động kinh doanh của DN khoa học công nghệ (chuyển giao công nghệ có tính thương mại; đầu tư góp vốn bằng bí quyết công nghệ để sản xuất đại trà).

- Thúc đẩy liên kết đầu tư đổi mới công nghệ thông qua liên kết Viện - DN; Viện - Nhà nước - DN; Viện - Ngân hàng/ Tổ chức tài chính - DN. Hạn chế đầu tư trực tiếp cho các hoạt động ứng dụng khoa học công nghệ theo cơ chế “xin - cho”, chuyển sang đầu tư gián tiếp như tạo điều kiện hạ tầng, hoàn thiện khung khổ pháp luật thị trường khoa học công nghệ và chế tài; hình thành quỹ khoa học công nghệ; hỗ trợ hình thành quỹ đầu tư mạo hiểm; đầu tư từ ngân sách vào hoạt động khoa học công nghệ gắn nhu cầu của DN.
- Sử dụng các công cụ thuế thúc đẩy đổi mới công nghệ: DN được hạch toán vào chi phí các khoản chi cho hoạt động ứng dụng công nghệ mới, công nghệ cao...

Thúc đẩy *phát triển thị trường bất động sản* và đưa thị trường bất động sản vào hoạt động theo khuôn khổ pháp luật. Đưa giá trị quyền sử dụng đất vào vốn của DNNN; buộc các DNNN phải tính giá trị quyền sử dụng đất như là một loại vốn Nhà nước giao cho DN; đánh giá hiệu quả sử dụng đất như là một loại vốn Nhà nước giao.

Đối với *thị trường vốn* liên quan đến DN: giảm can thiệp và tiến tới chấm dứt chỉ định cho vay của Nhà nước đối với DN: đặc biệt là cho vay gấp nhiều lần so với vốn điều lệ của DN; nâng cao quyền tự chủ cho các ngân hàng thương mại quốc doanh trong hoạt động kinh doanh; tạo sân chơi bình đẳng cho các ngân hàng và các DN thuộc các khu vực sở hữu khác nhau.

1.8 Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ cán bộ quản trị DN.

Việc xây dựng đội ngũ cán bộ DNNN phải dựa trên cơ sở xác định rõ đối tượng, chức năng được giao, tiêu chuẩn cần có, cơ chế tuyển chọn, sàng lọc, chế độ đãi ngộ và trách nhiệm.

Để xây dựng đội ngũ cán bộ có chất lượng cho các DNNN cần thực hiện những nội dung chủ yếu sau đây:

- Phải coi công tác quy hoạch cán bộ trở thành nhiệm vụ thường xuyên của các cấp bộ Đảng; xác định đúng các cán bộ trong diện quy hoạch; căn cứ vào yêu cầu, chức trách của từng vị trí, chức danh mà lựa chọn cho phù hợp, đủ tiêu chuẩn- đây là khâu rất quan trọng trong quy hoạch cán bộ.

- Về chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng đối với các cán bộ quản trị DN cần được phân thành 3 khối kiến thức: kiến thức cơ bản và cơ sở; kiến thức nghiệp vụ chuyên ngành; kiến thức bổ trợ

- Thời gian đào tạo nên phân thành 2 giai đoạn cơ bản: giai đoạn học các môn học cơ bản, cơ sở, đào tạo chung cho các loại đối tượng; sau đó căn cứ vào quy hoạch cán bộ của các cơ sở cử người đi học và căn cứ vào năng lực, sở trường của đối tượng đang học mà phân ra các lớp chuyên ngành.

1.9 Nâng cao vai trò của tổ chức Đảng và đoàn thể quần chúng trong các DN NN:

Nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, sự hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng trong DN NN gặp nhiều lúng túng, không phát huy được vai trò lãnh đạo như trước, không động viên, tập hợp được hoạt động của tổ chức công đoàn, đoàn TNCS HCM, hội phụ nữ trong các DN để thực hiện các nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn mới.

Do vậy cần kiện toàn tổ chức cơ sở Đảng trong các DN NN theo hướng nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng tại cơ sở và sự gương mẫu của cán bộ, đảng viên trong việc chấp hành NQ, luật pháp, chính sách của Đảng, Nhà nước, NQ của Đảng bộ cơ sở, luôn phấn đấu hoàn thành tốt các mục tiêu kinh tế - xã hội của DN.

2. Đối với các TCT Nhà nước (TCT 90- 91)

2.1 Chuyển đổi TCT theo mô hình CTM-CTC

2.1.1 Cân làm rõ khái niệm CTM-CTC?

Một công ty được xem là công ty mẹ hay là công ty con chỉ khi nó được đặt trong mối quan hệ với công ty khác mà từ mối quan hệ đó khẳng định vị trí nó là “mẹ” hay là “con”. Một công ty được gọi là “mẹ” chỉ khi nó có “con”, sinh ra “con”; ngược lại chỉ được gọi là “con” khi một công ty có “mẹ”, được “mẹ” sinh ra. Nói cách khác, mối quan hệ CTM-CTC xuất phát từ mối quan hệ về sở hữu, mức độ chi phối, kiểm soát của một công ty này đối với công ty khác mà ra.

Công ty mẹ của một công ty khác- hiểu theo nghĩa chung nhất là DN được tổ chức và đăng ký theo pháp luật Việt Nam, có tư cách pháp nhân, có tài sản riêng, có quyền kiểm soát công ty khác, làm chủ sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có vốn đầu tư, vốn cổ phần ở công ty khác đủ để chi phí về vốn hoặc

chi phí về bí quyết công nghệ, thương hiệu hoặc thị trường, và từ đó chi phối các quyết định quan trọng khác như quyết định cán bộ chủ chốt, quyết định đầu tư, định hướng chiến lược...

Công ty mẹ có loại trực tiếp sản xuất kinh doanh nhưng cũng có loại không trực tiếp sản xuất kinh doanh mà chỉ giữ chức năng quản lý chung về tài chính, nghiên cứu, phát triển, định ra chiến lược kinh doanh và tiếp hành kiểm soát các vấn đề đó, còn các chức năng trực tiếp như sản xuất, tiêu thụ, vận chuyển... được chuyển giao cho các công ty con. Đối với các TCT của chúng ta đang vừa trực tiếp sản xuất kinh doanh, vừa đầu tư vốn ở các DN khác, do đó nên được tổ chức thành loại hình tổ chức công ty mẹ trực tiếp SXKD đồng thời lại vừa đầu tư vốn ở các DN khác.

Công ty con là công ty do một công ty khác đầu tư toàn bộ vốn điều lệ hoặc nắm giữ cổ phần chi phối trong đó, cổ phần chi phối là cổ phần đa số hoặc ở mức mà theo quy định của pháp luật và điều lệ của công ty đó thì đủ để chi phối các quyết định quan trọng của công ty đó. Công ty con cũng có tư cách pháp nhân, có tài sản riêng, tên gọi, con dấu và là pháp nhân độc lập với công ty mẹ. Công ty được tổ chức theo loại hình pháp lý mà DN đó đăng ký.

2.1.2 Ưu thế của việc chuyển đổi TCT theo mô hình CTM-CTC

- Đảm bảo sự kiểm soát của Nhà nước ở những ngành, lĩnh vực cần thiết có sự kiểm soát của Nhà nước, bằng cách giữ 100% vốn hoặc giữ cổ phần chi phối của công ty mẹ.

- Tạo điều kiện đẩy mạnh cổ phần hóa các DN thành viên TCT hoặc đem vốn đi liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần, thúc đẩy phát triển TCT thành các TĐKT.

Hiện nay, để thực hiện chủ trương này, Chính phủ đã chọn 34 TCT, DN để xây dựng đề án thí điểm theo mô hình CTM-CTC.

2.1.3 Phương thức chuyển đổi TCT theo mô hình CTM-CTC có thể áp dụng ở Việt Nam:

Thứ nhất, con đường phát triển tự nhiên của chính các TCT, do chính năng lực của các TCT (chủ yếu là năng lực tài chính) quyết định: Nếu các TCT có năng lực tài chính khi đầu tư vào các công ty con hoặc các công ty liên kết có thể trở thành công ty mẹ.

Thứ hai, con đường tổ chức lại, chuyển đổi TCT theo mô hình CTM-CTC: Đây là phương thức dùng quyền của chủ sở hữu Nhà nước để tổ chức lại khi mô hình TCT không còn phù hợp. Bằng cách này có thể chuyển TCT thành công ty mẹ, nhưng công ty mẹ phải đồng thời hình thành và chỉ được hình thành khi tiến hành cổ phần hóa DN thành viên hoặc chuyển DN thành viên sang công ty TNHH 1 hoặc 2 thành viên trở lên để hình thành các công ty con và công ty liên kết.

Như vậy chuyển các TCT Nhà nước sang mô hình CTM-CTC là một quá trình có tính 2 mặt:

- Phải đổi mới về cơ chế, tạo cơ chế mới và tạo điều kiện để các TCT Nhà nước tự mình lớn mạnh thành các công ty mẹ, tự có vốn, đem vốn đi liên doanh, góp vốn hoặc sở hữu cổ phần đủ mức chi phối ở DN khác.

- Dùng biện pháp tổ chức chuyển đổi quan hệ giữa TCT với các DN thành viên phù hợp với công ty mẹ, công ty con, trong đó nền tảng cơ bản tạo ra mối quan hệ này là:

+ Đẩy mạnh cổ phần hóa các DN thành viên

+ Chuyển đổi các DN thành viên thành công ty TNHH 1 thành viên theo Luật DN.

+ Thúc đẩy việc liên doanh, góp vốn giữa các DN thành viên với các thành phần kinh tế khác để thành các công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên.

+ Những DN thành viên không thể chuyển đổi được theo 3 cách trên mới tiếp tục giữ lại là DNNN thành viên song cơ chế cũng cần được đổi mới.

2.2 Xây dựng một số TĐKT trong một số lĩnh vực then chốt nhất của nền kinh tế

2.2.1 Cân làm rõ khái niệm TĐKT?

TĐKT là một cơ cấu sở hữu, tổ chức và kinh doanh đa dạng, có quy mô lớn, vừa có chức năng SXKD, vừa có chức năng liên kết kinh doanh nhằm tăng cường khả năng tích tụ, tập trung cao nhất các nguồn lực ban đầu (vốn, sức lao động, công nghệ...) để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường và tối đa hoá lợi nhuận. Trong đó các TĐKT là tổ hợp các DN thành viên (công ty con) do một công ty mẹ nắm quyền lãnh đạo chi phối về nguồn lực ban đầu, chiến lược phát triển và hoạt động tại nhiều ngành, lĩnh vực ở nhiều vùng lãnh thổ khác nhau.

Từ quan niệm này, chúng ta có thể rút ra một số điểm chính của TĐKT:

- Là một tập hợp các DN được hình thành nhằm tạo ra sự liên kết về thị trường, công nghệ, tổ chức, nghiên cứu phát triển, thương hiệu... Các DN tập đoàn liên kết và liên doanh với nhau theo hình thức CTM-CTC.

- Là một tập hợp các DN có tư cách pháp nhân kinh doanh đa ngành. Các thành viên trong tập đoàn hợp tác với nhau trên nguyên tắc mọi thành viên đều bình đẳng trước pháp luật.

- Có đa sở hữu về vốn, thực hiện việc chỉ đạo, điều phối hoạt động của cả tập đoàn, công ty mẹ và các công ty thành viên có mối quan hệ phụ thuộc, hỗ trợ về mặt chiến lược, tổ chức, tín dụng...

2.2.2 Các tiêu chí xây dựng TĐKT ở Việt Nam:

a) Về quy mô:

Để trở thành một TĐKT đòi hỏi phải có quy mô lớn về vốn, lao động, máy móc thiết bị, sản phẩm có tính cạnh tranh cao.

b) Về sở hữu:

Phải đa dạng hóa sở hữu về vốn trong các TĐKT nghĩa là tổ chức các TĐKT dưới dạng công ty cổ phần, trong đó Nhà nước vẫn giữ cổ phần chi phối (trên 50%) đối với tập đoàn. Trước mắt, có thể công ty mẹ nắm giữ 100% vốn đối với các đơn vị thành viên thì có thể là: công ty có 100% vốn Nhà nước, công ty cổ phần Nhà nước, công ty cổ phần mà Nhà nước là một cổ đông bình thường, công ty TNHH có vốn của Nhà nước hoặc vốn thuộc các thành phần kinh tế khác...

Như vậy, một TĐKT mạnh của Nhà nước không chỉ gồm những DN thành viên 100% vốn nhà nước mà còn có các công ty cổ phần thành viên.

c) Về ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh:

Những TĐKT mạnh thường có quy mô lớn, cơ cấu phức tạp về ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh nhưng phải có một hoặc vài ngành được chuyên môn hóa cao. Có 5 loại cơ cấu đa dạng hóa kinh doanh:

+ Đa dạng hóa (liên kết) theo chiều dọc: gồm những DN thành viên từ đầu vào (tạo nguồn nguyên liệu) đến những DN chế biến và các đơn vị thương mại, dịch vụ

+ Đa dạng hoá (liên kết) theo chiều ngang: gồm các DN chuyên môn hoá cùng ngành, liên quan chặt chẽ về kỹ thuật, công nghệ

+ Đa dạng hoá (liên kết) chéo: gồm những DN kinh doanh những ngành nghề hâu như không liên quan với nhau về kỹ thuật, công nghệ nhưng có tác dụng sử dụng hiệu quả vốn, đất đai, nhà xưởng, lao động dôi dư của nhau.

+ Đa dạng hoá (liên kết) hỗn hợp: gồm cả 3 hình thức đa dạng nói trên

+ Đa dạng hoá phạm vi hoạt động: TĐKT tối thiểu phải có khả năng và thực hiện mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh ra ngoài lãnh thổ Việt Nam

d) Về cơ cấu tổ chức:

Không áp dụng một mô hình tổ chức, quản lý và hoạt động chung cho mọi TĐKT vì mỗi tập đoàn có những nét rất riêng biệt. Song các TĐKT nên được tổ chức dưới hình thức CTM-CTC.

e) Về các yếu tố khác nhau:

Phải được trang bị kỹ thuật công nghệ hiện đại; có đội ngũ cán bộ và công nhân kỹ thuật mạnh, có kinh nghiệm quản lý tiên tiến, làm ăn theo phong cách sản xuất lớn, hiện đại, có hiệu quả kinh tế cao...

2.2.3 Xác định bước đi thích hợp trong quá trình hình thành và phát triển các TCT:

Thứ nhất, tập hợp một số TCT 91 có quy mô tương đối lớn, có trình độ quản lý tương đối cao, được trang bị thiết bị và công nghệ khá lại có sự liên doanh liên kết với nhiều đối tác trong và ngoài nước hiện có để tập trung sức xây dựng thành các TĐKT

Để thực hiện được phương thức này, chúng ta cần áp dụng biện pháp là thực hiện cổ phần hoá các DN thành viên mà TCT nắm quyền chi phối DN. TCT sẽ giữ vai trò là một công ty mẹ để dùng tiền bán cổ phần đó đầu tư vào những DN khác thuộc những thành phần kinh tế khác nhau mà TCT thấy cần thiết để mở rộng ngành nghề, sản phẩm, đầu tư chiều sâu, cũng bằng cách mua cổ phần.

Thứ hai, thành lập TĐKT từ những DN hiện có và áp dụng theo mô hình CTM-CTC, bằng cách như:

+ Các DNNN có tiềm lực kinh tế mạnh được trang bị kỹ thuật, công nghệ hiện đại, tìm cách đầu tư vào các DN khác (thông qua mua cổ phần, mua đứt DN...) biến những DN này thành “Công ty con”, “công ty cháu” của mình, không loại trừ khả năng tiếp nhận sự tự nguyện “gia nhập”, liên doanh của các DN khác thuộc các thành phần kinh tế khác.

+ Bằng con đường phát triển lực lượng sản xuất của bản thân, do kết quả phân công lao động và chuyên môn hoá sản xuất cao, đến một thời điểm thích hợp các DN sẽ tự phân tách thành các “công ty con” , “công ty cháu”. Lúc đó công ty ban đầu là DNNN sẽ trở thành công ty mẹ và có thêm các DN thành viên là các công ty con.

2.3 Xác định rõ vai trò, quyền và trách nhiệm của các TCT đối với các công ty thành viên sau cổ phần hoá

Hiện nay trong Chỉ thị 15-CT/TTg của Thủ tướng Chính phủ có nêu các đơn vị thành viên của TCT bao gồm cả các DN đã cổ phần hoá. Luật DNNN năm 2003 cũng chủ trương coi các DN có cổ phần chi phối của Nhà nước là các DNNN. Vì vậy cần quy định rõ vai trò, quyền, trách nhiệm của TCT đối với DN có cổ phần chi phối của Nhà nước và các DN đã cổ phần hoá:

- Trước khi cổ phần hoá, quyết toán của các DN thành viên được tính trong quyết toán chung của TCT; TCT được hưởng tỷ lệ % đóng góp của DN thành viên để chi dùng cho các hoạt động chung của TCT. Sau khi chuyển các đơn vị thành viên sang công ty cổ phần, phần trích nộp này không còn nữa, quyết toán cũng không được tính vào chung của TCT, khiến cho các TCT gặp khó khăn hơn, bên cạnh việc thiếu nguồn hoạt động và năng lực bị giảm đi do giảm bớt số lượng DN thành viên. Để tránh tình trạng này cần cho phép TCT được trích một phần lãi cổ tức để lại cho TCT và cho phép gộp phần quyết toán của các công ty cổ phần vào quyết toán chung của TCT.

2.4 Xây dựng quan hệ giữa công ty mẹ còn là DNNN với công ty con đã cổ phần hoá

Sau cổ phần hoá có tình trạng công ty mẹ không chi phối được công ty con (đối với những trường hợp cần chi phối), mà ngược lại, công ty mẹ là DNNN lại bị công ty khác chi phối bởi các công ty khác do công ty mẹ chỉ nắm giữ tỷ lệ cổ phần thiểu số. Sau cổ phần hoá công ty mẹ lại cạnh tranh ngay chính với công ty con vừa cổ phần hoá do công ty mẹ đầu tư mới cùng ngành nghề với công ty con, dẫn đến công ty con thua lỗ làm mất vốn của công ty mẹ.

Nguyên nhân là do công ty mẹ không được quyền quyết định tỷ lệ cổ phần nắm giữ, nên không đủ cổ phần chi phối đối với công ty con. Để giải quyết tình trạng này, cần điều chỉnh lại các quy định về thẩm quyền quyết định cổ phần hoá và tỷ lệ nắm giữ:

- Đối với các DN cần cung cố, phát triển bao gồm các TCT được sắp xếp lại theo mô hình công ty mẹ - công ty con, thì cho phép các DN này tự quyết định tỷ lệ cổ phần giữ lại cho TCT.

- Đối với các DNNN không thuộc ngành nghề tiếp tục do Nhà nước nắm giữ, đồng thời cũng không có hiệu quả, thì Nhà nước là người quyết định tỷ lệ cổ phần giữ lại để TCT có thể trở thành công ty mẹ.

- Phần vốn thu về do cổ phần hoá, bất kể thuộc TCT hay DNNN độc lập, một khi thuộc ngành, loại hình DN cần tiếp tục cung cấp phát triển, thì đều do TCT hoặc DNNN tiếp tục quản lý. Đối với các DN không thuộc đối tượng đó, thì chuyển giao phần vốn thu về cho các quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hoá.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QLNN ĐỐI VỚI DNNQD

1. Mục tiêu hoàn thiện QLNN đối với DNNQD

Nguyên tắc chủ đạo là Nhà nước trong việc quản lý hệ thống các DN nói chung và các DNNQD nói riêng là xây dựng định hướng chiến lược, quy hoạch, cơ chế chính sách, tao môi trường pháp lý, nâng cao sức cạnh tranh cho các DN. Chính vì vậy các giải pháp cần:

- Sử dụng các chính sách kinh tế vĩ mô (tài khoá, tiền tệ...) để tạo lập hạ tầng hiệu lực điều hành của các cơ quan công quyền;
- Thiết lập hệ thống luật pháp, hệ thống trao đổi thông tin phù hợp để xây dựng thể chế kinh tế lành mạnh, tăng cường đối thoại hiệu quả với các DNNQD nhằm đưa ra những chính sách hỗ trợ kịp thời;
- Đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế nhằm thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế;
- Phối hợp, liên kết, đa dạng hoá các loại hình đào tạo và tìm các biện pháp thích hợp để nâng cao chất lượng nguồn lao động;

- Tăng cường trao đổi và thực hiện chuyển giao công nghệ đặc biệt là các công nghệ ứng dụng phù hợp với điều kiện trình độ tiếp nhận của hệ thống các DN Việt nam nói chung, các DNNQD nói riêng;
- Thực hiện việc đại chúng hóa, minh bạch hóa thông tin đặc biệt là các thông tin liên quan đến nguồn lực phát triển của hệ thống DN Việt Nam (quy hoạch đô thị, các đạo luật đang soạn thảo, chủ trương chính sách phát triển kinh tế quốc gia, vùng...) và thông tin thị trường;
- Thực hiện việc tạo ra các ngành kinh tế hỗ trợ cho việc phát triển sản xuất kinh doanh của các DN bằng cách quy hoạch lại các DNNN, liên kết các thành phần kinh tế và kêu gọi nguồn lực từ khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;
- Thúc đẩy cạnh tranh nội địa thông qua các đòn bẩy kinh tế vĩ mô hoặc thông qua các chương trình hành động quốc gia vì quyền lợi người tiêu dùng.

2. Một số giải pháp hoàn thiện QLNN đối với DNNQD

2.1 Hoàn thiện hệ thống Luật pháp nhằm tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thuận lợi để khuyến khích các DNNQD phát triển

Thực tế cho thấy đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước đối với việc phát triển DNNQD còn gặp khó khăn trở ngại khi đi vào cuộc sống. Phần lớn các DNNQD cảm nhận họ chưa được đối xử bình đẳng như các thành phần kinh tế khác. Chính vì vậy, các giải pháp được chú trọng là:

- Xây dựng Luật DN chung trên cơ sở hợp nhất 3 luật hiện hành là Luật DNNN; Luật Đầu tư nước ngoài và Luật DN nhằm tạo một sân chơi bình đẳng, không phân biệt đối xử đối với mọi thành phần kinh tế. Trong Luật DN mới cần có những điều khoản tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển dịch: loại hình DN, cơ cấu vốn và ngành nghề, địa bàn kinh doanh.

- Trước mắt, cần nhanh chóng hoàn thiện pháp Luật DN theo hướng:
 - + Bổ sung đồng bộ và đầy đủ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật DN như:

Nghị định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện cho các dịch vụ phát triển kinh doanh như: tư vấn quản lý, giới thiệu việc làm, dịch vụ nhà đất, thám tử tư nhân, đòi nợ, định giá tài sản...

Thông tư hướng dẫn về việc góp vốn, mua cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất hoặc sử dụng giá trị quyền sử dụng đất trong hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng.

Nghị định để hướng dẫn thi hành Luật DN, trong đó nêu xác định việc ĐKKD của các DNTN, công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty hợp danh giao trực tiếp cho Bộ Tư pháp và các Sở tư pháp ở các thành phố, tỉnh thành cấp phép. Đối với quản lý các DN này nêu xác định giao cho quận, huyện quản lý.

Nghị định về việc yêu cầu các công ty công khai thông tin liên quan đến các thành viên, cổ phần và vốn cổ phần (nếu có) và các khoản nợ bảo đảm bằng tài sản của công ty.

- Sửa đổi, bổ sung danh mục ngành nghề cấm sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế, theo đó các ngành cấm sản xuất kinh doanh chỉ nên tập trung vào các lĩnh vực liên quan đến an ninh, an toàn và sức khoẻ của cộng đồng; sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm; quy định về xử lý vi phạm hành chính (có quy định rõ về trường hợp bị tước quyền kinh doanh có thời hạn hoặc vô thời hạn); các quy định về kế toán, hạch toán chi phí, căn cứ thuế và cách tính thuế khuyến khích các DN để cao tính minh bạch.

- Thực hiện việc nhất quán hóa việc ĐKKD theo Luật DN, tiếp tục rà soát và kiên quyết bãi bỏ các giấy phép không phù hợp với Luật DN. Qui định rõ ràng, cụ thể các ngành nghề phải có giấy phép, giảm chi phí gia nhập thị trường cho DN.

- Cơ quan cấp đăng ký không được kiểm tra tài chính, đòi hỏi các bằng chứng về các nguồn vốn của công ty.

- Giảm bớt các danh mục của các luật chuyên ngành hiện đang vượt quá quyền hạn của Luật DN.

- Khắc phục tình trạng hình sự hóa các quan hệ kinh tế, đồng thời mở rộng và nâng cao hiệu quả các biện pháp đảm bảo thực thi pháp luật.

- Cần sớm ban hành Luật cạnh tranh, Luật chống độc quyền, hình thành khung khổ pháp luật cho việc đảm bảo cạnh tranh lành mạnh và kiểm soát độc quyền, hạn chế các hiện tượng tiêu cực trong sản xuất kinh doanh.

2.2 Hoàn thiện các chính sách kinh tế có liên quan đến hoạt động kinh doanh của các DNNQD

2.2.1 Chính sách vốn, tín dụng, đầu tư.

- Cần sớm xúc tiến rà soát, xây dựng lại tất cả các chính sách ưu đãi trong các văn bản pháp luật và xây dựng kênh thông tin phù hợp nhằm phổ biến rộng rãi cho các DN cũng như các cơ quan quản lý về ưu đãi đầu tư trong nước.

- Tăng cường các biện pháp lành mạnh hóa thị trường tài chính để hạ thấp chi phí vay vốn cho DN, xây dựng và áp dụng một hệ thống giám sát đối với thị trường tài chính theo các chuẩn mực và thông lệ quốc tế, thực hiện cơ chế giám sát từ xa (giám sát thông qua chế độ báo cáo trên cơ sở hình thành một số chỉ số giám sát).

- Bãi bỏ những qui định về lãi suất trần, Chính phủ nên để thị trường quyết định mức lãi suất, bởi vì các ngân hàng sẽ không cấp vốn cho các dự án có thời gian hoạt động dài nếu không được đền bù xứng đáng.
- Thực hiện các biện pháp hỗ trợ vốn trong từng dự án, chương trình trọng điểm.
- Xử lý dứt điểm các khoản nợ quá hạn, nợ đọng thông qua việc thành lập công ty khai thác tài sản thế chấp để mua lại tài sản khê định, nợ chờ xử lý... làm lành mạnh tình trạng tài chính của các DN, các tổ chức tín dụng.
- Đơn giản hoá các thủ tục cho vay vốn của ngân hàng trên cơ sở xem xét thực tế khả năng sản xuất kinh doanh của từng DNNQD, giảm bớt các thủ tục về thế chấp tài sản, nâng tỷ lệ cho vay vốn sát thực so với định giá tài sản của DN. (Hiện nay ngân hàng định giá tài sản thế chấp của DNTN thấp so với giá thực tế nên nguồn vốn cho vay chỉ đáp ứng 20% số vốn cần vay của DN, làm cho DN không hào hứng vay vốn ngân hàng). Do đó, ngân hàng Nhà nước cần sửa đổi, bổ sung cơ chế cho vay và cơ chế đảm bảo tiền vay có tính đến đặc điểm riêng của khu vực DNNQD.
- Tạo điều kiện cho DNNQD tiếp cận nguồn vốn như ODA, FDI và các nguồn vốn ưu đãi khác.
- Thực hiện chính sách hỗ trợ cho các DNNQD chủ yếu là bằng cách đầu tư vào cơ sở hạ tầng, cung cấp thông tin, đào tạo, nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm sản phẩm mới.
- Thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNQD nhằm tạo điều kiện cho DN tiếp cận được các khoản vay ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức tín dụng thông qua các hình thức bảo lãnh, tái bảo lãnh tín dụng nhằm hỗ trợ các DN khi gặp rủi ro, bất khả kháng không trả được nợ vay.

- Thành lập các Ngân hàng Thương mại cổ phần, Ngân hàng Tín dụng vốn góp, tạo điều kiện cho các DN nhỏ, các hộ cá thể có nhu cầu vay vốn ít chỉ cần thế chấp bằng ĐKKD mà không cần thế chấp tài sản.

- Đối với chính sách đầu tư, Nhà nước cần sử dụng hiệu quả các công cụ điều tiết như lãi suất, thuế, cung cấp thông tin, dự báo về đầu tư cho các DN định hướng đầu tư. Thành lập quỹ bảo hiểm đầu tư để khuyến khích DNTN đầu tư vào các lĩnh vực mới, các ngành dịch vụ có chất lượng cao.

- Đơn giản hoá thủ tục xin cấp ưu đãi đầu tư kết hợp với mở rộng và đầu tư dài hạn với lãi suất thấp đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu, thử nghiệm các sản phẩm mới, chương trình đào tạo và nâng cao tay nghề.

- Tăng cường tạo hàng cho TTCK bằng nhiều biện pháp linh hoạt

2.2.2 Chính sách hỗ trợ mặt bằng sản xuất

- Thẩm định và rà soát lại diện tích sử dụng mặt bằng sản xuất, đặc biệt của các DNNN sản xuất không hiệu quả, sử dụng một phần diện tích mặt bằng thu hồi giao cho các DNNQD làm ăn có lãi và chấp hành tốt chính sách của Đảng và Nhà nước nhưng đang gặp khó khăn về mặt bằng sản xuất.

- Mở rộng xây dựng các khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, các cụm công nghiệp, tạo điều kiện cho các DNNQD thuê mặt bằng sản xuất với giá cả ưu đãi, thời gian lâu dài, cơ sở hạ tầng thuận lợi để các DN khi thuê mặt bằng sản xuất có thể nhanh chóng đi vào sản xuất.

- Đẩy nhanh quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giảm mức thu lệ phí và thuế chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất, tạo điều kiện khai thông các giao dịch chính thức trên thị trường bất động sản...

- Mở rộng và hiện đại hóa hệ thống chợ, siêu thị, tạo điều kiện cho DNNQD và hộ kinh doanh cá thể ổn định kinh doanh buôn bán, giảm bớt các chợ cỏ, chợ tạm, đảm bảo trật tự an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường thành phố.

2.2.3 Chính sách hỗ trợ về khoa học công nghệ

- Thành lập mạng lưới các trung tâm ngân hàng dữ liệu thông tin thị trường, nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm cung cấp rộng rãi những thông tin cập nhật cho các DN nghiên cứu, ứng dụng và triển khai.

- Tổ chức các câu lạc bộ DN và mở các lớp bồi dưỡng kiến thức về khoa học công nghệ, kiến thức quản lý kinh tế, trao đổi kinh nghiệm sản xuất kinh doanh giữa DNNQD và các thành phần kinh tế khác.

- Miễn thuế nhập khẩu đối với các thiết bị công nghệ tiên tiến, miễn các loại thuế cho các sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử bằng công nghệ mới, khuyến khích và có cơ chế ưu đãi về vốn, thuế đối với các công nghệ được phát minh và sản xuất trong nước.

- Mở rộng hệ thống dịch vụ tư vấn khoa học, công nghệ, cho phép các DNNQD được ký hợp đồng thuê tài chính, mua hoặc bán trả góp các trang thiết bị mới đi đôi với chính sách ưu đãi, khen thưởng đối với DNNQD có sản phẩm chất lượng cao, giảm chi phí giá thành, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Thực hiện chính sách bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, hỗ trợ việc mở rộng thương mại điện tử, giảm giá cước thuê bao dịch vụ Internet...

2.2.4 Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực.

- Giúp các DNNQD xử lý tốt các tranh chấp lao động, vừa bảo hộ quyền lợi người lao động, vừa bảo vệ quyền lợi chính đáng của người sử dụng lao động. Trước hết cần tạo môi trường thuận lợi về tâm lý, thông tin, tuyên

truyền, giáo dục, các hình thức thi đua, khen thưởng...cần được điều chỉnh theo hướng công bằng, công khai, ổn định đối với tất cả các thành phần kinh tế, tránh tình trạng phân biệt đối xử, tạo niềm tin và tính chủ động cho các DNNQD.

- Điều chỉnh và sửa đổi mức lương tối thiểu của người lao động trong các DNNQD trên cơ sở xác định đúng mức doanh thu của DN và mức thu nhập thực tế của người lao động, làm cho tiền lương được phản ánh đúng giá trị đóng góp và ổn định cuộc sống của người lao động.

- Nâng mức chi ngân sách cho việc xây dựng một số trung tâm hỗ trợ đào tạo nghề, đặc biệt trong các ngành mũi nhọn, các ngành dịch vụ chất lượng cao (điện tử, tin học).

- Hỗ trợ một phần kinh phí cho các học viên từ DNNQD tham gia các lớp học nâng cao trình độ quản lý để nâng cao nghiệp vụ quản lý, thống kê, kế toán, các chương trình tư vấn về sản xuất-kinh doanh.

- Thực hiện chính sách đào tạo và đào tạo lại đội ngũ các giám đốc DNNQD về quản lý hành chính, quản lý sản xuất kinh doanh... tối thiểu 5 năm một lần. Tạo điều kiện cho các nhà quản lý DNNQD được tham quan, học hỏi kinh nghiệm ở các cơ sở trong nước và nước ngoài.

2.2.5 Chính sách thị trường và hỗ trợ xuất khẩu

- Đối với các hạn ngạch xuất khẩu mà đối tác nhập khẩu nước ngoài áp dụng đối với Việt Nam, cần thiết phải qui định rõ ràng và hợp lý các bước đấu thầu hạn ngạch xuất khẩu được thực hiện công khai, có sự thông báo rộng rãi và không bị sức ép từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát của các lực lượng quản lý thị trường, kiên quyết xử lý các hiện tượng gian lận thương mại, các hoạt động

kinh doanh trái phép lừa đảo, làm hàng giả, trốn thuế, buôn lậu làm thất thu ngân sách và làm mất uy tín của các DNNQD làm ăn đúng đắn cũng như sự tín nhiệm của người tiêu dùng.

- Xây dựng các quỹ hỗ trợ xuất khẩu (quỹ hỗ trợ xuất khẩu, hoặc quỹ tín dụng xuất khẩu) kết hợp với việc mở rộng các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu (tư vấn, thông tin tiếp thị).

- Xây dựng trung tâm xúc tiến thương mại, mở rộng các văn phòng đại diện, đại lý thương mại ở trong nước và nước ngoài nhằm tạo điều kiện cho các DNNQD có cơ hội tìm kiếm thị trường, ký kết các hợp đồng sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu...

2.2.6 Chính sách thuế và hải quan:

- Tiếp tục cải cách thuế theo hướng đơn giản hóa các loại thuế, tạo cho chính sách thuế trở nên công bằng hơn bằng cách xoá bỏ những đối xử đặc biệt, tiếp tục đơn giản hóa thuế VAT, giảm bớt các qui định có liên quan và mở rộng diện tích thuế, giảm từ 4 mức thuế xuống còn 1 mức thuế đối với tất cả các loại hàng hóa và dịch vụ không được miễn thuế, giải quyết các vấn đề liên quan đến việc áp dụng luật thuế mới và áp dụng luật thuế mới kịp thời, bãi bỏ “thuế quan thực thi” đối với đầu vào nhập khẩu, thống nhất và hợp lý hóa thuế thu nhập DN và thuế thu nhập cá nhân.

- Thực hiện chính sách thuế ổn định, tránh tình trạng điều chỉnh mức thuế liên tục theo xu hướng tăng thuế làm cho các DNNQD và hộ kinh doanh cá thể không an tâm sản xuất kinh doanh. Thực hiện đúng chức năng của thuế là vừa đảm bảo nguồn thu ngân sách vừa có tác dụng kích thích sản xuất.

- Đơn giản hóa các danh mục thuế kết hợp với chính sách thuế ưu đãi đối với các DN sản xuất - kinh doanh trong những ngành sử dụng tài nguyên

sản có, thu hút nhiều lao động, các ngành kỹ thuật cao, dịch vụ chất lượng cao, các ngành có ích lợi rộng rãi cho toàn xã hội.

- Hoàn thiện chính sách thuế hải quan theo hướng đồng bộ, hợp lý, thống nhất tránh tình trạng áp thuế khác nhau đối với các danh mục hàng hoá xuất - nhập khẩu gây thiệt hại cho các DNNQD.

- Giảm bớt các thủ tục phiền hà. Công khai hoá các danh mục thuế xuất nhập khẩu, các mẫu giấy tờ, hồ sơ tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNQD có khả năng tự khai báo, áp mã, áp giá.

2.3 Tăng cường hiệu lực của bộ máy tổ chức QLNN đối với các DNNQD

Đẩy mạnh cải cách hành chính, coi đây là khâu đột phá để bộ máy QLNN vừa gọn nhẹ vừa hiệu quả là cực kỳ quan trọng trong thời gian tới.

Từng bước tách dần chức năng QLNN về kinh tế với chức năng quản lý kinh doanh, chức năng hành chính với chức năng dịch vụ công, phân định và làm rõ các quy chế pháp lý khác nhau đối với các loại cơ quan, phân rõ quyền hạn và trách nhiệm của Sở, Ban, Ngành, phối hợp với các Bộ liên quan, tránh tình trạng chồng chéo, dùn đẩy, xây dựng một nền hành chính hiệu quả và minh bạch.

Thực hiện phân cấp quản lý hành chính, giao quyền chủ động cho chính quyền cơ sở (quận - huyện - phường - xã) đi đôi với công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, hậu kiểm đối với các DN sau khi ĐKKD.

Vai trò của Chính phủ trong phát triển kinh tế ngoài quốc doanh cần được xác định rõ chức năng là hỗ trợ gián tiếp thông qua cơ chế, chính sách, không tham gia trực tiếp và làm thay công tác quản lý và điều tiết sản xuất kinh doanh của các DN.

Thực hiện chính sách phân cấp rõ ràng cho các Sở, Ban, Ngành ở cấp địa phương theo dõi hỗ trợ sự phát triển của DNNQD.

Tăng cường công tác đào tạo và đào tạo lại cho đội ngũ công vụ công chức theo hướng chuyên môn hoá, chuyên nghiệp hoá, kiến thức gắn liền với thực tế. Đồng thời không ngừng tìm cách cải tiến trình tự giải quyết các thủ tục hành chính, tạo điều kiện để người dân dễ dàng làm thủ tục bước vào kinh doanh.

Các tổ chức đại diện như Phòng thương mại - Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hiệp hội công thương Thành phố, Hội liên hiệp các DNVVN Thành phố... có vai trò quan trọng đối với DNNQD trong việc trao đổi và học tập kinh nghiệm kinh doanh, hỗ trợ nhau lúc khó khăn, xúc tiến các hoạt động mang tính cộng đồng như cung cấp thông tin và chính sách, thị trường, nghiên cứu khoa học, ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế với các đối tác lớn mà từng thành viên không đủ khả năng liên kết sản xuất và cạnh tranh có hiệu quả. Do đó, cần có chính sách mở rộng và nâng vị trí và vai trò của các hiệp hội nhằm hỗ trợ cho DNNQD, góp phần thực hiện tốt công tác QLNN đối với DNNQD.

Đổi mới công tác kiểm tra, kiểm soát, hậu kiểm đối với các DNTN theo hướng vừa nắm chắc được tình hình sản xuất - kinh doanh, vừa không gây phiền hà cho các DN; công bố rõ kết quả thanh tra, kiểm tra của các DN, xử lý kịp thời các DN sai phạm. Ngược lại, các cơ quan giám sát phải chịu trách nhiệm nếu như có kết luận sai làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến uy tín, danh dự và tài sản của DN.

Thực hiện đồng bộ công tác kế toán, kiểm toán để cho các DN công khai hoá các hoạt động kinh doanh, hướng dẫn và khuyến khích các DN tham gia ngày càng nhiều vào hệ thống đánh giá chất lượng ISO, mẫu mã, nhãn mác, giá cả trên bao bì sản phẩm.

Tăng cường vai trò chỉ đạo của cấp uỷ Đảng, chính quyền, đoàn thể, hiệp hội nhằm tạo điều kiện đa hoạt động sản xuất - kinh doanh của kinh tế tư nhân thực hiện đúng đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước, tôn trọng pháp luật. Mặt khác thông qua vai trò quản lý của cơ quan, đoàn thể sẽ giúp cho các DNTN có khả năng trình bày tâm tư, nguyện vọng, đề xuất những kiến nghị để các cơ quan có trách nhiệm có phương hướng và giải pháp giải quyết kịp thời.

2.4 Tăng cường QLNN và kiện toàn hoạt động của các tổ chức xã hội hỗ trợ cho các DNNQD phát triển:

2.4.1 Kien toàn tổ chức công đoàn và hoạt động của công đoàn

Vai trò công đoàn có ý nghĩa quan trọng, là tổ chức bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động, phát huy vai trò dân chủ ở cơ sở. Để kiện toàn tổ chức công đoàn trong khu vực DNNQD, đề nghị nên qui về một mối hoặc là hệ thống công đoàn theo hệ thống quận- huyện hoặc là theo hệ thống công đoàn ngành dọc, còn số lượng đoàn viên công đoàn cơ sở nên có từ 3 người trở lên cho phù hợp với Luật DN.

2.4.2 Tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với các DNNQD.

- Tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, tổ chức Đảng trong các DN của tư nhân trên cơ sở gắn với Đảng ủy cấp phường- xã và chịu sự lãnh đạo của cấp uỷ nơi sinh hoạt. Nếu số Đảng viên đông, có thể thành lập Chi bộ trực thuộc Đảng bộ các quận- huyện.

- Nhiệm vụ của tổ chức Đảng trong các DNNQD chủ yếu làm công tác tư tưởng, chính trị nhằm tạo điều kiện cho các DN này chấp hành đúng đường lối, chủ trương của Đảng và tôn trọng pháp luật.

- Tổ chức và hoạt động của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trong khu vực DNNQD nên gắn với hoạt động của tổ chức Đoàn thanh niên

cấp phường - xã. Nếu số lượng đoàn viên đông có thể lập Chi đoàn trực thuộc quận - huyện đoàn nơi có DN đặt trụ sở.

2.5 Nâng cao năng lực quản trị kinh doanh tại các DNNQD

Thiếu chiến lược và kế hoạch kinh doanh là một điểm yếu của hầu hết các DNNQD hiện nay ở nước ta. Lập chiến lược và kế hoạch kinh doanh chưa phải là mối quan tâm hàng đầu của các chủ sở hữu và nhà quản lý. Đối với hầu hết các DNNQD, kế hoạch nhiều khi chỉ là dự đoán trong đầu, không thể hiện ra thành báo cáo, dự án; kế hoạch chỉ là mục tiêu tổng quát như sản xuất, tiêu thụ, lợi nhuận có thể được bao nhiêu; và nếu đạt được thì thoả mãn với những gì đã có. Vì vậy, khi thị trường biến động, kế hoạch dự tính không thành, họ lúng túng, bị động, không biết rõ phải làm gì, ở đâu nào, bộ phận nào và như thế nào để đối phó với tình hình. Do kế hoạch chỉ là ước tính, tổng quát, không viết ra giấy nên thường không có đánh giá hoặc không thể đánh giá được những điểm mạnh yếu, không biết rõ chỗ nào, công việc nào đang kém hiệu quả, hoặc có thể làm tốt hơn, vì vậy không chủ động trong nỗ lực cải tiến quản lý nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của DN. Vì vậy, để khắc phục tình trạng này, các DN cần:

- Xây dựng một chiến lược kinh doanh phù hợp với năng lực của DN và có tầm nhìn rộng về triển vọng phát triển trong những năm sắp tới. Trong đó, các DNNQD cần quan tâm đến một số chiến lược kinh doanh chủ yếu như chiến lược sản phẩm, chiến lược giá bán, chiến lược phân phối sản phẩm, chiến lược tăng trưởng, chiến lược tài chính, chiến lược tổ chức - nhân sự, chiến lược đối ngoại và dự báo thị trường. Hàng loạt các chiến lược này sẽ giúp cho các DNNQD có khả năng cạnh tranh, tự tin và mạnh dạn trong đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Đẩy mạnh các hoạt động tiếp thị trong các DN nhằm nâng cao khả năng thâm nhập và chiếm lĩnh thị trường. Để nâng cao hiệu quả kinh doanh,

các DNNQD cần xây dựng và tổ chức thực hiện tốt ba chiến lược tiếp thị (chiến lược hướng tới khách hàng, chiến lược cạnh tranh, chiến lược thích nghi thông qua tiến bộ khoa học kỹ thuật). Trong đó, chiến lược hướng tới khách hàng là cơ sở của mọi chiến lược. Bởi vì, nếu DN không còn nắm bắt được một cách khách quan nhu cầu đích thực của khách hàng và không có khả năng phối hợp các nguồn lực của mình để thỏa mãn nhu cầu khách hàng thì DN sẽ không còn lý do để tồn tại. Các phương thức chủ yếu để cho DN có khả năng thâm nhập thị trường bao gồm phương thức *tự thâm nhập, thâm nhập trung gian, thu hút khách hàng đến với DN...nhằm lôi kéo khách hàng, tạo nên một thị trường khách hàng ổn định.*

- Hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý của từng DN, sẽ tạo điều kiện cho từng DN có một bộ máy năng động, hiệu quả, phát huy tính chủ động, sáng tạo của mỗi cá nhân, mỗi bộ phận trong DN xử lý nhạy bén các tình huống xảy ra trong sản xuất kinh doanh. Do đó, giải pháp hữu hiệu là bản thân mỗi DN phải hoàn thiện phương thức quản lý và cơ cấu tổ chức. Việc chuyển đổi nhân sự, nhập tách, lập mới hay giải tán các bộ phận đều phải xuất phát từ bài toán tối ưu kinh tế, có tính đến khả năng, trình độ của từng người. Bên cạnh đó, các DN cần phải nâng cao trình độ cán bộ quản lý, công nhân viên chức trong DN về các kiến thức cơ bản như quản trị kinh doanh, bồi dưỡng tay nghề, trình độ kỹ thuật...

Nâng cao năng lực quản trị kinh doanh trước hết là việc riêng của mỗi doanh nhân. Tuy nhiên, sự nỗ lực cá nhân của họ sẽ khó thành công. Do vậy, Nhà nước cần giúp họ về những mặt sau:

- *Định hướng tổ chức bộ máy quản lý của từng DN:* Sự giúp đỡ này sẽ tạo điều kiện cho từng DN sớm có một bộ máy năng động, hiệu quả tránh sự mò mẫm. Giải pháp hữu hiệu để thực hiện sự trợ giúp này là yêu cầu các DN phải hoàn thiện cơ cấu tổ chức DN theo mô hình do Nhà nước ban hành. Bên

cạnh đó, Nhà nước cần giúp các DN đào tạo nhân sự có trình độ quản lý tương ứng với bộ máy đã được định hình.

- Bảo hiểm cho DN trước các rủi ro trong sản xuất kinh doanh

Trong quá trình sản xuất kinh doanh các DNNQD thường gặp các rủi ro, phần lớn là các rủi ro đầu vào, rủi ro từ thị trường tiêu thụ, rủi ro do thiên tai, rủi ro do cơ chế, chính sách của Nhà nước... Để giảm thiểu các loại rủi ro này, các DNNQD cần sử dụng nhiều biện pháp đồng bộ như thâm nhập vào thị trường từng bước, đa dạng hóa sản phẩm, ngành kinh doanh để hỗ trợ lẫn nhau, thực hiện liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế khác, tham gia hiệp hội chuyên ngành để trao đổi kinh nghiệm, thực hiện mua bán bảo hiểm, hình thành các nguồn dự trữ nguồn lực (trang thiết bị máy móc, tiền vốn, lao động...), cần thiết thành lập hệ thống thông tin, cơ chế truyền tin, các công cụ và phương pháp xử lý thông tin để từ đó phát hiện kịp thời các cơ hội và rủi ro có thể phát sinh để từ đó đưa ra những quyết định sản xuất kinh doanh tối ưu.

2.6 Cân tăng cường và đổi mới kiểm tra, kiểm soát đối với các DNNQD theo hướng:

- Luật hoá các thủ tục kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan Nhà nước đối với các DN. Kiểm tra, thanh tra theo nguyên tắc chỉ được tiến hành khi có dấu hiệu sai phạm, tránh kiểm tra, kiểm soát tuỳ tiện gây phiền nhiễu cho các DN. Quy định rõ việc sử dụng kết quả thanh tra chuyên ngành, tránh sự chồng chéo chức năng, phủ định lẫn nhau.

- Nâng cao trình độ và phẩm chất của cán bộ thanh tra, tuyển chọn người làm công tác thanh tra có chuyên môn giỏi, nắm vững qui định của pháp luật, phẩm chất chính trị vững vàng, có lương tâm nghề nghiệp để đào tạo chuyên môn về thanh tra. Ngoài ra, cần có chế độ đãi ngộ cao đối với cán bộ thanh tra để họ yên tâm công tác và hạn chế được những tiêu cực. Gắn chế độ

đãi ngộ cao với những biện pháp kỷ luật nghiêm khắc đối với những cán bộ thanh tra vi phạm pháp luật. Cán bộ thanh tra làm sai phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại cho DN.

- Đổi mới phương thức kiểm soát với phương châm “dễ dàng, đơn giản và thông thoáng khi thành lập; nghiêm khắc, chặt chẽ, thường kỳ giám sát trong quá trình hoạt động”. Tăng cường các công cụ kiểm soát, trước hết là ĐKKD, làm cho việc ĐKKD trở thành một công cụ kiểm soát có hiệu quả. Kết hợp việc ĐKKD với kiểm soát theo luồng, đặc biệt là luồng tiền tệ. Việc kiểm soát theo luồng có ý nghĩa rất quan trọng vì nó kiểm soát động toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh của DN tại mọi thời điểm khi cần. Để thực hiện được phương thức kiểm soát này, yêu cầu đặt ra là tiếp tục hoàn thiện hệ thống ngân hàng, hệ thống kế toán.

- Phát triển các cơ quan kiểm toán và hoàn thiện hệ thống kế toán trở thành các phương tiện kiểm soát hữu hiệu đối với hoạt động kinh doanh của các DNNQD. Có biện pháp bắt buộc các DNNQD thực hiện chế độ báo cáo các số liệu tài chính, lao động ... cần thiết cho cơ quan quản lý vĩ mô. Các báo cáo hàng năm phải thông qua các cơ quan kiểm toán độc lập. Tăng cường công tác kiểm toán bằng nhiều biện pháp như yêu cầu các ngân hàng chỉ cho vay đối với các DN có xác nhận của kiểm toán độc lập có trình độ cao. Kiên quyết xử lý chủ DN vi phạm các qui định của pháp luật trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Bên cạnh các biện pháp có tính cưỡng chế, cần phát huy tính tự giác, tự kiểm tra từ phía các DN kết hợp với sự giám sát của nhân dân và công luận. Khuyến khích phát triển hình thức công ty cổ phần để công khai hoá hoạt động kinh doanh và tạo sự kiểm tra nhóm từ các cổ đông đối với hoạt động của DN.

- Ngoài ra, cần khuyến khích và hỗ trợ các DN tham gia vào hệ thống đánh giá chất lượng ISO, đăng ký chất lượng, giá cả, in mã số sản phẩm, chất lượng và giá cả trên bao bì sản phẩm. Các cơ quan Nhà nước chỉ kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký.

- Việc giám sát, kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước nên định kỳ mỗi năm không nên có quá 2 đoàn kiểm tra đối với một DN, tạo điều kiện cho các DN an tâm sản xuất kinh doanh.

KẾT LUẬN

Với thực trạng của nền kinh tế Việt Nam hiện nay, hoạt động QLNN đối với các loại hình DN rõ ràng là vấn đề quyết định đến sự hưng thịnh của đất nước. Việc quyết định chọn đề tài “*Một số giải pháp hoàn thiện QLNN đối với các loại hình DN tại Việt Nam*” của nhóm tác giả nhằm luận giải một số vấn đề thực tiễn như sau:

- Hiện tại, trong nền kinh tế Việt Nam tồn tại đa dạng các loại hình DN. Mỗi loại hình có những đóng góp khác nhau trong quá trình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tuy nhiên, Đảng và Nhà nước đang cố gắng đề ra định hướng chiến lược cho việc sắp xếp lại cơ cấu các loại hình DN nhằm đảm bảo tính cân đối, hợp lý hướng tới sự tổ chức tối ưu hệ thống các DN phù hợp với sự phát triển trong giai đoạn mới.
- Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong nền kinh tế Việt Nam hình thành các loại hình DN với cách thức vận hành khác nhau. Điều đó đòi hỏi hoạt động QLNN đối với các loại hình DN cần được xem lại về phương thức, cách thức tác động và khả năng điều tiết nhằm thực hiện được yêu cầu quản lý kinh tế cơ bản của nhà nước là toàn diện và triệt để.
- Thời gian qua, tại Việt Nam đã có nhiều đề tài nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập đến các loại hình DN, nhưng đi sâu tìm hiểu về QLNN đối với các loại hình DN chỉ mới dừng lại ở các văn bản pháp luật của Nhà nước... chưa có một công trình nào nghiên cứu một cách tổng thể, toàn diện và có hệ thống về QLNN đối với các loại hình DN tại Việt Nam.

Nhóm tác giả của đề tài đã cố gắng hệ thống hoá cơ sở lý luận về QLNN đối với các loại hình DN, phân tích triệt để thực trạng hoạt động của

các loại hình DN ở nước ta hiện nay và đề xuất các giải pháp hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới của nước ta.

Trong đề tài này chúng tôi đã phân tích và luận giải thực trạng hoạt động QLNN đối với các DN ở Việt Nam trong thời gian vừa qua. Từ đó, chúng tôi cũng đã mạnh dạn đề xuất các giải pháp vừa mang tính khoa học, vừa mang tính thực tiễn nhằm điều chỉnh, nâng cấp và đổi mới về các phương diện lớn của phương thức QLNN đối với các DN như : Luật pháp – Hệ thống các chính sách – Các giải pháp lớn – Cách thức tổ chức thực hiện của các Cơ quan QLNN.

Cách tiếp cận của đề tài không có nhiều điểm mới nhưng được chú trọng vào tính hệ thống, tính logic và gắn với mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam. Đề tài này như một đóng góp vào công cuộc đổi mới cải cách hành chính, đổi mới phương thức quản lý, trong phạm vi đối với các DN.

Với những kiến giải, phân tích và đưa ra các luận cứ một cách trung thực và khoa học, sản phẩm của đề tài được xác định là một tài liệu dùng cho các nhà hoạch định chính sách trong các Cơ quan của Chính phủ, tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu kinh tế Việt Nam, đồng thời có thể sẽ trở thành tài liệu tham khảo cho các học viên tham gia chương trình đào tạo QLNN về kinh tế tại Học viện Hành chính quốc gia.

Chúng tôi nhận thức sâu sắc rằng đề tài này chưa thể mô tả sâu sắc bức tranh toàn cảnh phức tạp của QLNN đối với các DN, do sự bất cập về nguồn cung cấp, độ chính xác của số liệu, do chưa hội đủ các điều kiện để phân tích các khía cạnh liên quan hữu cơ khác. Nhưng chúng tôi đã cố gắng đạt được các mục tiêu của đề tài đề ra.

Để hoàn thành đề tài này chúng tôi xin trân trọng cảm ơn về sự giúp đỡ và hiệp tác tích cực của các Quy cơ quan:

- Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia
- Bộ Nội vụ
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Bộ Khoa học và Công nghệ
- Bộ Tài chính
- Văn phòng Quốc hội
- Văn phòng Chính phủ
- Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung Ương
- Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế- Xã hội Hà Nội
- Tổng cục Thống kê

Chúng tôi kính mong nhận được sự thông cảm với những gì sơ suất, những hạn chế của chúng tôi khi thực hiện đề tài này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- *Hiến pháp Nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.* Năm 1992.
- 2- *Luật DN nhà nước .* Ngày 26/11/2003
- 3- *Luật DN.* Ngày 12/6/1999
- 4- *Luật Hợp tác xã.* Ngày 26/11/2003
- 5- *Luật Thương mại.* Ngày 10/5/1997
- 6- Đảng Cộng sản Việt Nam. *NQ Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp TW Đảng khoá IX* về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DN. NXB Chính trị quốc gia, 2001.
- 7- Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX.* NXB Chính trị quốc gia. 2001.
- 8- TS . Đinh Văn Ân. *Luật DN Nhà nước năm 2003 - Động lực thúc đẩy quá trình tiếp tục đổi mới DN nhà nước.* Kinh tế và dự báo. Số 11/2003.
- 9- TS. Đinh Văn Ân. *Cải cách DN nhà nước là công việc hết sức cấp bách.* Báo Đầu tư. Ngày 19/3/2004.
- 10- GS. TS Vũ Đình Bách, PGS. TS Trần Minh Đạo. *Tiếp tục đổi mới DN nhà nước ở Việt Nam.*
- 11- *Báo cáo về nghiên cứu cải cách đa dạng hóa quyền tài sản ở các DN nhà nước vừa và lớn.* Tạp chí Nghiên cứu Chủ nghĩa Xã hội mang đặc sắc ở Trung Quốc. Số 2/2003.

- 12- Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường. *Tâm nhìn Việt Nam – 2002.* Hà Nội 12/1999.
- 13- Bộ Tài chính. *Báo cáo 10 năm đổi mới DN nhà nước.* Tháng 11/6/1997.
- 14- Harry G. Broadman. *Cải cách DN ở Trung Quốc.*
- 15- Mai Ngọc Cường. *DN và Chính phủ trong kinh tế thị trường.* NXB Thống kê. H. 1998.
- 16- Dự thảo “*Chiến lược đổi mới và phát triển quan hệ sản xuất (chế độ sở hữu và thành phần kinh tế) đến năm 2010 – những nội dung chủ yếu.* Ban kinh tế Trung Ương. Hà Nội. Tháng 12/1999.
- 17- Lê Hoàng Hải. *Chuyển đổi sở hữu DN nhà nước : Tình hình thực hiện và những nhân tố ảnh hưởng.* Tạp chí Tài chính tháng 4/2003.
- 18- PGS. TS Phạm Quang Huấn. *Cổ phần hóa DN nhà nước . Công việc không đơn giản.* Tạp chí Tài chính. Tháng 10/2003.
- 19- Hồ Xuân Hùng. *Tiếp tục thực hiện thắng lợi NQ TW 3 khoá IX về đổi mới DN nhà nước .* Tạp chí Cộng sản. Số 15 tháng 5/2003.
- 20- PGS. TS. Đỗ Nguyên Khoát. *Những giải pháp nâng cao hiệu quả DN nhà nước .* Tạp chí Kinh tế và Dự báo. Số 5/2004
- 21- *Luật DN nhà nước .* NXB Chính trị Quốc gia. H. 2003.
- 22- Ths. Nguyễn Mạnh Quân. *Vận dụng phương pháp mô hình hệ thống để làm rõ vai trò là công cụ chính sách của DN nhà nước trong việc điều tiết nền kinh tế .* Tạp chí Kinh tế và Phát triển. Số 1/2002.

- 23- Lưu Ngân Quốc – Tịnh Ngọc Lan. *Tình hình, nguyên nhân và đối sách về kết cấu vốn của các DN nhà nước*. Tạp chí tìm tòi những vấn đề về kinh tế. Số 9/2002.
- 24- GS.TS Lê Hữu Nghĩa – T.S Đinh Văn Ân. *Phát triển kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam – Lý luận và thực tiễn*. Kỷ yếu hội thảo khoa học. NXB Chính trị Quốc gia. 2004.
- 25- Trương Tấn Sang. *Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DN nhà nước*. Tạp chí Cộng Sản. Số 10 tháng 4/2002.
- 26- Nguyễn Ngọc Sơn. *Về một số nội dung đổi mới chính sách, luật pháp và cơ chế quản lý tài chính đối với DN nhà nước*. Tạp chí Thanh tra Tài chính. Số 20 tháng 2/2004.
- 27- Nguyễn Đức Tặng. *Nhìn lại một năm đổi mới và sắp xếp lại DN nhà nước*. Tạp chí Tài chính tháng 1 + 2/2003.
- 28- Nguyễn Đức Tặng. *Mô hình TCT trong Luật DN nhà nước sửa đổi*. Tạp chí Tài chính tháng 9/2003.
- 29- PSG.TS Nguyễn Văn Thạo, TS Nguyễn Hữu Đạt. *Một số vấn đề về sở hữu ở nước ta hiện nay*. NXB chính trị Quốc gia. H. 2004.
- 30- T.S Trang Thị Tuyết. Học viện Hành chính quốc gia. Khoa QLNN về Kinh tế. *Giáo trình QLNN trên các lĩnh vực kinh tế*. NXB Chính trị Quốc gia. 2004.
- 31- GS.TS Vũ Huy Từ. *DN nhà nước trong cơ chế thị trường ở Việt Nam*.

- 32- PGS. TS Hồ Trọng Viện. *Những vấn đề đặt ra từ thực tiễn cổ phần hóa DN nhà nước*. Tạp chí Cộng sản. Số 15 tháng 5/2003.
- 33- World Bank. *Giới quan chức trong kinh doanh – ý nghĩa kinh tế và chính trị của sở hữu nhà nước*. NXB Chính trị quốc gia, 1999.
- 34- World Bank. *Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi*. NXB Chính trị quốc gia. 1998.